

H ứ a H o à n h



Những phú hộ lừng danh Nam Kỳ



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ

Những Phú Hộ Lừng Danh Nam Kỳ

Hứa Hoành

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>

Table of Contents

[Tựa sách](#)

[Nam Kỳ đất lành chim đậu](#)

[Các cự phú ở làng Đại Điền, Mỏ Cày, Bến tre](#)

[Các nhà giàu xưa ở Sóc Trăng](#)

[Nhà ở](#)

[Cách đặt tên, cưới gả](#)

[Cách cưới vợ, gả chồng cho con](#)

[Ăn uống, giải trí \(cờ bạc, đá gà, uống rượu, thuốc phiện...\)](#)

[Các thú vui: Đá gà, cờ bạc, thuốc phiện, rượu...](#)

[Thuốc phiện](#)

[Gò Công, nơi phát tích các dòng họ quý tộc](#)

[Huỳnh Công Tấn và “cậu hai Miêng”: Cây đặng sanh trái ngọt?](#)

[Cậu Hai Miêng \(1858-1899\)](#)

[Mấy thiên tai lớn ở Gò Công](#)

[Tháng năm “chết nhộn”](#)

[Giặc “cào cào” \(1905\)](#)

[Nạn “Bạch Đằng” 1915](#)

[Gò Công: Đất khởi nghiệp các dòng học quý tộc](#)

[Gò Công: Quê vợ của hoàng đế Bảo Đại](#)

[Vài nhân vật cận đại tiêu biểu của Gò Công](#)

[Ông Phủ Lê Quang Liêm \(1881-1945\)](#)

[Luật sư Vương Quang Như, rể vua Thành Thái](#)

[Các giai thoại, sự tích ở Gò Công](#)

[Thành “Xăng Đá” và tỉnh lỵ Gò Công](#)

[Đi lính cho Tây](#)

[Hội kín Thiên địa hội Gò Công](#)

[Một nhà nho cấp tiến: Ông Lục Mới Võ Văn Tân \(1864-1927\)](#)

[Các cự phú ở Nam Kỳ](#)

[Bùi Quang Chiêu, nhà giàu xuất thân từ quan lại \(1873-1945\)](#)

[Trương Văn Bền: Nhà kỹ nghệ không bằng cấp kỹ sư](#)

[Ông cai tổng Lê Quang Hiến ở Cao Lãnh](#)

[Diệp Văn Kỳ, nhân sỹ yêu nước bị Việt Minh sát hại \(1894-1945\)](#)

[La Thành Nghệ làm giàu nhờ thuốc đỏ](#)

[Lai lịch một dòng họ có truyền thống y dược](#)

[Giàu có là một trọng tội với cộng sản: Trường hợp Huỳnh Tấn Phát](#)

[Cuộc bạo động của ông “Đạo Tưởng” ở Tân Châu năm 1939](#)

[“Đạo Tưởng” ông là ai?](#)

[Lễ quốc táng nhà cách mạng Phan Chu Trinh](#)

[Phan Chu Trinh và Nguyễn Tất Thành ở bên Pháp](#)

[Lễ quốc táng nhà cách mạng Phan Chu Trinh \(4-4-1926\)](#)

[PHỤ LỤC](#)

[Điều văn của ông Bùi Quang Chiêu](#)

[Điều văn của cụ Huỳnh Thúc Kháng](#)

[Diệp Văn Cương, Trần Thủ Độ thứ hai tại triều đình Huế, cuối thế kỷ XIX?](#)

[Quan hệ Diệp Văn Cương và vợ](#)

[Thơ của Diệp Văn Cương gởi vợ là Công Nữ Thiện Niệm](#)

NHỮNG PHÚ HỘ LỪNG DANH NAM KỲ

Tác giả: Hứa Hoàn

Nguồn: <http://vnthuquan.net>,
Nhà Xuất bản Văn Học
Đánh máy: Nguyễn Học

Nam Kỳ đất lành chim đậu

Hồi năm 1918, nhà văn Phạm Quỳnh có vào thăm Nam Kỳ. Ông viết bài “Một tháng ở Nam Kỳ” đăng liên tục nhiều kỳ trên báo Nam Phong. Tuy có thái độ tự tôn, nhưng nhà văn Phạm Quỳnh cũng ngạc nhiên thấy mức sống của các ông Cai tổng, điền chủ, Hội đồng trong Nam quá cao, quá sung túc hơn những ông Tổng đốc, Tuần phủ, án sát ngoài Bắc. Các điền chủ lớn trong Nam là những ông vua nho nhỏ tại địa phương. Điền chủ có vài ngàn mẫu ruộng như một ấp riêng, có chợ riêng, hàng chục ngôi nhà nền đúc, có máy điện, máy lạnh, xe du lịch, ca-nô và tới tở hàng chục người phục dịch trong gia đình. Trong khi đó, nông dân, tá điền, những người góp phần làm cho họ giàu có chỉ có mỗi căn chòi lá ọp ẹp và chiếc xuồng ba lá... Chúng tôi không có thành kiến như cộng sản “Hễ nhà giàu thì bóc lột, là ác ôn, là trọc phú bất nhơn.” Giới nào cũng có người tốt kẻ xấu. Nhiều điền chủ có vài ba trăm công ruộng, đối đãi thân mật với tá điền như anh em, chỉ những người quá giàu thỉnh thoảng mới có người khắc khe.

Thói thường “phú quý thì bất nhơn, còn bần cùng sanh đạo tặc gian trá.” Tá điền, nông dân làm mướn đáng thương mà các điền chủ cũng có khi không đáng trách. Lỗi ấy tại chế độ thực dân dung dưỡng. Thực dân muốn cho một số ít người thật giàu để họ trung thành và áp bức kẻ nghèo thay họ, giúp họ một cánh tay đắc lực trong việc nội trị. Bấy giờ, dưới chế độ cộng sản, người nông dân Việt nam còn nghèo khổ hơn vì nhà nước độc quyền mua sản phẩm, độc quyền bán phân bón, thuốc trừ sâu còn lại thu thuế rất cao. Nếu giàu quá ắt không khỏi mang tiếng bóc lột, mà con cháu sản của, ăn không ngồi rồi, sinh lắm thói hư tật xấu, cũng là một khía cạnh khác của xã hội đương thời.

Các đại điền chủ ở Nam Kỳ hồi trước đều có hàng chục lăm lúa. Mỗi lăm là một dãy nhà liên kế, rộng 4, 5m, bề dài từ vài chục đến hàng trăm mét. Nhiều gia đình giàu quá, không biết xài cách nào cho hết tiền, nên con cái phung phí cũng là chuyện dĩ nhiên. Hễ cha kiếm tiền dễ thì con phải xài phá. Đó là định luật. Ít khi, nhưng vẫn có những người giàu biết nhân nghĩa, làm việc thiện. Hội đồng Đoàn Hữu Nhơn ở Bến Tre tặng nguyên một ghe chài lúa cho làng để cất trường học. Bà Huyện Xây ở Vũng Liêm, cứ mỗi ngày rằm lớn thường làm chay, phát chẩn, dựng rạp trước nhà để đãi người nghèo, hành khất... Không phải hễ phú quý thì tàn ác mà nghèo khổ là đạo đức, đáng thương hại tất cả.

Trung thành với chủ trương từ trước tới nay, chúng tôi không phê phán công việc làm ăn của họ mà chỉ liệt kê, tìm hiểu. Một nguồn gốc của sự giàu sang phú quý khác, được cắt nghĩa bằng thuyết phong thủy. Tuy mơ hồ, nhưng hồi trước ai cũng tin vào thuyết này. Con người sống nhờ đất. Đất tạo ra của cải nuôi sống loài người. Con người không thể tồn tại nếu thiếu đất. Lịch sử Đông Tây kim cổ chứng minh rằng vấn đề ruộng đất là nguồn gốc mọi sự bất hoà trong mỗi gia đình, sự xích mích giữa dòng họ, sự tranh chấp trong làng xóm, láng giềng và là nguyên nhân của các cuộc chiến tranh. Nói cho cùng, nguyên nhân gây ra hai cuộc thế chiến hồi đầu thế kỷ 20 này cũng chỉ là cuộc tranh chấp đất đai mà ra. Đất nào sinh ra người nấy. Thuyết phong thủy giải thích tại sao có “địa linh sinh nhân kiệt”? Theo quan niệm cổ, ông bà ta cho rằng cuộc đất linh thiêng do núi sông ùn đúc, đã sản sinh những anh hùng, hào kiệt. Đó là thế đất kết tụ khí thiêng sông núi, đồng bằng như một sự kết hợp hài hoà, mà những người am hiểu địa lý không thể biết được?

Ngày nay, khoa học chưa tìm ra mối lương quan ấy. Tuy vậy các nhà doanh nghiệp, nhứt là ở Á Châu, mỗi khi tìm cơ sở thiết lập hãng xưởng, nơi mở văn phòng, luôn luôn nhờ thầy địa lý tìm thế đất vượng phát. Cũng có khi gặp thế đất xấu, nhưng do nhu cầu làm ăn, họ phải “cải tạo bằng cách trấn yểm. Quan niệm về địa lý phong thủy còn giải nghĩa tại sao có những người hời hợt vi lao đao khổ sở, không có cục đất chơi chim, mà chỉ trong một thời gian ngắn trở nên giàu có, trở thành những thế gia vọng tộc, dòng họ nhiều đời hưởng phú quý. Trái lại, có những người đang giàu có, hưởng phú quý vinh hoa, làm ăn phát đạt, phút chốc sụp đổ, trở thành trắng tay.

Viết được loạt bài này tôi mắc nợ ơn nghĩa nhiều người. Trong số đó có nhà văn và bạn đồng hương cũ Hồ Trường An, giúp chúng tôi rất nhiều tài liệu để bài viết được sống động, phong phú. Tôi xin chân thành cảm ơn nhà văn Hồ Trường An.

Chúng tôi xin bắt đầu từ tỉnh Gò Công.

Trong bộ Nam Kỳ lục tỉnh, chúng tôi có nhắc đến Gò Công là nơi phát tích các dòng họ quý tộc. Bài này chỉ kể đến các nhà giàu xưa. So với các tỉnh nằm trong lưu vực giữa hai sông Tiền và Hậu Giang, Gò Công là tỉnh nhỏ, đất hẹp, nhiều phèn và nước mặn, mỗi năm chỉ làm ruộng có một mùa. Tuy nhiên theo nhiều ông già bà cả kể lại đó là một cuộc đất quý, một thế đất “Long đầu phượng y” (đầu rồng, đuôi phượng). Ở đây người ta thường truyền tụng hai câu ca dao:

Đầu rồng đuôi phụng le the,
Mùa xuân ấp trứng, mùa hè nở con.

Đối với người bình dân, đó là hai câu “thai đồ” (xuất quả) tức buồng cau. Thực vậy, ít có nơi nào trên đất nước có nhiều địa danh “long phụng” như vùng Gò Công, Mỹ Tho, Bến Tre. Nào là Côn Rồng (cù lao Rồng) trước chợ cũ Mỹ Tho, Côn Phụng (nơi hành hương của ông Đạo Dừa). Theo thuyết phong thủy đã cắt nghĩa vị trí địa lý đặc lợi của tỉnh Gò Công như sau:

“Đất Gò Công sở dĩ sản sinh nhiều bậc công hầu khanh tướng (Đức Quốc công Phạm Đăng Hưng, Long Mỹ Quận công Nguyễn Hữu Hào, bà Từ Du Thái hậu, bà Đinh Thị Hạnh, thứ phi của vua Thiệu Trị...) thì phía Nam Gò Công là nơi tiếp giáp với Mỹ Tho, Bến Tre có Vàm Rồng ở làng Vĩnh Hựu, rạch Long Uông ở xã Tăng Hoà, rạch Long Trọng trên có cầu Ngang. Rạch này làm ranh giới giữa hai làng Thạnh Nhứt (Gò Công) và Hoà Bình (Chợ Gạo). Hồi trước có nạn xét giấy thuế thân, ông bà kể lại, hễ khi hương chức làng xét, dân nghèo trốn qua làng Hoà Bình, còn phía Mỹ Tho xét thì đàn ông trốn qua làng Thạnh Nhứt như trò chơi cút bắt. Chỗ rạch Long Trọng, nối từ Thạnh Nhứt ăn ra Tiền Giang, được gọi là “đầu Rồng”, theo kiểu “long đầu hí thủy.” Còn đuôi rồng nằm về phía Bắc. Vùng phía Bắc tỉnh lỵ Gò Công, có địa danh “vườn Phụng” do ông Thôn Cừ lập ra giữa thế kỷ 19, với Gò Lân ở làng Sơn Quy. Thế đất đó gồm đủ “Long Lân Quy Phụng” tức “tứ linh,” nên làng nào nằm trong cuộc đất “tứ linh”, sẽ vượng phát phú quý. Các làng Sơn Quy, Tân Niên Đông, Tân Niên Tây, Bình Thành... chính là nơi phát tích các thế gia vọng tộc của Nam Kỳ hồi đầu thế kỷ này. Đây là quê hương của các ông Phủ hàm Khiêm (Huỳnh Đình Khiêm), Phủ Bầy Lê Quang Liêm, Phủ Hải cùng nhiều nhà giàu lớn khác. Hồi mấy mươi năm trước, ở vùng Gò Công có lưu truyền mấy câu hát:

Bóng lân đã hiện Gò Đông,
Rùa về quy tụ bên sông Tây Đài.
Phụng trưng cánh Bắc lối mày,
Rồng thiêng uốn khúc Nam Nhai ẩn mình.

Dưới con mắt của các nhà địa lý phong thủy, chính đây là thế đất có các huyệt Châu Trước, Thanh Long, Bạch Hổ... ai có hài cốt tử phụ được an táng vào những nơi đó, con cháu sẽ trở nên giàu sang phú quý. Thế đất “Gò Sơn Quy” nằm ven một con sông nhỏ, nối rạch Hàng chảy qua chợ Gò Công, là nơi có nước ngọt, phù sa tân bồi, là nơi lập vườn, làm ruộng đều tươi tốt. Đất linh sinh người tài tuấn. Phụ nữ ở đây nhiều người xuất sắc, quê của thân phụ Nam Phương Hoàng hậu, hay những người dân giã như cô Nguyễn Thị Kiêm (Manh Manh nữ sĩ), bà Nguyễn Đức Nhuận (nhũ danh Cao Thị Khanh), chủ nhiệm tuần báo Phụ Nữ Tân Văn nổi tiếng ở Nam Kỳ (1928-1933), bà Phan Thị Bạch Vân, sáng lập “Nữ Lưu Thơ Quán” xuất bản nhiều sách kêu gọi lòng yêu nước, đến nỗi thực dân lo sợ, phải cấm và bắt bà đưa ra toà... Một thiếu nữ khác, học giỏi, yêu nước, thuộc hạng thượng lưu xã hội là bà bác sĩ Nguyễn Thị Sương. Bà Sương sinh năm 1910, được gia đình cho qua Pháp du học rất sớm lúc mới 17 tuổi. Tại đây, bà Sương học các trường Lyceé de Versailles (Nice), rồi qua Aix En Provence, tốt nghiệp Tú tài Triết học. Sau đó bà lên đại học ban Lý Hoá và đổ vào trường thuốc. Năm 1940, bà Nguyễn Thị Sương là người phụ nữ lục tỉnh đầu tiên đậu Y khoa bác sĩ. Bà là lãnh tụ Thanh nữ Tiền phong hoạt động mạnh ở Sài gòn năm 1945, nhưng sau bị Việt Minh giết vì uy tín của bà đối với quần chúng quá lớn. Chồng bà, bác sĩ Hồ Vĩnh Ký thuộc nhóm Trotskyist, cũng chịu chung số phận với bà. Thuộc hàng thế gia vọng tộc bậc nhất tại Gò Công là gia đình họ Phạm Đăng. Xuất phát từ Quảng Ngãi, dòng họ Phạm Đăng theo đoàn người di dân trong đợt Lễ Thành Hầu Nguyễn Hữu Cảnh chiêu mộ, đã đến Gò Công, cất nhà ở tại giồng Sơn Quy. Phải đợi hai thế hệ sau họ Phạm Đăng có người ra làm quan cho tân triều tới chức Thượng Thư, một trong tứ trụ của triều đình. Phạm Đăng Hưng có con gái là Phạm Thị Hàng, gả cho vua Thiệu Trị tức Từ Du, mẹ ruột vua Tự Đức. Gò Sơn Quy cũng là quê hương của cô Đinh Thị Hạnh, thứ phi của Thiệu Trị. Đinh Thị

Hạnh sinh con trai trước bà Từ Dụ, đặt tên Hồng Bảo, tước An Phong Công, nhưng không được nối ngôi, mặc dầu là con trưởng. Việc này đã lao ra cuộc đảo chính vua Tự Đức bất thành. Hồng Bảo bị bức tử trong ngục. Các con của Hồng Bảo phải đổi theo họ Đinh của mẹ (Đinh Đạo). Ông Nguyễn Hữu Hào và vợ là bà Lê Thị Bính (con gái ông Huyện sĩ Lê Phát Đạt) đã sinh ra Nguyễn Thị Hữu Lan tức Nam Phương Hoàng hậu sau này. Nhà giàu xưa thuộc hàng dân giả có nhiều người có tiếng tăm như ông Phủ Huỳnh Đình Khiêm ở làng Đồng Sơn, ông Hội đồng Nguyễn Văn Hạc, ông Phủ Hải... Theo nhà văn Hồ Trường An cho biết:

“Người giàu nhất tỉnh Gò Công là “Bà Tư Nói”, tên trong khai sinh là Lâm Tố Liên. thuở hàn vi, cô Tố Liên bán trầu cau tại chợ Gò Công hồi Tây mới qua. Cô Thiên không chồng con. Cô góp nhóp tiền mua một mẫu ruộng. Sau đó, lần hồi cô mua may bán đất, lại có huê lợi của mẫu ruộng, nên cô sắm thêm ruộng. Công cuộc làm ăn càng lúc càng thịnh vượng, cô bỏ nghề bán trầu cau, mở tiệm bán tơ lụa nhỏ nhỏ. Vào tuổi ngũ tuần, Lâm Tố Liên có lợi tức 400 mẫu ruộng tốt, giàu bậc nhì ở Gò Công, ăn đứt ông Phủ Huỳnh Đình Khiêm (Phủ hàm) ở Đồng Sơn, ông Cai tổng kiêm Hội đồng Nguyễn Văn Hạc, ông Huyện Quái, ông Phủ Hải, ông Hội đồng Đinh Nhựt Chu...

Khi lớn tuổi, cô Lâm Tố Liên được dân Gò Công kêu bang “Bà Tư Nói”. Tiệm của bà bán đủ thứ lãnh: Lãnh Bưởi ngoài Bắc, lãnh Nam Vang, lãnh Tân Châu, lãnh Thượng Hải (lãnh trơn, lãnh bông). Ngoài ra, bà còn bán những hàng lụa sản xuất trong nước như lụa Hà Đông ở ngoài Bắc, lụa Duy Xuyên ở Quảng Nam, the La Cai, the và xuyên đất Diên Khánh, hàng Cẩm ở Châu Đốc, lụa Tân Châu, cùng các loại cẩm nhung, cẩm vân, cẩm tự, cẩm trước, cẩm cuốn, cẩm quết, cẩm kim... (cẩm là loại hàng lụa, còn gọi là “gấm”).

Cẩm nhung có nhiều loại màu, đem ra ánh sáng mặt trời thì thấy có vạch sáng rờn rợn. Cẩm vân, màu trắng, màu vàng, là hàng dệt nền khô bông mượt hình cụm mây. Cẩm tự màu đen nền ướt bông khô, dệt hình chữ thọ, Cẩm trước màu đen hay trắng, nền ướt bông khô, dệt hình lá trúc. Cẩm cuốn dệt bông hình quyển sách cuốn tròn, có buộc nơ. Cẩm quết dệt bông hình trái quýt có đeo hai chiếc lá. Cẩm kim dệt hình mũi kim nhỏ, thuộc loại nền khô bông ướt. Lại còn cẩm sen loại nền khô bông ướt, dệt hình bông sen. Nếu kêu cho đúng nghĩa phải gọi cẩm quýt là “cẩm quất”, cẩm kim là “cẩm châm”, “cẩm sen” là “cẩm liên”, cẩm cuốn là “cẩm thư” để tránh tiếng Hán ghép vào tiếng Nôm.

Hàng cẩm tự chỉ để dành may quần. Còn các loại hàng cẩm vân, cẩm cúc, cẩm kim, cẩm sen... để dành may áo. Ngoài ra còn dùng để may áo lẫn quần là cẩm nhung, cẩm cuốn, cẩm trước, cẩm quýt. Cẩm vân còn có thứ màu tím. Cẩm nhung ngoài màu trắng màu đen, còn có màu tím, màu hường, màu mằm ruốc, màu khói nhang. Về sau, có thứ cẩm phụng mình khô dệt chim phụng đang bay, thường có màu đen hay màu trắng. Người hay chữ thời trước gọi cẩm là “gấm”. Ở Tây Ninh, chỗ gần ngã rẽ vào chợ Long Hoa, có một địa danh gọi là Cẩm Giang (Sông Gấm). Cắt nghĩa hiện tượng này có người lớn tuổi hiểu biết chuyện xưa nói rằng: “Cách nay non một thế kỷ, chỗ này là con rạch đầy rau mát (còn gọi là lục bình, hay bèo Nhựt Bản?) tro bông màu tím như gấm nên mới đặt tên là Cẩm Giang. Tại tỉnh Tứ xuyên (chỗ hợp lưu 4 con sông, gần ngay tỉnh lỵ) bên Trung Quốc, cũng là quê hương của các loại cẩm lụa. Tương truyền lụa sản xuất tại Tứ Xuyên, đem giặt dưới sông này thì trở nên trong sáng, đẹp hơn, nên họ đặt tên sông ấy là “Cẩm Giang”.

Về sau, bà Tư Nói nhờ một ông thầu khoán ở chợ Gò Công gọi là ông Tư Bảy, cất cho bà một cái nhà ba căn hai chái, nền cần đá da quy (giống như vảy rùa), nền cao tới ngực, mái lợp ngói lưu ly. Để có thứ ngói này, ông thầu khoán Tư Bảy phải đặt mua Lái Thiêu. Ngói lưu ly là ngói móc (có người gọi là ngói vảy cá, vì có cái móc để cày vào sườn nhà khi lợp giống như lớp vảy cá, hoặc vảy rồng được tráng men bóng lộn. Ông Tư Bảy mua ngói lưu ly tráng men vàng và ngói lưu ly tráng men lục để lợp nhà bà Tư Nói. Ngói vàng, dưới ánh mặt trời, thì có màu men chầu xú Giang Tây. Vào mùa gặt lúa vào giữa tháng Chạp tới giữa tháng Giêng, mỗi ngày hàng chục chiếc xe bò chở lúa tới lẫm (vựa lúa) của bà Tư Nói để đóng lúa cho bà. Tuy có nhà đẹp, nhưng bà Tư Nói thích ở căn tiệm bán lãnh lụa xẹp của mình, còn ngôi nhà nguy nga tráng lệ của bà, dành cho gia đình bà Bảy em (em gái ruột của bà. Khi bà qua đời, bà Bảy em (chợ không phải Em) làm cái nhà mồ cho bà. Ngôi nhà mồ nguy nga đồ sộ không thua phủ thờ (nơi thờ bà Từ Dụ Thái hậu, cách chợ Gò Công 4 cây số). Khi bà Từ Dụ mất, được an táng tại Vạn

Niên Cơ (Khiêm Lăng) ở ngoài Huế, nhưng con cháu của Phạm Đăng Hưng ở Gò Công thuộc hàng quốc thích, xúm lại lập đền thờ bà, gọi là “Phủ thờ.” Hồi trào Tây lẫn trào Bảo Đại, các con cháu của dòng họ Phạm Đăng khởi đóng thuế thân lẫn thuế điền cho nhà nước.

Người giàu thứ hai là ông Tri phủ Huỳnh Đình Khiêm ở làng Đồng Sơn. Đất Đồng Sơn thuộc vùng có mùa nước mặn lẫn mùa nước ngọt, nên có thể lập vườn. Lập vườn có huê lợi bán quanh năm, còn làm ruộng chỉ được một mùa lúa. Dân Gò Công ở vùng Tân Niên Đông, Tân Niên Tây, Kiểng Phước vì gần biển, nên có nước ngọt khi có mưa già, nên khó lập vườn. Họ chỉ làm ruộng được vào đầu mùa mưa. Ông Phủ Khiêm nhờ có ruộng lẫn vườn nên mau giàu. Ông là ông ngoại của luật sư Nguyễn Hữu Châu, nguyên Bộ trưởng dưới thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Ông Châu là rể của luật sư Trần Văn Chương, chồng trước của bà Trần Lệ Chi, là anh em cột chèo với ông Ngô Đình Nhu.

Người thuộc hàng dân giã, giàu thứ nhì ở Gò Công là ông Hội đồng Nguyễn Văn Hạc (tên một loài chim). Ông có một người con gái đầu lòng, tên là cô Hai Ёn. Mấy người em trai của cô Hai Ёn, đều có tên thuộc loài chim ở miền đồng bang sông Cửu Long. Đó là cậu Ba Nhạn, cậu Tư Quắc, cậu Năm Sắt, cậu Sáu Sẻ, Bảy Trích và Tám Diệc. Cô Hai Ёn kết hôn với quan thầy thuốc, tức bác sĩ Nguyễn Như Anh. Cô có mở một tiệm may thiết lớn ngoài chợ Gò Công. Cậu Ba Nhạn mua chức hương hào, một chức nhỏ trong ban hương chức hội tề. Hồi tiền chiến, các dân cậu ở miệt vườn, tuy có tiền của, nhưng chẳng có chức phận chi, thường bỏ tiền ra mua chức hương hào hay hương thân. Nhờ hai chức đó mà mai sau, họ có thể leo tới chức hương trưởng, hương sư, hương cả.

Vào năm 1945, gặp lúc phong trào Việt Minh nổi dậy, thầy hương hào bị ghép tội Việt gian, tội địa chủ bóc lột tá điền, nên Việt Minh xử bắn thầy. Năm Sắt ôm mỗi thù không đội trời chung với Việt Minh, nên tình nguyện điếm chỉ cho Tây những ổ kín của Việt Minh (khi Tây làm chủ được lục tỉnh), những cơ quan bí mật của Việt Minh trong lãnh thổ Gò Công để báo thù cho anh mình... Về sau, Năm Sắt lên Sài gòn, làm phóng viên nhiếp ảnh cho nhật báo Thần Chung. Ông ta giỏi phong cầm, được quái kiệt Trần Văn Trạch mời trình diễn phong cầm (accordéon) trong các buổi phụ diễn tân nhạc cho hai rạp hát bóng Văn Cầm (Chợ Quán) và rạp Nam Việt (Chợ Cũ).

Ông Đốc phủ Hải, ngoài ruộng đất ra, còn là người lập hăng nước đá đầu tiên ở Gò Công. Người con trai của ông là cậu Bé Sáu, được du học bên Tây, ăn học thành tài. Ông Huyện Quái có người con trai là ông huyện Hải. Về sau, ông Huyện Quái có nạp một người vợ góa của một anh tá điền để làm thiếp. Chị này đẻ một đứa con trai, đặt tên là Ba Huệ. Cậu Huệ được cha mẹ cưng, được anh trưởng chiều chuộng. Cậu đi học, có tài xế lái xe nhà đưa rước. Người thiếp của ông Huyện Quái có nhan sắc, được chồng sủng ái. Trong đám tôi tớ có đứa ghen tức, đặt điều là ông Huyện Hải thông dâm với dì ghẻ, cho nên Ba Huệ là con của ông Huyện Hải với người thiếp. Nói như vậy tức là bề ngoài Huyện Hải là anh Ba Huệ, nhưng thiệt ra là cha của Ba Huệ. Hư thực ra sao chỉ những kẻ trong cuộc mới biết. Ông Hội đồng Đình Nhựt Chu có người con trai là hương quản Dương (Đình Nhựt Dương) ở Tân Niên Tây. Ruộng đất của ông đều ở vùng nước mặn (ruộng biển). Nhưng lúa ở các ruộng biển (biển ở đây có nghĩa là bưng biển) như lúa tiêu, lúa nàng cơ, lúa nàng quýt... đều cao hơn lúa ở vùng khác, hột lại nặng hơn hột lúa thường. Thầy hương quản Dương giữ chức thấp trong 12 vị hương chức của ban hương chức hội tề, nhưng tía thầy giữ chức hội đồng địa hạt, thầy quen biết các quan tai to mặt bự ở ngoài tỉnh. Vào thời thái bình thịnh trị, tuy giữ an ninh cho làng Tân Niên Tây, nhưng thầy vẫn ngồi xe máy đi đá gà, đi hột me. Thầy là người đầu tiên mua máy đèn, mua giàn hát máy Columbia, mua đĩa hát nhạc Tây... Sau đó, thầy cũng là người đầu tiên mua xe hơi, chiếc Renault Celt 4. Bởi thầy giàu, giao thiệp rộng, quen biết nhiều nên các ông hương chức hội tề từ hương cả xuống xã trưởng, không dám khinh lờn thầy. Còn các ông Phủ, ông Huyện, thầy Cai tổng, thầy Bang biện, không dám cậy oai hùng hiếp thầy.

Thầy Thôn Thọ, trước làm thầy giáo. Vì thầy là nhà giàu, nên nghề gõ đầu trẻ chỉ là nghề để thầy giải muộn, chứ không phải việc mưu sanh chánh của thầy. Được ít năm, thầy nghỉ việc chỉ giữ việc công nho cho làng. Đó là chức “thôn”, công nho là tiếng xưa, có nghĩa là công quỹ hay ngân quỹ. Thầy Thôn Thọ có tiệm sửa xe đạp, bán đồ phụ tùng xe đạp. Ngoài ra, thầy còn bán đèn Ti to Landy của Tây đốt bằng xăng, sau đó bán đèn Ai da bằng dầu lửa, và đèn Pétromax

của Đức hai loại này thuộc loại man chon. Về sau, thầy đẹp tiệm sửa xe, lập một cái đề bô (dépot) rượu, xéo xéo chợ Gò Công. Nhà giàu chót là ông Hội đồng Lợi nhờ làm ruộng và lập vườn mà giàu có, chợ không có nguồn lợi nào khác. Ngoài ra còn thầy Ba Vĩ, có nhà máy chà gạo ở Vĩnh Trị, cách chợ Gò Công 7 cây số, cách giồng ông Huê 3 cây số cũng là một nghiệp chủ đáng kể. Năm 1945, khi Việt Minh cướp chính quyền, thì ông Huyện Hải (con ông Huyện Quái), hương hào Nhan, thầy Thôn Thọ, ông Hội đồng Lợi, thầy Ba Vĩ cùng hai đứa con trai mới 15, 16 tuổi của thầy đều bị xử bắn. Lúc đó trong đám Việt Minh ở chợ Gò Công, có chủ tịch Côn, là thợ hót tóc ở tiệm Minh Hồng, làm chủ tịch Ủy ban Nhân dân, giữ chức trưởng ban Quốc gia tự vệ cuộc (Công an). Thầy giáo Philippe (thủ lãnh Thanh niên Tiền phong), Trần Thanh Liêm bí thư ủy ban Nhân dân và tên chủ tiệm tạp hoá Vạn Lợi (không giữ chức vụ gì). Khi Tây tới chiếm tỉnh Gò Công, có khuyên dân chúng ai lơ theo Việt Minh trong thời kỳ Việt Minh cướp chính quyền, hãy ra đầu thú, sẽ được ân xá để làm ăn như xưa. Chỉ trừ chủ tịch Côn, tên thợ hót tóc tiệm Minh Hồng, thầy giáo Philippe, tên Trần Thanh Liêm, tên chủ tiệm Vạn Lợi, là 4 tên tội phạm đầu sỏ, cần phải bắt giết để trừ hậu hoạn.

Về sau thầy giáo Philippe, ban đêm băng qua con lộ Giây thép, bị lính partisan đi tuần tiểu bắn chết. Tên thợ hót tóc tiệm Minh Hồng, ban đêm lên về thăm vợ ở làng Vĩnh Trị cũng bị lính ở đồn Vĩnh Trị phục kích bắn chết tại trận. Họ cột thầy hắn treo lên cây ở lộ Giây Thép để cho thân nhân của những kẻ chết đến nhòm mặt. Còn chủ tịch Côn thoát chết trong một trận ruộng bố, cảm thấy ăn năn tội cũ, nên cùng tên chủ tiệm Vạn Lợi trốn lên núi Thiên Giải ở Bà Rịa để tu hành. Từ năm 1946 trở về sau, cả hai không bao giờ chường mặt ở lãnh thổ đất Gò Công nữa. Trải qua bao cuộc biến dâu, không ai còn nhắc tới họ nữa”.

Ngoài ra, trong tỉnh Gò Công cũng còn nhiều nhà giàu xưa, kẻ ở phía Bắc tỉnh ly, người ở phía Nam như ông Phủ Bảy Lê Quang Liêm, ông huyện Hiền, ông Hội đồng Nguyễn Minh Chiếu (có tên đường ở Phú Nhuận).

Nhà giàu lớp trước nữa, thuộc thế kỷ 19, được người đời nhắc tới là ông Mai Tấn Huê, một cự phú đã khai thác nhiều sở ruộng, lập vườn, xây đập để ngăn nước mặn tràn vào ruộng. Nghe đâu hồi trước ông làm quan võ dưới triều Nguyễn tới chức Chương cơ, nên dân chúng nhớ ơn gọi chỗ đó là “đập ông Chương”, nay vẫn còn. Gò Công còn là quê hương của một chàng công tử ăn chơi khét tiếng được dân chúng tôn là “dân cậu” hay “công tử” tiền phong của Nam Kỳ. Cuộc đời của công tử Hai Miếng, con lãnh binh Huỳnh Công Tấn, chúng tôi có viết lại trong bài Gò Công, nơi phát tích các dòng họ quý tộc. Làng Đồng Sơn, trù phú nhất trong tỉnh, ruộng sâu, đất cát phì nhiêu, vườn tược nhiều cây trái tươi tốt. Đó là cuộc đất của nhiều bậc cự phú trong tỉnh. Đồng Sơn cũng là quê quán của người viết tiểu thuyết tiên phong ở Nam Kỳ là Lê Sum, tự Trường Mậu (Viết báo Nông Cổ Mạn Đàm). Chỗ này là trung tâm văn hoá của Gò Công hồi giữa thế kỷ 18. Từ miền ngoài, các vị khoa bảng lơ vận, các ông đồ theo đoàn người di dân đến đây lập nghiệp. Lớp người có căn bản Nho học đầu tiên ấy, đã đào tạo các ông Nhiều Phan, Nhiều Chánh ở địa phương.

Tới đây chúng tôi xin nói thêm về nguồn lợi kinh tế trầu cau ở Nam Kỳ hồi đầu thế kỷ này để độc giả thấy sự quan trọng của nó trong các thứ huê lợi của miền Nam. Người đời nay khó hình dung được nhu cầu của trầu, cau, thuốc hút, thuốc xía hồi trước quan trọng thế nào trong đời sống. Thế hệ sinh ra và lớn lên vào cuối thế kỷ 20 có thể không biết gì về tập quán xã giao hồi trước: “miếng trầu là đầu câu chuyện”. Nhiều bà già xưa thường nhắc câu “ăn cơm không đặng, ăn trầu giải khuây”. Trai gái gặp nhau mời trầu. Khách tới nhà, việc đầu tiên là mời ăn trầu, bất luận đàn bà hay đàn ông. Hồi đó, hễ ra đường người ta luôn luôn có gói trầu, bịch đựng thuốc đem theo như vậy bất ly thân. Những bà nhà giàu xưa, mỗi lần đi đâu có tô tở bung ô trầu đi theo. Chẳng những ở Gò Công mà còn nhiều nơi tại Nam Kỳ như Gia Định, Mỹ Tho, Bến Tre, Vĩnh Long... nguồn lợi về trầu cau chiếm hàng đầu, theo tài liệu địa phương chí Nam Kỳ in năm 1903. Hồi trước, ông bà ta ít ăn trái cây như cam, quýt, dứa, chuối nhưng bắt buộc phải ăn trầu luôn miệng. Nói theo tiếng bình dân “miếng này chưa hạ nông, tới miếng kia đông quan”. Điều đó cũng chứng tỏ rằng nghề bán trầu cau đem lại một món lợi lớn cho bà Tư Nói để khởi đầu sự nghiệp làm giàu của bà. Cũng thuyết “địa linh nhân kiệt” đã cắt nghĩa tại sao làng Điều Hoà ở Mỹ Tho lại có nhiều vị Đốc phủ sứ nhất Nam Kỳ. Đó là quê hương của các ông Đốc phủ sứ Nguyễn Văn Thâm, Phủ Lê Minh Tiên, Phủ Lê Văn Mầu, Phủ Lê Công Sùng (thân phụ công tử

Phước George). Ông Phủ Nguyễn Văn Kiên sinh năm 1878 tại làng Điều Hoà Mỹ Tho, thuở nhỏ theo học trường Le Myrle de Vilers, rồi sau tiếp tục lên Sài Gòn theo học trường thông ngôn tức "College des Stagiaires". Những thập niên cuối thế kỷ 19, Pháp mở trường thông ngôn có mục đích đào tạo lớp người công chức bản xứ, nên họ hàng nâng đỡ, cấp học bổng để theo học. Nhiều gia đình nghèo, nhưng có con hiếu học, chỉ vài năm sau trở thành thầy ký, thầy thông, rồi từ từ leo lên hàng phủ, huyện cũng dễ dàng. Tốt nghiệp năm 1898, ông Kiên lần lượt thăng huyện, rồi phủ và từng ngồi chủ quận ở các quận Thủ Thừa, Bình Phước (Tầm Vu) thuộc tỉnh Tân An và Ô Môn thuộc tỉnh Cần Thơ.

Ông Phủ Nguyễn Văn Thâm sinh năm 1882, sau khi tốt nghiệp tại trường Mỹ Tho, ông lên Sài Gòn, thi vô trường lớn Chasseloup Laubat. Năm 1900, ông ra trường làm thư ký tập sự tại dinh Thống đốc (còn gọi Soái phủ), rồi đổi ra làm đại lý hành chánh (như Quận trưởng) tại các tỉnh Sa Đéc, Tân An, Trà Vinh... tới năm 1935 thì về hưu với nấc thang chót của quan trường ngạch thuộc địa: Đốc phủ sứ.

Các ông Lê Minh Tiên, ông Lê Văn Mầu, dân cố cựu ở Mỹ Tho Vĩnh Long đều nghe danh tiếng về sự giàu có. Riêng ông Phủ Lê Văn Mầu, đương thời làm chủ trọn cù lao Rồng trước chợ Mỹ Tho. Cù lao Rồng, tên chữ là Long Châu, do vua Gia Long đặt ra, nằm án ngữ trước châu thành Mỹ Tho, dài 2 cây số. Thời Pháp thuộc, chỗ này là nơi an trí người binh cù. Sau Trần Bá Lộc, ông Đốc phủ Mầu có lẽ là người giàu nhất nhì trong tỉnh Mỹ Tho. Theo dư luận những vị cao niên kể lại cho biết giai thoại "ác lai ác báo". Đó là sự nghiệp của hai cha con Tổng đốc Trần Bá Lộc và con là Trần Bá Thọ (Hội đồng quản hạt, kiêm Tổng đốc hàm). Nguyên vào năm 1876, Trần Bá Lộc có mua trọn cù lao Dài, còn gọi là cù lao Ngũ Hiệp hay cù lao "Năm Thôn" (sau này là xã Quái Thiện, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long). Sở dĩ gọi "Cù lao Năm Thôn" vì trên cù lao này có 5 ấp: Thanh Bình, Thanh Lương, Phù Thới, Thới Bình... Cù lao này, hồi Pháp mới chiếm được Nam Kỳ (1872) có bán cho hai Đại úy Hải Quân giải ngũ là Brou và Tallefer với giá tương trưng chỉ có 3000 quan (Francs). Hàng năm Tallefer và Brou phải trả thêm 3180 quan (Francs) như tiền thuế và phải trả măn đời. (Xin xem thêm bài "Cù Lao Năm Thôn và lãnh chúa Tallefer", sách Nam Kỳ lục tỉnh, tập I, Văn Hoá xuất bản).

Tân An là một tỉnh nhỏ, đất nhiều phèn, nhưng là chỗ khởi nghiệp của ông Huyện Sĩ (Lê Phát Đạt), nhà giàu nhất Nam Kỳ, được dư luận gọi là "Thiên hạ đệ nhất gia". Tân An cũng có nhiều người giàu lớn như ông Cai Nguyên, ông Hội đồng Vận, và nhất là gia đình họ Nguyễn tại làng Tân Trụ, được người địa phương gọi là "gia đình danh giá nhất" trong tỉnh. Dưới con mắt của người dân quê, ai giàu có, may mắn có nhiều con trai, gái ăn học thành tài, đỗ đạt ra làm quan, cũng nhờ phước đức ông bà kiếp trước ăn ở hiền lành:

Khen ai kiếp trước khéo tu,

Ngày sau con cháu võng dù nghinh ngang.

Gia đình họ Nguyễn làng Tân Trụ gồm có các ông:

Người anh cả là Nguyễn Văn Ca, làm Quận, tốt bụng trong ngành hành chánh tức Đốc phủ sứ, từng ngồi ghế chủ quận Ô Môn.

Người thứ hai là Nguyễn Văn Vinh, cũng học trường Chasseloup Laubat, trước làm thư ký Phủ Thống đốc Nam Kỳ, rồi được thăng huyện, đốc phủ sứ từng ngồi chủ quận nhiều nơi khắp lục tỉnh.

Em trai thứ ba Nguyễn Văn Duyên, giáo sư, du học Pháp, đỗ bằng Brevet Superieur, từng giữ nhiều chức vụ cao trong ngành giáo dục.

Hai em kế là Nguyễn Văn Liễn, Nguyễn Văn Phán đều là dược sĩ, tốt nghiệp trường Dược Hà Nội. Người em út Nguyễn Văn Khát, y sĩ Đông Dương, cùng khoá với các bác sĩ Phương Hữu Long, Nguyễn Bình (thân phụ nhà văn An Khê) ông là thân phụ của luật sư Nguyễn Văn Huyền, nguyên chủ tịch Thượng Nghị Viện thời Việt nam Cộng hoà.

Các cự phú ở làng Đại Điền, Mỏ Cày, Bến tre

Tỉnh Bến Tre gồm 3 cù lao lớn: Cù lao Minh, cù lao Bảo, cù lao An Hoà. Làng Đại Điền nằm trên cù lao Minh, là nơi đất đai trù phú, nước ngọt quanh năm, ruộng vườn tươi tốt. Quận Mỏ Cày là quê hương của nhiều nhà giàu thuở xưa của Nam Kỳ. Những người được gia đình cho qua Pháp du học đợt đầu tiên là các ông Bùi Quang Chiêu, Dương Văn Giáo, Dương Văn Tây. Thuộc hàng cự phú Đại Điền người ta thường kể ông Hương Liêm (Huỳnh Ngọc Khiêm), ông Phủ Kiểng (Nguyễn Duy Hình), ông Hội đồng Hoài, dân địa phương quen gọi ông Phó Hoài vì trước ông có làm Phó Tổng. Không rõ làng Đa Phước cuối thế kỷ 19 và Đại Điền đầu thế kỷ 20, là cuộc đất có hàm rồng hay long mạch mà phát sinh nhiều nhà giàu lớn, con cháu đồ ải, rân rất nhiều thế hệ.

Theo lời thân mẫu nhà văn Xuân Vũ, là người cố cựu tại địa phương, năm nay 87 tuổi, còn minh mẫn, kể lại nhiều chi tiết về nguồn gốc sự giàu có của các gia đình kể trên. Dương Văn Giáo thuở nhỏ học trường Chasseloup, rồi gặp thể chiến thứ nhứt xảy ra (1914- 1918), mới xin làm thông ngôn cho toán lính thợ qua Âu Châu chiến đấu, tiếp liệu cho mặt trận của Pháp chống Đức. Qua Pháp, ông Giáo được thăng cấp quan Hai (trung úy), có chiến công được nhiều huy chương của Pháp. Chiến tranh chấm dứt, ông xin ở lại, theo học trường thuộc địa (école Coloniale) ngành Luật. Tốt nghiệp, ông Giáo được bổ làm trạng sư, nhập Pháp tịch, lại gia nhập hội Nhân Quyền, cho nên dầu phải đi bộ chớ không bao giờ ngồi xe kéo (vì luật Nhân Quyền không cho phép). Ông Giáo có người anh tên Tây, vì lúc nhỏ ông Giáo còn có tên Du (Tây Du). Ở Pháp, luật sư Giáo có vợ đầm, nhưng là người tích cực tranh đấu cho nền độc lập nước nhà. Lúc ở Pháp, Giáo là bạn đồng học với ông Nehru (Thủ tướng Ấn Độ sau này) và Hoàng thân Thái Lan Luang Pradit, về sau làm Bộ trưởng trong nội các Thái năm 1945. Ông Nehru từng ngỏ lời muốn gả em gái cho Dương Văn Giáo nhưng vì ông Giáo đã có vợ. Ông Dương Văn Giáo sinh năm 1888 tại Đa Phước Mỏ Cày, đậu Tiến sĩ Luật năm 1926, từng tranh đấu với các ông Bùi Quang Chiêu, Diệp Văn Kỳ, Nguyễn Thế Truyền, Nguyễn An Ninh chống lại chế độ cai trị tàn ác của người Pháp tại Đông Dương. Ông Dương Văn Giáo cũng là một trong những người sáng lập đảng Lập hiến với Bùi Quang Chiêu, Trần Văn Khá...

Tại Pháp nhiều lần ông Dương Văn Giáo cùng với ông Nguyễn Thế Truyền đi diễn thuyết nhiều nơi, hô hào, cổ võ cho tự do dân chủ ở Việt nam, bãi bỏ chế độ thuộc địa. Về Sài gòn, luật sư Dương Văn Giáo tiếp tục tranh đấu chống chế độ thực dân bằng cách viết báo chí trích đường lối cai trị độc tài, thiếu tự do của Pháp, nên bị bắt cầm tù như Tạ Thu Thâu. Về sau, ông Giáo bỏ vợ đầm kết hôn với con gái bà Huyện Xây (Lâm Ngọc Thanh) ở Vũng Liêm. Cô này tên "cô Hai Suzane", và được nhạc mẫu mua cho một biệt thự lớn như lâu đài ở đường Paul Blanchy (Hai Bà Trưng sau này).

Về việc ông Dương Văn Giáo vượt ngục, cụ Trần Văn Ân thuật lại như sau: Ông Giáo có đời tư rất cầu thả, song vào tù lại có khí phách và lòng thương bạn. Lúc ấy luật sư Giáo bị kêu án 8 năm khổ sai, nhưng một gián điệp Nhựt, chủ Dainam Koosi Matushista, tổ chức cho một phụ nữ Nhựt tên Sinna (người tình của ông Giáo) lập kế cứu ông ta ra khỏi khám. Nguyên ông Giáo giả bệnh, xin nằm dưỡng đường Grall. Trong khi chờ đợi mổ, có một thiếu nữ Nhựt (Sinna) vào xin cho ông Giáo từ phòng bệnh qua phòng mổ. Nhưng sau đó, khi cô y tá và người lính (dẫn ông Giáo) đứng đợi bên ngoài một chút, thì thấy có một sĩ quan Nhựt, mang lon Đại úy, đeo kính mát, đầu đội mũ che sụp mí tóc, thông thả bước ra. Người lính đứng chào, và ông sĩ quan này xuống đường chen ra phía cửa sau nhà thương có chiếc xe bít-bùng đợi sẵn. Khi người lính và cô y tá bên ngoài chờ lâu, xô cửa bước vô, thì thấy ông Giáo để bộ quần áo cũ tại đó, và biết rằng vị quan ba Nhật hồi nãy chính là ông Giáo.

Ông Giáo được Nhựt bố trí lên máy bay tại Tân Sơn Nhất để qua Thái Lan, được bạn cũ là Hoàng thân Luang Pradit tiếp đón niềm nở. Năm 1945, ông Giáo cùng nhiều người yêu nước khác bị Việt Minh thủ tiêu bằng cách trấn nước tại Sông Lòng Sông Phan Thiết".

Trở lại những cự phú làng Đại Điền ở Bến Tre. Trước khi có cuộc chiến tranh Việt Pháp 1945-54, những ai có dịp ngồi xe trên đường trải đá từ Cái Nhúm, Cái Mơn, Mỏ Cày ra tới bến Bắc Hàm Luông, chắc sẽ lấy làm ngạc nhiên vì ở đây có nhiều ngôi nhà lầu nhà trệt đồ sộ, cất trên nền đúc cao tới ngực, chẳng khác dinh Tham biện (Tỉnh trưởng) hay toà Đốc lý các thành phố

lớn. Người giàu nhất ở đây là ông Hương Liêm, tên thật Huỳnh Ngọc Khiêm. Theo lời kể thì hồi nhỏ, gia đình Hương Liêm sống nghèo khổ, làm lưng vất vả hàng ngày nhưng không đủ ăn. Thân phụ ông Liêm là người tính tình cần mẫn, làm lữ nhưng biết tiện cặn, lại siêng năng. Những thập niên cuối thế kỷ 19, làng Đại Điền còn nhiều ruộng đất hoang, nhiều gò đồng, cây cối um tùm.

Dưới con mắt của người dân quê, những chỗ đó có nhiều ma quái Đêm đêm những bóng ma chập chờn, ít ai dám cất nhà chỗ xa xôi vắng vẻ, chỉ trừ những người quá nghèo, liều mạng. Dịp may một gia đình phú hộ, muốn bán một trong những miếng đất hoang đầy yêu ma phá khuấy đó với giá rẻ mạt. Ông Liêm tìm tới mua chịu, chỉ trả một số tiền nhỏ, nhưng chủ đất vui vẻ bán và còn nói với người trong nhà:

- Thăng cha Liêm này muốn chết thay cho mình.

Cất nhà xong, đêm đêm ông Liêm thường thấy có hai con quỷ bung chảo lửa trước sân mấy dân, nhưng ông không sợ. Không ngờ rằng đó là một cuộc đất quý, một loại quý điền. Mấy năm liền, ông Liêm làm ruộng trúng mùa liên tiếp. Người ở trong đất này làm ăn phát đạt như điều gặp gió. Có tiền, ông Liêm mua thêm ruộng đất, làm ăn gặp may mắn luôn, không bị ma quỷ như lời đồn.

Người đời thường nói: “Ai giàu ba họ, ai khó ba đời”. Gia đình ông Hương Liêm vượt ra ngoài thông lệ đó. Con cháu ông vẫn giữ các chức Hội đồng, Cai tổng, Tri huyện cha truyền con nối đến 4 thế hệ, vẫn còn rân rạt. Nếu không có Việt Minh nổi dậy, cướp chính quyền, tiêu diệt các thành phần đại điền chủ, chắc chắn bây giờ dòng họ ấy vẫn còn nhiều người giàu có, thế lực. Vốn tánh kiêu ước, giàu nhưng không khoe khoang, xài phí, ăn chơi xa xỉ, ông Hương Liêm sống rất giản dị. Nhà của ông là loại nhà tiêu biểu cho thế hệ giao thời cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Đó là một căn nhà lớn, gồm 48 cột bằng cẩm xe, đen mun, bóng láng. Mỗi cây cột một người ôm không xuể. Nguyên bộ sườn nhà không dùng một cây đinh. Năm 1945, Việt Minh ra lệnh “tiêu thổ kháng chiến”, chúng buộc phải dỡ mái nhà, đồ đạc thì tản cư, nhưng chưa kịp đốt. Nếu còn nguyên vẹn, ngày nay ngôi nhà của ông Hương Liêm có thể coi như một công trình kiến trúc độc đáo của Nam Kỳ thuở trước.

Ông Hương Liêm có nhiều người con, nhưng chúng tôi không nhớ rõ có bao nhiêu. Chỉ biết ông có hai người con đều làm Hội đồng. Người thứ nhất là Hội đồng Hồ, không con. Người thứ hai là Hội đồng Cử. Về sau, một người con của Hội đồng Cử làm Cai tổng, dân địa phương quen gọi là Cao tổng Thiến. Về phần con gái, chỉ nhớ có hai bà: Bà thứ 10 gọi là Mười Tấn, có chồng làm Thông biện ở Bến Tre. Bà kế là Nhứt Thịnh, có chồng là Cai tổng Trị, sanh được hai người con là Hai Xiêm và Ba Tây.

Trong số các con ông Hương Liêm, có người làm sui với ông Phủ Bảy Lê Quang Liêm ở Gò Công.

Một người giàu có nổi tiếng khác ở làng Đại Điền là ông Hội đồng Hoài, dân chúng quen gọi ông Phó Hoài, vì trước khi làm Hội đồng, ông có làm Phó tổng. Ông Hội đồng Hoài nổi tiếng hống hách, ai cũng sợ như ông vua một cõi. Ông coi dân chúng trong làng như tôi tớ, kẻ ăn người ở trong nhà, muốn bắt ai làm gì cũng được, không ai dám lờ chối, trốn tránh hay chống đối. Câu “phép vua thua lệ làng” ở đây chưa đúng nghĩa vì làng xã cũng phải sợ ông. Ông làm Phó tổng, trên làng. Về sau, ông làm Hội đồng coi như cha mẹ cả quận. Nhà ông Hội đồng Hoài, chỉ cách nhà của nhà văn Xuân Vũ một cánh đồng. Ngôi lợp nhà của ông sau 15 năm vẫn còn đỏ au như mới. Ở xa nhìn thấy toàn thể ngôi nhà, lăm lăm, tường cao, hàng rào sắt như một dinh co đồ sộ trong truyện thần tiên. Dân Bến Tre và dân chúng sống hai bên bờ sông Tiền Giang như Mỹ Tho, Vĩnh Long, Trà Vinh, đâu đâu cũng nghe tiếng ông. Không ai dám nói đến tên ông là “Hoài”. Mỗi khi cần nhắc đến chữ ấy, người ta phải nói trại ra như sau:

- Đi đâu mà đi “hười” vậy?

- Sao cứ ăn “hười”, không chịu làm?

Có một giai thoại kể lại rằng, để dẫn dắt ông Hội đồng phách lối, có một võ sư, giả làm người không biết uy quyền của ông, tìm cách gây sự, nếu cần, đánh một trận cho bõ ghét. Theo người hiểu chuyện kể lại rằng ông võ sư ấy là người Tàu lai, thuộc hàng cháu chắt của hai tướng Tàu

là Tập Đình và Lý Tài của chúa Nguyễn Ánh. Trước kia họ là tướng của quân Tây Sơn. Một hôm võ sư ấy cỡi ngựa đi ngang qua trước nhà ông Hội đồng Hoài. Cái lục lạc đeo ở cổ con ngựa cứ lắc lia, kêu lớn như khiêu khích. Mấy đứa gia nhân đều chạy ra đường coi ai dám cả gan trêu chọc ông Phó. Một đứa hất hàm hỏi:

- Bộ không biết đây là nhà của ai sao? Tại sao không xuống ngựa, lại làm cái lục lạc kêu lớn không để ông ngủ?

- Bẩm, tôi không biết. – Võ sư trả lời.

- Ủ! Để tôi vô mời ông tôi ra cho biết.

Nói xong tên đầy tớ liền chạy vô nhà thưa lại. Ông Hội đồng Hoài ung dung, hách dịch bước ra hỏi:

- Ê! Tên kia, làm gì lắc cái lục lạc kêu lớn quá vậy, không để ai ngủ hả?

- Dạ, tôi đâu biết. Đây là đường di, tôi cứ đi. Còn con ngựa tôi lắc cái lục lạc là tại nó, chớ đâu phải tại tôi.

Thấy cách trả lời cứng cỏi, không khép nép sợ sệt, Hội đồng Hoài tức giận:

- Xuống đây biểu?

Như chỉ đợi dịp này, ông võ sư nhảy thốc xuống ngựa, tiến tới ông Hội đồng Hoài không chút khúm núm, lo sợ. Đang cơn nóng giận, ông Hội đồng Hoài liền tát người ấy một bạt tay.

Không ngờ, võ sư né qua một bên, mà còn sử dụng miếng võ độc hiểm, quật ông Hội đồng té nhào. Biết gặp phải tên có võ nghệ cao cường, Hội đồng Hoài vẫn còn giữ chút liêm sỉ của người có học võ, chấp tay xá:

- Tôi xin chịu thua ông. Xin mời ông vào nhà để tôi tạ lỗi, và nhờ ông chỉ dạy thêm cho tôi.

Võ sư ấy vội vàng lên ngựa, miệng còn lẩm bẩm:

- Ai thêm dạy thứ phách lối như mày.

Một giai thoại khác cũng được dân chúng truyền tụng với sự khoái chí vì đã làm mất mặt ông Hội đồng Hoài. Số là một ông cũng giỏi võ, mai danh ẩn tích từ lâu, chỉ làm ruộng rẫy, tên là Ba Khoan, dân Mỏ Cày ai ai cũng nghe tiếng. Một người bạn của Ba Khoan, ở cách nhà của Hội đồng Hoài một cánh đồng, có tát đìa, bắt được 2 con cua đĩnh, nhả ông Ba Khoan xuống, tặng một con đem về nhậu chơi. Được tin đó, Ba Khoan xuống chơi và khi về có quả theo một con cua đĩnh còn ten, mục đích để bọn gia nô của ông Hội đồng Hoài thấy, đòi tịch thu. Ba Khoan dùng một tàu dừa lớn, chặt làm đòn gánh để quả một đầu, tay vịn một đầu. Khi Ba Khoan đi ngang nhà ông Hội đồng Hoài, bọn gia nhân thấy, liền kêu lại và nói:

- Lâu nay ông tôi thềm cua đĩnh. Chú để con cua đĩnh này cho ông tôi nhậu chơi, được không?

- Cua đĩnh của tôi, tại sao phải để cho ông nhậu?

- Chú ở đâu, không biết ông tôi à?

- Tôi quê mùa, không biết?

Nghe tiếng cãi cộ ngoài cửa, ông Hội đồng Hoài bước ra, tự tiện gỡ con cua đĩnh của Ba Khoan, mà không nói năng gì cả.

Bất thần, Ba Khoan dùng tàu dừa ấy, đánh bọn gia nô chạy tán loạn. Hội đồng Hoài bị một đá văng xuống ruộng, ướt như chuột lột. Xấu hổ, thầy trò ông Hội đồng Hoài bỏ vô nhà một nước, không nhìn lại. Theo lời dân chúng địa phương, từ đó ông Hội đồng Hoài bớt hống hách.

Ông Phủ Kiểng là một cự phú khác ở Giồng Luông, quận Mỏ Cày. Các con ông đều học tới nơi tới chốn. Nhiều người ra làm quan với chính phủ Pháp, và có một người khác làm bí thư cho Hoàng đế Bảo Đại. Ông Phủ Kiểng là nhà giàu lớn, tiếng tăm khắp Nam Kỳ, ai ai cũng nghe danh. Dân chúng địa phương chỉ biết ông là “Phủ Kiểng” chớ ít ai biết tên thật của ông là Nguyễn Duy Hình (1874-1945). Theo tài liệu do phủ Toàn quyền Đông Dương ở Hà Nội ấn hành năm 1943, do Tiến sĩ Sử học Vũ Ngự Chiêu cho mượn thì: “Ông Nguyễn Duy Hình sinh năm 1874 tại làng Đại Điền, Mỏ Cày, Bến Tre. Lúc trẻ làm Biện lại (1893), rồi Phó thôn (1894), Hương thơ (1895), Hương Văn (1896-97), Biện tổng (1898), Xã trưởng (1901-1902), Hương

chánh (1903), Hương sư (1904), Bang biện (1904-1913), Cai tổng (1913 – 1916). Ông được thăng Huyện hàm năm 1923, rồi Phủ hàm 1930 và Đốc phủ sứ năm 1939. Ngoài một số huy chương được Pháp ban tặng, ông Phủ Kiểng có một Bắc Đẩu Bội tinh. Năm 1942, ông Phủ Kiểng là người rất trung thành với chính phủ Pháp, được qua Pháp du lịch một lần.

Nguồn gốc giàu có của ông Phủ Kiểng theo lời thuật của thân mẫu nhà văn Xuân Vũ như sau:

Thuở hàn vi, cậu Nguyễn Duy Hình sinh trong một gia đình nghèo. Cha mẹ cậu làm lưng đầu tắt măt tối nhưng không đủ ăn. Hàng ngày, cậu Hình phải phụ cha mẹ trong việc ruộng rẫy. Ngoài ra, cậu còn làm mướn cho cho các gia đình khá giả để kiếm thêm tiền giúp đỡ cha mẹ. Hồi trước, khi cho con đi ở đợ (làm mướn), cha mẹ được lãnh tiền trước. Khi tới tuổi lấy vợ, cha mẹ cậu Hình cất một nhà nhỏ cho vợ chồng ở riêng. Cũng như nhiều lực điền khác, ngoài công việc làm ruộng, cha cậu Hình còn đặt lò, đặt trù, cắm câu để kiếm ăn. Một hôm, cha cậu đặt lò (dụng cụ bắt cá) ở Cái Răng, có bắt được một con rắn hổ. Trong lúc lui cui bắt con rắn ra khỏi lò, không may, cha cậu bị con rắn hổ cắn chết. Nhà nghèo quá, không có hòm để táng liệm, nên người lối xóm tới phụ bó chiếu đem chôn. Đám ma chỉ có mấy người đưa đến huyết. Đi được nửa đường, cái thầy ma bó chiếu bị đứt dây rớt xuống ruộng. Thấy vậy, họ đào luôn cái huyết rồi chôn tại đó. Đây là một điều ngoại lệ từ xưa tới nay rất kiêng cử, nhứt là các gia đình khá giả, không bao giờ làm như vậy. Đào huyết xong phải chôn, chớ không được bỏ trống để đào cái khác. Nhưng gia đình quá nghèo, không cần kiêng cử cho mất công. Không ngờ, đêm ấy trời mưa giông dữ dội. Sáng ra, người ta thấy chỗ cái mả mới chôn, đùn lên một gò mồi lớn như cái nùm mồi. Về sau theo một ông thầy địa lý Tàu, đây là ngôi mộ thiên táng, dành cho người phước đức. Ai có hài cốt cha mẹ táng vào đó con cái sẽ phát quan, giàu sang tốt bạc. Quả nhiên, từ đó bà mẹ ông Hình giàu có nhờ làm ruộng trúng mùa liên tiếp. Ông Hình mua thêm ruộng đất, phát tài, lên như điều gặp gió. Đồng thời ông được bổ làm Biện lại khi tuổi vừa 19. Khi đã giàu có, nhà ông Phủ Kiểng là nơi các Tham biện, Chủ tỉnh, Thống đốc, Hội đồng... tới lui, tiệc tùng liên miên.

Theo lời nhà văn Xuân Vũ, nhà ông Phủ Kiểng như dinh Tham biện (Tỉnh trưởng), còn khang trang hơn, cao 3 tầng, nằm trên một khu đất rộng tới 6.000 m², cạnh con đường cái. Quanh nhà có tường gạch kiên cố như bức thành. Trước sân nhà, có những cột đèn ốp đá cẩm thạch, cùng nhiều hình tượng và phù điêu đắp nổi. Tại tiền sảnh là nơi đãi tiệc tùng các quan khách từ Sài gòn xuống hay các chủ tỉnh, chủ quận các tỉnh lân cận. Nhà cất trên một nền đúc cao tới cổ, cần đá da quy. Ngói lợp mua từ bên Tây chở về. Cột gỗ bằng cây cẩm xe, mua từ bên Miên, rồi đóng bè thả trôi theo sông Cửu Long chở về. Trên bè có cất nhà chòi để ban chèo ăn ngủ. Mỗi khi bè cây sắp đi ngang qua những hàng cột đáy, tức thì ban chèo trên bè đánh mõ hồi một, tức là báo động, để chủ kéo đáy lên, tránh vô bờ. Trong nhà bàn ghế bằng cẩm thạch Vân Nam, chén đĩa mua từ bên Tây hay đồ sứ của Trung Hoa. Cất nhà xong, ông rước thợ chạm từ miền Trung vào ăn ở luôn trong nhà mấy năm liền, để chạm trở sa lông, trường kỷ, tủ thờ.

Cũng theo lời nhà văn Xuân Vũ, mấy đầu cột nhà ông Phủ Kiểng có dát vàng 2 tấc, sáng loáng. Tình cờ tôi có gặp người bạn là giáo sư Nguyễn Quỳnh, dạy môn lịch sử kiến trúc và thẩm mỹ học tại Đại học Columbia, New York và San Antonio, có đọc đến đây và cắt nghĩa cho chúng tôi rõ thêm: Các đầu cột chạm trở và dát vàng theo lối Ionic, Emprie... xuất hiện và thịnh hành ở Âu Châu vào cuối thế kỷ 19 và đầu thế kỷ 20. Ông Kiểng có đi Tây mua ngói lợp nhà, đồ gia dụng, chắc ông bắt chước một trong các kiểu ấy, đầu cột dát vàng khi cất nhà. Trong thời kỳ Việt Minh ra lệnh tiêu thổ kháng chiến, phải dùng cốt mìn mới phá sập, nhưng chỉ được một phần. Ông phủ Kiểng có cả thầy trên 10 người con, cả trai lẫn gái. Tất cả đều được cho ăn học cao. Nhiều người đỗ đạt, giữ địa vị lớn. Trong số mấy người con, người ta chỉ nghe danh các ông.

Con thứ ba, còn gọi là cậu Ba Oai, được cho qua Pháp du học, không đỗ đạt gì nhưng được tiếng là công tử ăn chơi, coi tiền như rác. Khi về nước, cậu Ba Oai có dẫn theo người vợ đầm. Vẫn theo tin đồn của người địa phương, khi về làm dâu nhà ông Phủ Kiểng, cô đầm ấy không ăn mắm kho được, và hàng ngày phải xắt chuối cho heo ăn. Chán nản trước cảnh sống của đại gia đình như vậy cô vợ đầm của cậu Ba Oai xin về xứ. Còn cậu Ba Oai, từ ngày du học trở về, thường gọi chala “Me xừ Kiểng” mỗi câu nhắc đến ông như phong tục Tây phương. Vì lẽ đó, trong các cuộc hội hè đình đám ở Mỏ Cày, nhiều người học chữ Nho, có chức phận trong làng,

thường bàn tán với nhau:

- Ê? Có con đừng cho đi Tây học làm gì!

- Tại sao vậy? Một ông hỏi.

- Cho nó qua Tây du học, lúc về nhà nó kêu tên cha mỗi khi nói chuyện như cậu Ba Oai kêu ông Phủ Kiểng bằng “Me xứ Kiểng”. (Monsieur Kiểng)

Người con thứ sáu của ông Phủ Kiểng tên Nguyễn Duy Quang. Ông Quang sinh năm 1906 tại Đại Điền, được du học bên Pháp, tại trường Cao đẳng Thương Mại. Năm 1935, ông Quang về Huế làm Chánh văn phòng cho Hoàng đế Bảo Đại. Ông Quang là người được Hoàng đế tin cậy, cho tháp tùng vua và Hoàng gia sang Pháp 1939. Lúc trở về Nguyễn Duy Quang được cử làm Bố chánh tỉnh Thanh Hoá. Cũng như cha, ông Quang rất thân Pháp và được Pháp tặng thưởng nhiều huy chương. Ông Quang còn hai người anh là Nguyễn Duy Trinh, Nguyễn Duy Tiên, cũng có chức phận, nhưng không tài liệu nào nói rõ.

Con thứ chín là thầy Cai Tâm, một mẫu người đặc biệt, được dân chúng rất kính trọng. Tuy sống trên nhung lụa, hấp thụ văn hoá Pháp, nhưng thầy Cai Tâm chỉ muốn làm một chức vụ tượng trưng: Cai tổng. So với tài học và quyền thế của gia đình, nếu thầy Cai Tâm muốn làm Huyện hay Phủ cũng dễ như trở bàn tay. Tới lui ở công sở làng, hay dự những đám tiệc, thầy Cai Tâm thường nghe những lời xì xầm, bàn tán, gièm pha về những việc làm của thân phụ, nên ông sẵn sàng nhận làm Cai tổng như một cử chỉ thay cha, gián tiếp nhận lỗi và làm dịu bớt những lời đồn xấu về cha của mình. Có lẽ cây đu đủ sanh trái ngọt. Trọng nghĩa khinh tài thầy Cai Tâm tuy giàu nhưng có lòng nhân, thích làm việc thiện. Ai có việc tang chế, túng thiếu, cứ đến trình bày với thầy sẽ được giúp đỡ tận tình. Thầy Cai Tâm còn xuất tiền riêng để lập nhà bảo sanh, mở thêm trường học ở quận, để con cháu tá điền có chỗ ăn học. Nhà văn Xuân Vũ đã viết về thầy Cai Tâm như sau:

“Tuy không theo đạo nào, nhưng cậu cúng đất cúng đền cho Thánh thất Cao Đài, cho nhà thờ Thiên Chúa và cho Tin Lành. Những công việc từ thiện đều được cậu hoan nghinh và giúp đỡ dễ dàng. Về tư cách của cậu cũng không có chỗ nào chê trách được. Cậu cưới vợ làng hoàng. Không mèa chuột, vợ bé vợ mọn. Cậu xử kiện rất phân minh và không ăn hối lộ. Tiếng thanh liêm của thầy Cai Tâm bay khắp một vùng. Mấy vị hương chức lem nhem rất sợ thầy Cai Tâm. Năm 1944-1945, khi nghe tin nạn đói hoành hành ở Bắc Kỳ, thầy Cai Tâm đã tặng 1000 gia lúa để chở ra ngoài Bắc cứu trợ. Thế nhưng khi Việt Minh cướp chính quyền, thầy Cai Tâm đứng đầu danh sách những người bị coi là Việt gian, bóc lột và bị kết án tử hình. Thanh niên Tiền phong đã đến bắt thầy Cai Tâm sau khi đã phá hoại ngôi nhà nền đức của thầy. Họ trói tay thầy lôi ra sân banh, và hành quyết với bản án chỉ tóm tắt trong mấy chữ “hợp tác với giặc Pháp”.

Ông Phủ Kiểng còn có một con gái nữa, không nhớ tên, gả cho thầy Mười Nhẫn, tức Lê Quang Nhẫn, con trai ông Phủ Lê Quang Liêm. Ngoài ra, ông Phủ Kiểng còn làm sui với ông Hội đồng Bền, một cự phú khác cũng ở Giồng Miếu, Mỏ Cày.

Đất Mỏ Cày còn nổi tiếng với hai cha con ông Huyện Minh và Hội đồng Quá. Ông Hội đồng Quá người tổng Minh Quái, quận Mỏ Cày, giàu có nhưng hay tường công tiếc việc với kẻ ăn người ở trong nhà, và cả dân làng. Ông Quá nổi tiếng khi góp lúa ruộng dùng cái gia già (đơn vị đo lường, nhưng nhiều hơn 40 lít) và khi cho vay thì dùng cái gia non (kém hơn 40 lít). Ngoài ra, ông còn là người cho vay cắt cổ. Sự giàu có của ông là mồ hôi nước mắt của dân chúng, tá điền nghèo khổ bất hạnh đóng góp. Khi cho vay lúa, ông cho đo bằng cái gia non, khi gặt mặt, còn hồng một lỗ trên mặt. Đến mùa góp lúa ruộng, ông đem theo cái gia già thêm mấy lít, và gặt miệng vun chùn. Nhiều lần đi thâu lúa ruộng tại sân lúa tá điền, sau khi đo đủ lúa cho ông thì người mượn ruộng chỉ còn... cầm cây chổi quét sân mà nước mắt tuôn dòng. Làm ruộng được bao nhiêu đã đóng hết cho ông vì đã mượn nợ, trả tiền lời, tiền mượn ruộng, không còn một gia để ăn, nhưng ông không động lòng. Có một lần, một tá điền gặt lúa cô về nhà đập xong, giế sạch, phơi khô rồi đóng hết cho ông, nhưng cũng chưa đủ. Bà vợ ông Hội đồng Quá bèn hỏi tá điền:

- Mấy có mấy đũa con?

Tưởng bà nhân đức, hỏi gia cảnh để châm chế cho mình, cho lại vài ba gia để các con ăn đỡ

đổi, người tá điền lễ phép thưa:

- Bẩm bà tôi có 5 đứa!

Bà Hội đồng Quá nói:

- Biểu một đứa con của mày vào ngồi trong cái giạ, rồi gặt cho tao.

Tá điền khốn khổ nước mắt rưng rưng, không nói thêm một lời.

Tuy giàu có, nhưng vẫn tham lam, đó là tại bản tánh ích kỷ của một số tá điền chủ ở Nam Kỳ ngày trước. Nhà ông Hội đồng Quá lúc nào cũng có nuôi 5 con heo nái, khoảng một chục heo lứa và hàng mấy chục heo con. Tôi tớ hàng chục nhưng đầu tắt mặt tối làm không hết việc. Hễ ai muốn vay mượn, nhờ vả điều gì khi tới nhà ông Hội đồng Quá, trước tiên là phải làm việc nhà như tôi tớ. Đàn ông thì quét chuối cho heo ăn. Có người phải giã trắng một hai cối gạo, rồi mới khép nép hỏi chuyện vay mượn. Đàn bà tới nhà phải xắt chuối cho heo ăn, ít nhứt cũng phải hai cây chuối. Còn việc vay mượn được hay không là chuyện khác. Cả tổng Minh Quái hầu như ai cũng có dịp giã gạo hoặc xắt chuối trong nhà ông Hội đồng Quá. Ông hà khắc với tất cả mọi người không phân biệt thân sơ, già trẻ, đến nỗi thân phụ ông là ông Huyện Minh, cũng bất bình. Theo lời dân địa phương, trong tổng Minh Quái, có đến 1/4 đất ruộng thuộc về Hội đồng Quá.

Các nhà giàu xưa ở Sóc Trăng

Theo dư luận của người địa phương sắp hạng, các nhà giàu xưa ở Sóc Trăng như: “Nhứt An, nhì Phái, tam Chánh, tứ Định”. Đứng đầu trong giới đại điền chủ Sóc Trăng là bà Phủ An, tức bà quả phụ hàm Đốc phủ sứ Lê Văn An. Bà này là người quê quán tại Vĩnh Long, có chồng, rồi về lập nghiệp tại chợ Sóc Trăng. Bà có nhà lớn như dinh Tham biện, tại châu thành Sóc Trăng, nằm gần nhà ông chợ. Lúc đương thời, chỉ riêng một sở đất ở làng Hoà Tú, nằm bên bờ kinh xàng, rộng tới 1.121 mẫu. Người ở đây quen gọi là “Điền bà Phủ An”. Ở Nam Kỳ, nhứt là các tỉnh miền Tây, người ta gọi các sở ruộng lớn là “điền”, chứ không gọi “đồn điền” như ở ngoài Bắc. Cụ Vương Hồng Sển kể lại:

Ngày 6-5-1931, bà Phủ An từ trần, làm chúc ngôn do một tay tôi viết (vợ cũ cụ Sển là cháu nội bà Phủ An), và ký thác nơi phòng chường khê, cho Dương Thị Tuyết và Vương Hồng Sển đứng tên, làm chủ 220 mẫu ruộng tốt trong làng Hoà Tú, và cho riêng cháu gái gọi bằng bà nội tư trang gồm vô số, cái bầu cổ không, cũng 320 hột, bông tai, cà rá và bạc mắt 80.000 đồng (một số tiền quá lớn vào năm 1931). Bà Phủ An tên thật là Lê Thị Lâu, sinh tại làng Long Mỹ, tổng Bình Thiềng, tỉnh Vĩnh Long. Ông Phủ Lê Văn An là người quê quán tại Đồng Môn, Long Thành Biên Hoà. thuở thiếu thời, nhờ thông hiếu tiếng Pháp, nên ông làm thông ngôn toà án Tây Ninh, rồi đổi xuống Sóc Trăng lập nghiệp. Ông mất năm 1920. Nhà cửa ông bà là một toà nhà lầu ngày nay còn kiên cố, ngó mặt qua dãy chợ cá của châu thành, và đó là toà nhà lầu đầu tiên tại Sóc Trăng, xây cất bằng bê tông cốt sắt”.

Gia đình giàu thứ nhì là ông Nguyễn Tấn Phát. Ông Phát có nhiều ruộng đất ở Giá Rai, Hộ Phòng lên tới Sở Trăng. Ông Phát có nhiều con là Nguyễn Tấn Phòng, Nguyễn Tấn Nghi. Nổi dổi là Nguyễn Tấn Lễ, Nguyễn Tấn Quyên, Nguyễn Tấn Lợi... là cháu nội. Tất cả con cháu đều đỗ đạt, làm quan, có người cử nhân, có người làm bác sĩ, làm làng, làm tổng. Gia đình này bây giờ chỉ còn lại mấy con kinh đào được dân chúng nhắc nhở: Kinh xã Phát, kinh huyện Phòng (Nguyễn Tấn Phòng làm tri huyện), kinh xã Nhạn... Mặc dầu đào kinh để chở lúa về nhà, cho ghe hầu ra vô thăm lúa, nhưng nó vẫn là công trình phúc lợi cho dân chúng địa phương cùng hưởng. Người giàu thứ ba là Bà Hương Chanh. Bà Hương Chanh có chồng là người Tiều lai. Điền bà Hương Chanh chỉ thua điền ông Kho (Gressier), điền ông La Bách (Labaste) mà thôi. Bà Hương Chanh có mấy người con, đều coi là dân cậu, công tử như: Trần Đắc Lợi, làm hương chủ, dân chúng quen gọi “Ông Chủ Lý”.

Người thứ hai là Trần Đất Chương, bên ngoài hay gọi “Cậu ba Chen”. Các cậu Trần Kế Vĩnh, Trần Đất Tuấn... đều là những người sống phong lưu, ăn chơi đúng điệu công tử Nam Kỳ. Ông chủ Trần Đắc Lý là một người có lòng hào hiệp, coi tiền như đất cát. Mấy năm tản cư (1945-46), đồng bào chạy giặc ngang qua nhà ông, đều được tiếp tế đầy đủ gạo mắm, muối. Gạo lúa, muốn xức bao nhiêu ông cũng không bao giờ nói. Người giàu thứ tư là bà Tư Định. Bà không con, nên các cháu xa gần chia chác đất ruộng. Lần hồi họ cầm cố, bán manh mún.

Vài nhà giàu đặc biệt ở Vĩnh Long

Chúng tôi có kể lại các nhà giàu xưa trong tỉnh Vĩnh Long ở quyển “Địa Chí Vĩnh Long, hay “Vĩnh Long: Đất nước, con người”. Nay xin kể thêm vài chi tiết mới. Một nhân vật có tên tuổi lớn thường được người dân cổ cựu nhắc đến như những huyền thoại là ông Phủ Phạm Văn Tươi. Hồi trước, có người gọi ông là ông là Phán Ngọc, không biết nguồn tin ấy đúng hay sai? Xuất thân trong gia cảnh hàn vi, nhưng nhờ hiếu học, sớm thông chữ Pháp, khi vừa ra trường thông ngôn, Phạm Văn Tươi chỉ là tùy phái tại văn phòng Tham biện Chợ Lớn. Làm việc siêng năng, sáng trí, ba năm sau, ông được đổi ra làm thông phán, rồi kiêm bí thư cho Toàn quyền Paul Doumer ở Hà Nội từ năm 1895 tới 1905. Paul Doumer làm Toàn quyền ở Đông Dương gồm hai nhiệm kỳ. Ông Phán Tươi được triều đình Huế ban cho chức Tổng đốc... hàm trong một dịp tình cờ rất đặc biệt.

Trong các Toàn quyền Đông Dương, chỉ có Paul Doumer để lại nhiều giai thoại được dân chúng truyền tụng hơn cả. Trong quyển hồi ký “Đông Dương thuộc Pháp”, ông tự điều cốt mình bằng cách ghi lại câu nói: Người Việt nam thường gọi tôi là “Ông Đù má”. Trong các Toàn quyền chỉ có Paul Doumer là người xông xáo, thích mạo hiểm, từng cỡi ngựa đi khắp Đông Dương, lên tới Lào Cai, Vân Nam, rồi vô Huế, Sài gòn... Chính ông là người phác hoạ kế hoạch

đặt đường xe lửa Xuyên Việt, đường Hà Nội – Vân Nam, và một dự án không thành, là đặt đường xe lửa từ Qui Nhơn lên cao nguyên Boloven tới Nam Lào.

Hồi đó, đường xá chưa mở mang, mỗi lần muốn đi đâu phải đi bằng ngựa. Mỗi lần tới đâu, ông Paul Doumer không bao giờ báo trước cho nhà cầm quyền địa phương. Một lần cao hứng, ông cùng Phan Tươi và vài người tùy tùng lên đường thiên lý (con đường cái quan, hay đường trạm cũ) để thăm Huế và Sài gòn. Paul Doumer và tùy tùng, mỗi người một ngựa lên đường, ngất ngưỡng như phái đoàn của Tam Tạng đi thỉnh kinh.

Tới Huế, Paul Doumer báo tin cho hoàng gia là muốn “viếng thăm Quốc vương An Nam”. Lúc đó Quốc vương là vua Thành Thái cùng đình thần nghe tin sững sốt, lo sợ vì không hay biết trước đề chuẩn bị nghi lễ tiếp đón. Để bù lại, triều đình tổ chức một buổi lễ đại yến để đãi Toàn quyền. Quan khách được mời phải là hàng hoàng thân, các quan từ nhị phẩm trở lên, còn quan ở các địa phương gần phải từ Tổng đốc mới được dự. Danh sách các quan khách ấy phải gởi cho toàn quyền duyệt trước. Thấy người thông ngôn, cũng là người bạn thân tín của mình là ông Phan Tươi không được mời thì Toàn quyền thắc mắc. Triều đình cho biết ông Phan Tươi là người dân già không có chức tước phẩm hàm cao, nên không thể mời. Cuối cùng triều đình nhượng bộ bằng cách phong cho ông Phan Tươi chức “Tổng đốc... hàm” và cho ông mượn một bộ lễ phục Tổng đốc để dự tiệc. Nhưng sau đó triều đình ra lệnh thu hồi chức Tổng đốc của ông Phan Tươi lại.

Về sau, khi P. Doumer về nước rồi, ông Tươi đi các tỉnh ở Nam Kỳ, và được phong Đốc phủ sứ vào năm 1902.

Sau tiệc, phái đoàn từ già, lên đường vào Nam. Vua Thành Thái cử một phái đoàn do một quan đại thần cầm đầu, ngồi võng, có lọng che với quân lính, cờ quạt theo sau. Dân chúng nghe tin, hiếu kỳ ra đứng đông nghẹt hai bên đường để xem mặt “Toàn quyền”. Phái đoàn Paul Doumer mặc đồ thường, cỡi ngựa đi sau, không ai chú ý, vì họ tưởng người ngồi lên kiệu đưa tiễn chính là “quan Toàn quyền!” Hồi năm 1927, tại dinh Thống đốc, có tổ chức một dạ tiệc lấy tên là “bai de Lagrandière”. Người Pháp muốn làm sống lại các nhân vật có công với Pháp lúc họ mới đặt chân vào xứ Nam Kỳ, nên cho một số các quan phủ, huyện đóng những vai ấy như một vở kịch. Lần đó, các ông sau đây:

- Phạm Văn Tươi thủ vai Kinh lược Phan Thanh Giản.
- Ông Phủ Trụ ở Cái Bè, đóng vai Thượng thư Phạm Phú Thứ, phó sứ.
- Trần Tử Khuê (con) đóng vai Trần Tử Ca.
- Trương Vĩnh Tống (con) đóng vai Trương Vĩnh Ký.
- Nguyễn Văn Mai (giáo sư) đóng vai Lãnh binh Huỳnh Công Tấn.
- Ông Huyện Nguyễn Hiền Năng đóng vai Tôn Thọ Tường.
- Về phía các nhân vật Pháp, có các ông Phủ Hải, cò mi Lân, Nguyễn Bá Hối... đóng các vai những nhân vật quan trọng như Trung uý Francis Garnier.
- Phía các nhân vật Hoa kiều như Wang-tai (do Mechin, người Pháp thủ vai này), còn Levy thủ vai Tan-kang-sinh... Đây là buổi dạ tiệc rất long trọng, do Thống đốc Nam Kỳ Blanchard de la Brosse chủ tọa. Các quan lớn phải sắm thêm đồ đại lễ, hoặc mượn các áo dài, khăn đóng, lễ phục của các quan đang cưu... Ông Phủ Phạm Văn Tươi là người Việt nam duy nhất được Pháp tặng Bắc Đẩu bội tinh đệ tam đẳng. Khi ông mất, Toàn quyền Nam Kỳ, chủ tịch Thượng nghị viện Pháp (Paul Doumer) đều có diếu văn thương tiếc.

Thói ăn, nếp ở của các nhà giàu xưa:

Thói thường, cha kiếm tiền dễ, con phải xài phí, điều đó gần như một định luật. Các nhà giàu xưa ở Nam Kỳ luôn luôn là các điền chủ, làm giàu nhờ ruộng. Làm quan lớn, có tiền mua thêm ruộng. Làm ruộng, cho tá điền làm mướn là cách thu huê lợi chắc chắn, ổn định nhất. Nhiều người đã giàu rồi vẫn còn hà khắc bóc lột, nông dân tá điền. Đọc những quyển tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, chúng ta gần như thấy hết những cảnh sống cực khổ, lam lũ của người nông dân, đồng thời thấy nếp sống trưởng giả, xa xỉ của các nhà giàu xưa. Có dân Hồ Biểu Chánh viết: “Làm ruộng ở xứ mình là làm lợi cho chủ điền chớ ham làm chi”. Trong quyển “Nhân tình

ấm lạnh", quan phủ đi ăn tân gia, rồi sẵn dịp "làm tiền khéo léo, hăm dọa các chức việc làng như sau:

- Xã! (Xã trưởng) sao mà mày không lo thu thuế mà đóng cho tốt, lại bê trễ dữ vậy? Quan lớn Chánh (Chủ tỉnh) mới biểu tao viết trát mà quả làng, mày được trát hay chưa?

Xã Chơn nghe quan Phủ kêu, lật đật chạy tới chấp tay mà xá, chùng nghe quan Phủ nói tới chuyện quan lớn Chánh quả làng, thì mặt biến sắc và nói rằng:

- Bẩm quan lớn, xin quan lớn thương giùm làng chúng tôi!

- Thương nổi gì! Tháng này mà các sắc thuế còn thiếu cho tới 2000 đồng.

- Bẩm quan lớn, làng tôi còn thiếu thuế nhiều là vì mấy ông điền chủ ở xa, không chịu đem bạc tới mà đóng. Làng chúng tôi có phúc bẩm ba bốn lần, xin quan lớn Chánh thu dùm mà họ cũng trơ trơ, chớ phải chúng tôi dám bê trễ đâu... Làng tôi có thiếu thuế đình (thuế thân) là tại mấy chục dân đào, nên thu không được.

- Thì thu trước đi, ai biểu để trễ làm chi cho chúng nó đào (trốn)?

- Bẩm quan lớn...

- Thôi, đừng bẩm chi nữa!

Nhắc thêm về cách ăn ở của ông Hội đồng Quá tại Mỏ Cày. Ông có nhiều con, trong số có một người con trai tên Ất, ăn ở hiền lành hơn cha. Tuy nhiên, cậu Ất ham cờ bạc, thân mật với tá điền, rộng rãi với anh em, điệu nghệ với bạn bè, hay ăn xài lớn.

Trước khi chết, ông Hội đồng Quá có làm di chúc để lại, chia cho cậu Ất một phần nhỏ gia tài, nhưng cấm cậu để tang và lạy trước linh cữu

Khi Hội đồng Quá mất, quan tài quan luôn trong 3 tháng 10 ngày (100 ngày). Ngày nào cũng ngả heo, bò đãi khách tới viếng. Trong thời gian đó, cậu Ất năn nỉ với người trong gia đình cho mình được mặc đồ tang và lạy cha báo hiếu. Sau nhiều ngày thuyết phục, bà con lối xóm ai cũng nói vô, khiến người trong gia đình xiêu lòng, chấp thuận yêu cầu của cậu. Trong khi đứng vái, rồi phủ phục trước quan tài, tự nhiên nghe tiếng "rắc", rồi như có sự trở mình của người nằm trong quan tài. Cái bản kê từ từ giãn ra, rồi bung cả nắp hòm. Mùi hôi thối xông lên nồng nặc, khách khứa bỏ chạy tán loạn. Điều đó tuy có vẻ hoang đường nhưng là sự thực. Mỗi khi xác chết còn quan hay chưa tắm liệm, người thân hay bạn bè tới lạy, tự nhiên "xì hơi". Nếu ít thì đem cây đèn cầy tới rà dọc theo nắp hòm, cây đèn cầy sẽ tắt!

Theo lời người địa phương, trước khi chết, ông Hội đồng Quá đau bệnh liên miên. Một hôm có mấy người ở đợ trong nhà ông Huyện Quá tới thăm ông Huyện Minh, thân phụ ông Quá. Ông Huyện Minh hỏi đầy tớ:

- Ông bây bệnh đã đỡ chưa?

Một trong mấy người đầy tớ thưa:

- Bẩm ông, ông con cứ đau rề rề hoài.

- Bây về biểu nó (Hội đồng Quá) lấy cái coi gạt lúa, xắc uống thì hết.

Mấy thập niên đầu thế kỷ, người ta đóng lúa với cái gạt bằng tre, xây tròn như cái gia bằng thiếc Cao Bằng, trên miệng có niềng mây dóc. Khi đóng lúa cho tá điền vay, Hội đồng Quá dùng cái gạt cũ, xài lâu ngày, gạt miệng mòn đi, ít hao lúa. Đến mùa thu lúa ruộng, ông dùng cái gạt mới, với cái coi gạt vun chùn, như vậy sẽ dư ra vài lít. Mỗi năm thu vô bán ra hàng chục ngàn gia, ông lấy dư của tá điền vô số kể. Đối với Hoa kiều từ các thành phố đến mua, họ đem theo cái gạt riêng, khó ăn gian.

Ông Hội đồng Hoài ở Mỏ Cày, có người chị ruột là bà Hai Sang, giàu có, nhưng ăn ở thiếu nhân đức với kẻ dưới tay. Mỗi dân tới mùa cấy, dân trong làng đều khổ với bà. Mới 4 giờ sáng, bà cho gia nhân đi lùa dân làng ra ruộng cấy lúa cho bà. Ai có chuyện gì cần thiết, gấp rút cũng không được miễn. Có điều cấy xong, bà trả tiền sòng phẳng. Còn công việc nhà, công cấy mà họ đã lãnh tiền trước của chủ điền khác, bà không cần biết, miễn được việc của bà thì thôi. Nhiều người lỡ nhỡ mạ rồi, cơm nếp vừa nấu chín để sáng gánh ra ruộng cho thợ cấy ăn, năn nỉ với bà, bà thản nhiên:

- Vậy mạ của tao nhỏ rồi, để đó cho nó hư hay sao?

- Tao cũng nấu xôi, cơm nếp cho thợ cấy ăn rồi?

Rốt cuộc họ cũng phải cấy cho bà. Trong lúc họ cấy, bà cho đầy tớ bơi xuống theo để kiểm soát chung. Chúng ta thường nghe các điền chủ ăn ở bạc ác, bóc lột tá điền, kẻ ăn người ở trong nhà, nhưng chưa biết họ tàn ác ra sao. Vẫn theo lời kể của cụ bà, thân mẫu nhà văn Xuân Vũ, bà Hai Sang, chị ông Hội đồng Hoài bị mùa mất, chỉ thấy lò mờ. Tuy vậy, mỗi khi thợ cấy xuống ruộng, bà ngồi xuống theo để coi chừng. Có khi công việc làm nhiều quá, bà bắt họ phải cấy từ sáng sớm tới khi lên đèn, tức là lúc chạng vạng tối. Một lần, các thợ cấy tới tối mịt mà chưa xong, bà nói:

- Trời tối chưa bây?

- Dạ thưa bà, tối quá không thấy đường!

Bà liền dùng cây dầm bơi xuống, đánh túi bụi vào người ấy, vì họ dám nói “tối quá”, bà suy luận họ chằm chọc bà, kêu ngạo bà mù loà.

- Mồ tổ cha tui bây, ngạo tao hả?

Còn dưới đây là tình cảm của những người tá điền đến kỳ gặt lúa, nhưng không có đủ lúa đóng trả nợ: “Một lần, tôi đến thăm một anh bạn ở Sóc Trăng, nhằm lúc tá điền tới góp lúa. Hai ba nông phu, kẻ năm sáu chục tuổi, ngồi bệt xuống gạch, chấp tay xá ông thân của anh bạn tôi, làm hương cả, để xin thiếu ít chục gia lúa ruộng vì đất mới còn phèn, lại bị cua, chuột phá... Ông hương cả có vẻ xiêu lòng. Muốn mau có kết quả, mấy người tá điền bèn quy lại, chấp tay, cúi đầu xá anh bạn tôi, lúc ấy mới ngoài hai mươi tuổi...

-Chúng tôi lạy cậu Hai, cậu...

Anh bạn tôi cũng đứng dậy và ông thân của anh vội xua tay, bảo họ xuống nhà dưới ngồi chờ.

Khi họ đã khuất, anh bạn tôi bảo tôi:

- Tôi có tang chứng rằng họ đã chở đi một số lúa rồi. Nghĩ giận mà cũng thương họ. Họ nghèo quá nên phải làm như vậy. (“Bảy Ngày Trong Đồng Tháp Mười” của Nguyễn Hiến Lê, trang 57)

Những nhà giàu xưa ấy, mỗi năm đều có đám tiệc như đám giỗ, đám cưới, hoặc những dịp vui chơi khác. Chẳng hạn như ông Nguyễn Tấn Lợi ở Sóc Trăng, từng du học bên Pháp đỗ Tiến sĩ, nhưng không ra làm quan, thích lập đồn điền để vui thú. Ngôi nhà lớn có lầu ở giữa, hai bên là lùm lúa, mỗi lùm 5 căn. Khi có đám giỗ, ngà bò, vật heo, tá điền tề tựu hàng trăm, vui chơi ăn uống, bài bạc còn hơn hội chợ của chính phủ tổ chức. Làm điền chủ thuở trước ở Nam Kỳ ít bóc lột dân trong điền, tá điền vẫn kính trọng đến khi chết vẫn còn người nhắc nhở. Nhắc đến bà Phủ An, người địa phương còn kể lại “khi ông mất, một tay bà quá xuyến điền đất, khai thác ruộng, kinh doanh càng ngày càng thêm phát đạt. Bà có phần về cung nô bộc. Tôi tớ bạn bè ở trong nhà bà có lên ba mươi người, mà người nào ở với bà cũng vài ba chục năm. Một tiếng hô, họ tuân răm rắp. Lúc bà chết, còn để lại giấy công nợ tá canh, mướn trâu cày ruộng lên tới mấy trăm ngàn đồng. Ngoài số bạc mặt 80.000 đồng, bà còn một lùm lúa 5 căn, dầy nhóc. Lúc ấy (1931), giá vàng là 50 đồng một lượng thì đủ biết tài sản, sự nghiệp của bà như thế nào.

Bà Phủ An tuy giàu nhưng không có con. Vô hậu là tội bất hiếu lớn nhất thời đó. Bà nuôi hai người cháu (còn gọi bằng bà nội). Khi bà đau, bác sĩ khuyên ăn nhạt, nhưng hai cô cháu (tên Ngọc, Ngà) khóc lóc, nài nỉ, nấu cháo sò huyết, nấu bánh canh cua, nêm nước mắm Hòn, nước tương tàu, ép bà ăn. Họ nói: “Phải có hột cơm, cháo mới mau mạnh”. Những người đang bệnh, lại ăn những thứ đó, mau chết. Có người đồn rằng, hai cô cháu muốn cho bà mau chết để hưởng gia tài. Chuyện đó hư thật không ai biết, chỉ người trong cuộc. Hồi nửa thế kỷ trước, các ông nhà giàu xưa, các ông huyện hàm, phủ hàm (chức danh dự, không có thực quyền) hàng ngày xách ba-ton dạo xóm, hoặc đá gà, ăn giỗ, đánh tứ sắc, chớ không có việc gì làm. Lâu lâu họ mới đi thăm ruộng, có người chèo ghe, đưa đón. Ít có điền chủ sống hoà mình với tá điền.

Nhà ở

Ở Bến Tre, người ta thường nhắc đến nhà của các đại điền chủ như Hương Liêm (Huỳnh Ngọc Khiêm), Phủ Kiểng (Nguyễn Duy Hình) và Phó Hoài tức Hội đồng Hoài. Nhà của ông Hương Liêm cất kiểu xưa, cuối thế kỷ 19, đầu thế kỷ 20, đồ sộ, kiến trúc gần giống ngôi đình, có 4 mái. Nhà có 4 cây cột bằng cẩm xe, lên nước bóng ngời, một người ôm không xuể... Xuyên, trình, kèo và ngay cả nóc nhà đều chạm trổ tinh vi. Trong nhà, bàn tủ, trường kỷ, ghế ngồi đều chạm khắc theo điển tích xưa, cẩn xà cù. Tuổi ngôi nhà Hương Liêm nay suýt soát 100 năm. Các thợ chạm rước từ miền Trung. Theo các cụ ở Mỏ Cày kể lại, khi khởi công làm nhà, ăn bưởi cúng khai trương, rồi liệng hột ra trước sân. Làm xong nhà, cây bưởi cũng bắt đầu có trái (khoảng 5 năm). Tuy sống trong cảnh giàu sang, nhưng ai cũng nghĩ đến ngày chết. Họ cũng bỏ ra một số tiền lớn để xây nhà mồ dành riêng cho mình. Những chỗ đất ấy, được các thầy địa lý chọn lựa rất kỹ, hy vọng con cháu đời đời hưởng giàu sang phú quý. Gia đình ông Hương Liêm xây nhà mồ bằng đá xanh Biên Hoà, diện tích rộng 3000m². Gia đình Phủ Kiểng xây nhà mồ bằng đá cẩm thạch mua từ núi Ngũ Hành Sơn ở Đà Nẵng. Ở làng Thạnh Thới, quận Mỏ Cày, có ngôi mộ của ông Hàm Vàng (Nguyễn Tấn Vạn) cũng quy mô tương tự. Xung quanh ngôi mộ có tường thành, có cổng sắt. Ngay chính giữa là mộ hai vợ chồng. Các mộ phía sau là hàng con, rồi cháu, chắt. Trong nhà mồ có mấy chục bức tượng đắp nổi, trong đó có tượng của chính ông, lớn bằng người thật, được tạc từ lúc ông còn sinh tiền.

Nhà của ông chủ Trần Đắc Lý, con bà Hương Chanh, được cụ Vương Hồng Sển kể lại như sau: “Nhà chủ Lý, một ngôi nhà có 3 căn, lẫm lúa, cội núi dăng dăng. Lý là tay hào hiệp, coi tiền như đất. Không đẹp mà khoái lạc nhứt là cơ ngơi của Trần Kế Vĩnh (em chủ Lý), người đời thường gọi “Cậu Hai Vênh”. Nhà ở là một nhà lâu của ông bà để lại, luy thấp xưa mà kiên cố. Vách tường dài 3 lớp gạch (tường ba mươi), bọc thêm bên trong một lớp hàng rào sắt 3 phân tròn, không sợ giặc cướp. Nhà cất nổi dài cho gia nhân...

Nhà văn Phạm Quỳnh vào Nam Kỳ, du lịch một tháng. Ông ngồi tàu chạy trên sông Cửu Long quan sát hai bên bờ sông: “Thường trông hai bên bờ, có những nhà ngói, nền cao, cửa kiểng, cửa chớp, hàng rào sắt chạy dài, thêm xây ngay trên mặt nước, ngoài đặt cái cầu nhỏ, dẫn ra nhà thủy tạ con. Lại thấy vài ba cái thuyền máy (ca-nô) để chung quanh. Hỏi ra thời là nhà của thầy Cai tổng, cụ điền chủ này, hay ông Hội đồng nọ... toàn là những mặt phú hào trong xứ. Coi những cơ ngơi đó thì đủ biết các bậc chủ nhân giàu có là dường nào. Có nơi xây trên bờ sông, dài mấy trăm thước, trông những nhà, những vườn, những lầu những gác nhấp nhô như những thành nhỏ... mà toàn là dinh cơ của một người”.

Ngày nay, đi ghe dưới sông ở Tam Bình, Vọng Liêm, hay sông Long Hồ, người ta cũng còn thấy những nhà mát kiểu xưa, cất kiểu lương đình, thủy tạ của các đại điền chủ như nhắc nhở thời vàng son thuở trước. Nhận xét về cho Sa Đéc năm 1918, Phạm Quỳnh viết:

Trong các phố ta (khu bản xứ) thì thường trông thấy những nếp nhà nho nhỏ xinh xinh, có thềm mà không có lầu, nửa Tây nửa ta, tích mịch, êm đềm, coi có cái vẻ phong phú tẩm: Chắc là nhà của quan phủ, huyện của thầy cai tổng, hay của cụ điền chủ hay ông hội đồng nào”.

Cách đặt tên, cưới gả

Bài này không phải khảo luận về phong tục, mà chỉ kể chuyện đời xưa. Vì lẽ đó, chúng tôi chọn lựa vài nét đặc biệt trong sinh hoạt của các đại điền chủ ở Nam Kỳ hồi trước. Cách nay hơn nửa thế kỷ, các điền chủ, các nhà cự phú, quan lại nhà giàu có đều không có óc thương mại. Họ chê nghề buôn bán, chỉ để dành cho Hoa kiều. Ít có nhà giàu chịu bỏ tiền ra làm ăn, lập công ty. Những người Việt đi tiên phong trong thương trường, cạnh tranh với người Tàu, người Pháp chỉ gồm một số nhỏ như Trương Văn Bền ở Chợ Lớn, Nguyễn Thành Điểm ở Vĩnh Long, Nguyễn Thanh Liêm ở Mỹ Tho, Trần Đắc Nghĩa ở Cần Thơ, Trần Trinh Trạch ở Bạc Liêu... Tâm lý chung của giới nhà giàu có tiền mua thêm ruộng đất, huê lợi chậm nhưng chắc chắn.

Về cách đặt tên con trong gia đình, người giàu, có học, coi trọng chữ nghĩa thường rất thận trọng, chọn lựa các mỹ danh tiêu biểu cho đạo đức, ước vọng phú quý giàu sang. Họ không có tham vọng lớn, chí hướng cao mà chủ lo đến tương lai con cháu sẽ phát tài, làm ăn thịnh vượng. Chẳng hạn gia đình cô Năm Phỉ ở Mỹ Tho ở Mỹ Tho là một trường hợp điển hình. Cô Năm Phỉ sinh trong một gia đình trung lưu, tại làng Điều Hoà, Mỹ Tho. Các chị em cô phần lớn đều là nghệ sĩ. Thân phụ cô tên “Công” (Lê Văn Công). Ông có 11 người con đều đặt tên: Hai Thành, Ba Danh, Tư Toại (traí), Năm Phỉ (gái), Sáu Chí (traí), Bảy Nam (gái), Tám Nhi (traí), Chín Bia (gái), Mười Truyền (gái), Mười Một Tạc (gái), úi Để. Tên cha và các con nhập lại thành câu: “Công thành, danh toại, phỉ chí nam nhi, bia truyền, tạc để”. (Hồ Trường An, “Sân Gõ Mần Nhung”, trang 124)

Trong số các con của gia đình này, có cô Năm Phỉ, Bảy Nam, Chín Bia, Mười Truyền đều là đào hát cải lương trong mấy thập niên 1920-50. Các anh của cô Năm Phỉ là nhà giáo, úi Để là chồng nữ nghệ sĩ Kim Hoàng. Tám Nhi bị Tây giết năm 1945. Năm 1926, cô Bảy Nam gả nghĩa với vua cờ bạc Sáu Ngộ (tên Tây là Paul Daron), được chồng bỏ tiền ra lập gánh “Nam Hưng ban”. Bảy Nam cho hai em nhập gánh này là Chín Bia Mười Truyền làm đào. Sau đó, gánh này tan rã tại Tân Châu và cô Bảy Nam đầu quân cho đại ban Phước Cường (Nguyễn Ngọc Cường).

Cô Năm Phỉ (sinh năm 1910), là một nghệ sĩ cải lương rạng rỡ trên sân khấu trong 30 năm liền. Cô Năm Phỉ không phải là trang sắc nước hương trời, nhưng rất ăn khách trên sân khấu. Tên tuổi và hình ảnh của cô được phủ Toàn quyền Đông Dương cho in vào quyển kỷ yếu “Souverains et Notabilités d’indochinois”, xuất bản năm 1943. Cô Năm Phỉ từng hát trên 3 sân khấu “Nữ Đồng Ban”, “Nam Đồng Ban”, “Văn Hí Ban” và lưu diễn khắp Bắc Nam, tới Bangkok, và hội chợ Paris năm 1931. Khi đứng trên sân khấu “Văn Hí ban”, Năm Phỉ diễn chung với một người kếp đẹp trai, rồi yêu luôn người kếp ấy, đó là Tư Cường tức Nguyễn Ngọc Cường, con bà Ba Ngoạn (Lưu Thị Ngoạn). Bà Ba Ngoạn là một người giàu sang, tân tiến, từng lái xe du lịch đồng thời với bà Nguyệt Hồng (thân mẫu tướng Nguyễn Khánh?). Bà Lưu Thị Ngoạn giao thiệp rộng trong giới thượng lưu ở Sài gòn. thuở đó, bà thường lái xe du lịch đi Vũng Tàu hóng gió mỗi tuần (1910- 1920). Nhờ đó bà gặp ông vua mất ngôi, đang sống lưu đầy ở đây và hai người kết tình với nhau một thời gian. Dư luận đồn rằng bà Ba Ngoạn, cũng là chủ gánh hát bội rất lớn, cùng rạp hát, cũng như bà Tám Đội, cũng chủ gánh hát bội, có cung cấp tiền bạc cho ông vua mất ngôi ấy (Thành Thái). Kết quả mối tình vương giả đó là đứa con trai ra đời tức Nguyễn Ngọc Cường. Lúc đó bà Ba Ngoạn đã có chồng. Chúng tôi được nhà văn Hồ Trường An cung cấp tài liệu, và đã viết một bài báo tân niên 1988 trên Diễn Đàn Phụ Nữ với tựa “Kim Cương là cháu nội vua Thành Thái?”

Vua Thành Thái có tặng bà Ba Ngoạn một bộ ấm tách uống trà (có triển lãm tại vườn Bờ-rô (tức Tao Đàn) năm 1926). Ngoài ra, cũng theo Hồ Trường An thì nhà vua đang bị lưu đầy ấy còn phong cho bà Ba Ngoạn “Hoàng ngự muội” và tặng cho một cặp kiếm làm kỷ niệm. Ở đây, chúng tôi chỉ kể vắn tắt. Khi Năm Phỉ hát trên sân khấu “Văn Hí Ban” mê chàng kếp độc Tư Cường, mặc dầu Tư Cường đã có vợ là Cô đào Năm Nhỏ, đóng xuất sắc nhiều vai trong các tuồng cổ. Gánh “Văn Hí Ban” thường đóng đô tại rạp hát ở gần cầu Palicao, Chợ Lớn. Đào Năm Nhỏ dâu của bà Ba Ngoạn, thanh sắc vẹn toàn, rất ăn khách thời bấy giờ. Là bầu gánh, bà Ba Ngoạn rất quý trọng cô Năm Nhỏ, nên cưới cho người trưởng nam.

Rủi ro, người con trai trưởng vẫn số, chết sớm. Lo sợ mất cô đào chánh, gánh hát bộ sẽ suy sụp, nên bà bắt con thứ hai là Nguyễn Ngọc Cường (Tư Cường) phải cưới cô dâu goá của bà

làm vợ. Tuy vậy, hai vợ chồng sống cũng rất hạnh phúc, sinh được một người con, tức hề Ngọc Trai sau này. Cô Năm Phỉ lấy Nguyễn Ngọc Cường (sau làm bầu gánh Phước Cường) không có con. Tuy vậy, cô Năm Phỉ cũng được Tư Cường sủng ái, xuất tiền lập gánh hát chuyên về cải lương, còn gánh thứ nhứt chuyên về hát bộ.

Về sau, Nguyễn Ngọc Cường lấy em cô Năm Phỉ là Bảy Nam, sinh ra Kim Cương, Kim Quang, Ngọc Thố. Nguồn tin mới nhứt do chính cô Kim Cương tiết lộ với người bạn gái là nữ ký giả kịch trường trước năm 1975, để nhìn chị em. Cô ấy là Quỳnh Như, tên thật là Tôn Nữ Như Ý, cháu nội vua Thành Thái, kêu vua Duy Tân bằng bác ruột. Cô Kim Cương tiết lộ “thân phụ cô tức Nguyễn Ngọc Cường là con riêng của bà Ba Ngoạn với phé để Thành Thái lúc Ngài đang ở Vũng Tàu”.

Có những gia đình giàu có, đặt tên các con theo sở thích riêng, không biểu lộ ước vọng gì cả. Đó là trường hợp gia đình ông Hội đồng Nguyễn Văn Hạc (chim hạc). Ông đặt tên các con đều thuộc các loại chim quen thuộc ở miền Nam như:

- Cô con gái đầu lòng là cô Hai én.

- Các người em kế đều có tên: Cậu Ba Nhạn (công tử), cậu Tư Quắc, cậu Năm Sắt (chim sắt), cậu Sáu Sẻ (chun sẻ sẻ), Bảy Trích, Tám Diệc (chun trích, chim diệc tương tự con cò, màu trắng hơi xám). Cô Hai én kết hôn với y sĩ Đông Dương Nguyễn Như Ánh.

Một gia đình khác thuộc cự phú khác ở Mỹ Tho là gia đình “Thương Hữu” như: Thương Hữu Lân (nghiep chủ giàu số 1 ở Mỹ Tho từ năm 1950). Thương Hữu Long, y sĩ Đông Dương có nhà, có phố ở cầu Thiêng Đức Vĩnh Long. Các ông Thương Hữu Quy, Thương Hữu Phụng đều là điền chủ nhiều ruộng đất, nhà phố cho mướn ở Vĩnh Long, Cái Sơn. Riêng ông Thương Hữu Phụng có mở trường học tư lấy tên “trường Thương Hựu Phụng” tại dốc cầu Thiêng Đức. Nhà văn Phạm Thăng hồi còn nhỏ, có tân theo học trường này. Bác sĩ Thương Hữu Long là lương y, chữa bệnh mát tay. Hơn nữa ông có tánh bình dân, ăn ở hiền, được bệnh nhân quý mến.

Tại Bạc Liêu có dòng họ Cao Triều cũng rất nổi tiếng. Ông Phủ Cao Triều Thanh có con đặt lên là Cao Triều Hưng, Cao Triều Phát... đều biểu lộ ý muốn con cháu làm ăn rang rỡ ở tương lai. Ông Cao Triều Phát là đại điền chủ (1888-1956), gia nhập đạo Cao Đài rất sớm. Năm 1933, ông Cao Triều Phát cùng với chủ trương pháp Trần Đạo Quang và Y sĩ Trương Kế An lập Cao Đài hệ phái Hậu Giang gọi là Minh Nhân đạo. Trong lúc khởi đầu cuộc kháng chiến chống Pháp, Việt Minh giết hại nhiều chức sắc Cao Đài, Hoà Hảo, Công Giáo và các nhà ái quốc có uy tín, nên không có tôn giáo nào chịu hợp tác với Việt Minh. Để lừa bịp dân chúng và vừa lợi dụng vừa rún ép ông Cao Triều Phát phải theo họ. Vì sống trong địa bàn ảnh hưởng của họ, ông Cao Triều Phát biết họ bịp mà phải chịu theo để khỏi bị thủ tiêu. Việt Minh thành lập “Cao Đài thống nhứt” tại “Thất Giồng Bốn” tại Gia Rai Bạc Liêu, tập họp các tín đồ trong vùng họ kiểm soát, và phong cho ông Cao Triều Phát làm chủ tịch liên hiệp 12 chi phái Cao Đài hiệp nhứt.

Người ta còn nhớ trong “Tuần lễ vàng” tổ chức tại Bạc Liêu vào đầu năm 1946, Việt Minh tìm cách làm tiền ông Cao Triều Phát bằng cách nài ép ông mua một cái áo của các thiếu nhi Hà Đông tặng ông Hồ, bằng lụa, với giá 50 vạn đồng! Chúng nói “cụ Hồ gửi tặng chủ tịch Cao Đài hiệp nhứt Cao Triều Phát”, nhưng buộc ông Phát phải mua với số tiền khổng lồ. Thật là một cách làm tiền vừa trâng tráo, vừa bỉ ổi?

Cách cưới vợ, gả chồng cho con

Phú quý sinh lễ nghĩa, nhà giàu lúc nào cũng bày vẽ nhiều lễ nghi trong quan, hôn, tang tể, chứng tỏ mình là người hiếu thảo. Người bình dân thường chế nhạo: “Phú quý đa nhân hội, bần cùng bà nội cũng xa” cùng một ý nghĩa trên. Hồi trước, con trai lấy vợ gọi là “thú”. Con gái lấy chồng gọi là “giả” (vì thế mới có mấy chữ hôn nhân giả thú). Ông bà ta thường nhắc: “Thú thể bất thú đồng tính”, có nghĩa cưới vợ, không cưới người cùng họ, vì sợ có bà con huyết thống. Trong việc hôn nhân trước đây, quyền quyết định tối hậu thuộc về cha mẹ. Cha mẹ đặt đâu con ngồi đó. Áo mặc sao qua khỏi đầu. Ngày nay, sống ở Âu Mỹ, hai quan niệm trên đều trái ngược, vì áo thun, khi mặc phải luồn qua khỏi đầu. Muốn kết tình sui gia, các nhà giàu xưa thường tìm chỗ môn đăng hộ đối, có nghĩa là gia cảnh, địa vị của hai gia đình phải tương xứng. Vì lẽ, các cự phú không thể tìm người có địa vị tương xứng trong cùng một làng, một tổng, nên họ phải cưới vợ, gả chồng cho con ở xa. Do sự quen biết, môi giới, hay bạn quen, miễn gia cảnh tương tự, họ sẽ kết thông gia bất kể xa gần. Nửa thế kỷ, trong nam, chỉ những gia đình nghèo mới gả con ở gần:

Má ơi! Đừng gả con xa,

Chim kêu, vượn hú biết nhà má đâu?

Gia đình nghèo, có con gái gả chồng gần để còn nhờ cậy khi tuổi già:

Có con mà gả chồng gần,

Có tô canh cần, nó cũng đem cho.

Quan niệm hồi trước thường phảng phất trong câu hát ru em:

Chồng gần không lấy,

Để lấy chồng xa,

Mai sau cha yếu, mẹ già,

Chén cơm, đôi đũa, bộ kỷ trà ai dung?

Nhắc chuyện các nhà giàu gả con đi xa, chúng tôi nhớ trường hợp ông Tổng đốc Đỗ Hữu Phương, nhà giàu số 2 ở Nam Kỳ vào cuối thế kỷ 19. Ông Phương hứa hẹn kết tình thông gia với Tổng đốc Hoàng Cao Khải khi ông này vô thăm Sài Gòn năm 1896. Dịp đó, ông Phương gả con gái cho con ông Hoàng Cao Khải là Hoàng Trọng Phu, sau cũng làm Tổng đốc Hà Đông. Gia đình ông Bùi Quang Chiêu, giàu lớn, thế gia vọng tộc ở Mỹ Tho cũng vậy. Ông Chiêu có người em gái tên Bùi Thị Lan, gả cho Trần Văn Thông Tổng đốc Nam Định, nhưng sinh quán tại Biên Hoà. Khi về với ông Thông, người địa phương thường gọi bà Lan bằng “bà lớn”.

Ông Thông sinh năm 1875, là một trong những người Việt nam đầu tiên đậu Tú tài Pháp năm 1894. Ban đầu ông làm trong ngành giáo dục, rồi được bổ làm Giám đốc trường thông ngôn từ năm 1907-1911. Sau đó, ông chuyển sang ngạch hành chánh, làm Tổng đốc Nam Định trong 17 năm liền. Lúc đó, gia đình ông Trần Văn Thông có đồn điền và tư dinh ở tại Phủ Lý. Thời gian này, các con ông chào đời:

- Trần Văn Chương (1898), đậu Tiến sĩ Luật năm 1922 tại Pháp, về nước làm luật sư Toà Thượng thẩm Hà Nội. Thời Tổng Thống Ngô Đình Diệm, ông Chương làm Đại sứ tại Hoa Kỳ.

- Trần Văn Đỗ sinh năm 1904, du học Pháp, đậu Tiến sĩ Y khoa, từng giữ chức Bộ trưởng Ngoại Giao cho Tổng Thống Diệm. Ông Trần Văn Đỗ là con rể bác vật kỹ sư Lưu Văn Lang, quê tại Sa Đéc.

Ông Trần Văn Chương kết hôn với bà Thân Thị Nam Trân, con gái Tổng đốc Thân Trọng Huề với một bà công chúa. Ông bà Chương sinh được 2 gái: Trần Thị Lệ Chi và Trần Thị Lệ Xuân, và một trai Trần Văn Khiêm. Trần Thị Lệ Xuân sau này kết hôn với Ngô Đình Nhu.

Ông Bùi Quang Chiêu có một người con gái, đậu bác sĩ y khoa, tên Henriette Bùi, đính hôn với luật sư Vương Quang Như, người Gò Công. Về sau, tâm tình không hợp, hai người đồng huỷ hôn ước. Ông Như cưới công chúa thứ 16 của vua Thành Thái.

Ở Vĩnh Long cũng có một gia đình kết thông gia với hoàng tộc bên Miên. Đó là gia đình ông phán Trầm Lục Trước. Ông bà Phán Trước có hai người con gái: Trầm Nguyệt Kiềm (chị) và Trầm Nguyệt Kiếu (em). Khi đổi lên làm việc tại Nam Vang, ông Phán Trước giao du trong giới quý tộc ở đây, và hứa làm sui với một người của hoàng tộc. Cô chị Trầm Nguyệt Kiềm được gả

cho Hoàng thân Sisawath. Đám cưới diễn ra vào năm 1936. Đàng trai bao nguyên một chuyến tàu chạy Sài gòn Nam Vang xuống Vĩnh Long rước dâu. Hai vợ chồng sống với nhau trên 36 năm, nhưng không con. Năm 1971, khi bên Miên có phong trào “cấp dưỡng”, bà Kiêm chạy về Vĩnh Long, nương náu với em, và mất trong sự lãnh đạm của mọi người.

Rõ ràng các gia đình giàu khi cưới vợ, gả chồng cho con, thường kén chọn sui gia môn đăng hộ đối. Vì lẽ dù phải gả con đi xa họ cũng không ngại. Tội nghiệp những người con gái thuộc gia đình nghèo, nếu gặp cảnh ấy thường than:

Cắc kè đẻ bọng cây cui,
Cúi đầu lạy mẹ, làm sui cho gần.

Nhiều gia đình ít con, thường trong cảnh già, các bậc cha mẹ thường lo lắng, nhớ con khi ở xa xôi:

Một mai bóng ngã cội tùng,
Mũ rơm ai đội, áo mừng ai mang?

Hồi trước, đám tang những gia đình giàu rất nhiều nghi lễ phức tạp. Tang cha 3 năm, con trai đội mũ rơm, áo sô gai chỉ to, bỏ tròn, tang mẹ 3 năm, áo tứ thôi, chỉ nhỏ, may tròn. Con trưởng để tang cha chống gậy trúc (hay tre), để tang mẹ chống gậy ngô đồng.

Ăn uống, giải trí (cờ bạc, đá gà, uống rượu, thuốc phiện...)

Tục ngữ có câu “ăn để sống, chứ không phải sống để ăn”.

Hồi trước ông bà ta thường nói: “Nhà giàu ăn cầu ngon, nhà nghèo ăn cầu no”. Sẵn tiền rùng bạc biển, người ở, đầy tớ (gia nhân) hàng chục, lại còn tá điền... đua nhau phục dịch, các nhà giàu xưa thường ăn uống cầu kỳ, đủ các thứ món ngon vật lạ, không những có sẵn tại địa phương, đôi khi còn mua những thứ xa xỉ, nhập cảng như cam Thiều, hồng khô, nho, dầu của Tàu, của Pháp không thiếu món gì.

Các nhà giàu xưa ở Nam Kỳ có đời sống như giới quý tộc bên Âu Châu, hay một tiểu vương. Chỉ khác một điều họ không có nô tỳ và nông nô hay điền nô như họ. Giàu sẵn của, ai cũng thích ăn ngon. Có nhiều người thích các món ăn lạ, cầu kỳ, chế biến phiền phức. Vì lẽ đó, hồi xưa nhà giàu nào cũng có nuôi thêm người đầu bếp riêng. Nhiều chỗ có đến vài ba đầu bếp: Người chuyên nấu món ăn Tàu, người chuyên nấu món ăn Tây, và có người chuyên các nhậu của Việt nam. Hồi năm 1932, công tử Phước Georges qua Pháp du lịch, có đem theo người đầu bếp chuyên môn nấu món ăn mà cậu thích. Có dự những tiệc tùng của những gia đình cao sang quyền quý, các đại điền chủ miền Nam, ta mới thấy sự cầu kỳ, tốn kém của họ. Chúng tôi là kẻ hậu sinh, chỉ thuật lại những gì được nghe các cụ kể lại, hoặc các cụ ghi chép như một loại hồi ký.

Ở miền Nam, khu vực từ Tiền Giang tới Cà Mau, Rạch Giá, có nhiều điền lớn. Trong mỗi điền, nhà cửa của họ được cất như dinh thự, kiểu villa, nhà lầu. Có những chủ điền là người có học, đỗ đạt bằng cấp cao, nhưng không ra làm quan. Họ hưởng thú điền viên, và đời sống cao hơn cả những ông Tổng đốc, Tuần phủ ngoài Bắc. Tới thăm nhà họ bất chợt, chỉ trong vòng một giờ, trên bàn đã có sẵn 5, 6 món ăn, món nào cũng ngon như tôm càng lớn, cá nướng trui, cá vồ (loại nuôi bằng cám trong hồ), kho lạt, nấu canh chua... Nhiều nhà còn mời khách ăn gà đút lò, vịt sen nấu cháo. Hồi đó nhiều nơi ở miền Hậu Giang có những điền nổi tiếng như “điền ông La Bách” (Lebaste, điền ông Kho (Gressier), điền Hélène ở Phụng Hiệp, điền Cờ Đỏ...) Mỗi điền như vậy là những chỗ bất khả xâm phạm nếu không được phép của chủ điền. Những ngày lễ lớn, đám cưới, đám giỗ, trong điền đều có những cuộc vui chơi cho tá điền và gia đình: Đá gà, hổi me, tứ sắc, đốt pháo hay những cuộc tranh tài thể thao.

“Nhà ông Chủ Lý thuộc vùng kinh Bà Hương, nên cũng gọi “điền Bà Hương Chánh”, trước năm 1945, nhà ngôi san sát liền nhau thành hai dãy phố, dọc theo con kinh đào. Hai bên bờ kinh có trồng hàng me che bóng mát, sau năm 1945 chỉ còn đồng hoang vu... Thậm chí nhà villa của cậu Ba Chen (Trần Đắc Chương) đẹp không thua villa đất Sài Thành, nhà ông Chủ Lý 3 căn nền đá, cất theo lối cổ và luôn nhà cậu hai Trần Đắc Vĩnh, nhà lầu vách bọc hàng rào sắt cỡ lớn bằng cườm tay, thấy đều thành bình địa, không còn cục gạch, miếng ngói làm dấu tích cơ nghiệp xưa (do lệnh tiêu thổ kháng chiến của Việt Minh)”. Trong một đoạn khác, cụ Vương kể lại:

“Những chỗ tôi thích nhất là vườn rau Hai Vinh và ao nuôi cá tôm. Mương đào nước chảy, thì Vĩnh nuôi cá đủ thứ, đủ giống: Từ cá trê vàng buồm đến tôm, loại tôm càng lớn. Giờ nào, buổi nào có khách tới nhà, muôn ăn thứ gì đều có sẵn: Tôm nhúng dấm, tôm luộc, tôm càng nướng”. (“Hơn Nửa Đời Hư”, trang 395).

Học giả Nguyễn Hiến Lê, hồi còn làm sở Công chánh, trong một chuyến đi đo mực nước sông để phác họa dự án đào kinh vào năm 1939, có tới Đồng Tháp Mười, đã kể:

Chủ điền trong này (Đồng Tháp Mười) là những ông vua nhỏ. Chánh tham biện có vô nhà họ, thấy rượu mà thèm. Họ mua từng thùng để đãi khách quý... Khi tới Gò Đa, chúng tôi đi qua một trại rất lớn có cày máy. Chủ điền vui vẻ tiếp đãi giữ chúng tôi lại ăn cơm. Chỉ trong một giờ, trên bàn có 6, 7 món ăn. Rượu quý, trái cây, bánh ngọt rất nhiều. đĩa chén toàn là đồ Limoges, ly bằng pha lê”. (“Bảy ngày trong Đồng Tháp Mười”, trang 91).

Trong phạm vi Đồng Tháp Mười, nhiều đại điền chủ có trên vài chục ngàn mẫu đất là chuyện thường như gia đình các con ông Huyện S (Lê Phát Thanh, Lê Phát Vĩnh, Lê Thị Bính...) Nói về những nhà giàu xưa thích ăn ngon, chúng tôi nhớ ông Hội đồng Ngô Phong Điều tại Bạc Liêu. Ông rất thích ăn đuông, mà phải loại đuông nuôi bằng phỉa mới ngọt và thơm. Đuông là ấu trùng của con kiến dương, có hình con nhộng, dùng bơ chiên làm món nhậu rất hấp dẫn. Đuông

thường sống trên đọt cây dừa, cây chà là, cây đủng đỉnh (người dân quê thường chặt tàu đủng đỉnh để trang trí nhà cửa khi có đám cưới, cúng đình...) Cây dừa hay chà là nào bị đùng ăn thì héo trên đọt, phải đốn bỏ, không thể nào cứu được. Thịnh hành nhứt là đùng chà là. Cây chà là có hình dáng như cây cau, nhưng nhỏ hơn, thân cứng, lá có nhiều gai, sống ở vùng nước lợ và nước mặn như ven biển Trà Vinh, Bến Tre... Nhánh chà là có gai, rất khó đến gần mà khỏi bị gai đâm. Hồi ở tù cải tạo vùng Láng Cháo, Long Khánh, chúng tôi phải đào kinh và nỗi lo sợ nhứt là khi đào ngang qua những bụi cây chà là. “Chỗ nào có chà là thì có tép”. Chúng tôi rút được một kinh nghiệm nói trên. Hôm nay vừa đào mương xong, ngày mai tới đó bắt tép lúc nào cũng có.

Chỉ có người kinh nghiệm ăn đùng mới dễ phát hiện cây chà là có đùng. Nhiều người ăn đùng, nhưng rất ít người biết cách cấu tạo và sinh sản của nó. Đùng mẹ có cánh, mỏ nhọn, hai cánh cứng như đá, dùng để khoét sâu vào củ hủ dừa, chà là để trứng. Trứng nở ra ấu trùng, béo tròn, mềm mại. Sau mùa giao hoan, đùng tìm cây dừa, đủng đỉnh, chà là, khoét ổ để trứng. Khi trứng trở thành ấu trùng, bắt đầu công phá: Ăn phần non của đọt dừa, còn gọi “củ hủ”. Khi cây dừa héo úa phải đốn bỏ. Muốn bắt đùng dừa phải đốn cây hạ xuống, lấy củ hủ, có khi hàng chục con đùng mập lặn lóc. Còn nào mọc cánh thì bỏ không ăn. Đùng dừa muốn ăn ngon thường nướng trên lửa than. Còn đùng đủng đỉnh thường nấu cháo vắt thêm nước cốt dừa. Đùng chà là dùng bơ, mỡ chiên vàng, có khi lăn bột rồi chiên, là món nhậu khoái khẩu. Dù ăn bằng cách nào trước hết cũng phải ngâm đùng trong nước muối, hay nước mắm cho nhả chất dơ. Tôi nghe nói đùng hấp xôi ăn rất đặc biệt, nhưng chưa có dịp thưởng thức. Ông Hội đồng Điều thường cho nuôi đùng bằng mía trong nhà, và ông có cả một nghệ thuật “ăn đùng”.

Phải là bạn thân, khách quý tới mới được ông đãi món đùng... Có người thích ăn những món như rùa, rắn (nhứt là rắn hổ đất, hổ hành), lươn, ếch... làm món nhậu. Có người thích món gà đút lò, heo sữa quay trong lò hầm gạch, có lẽ là món ăn lạ của ông Hội đồng Cảnh ở Nha Môn. Mỗi lần hầm gạch, đến khi dứt kỳ chụm lửa, vì gạch đã chín mới lấy ra khỏi lò thì bắt đầu “làm heo sữa đút lò”. Phải lựa thứ heo con lớn bằng con thỏ, vừa 4 người ăn, cạo sạch, mổ bụng lấy bộ lòng dành nấu cháo khuya. Heo làm xong, ướp gia vị, ngũ vị hương, chao đỏ, tàu hủ đỏ, đặt trong đĩa bàn hình bầu dục, còn gọi đĩa hột xoài. Tất cả được để trên cái mâm rồi dùng đồ kê, đưa vào trong lò gạch còn nóng, đóng kín cửa lò lại. Trong lúc chờ đợi, thực khách được mời ăn hột gà lộn trái vải gói cuốn tôm càng, chạo tôm, chả giò uống rượu mạnh vị khai vị. Chừng độ trên dưới một giờ, heo sữa đút lò chín, đem ra thơm mùi ngũ vị hương, da giòn rôm, thịt mềm, ngọt và thơm.

Hồi trước, để làm các món ăn đãi khách, cưới hỏi, tiệc tùng, mỗi nhà giàu có món đặc sắc riêng, như ngày nay mỗi nhà hàng đều có món riêng nổi tiếng của họ. Vì lẽ đó, trong Nam có những món ăn nổi danh kèm theo tên người chế biến hoặc thích món ăn đó như “bánh bao ông Cả Cân”, “hủ tiếu bà Năm Sa Đéc”.

Bạn đã từng thưởng thức món thịt bò gác tre chưa? Ăn bò gác tre phải lựa bò tơ, làm sạch, thui vàng, nướng nguyên con trên lửa than hồng. Con bò lăn trong trên một cây trục, hai đầu gác lên hai trụ bằng tre, xóc thành cái nạng như bắc cầu khỉ ở thôn quê. Con bò nằm trên trục được quay chậm chậm liên tục trên lửa than cháy riu riu. Khi bò vừa chín, lớp mỡ chảy xuống than nóng nghe “xèo xèo”. Thực khách sắp hàng 1, tay cầm muỗng, nĩa, dao, đặt trên cái đĩa bàn lớn. Lần lượt từng người một, tiến tới vị trí là chỗ con bò đang đặt trên bếp than hồng. Tùy ý mỗi người chọn lựa: Ăn thật chín, ăn còn sống (như kiểu ăn bò tái). Lựa chỗ mình thích, cắt một miếng bỏ vào đĩa. Bước kế tiếp tiến tới chỗ để rau sống, đủ các loại, thêm chuối, khế... rồi tới chỗ lấy nước mắm pha sẵn hay mắm nêm. Cuối cùng tới chỗ để rượu đủ loại, tha hồ uống.

Tôi nhớ hồi năm 1962, tỉnh đường Vĩnh Long có tổ chức ăn bò gác tre khi khánh thành chợ Phước Thọ, tức chợ mới Cầu Vồng. Hôm đó, Tỉnh trưởng, công chức và các nam nữ thanh niên Cộng hoà. Lần đó, tôi được ăn một bữa thịt bò gác tre như mô tả ở trên rất ngon và lạ miệng. Người sành ăn uống, nổi tiếng có lẽ là thi sĩ Tản Đà Nguyễn Khắc Hiếu (1888-1939). Thi sĩ từng nếm qua món ăn ngon đủ cả 3 miền. Còn nhà văn Vũ Bằng thì biết nhiều món lạ của miền Nam. Theo nhà thơ, muốn ăn ngon phải hội đủ mấy điều kiện: Chỗ ngồi (khung cảnh), người cùng ngồi ăn ngon và thức ăn ngon...

Muốn có khung cảnh “ăn ngon”, thường người ta phải tạo ra nó. Trong hồi ký “Hơn Nửa Đời Hư” nhà văn kiêm học giả Vương Hồng Sển kể lại:

Hôm ấy Thái Viên Ngoại cho kết 3 bè tam bản: Hai chiếc kết làm một, trên thả ván dài rút trong các lùm lúa, để làm mặt bè bằng phẳng, ước sức khiêu vũ trên ấy còn được. Ba đoàn ghe đầu làm 3 điểm hình tam giác: Đoàn thứ nhất có trái chiếu, dành cho tàu tử hoà nhạc và ca các bài cải lương trữ tình thật du dương, đoàn thứ nhì gồm đoàn trước, trên mặt ván gỗ có để bàn vuông, có đèn khí đá treo sáng rực. Đây là bản doanh của 8 tay thiên cứu (đánh bài thai cầu. Một đoàn thứ ba, đóng đô ở nơi khuất tịch, tuy vẫn tham gia cuộc chơi, nhưng đây là nơi “tiểu địa ngục” dành cho khách muốn “bắt cặp” tách rời ra bằng xuồng để “thăm hiểm thiên thai”, vì trên hai xe chúng tôi vẫn còn tiên nữ Chợ Cồn thắp tùng... Ngoài xa và chung quanh 3 đoàn này, dăng dăng theo bờ mầu ruộng, thấy lổm đóm những sao... Xem kỹ lại đó là đèn của thuyền con của điền phu biến làm ngư phủ, đua nhau câu tôm để hiến cho chúng tôi thưởng thức... Thuyền nào câu được khá nhiều, thì đánh một hồi “chuông thùng thiếc” in hiệu. Chúng tôi thả bè tới đó lấy tôm về... (Sách đã dẫn, trang 211)

Đọc đoạn hồi ký trên chắc độc giả thấy cảnh ăn chơi, hưởng thụ của các nhà giàu, đại điền chủ ở miền Nam có khác chi một ông vua nho nhỏ. Họ vừa ăn nhậu, nghe đờn ca, cờ bạc và kết hợp với... gái”.

Con cái các đại điền chủ trong Nam, đều có đời sống văn hoá khá cao. Ngoài một số ít người xài hoang phí như chúng tôi đã kể, gia đình nào giàu có cũng thích cho con đi học trường Tây. Nhiều điền chủ có mấy đứa con là cho qua Pháp du học hết mấy đứa, dù qua bên đó chỉ học lớp 6, hay lớp 7... cũng là niềm hãnh diện cho các nhà giàu. Theo “Tập chí Đồng Nai số 4-1932” thì năm 1930 ở Nam Kỳ có hơn 400 du học sinh qua Pháp. Thời đó, theo tập quán trọng nam khinh nữ, con gái ít khi được ăn học tới nơi tới chốn, thành tài như con trai. Hồi đó, xã hội chỉ coi trọng những thiếu nữ giỏi về công, dung, ngôn, hạnh (nấu ăn, làm bánh mứt, thêu thùa...) Trong các dịp đám cưới, đám giỗ, cúng đình, tiệc tùng, nhiều gia đình trung lưu trở lên, thường góp phần bánh mứt để phô trương tài nữ công gia chánh của con gái mình... để kén rể.

Còn những cô gái đài các ấy thì cũng ngấm nghe các chức cô thông, bà phán, bà huyện, bà cai, bà hội đồng... tương lai. Chính nhờ các bà vợ của những vị ấy trở tài nấu nướng, mà các bữa tiệc trong các gia đình giàu trở nên thịnh soạn đặc biệt. Hồi trước dân làng, tá điền, nông dân mỗi lần tát đìa, giở chà, bắt đặng, đặt lò, đặt trúm... có tôm càng cá bự đều đem đến bán cho các nhà giàu. Riêng tá điền thường đem “kiến, cống nạp” cho các điền chủ như một cử chỉ biết ơn. Vì thế mặc dầu các nhà giàu ở thôn quê, lúc nào cũng có đầy đủ thức ăn ngon quanh năm. Còn trái cây mùa nào thức nấy không bao giờ thiếu. Nhiều gia đình chỉ thích ăn những món lạ như rùa, rắn (rắn hổ đất, rắn hổ hành), trăn, cua đình, lươn ếch, tôm càng, cua biển... lột cho tới thịt heo rừng, thịt nai, chồn, kỳ đà...

Các thú vui: Đá gà, cờ bạc, thuốc phiện, rượu...

Thời nào cũng có những trò chơi. Cờ bạc là một thú vui mà khi đam mê, trở thành nỗi bất hạnh lớn cho gia đình. Các ông nhà giàu cũng không thoát khỏi cái vòng “tứ đổ tường”. Cậu Hai Miêng (Huỳnh Công Miêng, con Lãnh binh Huỳnh Công Tấn) là người nổi tiếng cờ bạc và hào phóng từ hồi những năm cuối thế kỷ 19. Nghe người cổ cự đất Gò Công kể lại “đương thời, cậu Hai Miêng thích hốt me và đá gà. Mỗi lần đi hốt me, cậu giành cầm chén (làm cái), có gia nhân theo vác từng bao cà ròn tiền giấy và tiền kim loại”. Ông Hội đồng Trần Trinh Trạch, người giàu nhứt ở miền Tây, thỉnh thoảng lên Sài gòn cũng đến các sòng bạc của thầy Bảy Phương, thầy Sáu Ngọ để chơi, nhưng chỉ chơi ở các sòng lịch sự, dành riêng cho giới quý tộc. Tuy vậy, ông Hội đồng Trạch chỉ thích “đánh bài theo kiểu cò con”, chớ không giốn tiền, ngặt từng xấp bạc đặt xuống chiếu bài như các con của ông (công tử Ba Quy, Hai Đình, Tám Bò). Mỗi khi thấy ông Trạch tới sòng bào nào, tự động các con ông nhường chỗ.

Trong các thú vui ở miền Nam, thời trước thì đá gà là môn rất phổ thông. Nhiều gia đình mê đá gà đến chỗ tán gia bại sản. Gà Cao Lãnh là do ông Cả Hiến (Lê Quang Hiến) nhạc gia của ông Diệp Văn Kỳ, ký giả, kiểm luật sư. Ông Kỳ là con ông Diệp Văn Cương và bà công chúa Thiên Niệm. thuở nhỏ, ông Cương rất nghèo, quê quán tại Gò Vấp. Thân phụ ông là người ở đợ cho điền chủ, còn cậu bé Cương được chủ điền cho giữ trâu. Khi Pháp ra lĩnh bắt con cái các nhà giàu đi học, gia đình ấy liền tráo con người ở đợ đi học thế con mình. Nhờ đó ông Cương được tiến thân. Thấy Cương học giỏi, Pháp cấp học bổng qua Pháp du học, và mấy năm sau, ông đậu Tú tài toàn phần. Hồi hương, ông Cương được Toàn quyền ra Huế dạy vua Đồng Khánh học chữ Pháp. Chuyện về ông Diệp Văn Cương liên quan tới lịch sử cận đại ở Huế mà Tiến sĩ Vũ Ngự Chiêu mới phát giác nhiều tài liệu liên quan tới vấn đề này. Xin xem thêm “Paris, Xuân 96” của tác giả, Văn Hoá xuất bản 1997.

Hồi trước, khắp Nam Kỳ, chỗ nào cũng chơi đá gà, mặc dầu có lệnh của hội bảo vệ gia súc Pháp cấm. Tại Rạch Gầm, chợ giữa Mỹ Tho, có trường gà của ông Chủ Trước, nổi tiếng là nơi quy tụ của các nhà giàu vùng Tiền Giang. Trường gà thầy Tường ở đầu kinh xàng Xà No, gần Cái Răng, trường gà Hội đồng Điều Bạc Liêu là nơi quy tụ các đại điền chủ, các quan phủ, huyện, công tử... khắp Hậu Giang.

Nếu kể các tay chơi đá gà nổi tiếng thời đó, những người lớn tuổi như cụ Vương Hồng Sển thường nhắc:

- Ở Sóc Trăng có ông chủ On, tên thật là Trần On, làm hương chủ làng Nhâm Lăng, công tử con quan đàng con. Bao nhiêu đất cát châu thành Khánh Hưng đều là của tổ phụ ông chủ On để lại. Chủ On là người mê chơi đá gà khét tiếng. Mỗi lần cá độ phải ăn thua bạc ngàn trở lên (trên dưới 1000 gạ lúa). Ở quận Kế Sách, có ông Hàm Cang (Trần Như Cang) cũng là một tay chơi đá gà có hạng, ăn thua bạc ngàn. Con ông Cang là công tử Ba Oai cũng kế nghiệp cha, trường gà nào cũng thường hay có mặt.

Tại Tân An, có anh em ông Hội đồng Vận và ông Cai Nguyên, cũng là những nhà giàu lớn. Các ông vừa chơi đá gà, đua thuyền, và đánh cờ tướng.

Hồi trước, cách nay hơn nửa thế kỷ, tại Tân An có 2 trường gà nổi tiếng: Trường gà ông Hội đồng Vận và trường gà Tám Kiểng, thợ bạc.

Trường gà Hội đồng Vận là nơi quy tụ các nhà giàu, các ông phủ, huyện, ông phán, thơ ký, các thầy cai, đội trong tỉnh. Còn trường gà Tám Kiểng là chỗ dành cho giới lao động bình dân, ai tới chơi cũng được. Vào những dịp lễ lớn như Chánh Chung (lễ Độc lập Pháp 14-7) ở Tân An, cũng như nhiều tỉnh tại Nam Kỳ, đều có tổ chức các cuộc vui chơi cho dân chúng, trong đó, tại Tân An có đua ghe. Hai anh em Hội đồng Vận (em) và Cai Nguyên là những Mạnh Thường Quân bỏ tiền sắm ghe, chọn các lực điền tập dượt.

Mỗi chiếc ghe đua thường có 24 người ngồi bơi. Hồi đó, những cuộc đua ghe này, ông Cai Nguyên thường làm thủ quân, đứng trên ghe, cầm cặp sanh. Mỗi lần ông gõ nhịp “cắc” thì mỗi bên có 24 cây dầm cắm xuống nước nghe “pháp”, tạo thành một âm điệu “cắc, pháp” liên tiếp trong khi các chiếc ghe đua lướt sóng liến về phía trước. Mỗi lần, đua ghe trên sông Tân An, khi tới cầu quây thì trở lại điểm khởi hành trước dinh Tỉnh trưởng bây giờ. Mỗi lần tới cầu quây, quẹo gắt, nhiều ghe đua lật úp, các tay bơi đều nhảy xuống sông, lội vô bờ. Khán giả được dịp

cười bể bụng. Tuy vậy, không dân nào có ai chết hoặc bị thương vì các tay đua ghe, ai cũng biết lợi. Ông Cai Nguyên và ông Chủ quận châu thành luân phiên chiếm giải nhứt hàng năm.

Có một giai thoại về chơi cờ tướng mà người Tân An còn lưu truyền: “Trong một trận đánh cờ tướng ăn thua 50 đồng mỗi bàn, bằng giá một lượng vàng năm đó (1930), giữa ông Bang Bình (Tạ Bình), chủ tiệm thuốc Bắc và ông Cai Nguyên. Lần đó, hai ông tranh tài cao thấp từ 10 giờ sáng đến chiều mà chưa phân thắng bại. Luật đánh cờ những người bên ngoài thường sáng nước hơn người trong cuộc, do đó cấm người ngoài không được chỉ chọc mách nước. Bỗng nhiên ông Bang Bình chiếu tướng và tới phiên ông Cai Nguyên lúng túng, bối rối, chưa tìm được cách đối phó. Lúc đó, tình cờ ông Hội đồng Vận đi chợ, định ghé thăm ông Bang Bình. Thấy nước cờ của anh mình là ông Cai Nguyên lâm nguy. Ông Vận bỏ đi ra ngoài. Vài phút sau, ông sai đưa ở trở lại nói với ông Cai:

- Bẩm ông Cai, thầy Hội đồng biểu vô thưa với ông Cai “con ngựa kim của ông sút chuồng chạy dâu mất. Mấy đứa ở của ông tản ra đi kiếm nhưng không gặp.

Ông Cai Nguyên tự hỏi: “Mình đâu có con ngựa kim nào?” Nhìn vào bàn cờ, thấy con “mã” màu đỏ của ông có nước chiếu tướng đối phương, thì ông Cai gật gù, nói:

- Để một lát tao về rồi tính?

Tức thì ông đem con “mã” chiếu lại đối phương. Ông Bang Bình đưa xe về chống đỡ. Kết cuộc, ông Cai Nguyên thắng ông Bang Bình nhờ ông Hội đồng Vận khéo nhắc.

Thuốc phiện

Thuốc phiện có nhiều tên gọi: “Ả phù dung”, “thú đi mây về gió” là một thứ thuốc có ma lực làm ta say đắm. Buổi đầu, hút thuốc phiện tăng thêm cảm khoái, hứng thú và cả sinh lực. Nhưng khi bắt đầu ghiền, người hút trở nên tột cho nó, chỉ biết sống theo bản năng. Hồi trước, thuốc phiện được người Pháp du nhập vào nước ta từ trên Lào xuống. Họ đánh thuế nhẹ, giá rẻ gần như khuyến khích... có mục đích đầu độc, ru ngủ dân ta cho dễ cai trị.

Cụ Vương Hồng Sển kể lại, hồi mới chinh phục Cao Miên, hàng tháng người Pháp cung cấp cho Miên hoàng và hoàng gia một số thuốc phiện lớn, miễn phí. Họ nói, nếu không hút thì bán lấy tiền. Các nhà giàu xưa thuở trước, nhiều người hút thuốc phiện cho đến ghiền. Cũng như rượu, người Pháp giữ độc quyền phân phối thuốc phiện trên toàn cõi Đông Dương. Tài liệu do nhà văn Hồ Trường An cung cấp cho chúng tôi viết:

“Hãng nấu thuốc phiện ở đường Paul Blanchy (dưới thời Việt nam Cộng hoà gọi là đường Hai Bà Trưng). Hãng này gần nhà đèn C.E.E (Compagnie de d’eau et d’électricite). Hãng này gọi là Régie central d’opium, gọi tắt là R.G.O. Hãng nấu thuốc phiện này giữ độc quyền bán thuốc phiện cho những tiệm hút có môn bài. Tiệm hút được gọi là Régie Opium, thường phía trước cửa có treo cờ với hai chữ viết tắt kể trên. Những tiệm hút ở Nam Kỳ lục tỉnh, có tới 90% thuộc về người Tàu.

Ở Sài gòn, tại đường Lefèbre (sau là Nguyễn Công Trứ), xéo xéo Đông Dương Ngân Hàng, có 3 tiệm hút. Mỗi tiệm có mặt tiền bằng ván ghép, cửa đóng kín mít. Ở cửa đi vô, có khoét một lỗ hình vuông dài, phía trong có chong đèn dầu. Cạnh lỗ có treo tấm bảng bằng thiếc sơn, vùng trên có chữ nổi Régie Opium. Khách tới, đẩy cửa hông bước vào, thì thấy anh chàng khách trú ngồi đó. Qua khỏi quầy thì vào trong căn phòng dài, có kê vách tường một bộ sập gỗ, dài cỡ 5 tới 7 thước, có bày gối bằng sành. Khách gọi thì họ đem bàn đèn lại, và hỏi “ngao tài” hay “ngao xiu?” tức các đơn vị thuốc phiện trong tiệm hút để hút tại chỗ. Thuốc phiện bán tại Régie Opium được đựng trong hộp. Hộp lớn đựng một lượng (37g5) thuốc phiện, hộp vừa đựng 5 chỉ. Còn hộp nhỏ đựng 2 chỉ thôi. Hộp đựng á phiện bằng nhau. Khách mua hút tại chỗ, có thể mua ngao tài (thứ lớn) có thể hút từ 3 tới 5 điếu, hoặc có thể mua ngao xâu (xiu) là thứ nhỏ chỉ hút có hai điếu. Hai người rủ nhau vào tiệm hút có thể mua một ngao tài chia nhau mỗi người 2 điếu hút cũng đủ say. Bởi đó, có người sửa lời bản “Tang Chinois” (Hà nhựt quân tái lai) thành:

Hai đứa mình đi vô tiệm hút,
Kêu chú cai đem lại ngao tài...

Để thay thế hai câu:

Sương gió, buồn chiều vàng hiu hắt,
Sóng nước ôi sao lại u sầu?

Khách hút thường trực nhứt là các nhà báo, các văn nhân đào kép cải lương. Nhiều nghệ sĩ có tài, có sắc, nhưng vì là dê tử của nàng tiên nâu, của Lưu Linh, nên nhiều người chết trẻ, thân tàn ma dại. Nếu họ hút đủ và điều độ thuốc nguyên, thì có lẽ nhan sắc và giọng hát có thể cầm cự được với khoảng thời gian dài. Đàng này, trước hút thứ nguyên chất, sau vì không tiền, họ hút thuốc sái, cho đến nỗi trở thành hình ảnh trong câu ngạn ngôn như sau:

Trai tráng sĩ phải co vai rút cổ,
Gái thuyền quyền phải mặt búng da chì.

Đã vậy giọng hát của họ bị khói thuốc phù dung ám đục và dây thanh đới của họ không mềm dẻo như xưa nữa. Cho nên âm lượng trong tiếng hát hao hụt, âm sắc trở nên khàn đục, để rồi giọng hát tắt lịm đi. Thường các nhà văn, nhà báo vào tiệm hút thường trao đổi tin tức cho nhau sau khi hút xong vài điếu. Họ tỉnh táo như sáo sậu. Họ nói chuyện thời cuộc, tin trong giới chính trường, trong giới sinh hoạt nghệ thuật. Những tin tức đó gọi là “Tin Radio một đèn”. Một đèn ngấm ám chỉ ngọn đèn dầu phộng của mâm thuốc phiện. Tin radio một đèn không phải là “tin chính xác, đó là tin miệng, tin truyền miệng”. Trên các báo Tin Điện, Đuốc Nhà Nam (lúc đầu), Ánh Sáng, Sài gòn, Thần Chung (lúc sau) thường có mục “Radio một đèn”. Về sau “Tin radio một đèn” còn gọi là “Tin lạt dừa”, tin hành lang. Tự trung các loại tin này thường xuất xứ từ các tiệm hút, các tiệm nước có ký giả cùng văn nhân, nghệ sĩ lui tới.

Cô Sáu Huỳnh Kỳ, ngôi sao trong gánh Huỳnh Kỳ – Trần Đắc có giọng kim đồng bất hủ. Đó là giọng ca thật cao vút trong trẻo và lạnh lốt mỗi khi cô ca tới câu “... chuông đồng hồ điểm boong boong, em lắng nghe 12 tiếng” thì thính giả cảm thấy xương sống mình tê rần ngay. Vì rằng khi hát tới hai chữ “boong, boong” giọng cô ngân nga, dư vang lạnh lạnh như tiếng chuông... Về sau, cô bị ả phù dung mê hoặc, phải bỏ nghề. Rồi cô bệnh lao phổi, tiếng lắt tịt. Cô lại không tiền, không thân nhân giúp đỡ. May cho cô, ông bác sĩ y khoa Dương Tấn Tươi vốn là người ưa bảo trợ văn nghệ sĩ, đưa cô về nhà ông để săn sóc. Mỗi khi cô cần gọi ai, cô không thể kêu lớn, đành phải lắc cái lon rỗng có đựng sỏi sạn. Một dịp đi chợ Tết, cô mua một trái dưa hấu rồi khẩn hứa: “Vái cùng hoàng thiên hậu thổ, xin cho con biết cái thời vận con ra sao khi xẻ trái dưa hấu này. Nếu ruột dưa hấu mà đỏ tươi là điềm lành cho con biết thời cơ còn đỏ. Còn nếu ruột dưa lột nhách, tức là vận số dưa con tới bước đường cùng”. Và than ôi? Khi trái dưa hấu bị cắt đôi, chỉ bày một màu hường vừa lột vừa tái ngắt. Thất vọng, cô treo cổ tự tử.

Thời tàn tạ của hoa khôi Ba Trà (Trần Ngọc Trà) ít ai biết. Nhưng vào năm 1936, trước khi lập gia đình, ông thân sinh Mạc Khải tôi có theo bạn bè trong giới báo chí, trong giới cải lương đi hút ở một tiệm tòi tàn trong Chợ Lớn. Người tiêm thuốc cho ông là cô Ba Trà. Cô đã già, trộm trộm 60 tuổi, mặt mày cô tiều tụy, nhưng sống mũi vẫn còn thanh tú, nhưng mắt vẫn còn đen láy và loang loáng ánh gương. Cô kể chuyện đời rất hay, rất thấm thía. Tuy ít học nhưng nhỏ có nhiều kinh nghiệm về tình đời nên cách ăn nói, kể chuyện của cô dễ làm mềm lòng người nghe.[\[1\]](#) Vào những năm 1950, 1951, 1952 tại Sài Gòn, gần sông Bạc Kim Chung có tiệm hút của ông Hai Thốc, người Bắc. Nơi đây có các nhà văn, nhà thơ, nhà báo hay lui tới như:

- Thanh Nam (nhà văn) tại đó đã sáng tác những quyển tiểu thuyết ướm át như: Cuộc Đời Một Thiếu Nữ, Lỡ Một Đời Hoa, Người Nữ danh Ca, Hồng Ngọc...

- Trúc Khanh (nhà thơ) đã có những bài trong tập “Thơ mùa giải phóng” với Ái Lan, Mộng Tuyết, Phạm Từ Quyên, Hoàng Tấn (tức Huỳnh Văn Tiểng, nhạc sĩ).

- Hoàng Giác (nhạc sĩ) đã từng nổi tiếng với các bản: Mơ Hoa, Bóng Ngày Qua, Quê Hương, Lỡ Cung Đàn, Cô Láng Giềng... Ngoài tài sáng tác, Hoàng Giác còn có giọng hát rất hay.

- Trọng Thương (nhạc sĩ) lúc đó đã sáng tác các bản: Ghen (phổ nhạc bài thơ cùng tựa của Nguyễn Bính). Về sau, thời Đệ nhất Cộng hòa, ông sáng tác bản “Về Miền Nam” rất nổi tiếng và “Đường Về Nhà Tôi”. ông còn là tác giả bản “Bánh Xe Lãng Tử”. Trọng Thương có giọng hát điêu luyện và đẹp.

Trong các nhạc sĩ thuở đó vừa sáng tác nhạc hay vừa có giọng hay có Mạnh Phát, Châu Kỳ, Hoài Bắc (Phạm Đình Chương), Kim Ngọc tức nhạc sĩ Ngọc Bích.

Nguyễn Ngọc Tú, nhà báo. Lúc đó ông vừa viết báo vừa đi học Anh văn. Về sau ông lấy tên là Ngọc Thứ Lang dịch bộ “Bố Già” của Mario Puzzi rất nổi tiếng.

Thời Đệ nhị Cộng hòa, trong xóm đình Phú Thạnh tọa lạc trên đường Lê Văn Duyệt, gần chợ Đũi và sát lưng chợ Vườn Chuối, có tiệm hút của ký giả Tùng Sơn. Nơi đây cũng có nhiều nhà báo lui tới. Nhà của Thụy Vũ và Hồ Trường An ở đầu dít với nhà ký giả Tùng Sơn, nên tối cả hai qua căn gác tối của ông ta để được chuyện trò với các nhà văn, nhà báo tới hút. Bà Tùng Sơn giữ phần tiêm thuốc cho khách, pha trà và gọt trái bôm, trái xá lý mời khách. Sau đó bà ngâm thơ theo điệu Tao Đàn rất hay. Có lần, các nhà văn nhà báo mời Thụy Vũ hút một điếu chơi cho biết. Khách thường lui tới tiệm này có:

- Nhà văn Kiêm Minh, nhà văn kiêm kịch tác gia Vũ Khắc Khoan, nghệ sĩ thời sáo Nguyễn Đình Nghĩa, nhà văn kiêm nhà báo Vũ Bằng, nhà báo Trọng Tấn, nhà báo kiêm dịch giả Ngọc Thứ Lang, nhà thơ Hoàng Trúc Ly, nam nghệ sĩ ca kịch cải lương Quang Minh, từng làm kép chánh đoàn ca kịch Nam Hồng. Về sau, anh dọn về ở khít tiệm hủi của ký giả Tùng Sơn, vì lúc đó anh có vợ là nữ nghệ sĩ Huệ Chúc, cộng tác với đoàn Kim Chung, trụ diễn thường trực tại rạp Olympic.

Xóm đình Phú Thạnh có đủ tứ đồ tường. Bài bạc ở sông bà Tám Dừa (đối diện với nhà Thụy Vũ), động nhà chứa ở gần miếu Năm Bà và gần nhà danh hề Phúc Lai, tiệm nhậu của nghệ sĩ đòn kìm Ba Lan và liệm hút của ký giả Tùng Sơn”.

Chúng tôi xin lỗi độc giả đi xa đề tài vì tài liệu của nhà văn Hồ Trường An quá độc đáo, chúng

tôi không thể viết bằng anh được, nên đành chép nguyên văn. Một lần nữa xin cảm ơn người bạn văn đa tài nhưng khiêm tốn.

Các nhà giàu xưa ở Nam Kỳ không phải là một giai cấp đặc biệt trong xã hội với những đặc quyền đặc lợi như xã hội phong kiến bên Ấn Độ hay giai cấp quý tộc bên Âu Châu. Họ không có đặc quyền cha truyền con nối. Hễ ai siêng năng làm lụng gặp cơ hội phát tài, trở thành nhà giàu, hưởng cuộc sống sung sướng, được người đời trọng đãi. Trái lại có những nhà giàu, tới thế hệ con cái chỉ biết ăn xài đến phá sản, rồi con cháu không còn cục đất chọi chim. Đó cũng là chuyện thường. Nhiều gia đình tới ba bốn đời vẫn còn lần rạt, nhưng đến đời Việt Minh nổi dậy, cũng bị tận diệt.

Đó là chính sách trả thù và triệt hạ những nhà giàu, những kẻ may mắn hơn mình của cộng sản. Vì không phải một giai cấp, nên không phải lúc nào họ cũng đoàn kết, binh vực lẫn nhau. Ở thôn quê, nhiều điền chủ xích mích nhau vì những mối bất hoà nhỏ. Đôi khi mối bất hoà ấy trở nên thù hận suốt một hai thế hệ. Chẳng hạn trường hợp hai điền chủ ở Bến Tre: Ông Cả Đẩu là người giàu nhất làng Tân Hào, có mối hiềm khích với Chín Chính, cũng là người giàu nhất làng Tân Thạnh kế bên. Cả hai gia đình này để lại một giai thoại nói xấu nhau mà những người lớn tuổi ở Bến Tre còn có vị nhớ lại, kể cho chúng tôi nghe. Không rõ bên Chín Chính giận gia đình ông Cả Đẩu ra sao mà đặt câu hát ru em để trẻ con lòng làng phổ biến:

Cua kình càng bò ngang bờ mẫu,
Nghe tiếng đồn Cả Đẩu đ. trâu!

Tức mình, phía làng Tân Hào, ông Cả Đẩu đâu có chịu thua, liền phản pháo bằng hai câu khác, độc địa hơn:

Cua kình càng bò ngang cái tĩnh,
Thiên hạ đồn Chín Chính đậu du!

Hai tiếng sau cùng, nếu nói lái có nghĩa Chín Chính thông dâm với con dâu. Theo tài liệu của ông Bảo Lộc trong “Nội san Bến Tre tháng 3-1993”, hai câu này có sửa đôi chút:

Cua kình càng bò ngang cái tĩnh,
Nghe tiếng họ đồn Chín Chính... đội lu!

Cũng theo tài liệu này “Chín Chính và Cả Đẩu sau đó đã lại thân gia (?) khấn khít nhau”.

Hồi trước, nếu trong một làng có vài ba người đều giàu, họ thường khoe của trong mỗi dịp cúng tế, đám cưới, đám hỏi và Tết. Đốt pháo trong ngày Tết cũng là dịp để họ “chơi trội” với nhau. Người nào cũng muốn cho đối phương hiểu rằng gia đình mình ngày Tết đất pháo nổ lớn nhất, hay đất pháo kéo dài từ giao thừa đến sáng ngày mùng Một mà chưa dứt tiếng pháo nổ. Những dịp ấy chỉ làm giàu cho những tiệm tạp hoá của mấy chủ Ba Tàu mà thôi. Con gà ghét nhau vì tiếng gáy. Người giàu muốn được tiếng hơn người khác xưa nay là chuyện thường ở thôn quê.

Gò Công, nơi phát tích các dòng họ quý tộc

Viết bộ “Nam Kỳ lục tỉnh”, chúng tôi chỉ có một ước vọng nhỏ là mời bạn đọc đi thăm các miền đất nước phương Nam, từ thời hoang sơ mới khai phá, trải bao thăng trầm, những biến động chính trị, lịch sử dồn dập giữa thế kỷ 20, cho tới thời hiện tại. ẩn tàng trên các lăng mộ, đền miếu, phảng phất trên các gò đồng, những giồng đất cao, ngàn cây nội cỏ như có bóng dáng của tiền nhân đổ bao mồ hôi, sức lực, trải bao đau thương và khí phách, mới tạo dựng được một miền Nam trù phú như ngày nay. Đi thăm lại quê hương đất nước là để thấy công lao của tổ tiên đổ xương máu khai phá, giữ gìn mảnh đất này để chúng ta yêu mến hơn, trân trọng hơn. Thay vì tiếp tục phát huy truyền thống tốt đẹp đó người cộng sản tới đâu phá nát đất nước tới đó, nghèo nàn, lạc hậu, thụt lùi...

Người xưa thường nói “Địa linh nhân kiệt” ám chỉ cuộc đất linh thiêng phát sinh những bậc anh hùng hào kiệt, lương tướng danh thần, tạo nên những sự nghiệp hiển hách. Gò Công hồi trước là nơi phát xuất của những đạo quân danh liếng lẫy lừng do anh em Võ Tánh, Võ Nhàn lãnh đạo. Gò Công trong thế kỷ kế tiếp là nơi phát sinh các dòng họ Phạm, họ Nguyễn, đều là ngoại thích các triều vua cận đại

Theo thuyết phong thủy, địa lý xưa, ông bà chúng ta rất quan tâm đến cuộc đất an táng mồ mả của tổ tiên. Chính cuộc đất ấy là đã quyết định vận mạng của dòng họ, cải đổi từ cuộc sống lam lũ trở lên hàng công hầu, khanh tướng. Nếu ở miền Bắc có Bắc Ninh, Thiên Trường là nơi phát sinh các vua nhà Lý (1010- 1225), nhà Trần (1225-1400), miền Trung có Tống Sơn, Thanh Hoá là đất quý hương của các vua nhà Nguyễn, thì Gò Công ở Nam Kỳ cũng là nơi khởi nghiệp các dòng họ quý tộc, ngoại thích các vua thời cận đại.

Vào năm 1834, bắt chước cách tổ chức hành chánh của nhà Thanh, vua Minh Mạng cho đổi tên “trấn” thành “tỉnh”, rồi lập thêm tỉnh mới An Giang, như vậy Nam Kỳ lục tỉnh ra đời từ lúc đó Huyện Tân Hoá gồm phần đất thuộc tỉnh Gò Công hiện nay, mặc dầu nằm sát nách Định Tường, nhưng được sáp nhập vào tỉnh Gia Định do tình cảm và ý muốn của vua Thiệu Trị. Khi ký hàng ước 1862, cắt phân nửa Nam Kỳ nhường cho Pháp, trong đó có Gò Công, vua Tự Đức buồn rầu mất ăn mất ngủ mấy tháng liền. Vì thế chúng ta không lấy làm lạ khi triều đình bất chấp mọi tổn kém, gửi sứ giả (Phan Thanh Giản) qua Pháp điều đình xin chuộc lại. Năm năm sau, Pháp xua quân chiếm 3 tỉnh miền Tây còn lại. Bất chấp mọi tư cách pháp lý, Pháp tự ý chia Nam Kỳ thành những đơn vị hành chánh nhỏ (lúc đó gọi là sở tham biện) để cho dễ kiểm soát.

Về sau, Pháp đổi “Sở tham biện” thành “hạt” rồi “tỉnh”. Ba tỉnh Tân An, Gò Công, Mỹ Tho là do tỉnh Định Tường cũ tách ra. Ngay khi mới chiếm 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, Gò Công, nhờ vị trí hiểm yếu, nhiều sông rạch chằng chịt, giao thông trắc trở, lại thêm rừng rậm hoang vu đã trở thành những cứ điểm kháng chiến cho các lãnh tụ Trương Công Định, Thủ Khoa Huân, tri huyện Đỗ Trình Thoại...

Với non 30 km bờ biển, nép mình trên biển Đông Hải, tỉnh Gò Công nằm lọt trong lưu vực sông Vàm Cỏ, phía Bắc giáp tỉnh Chợ Lớn (huỷ bỏ sau năm 1945) trù phú và tỉnh Tân An lặng lẽ, phía Nam dựa vào tỉnh Mỹ Tho. Hai sông Cửa Tiểu, Cửa Đại (Tiền Giang) làm ranh giới thiên nhiên giữa Gò Công với Bến Tre, tỉnh Gò Công chiếm một diện tích khiêm nhường khoảng 600 km². Hai sông Vàm Cỏ Đông (còn gọi là sông Bến Lức) và Vàm Cỏ Tây (còn gọi là Tân An hay Vung Gù) phát nguyên từ biên giới Miền Việt, chạy qua Đồng Tháp Mười sinh lầy, đùn lất ngập phèn, nên dòng nước trong xanh nhìn thấy dưới đáy. Tới vị trí Bần Quỳ (cây bần ngã có vị thế như người đang quỳ gối) thuộc quận Cần Đức, tỉnh Vĩnh Long, thì cả hai sông hợp lại chảy qua địa phận Gò Công, Vàm Láng, đổ ra cửa Soài Rạp. “Soài Rạp”, sử cũ gọi “Lôi Lạp” là đất trước đây thuộc vương quốc Phù Nam (thế kỷ thứ 1 đến thứ 6 sau Tây Lịch), rồi sáp nhập vào Thủy Chân Lạp, tiền thân của Cao Miên ngày nay.

Tâm Bôn là đất Long An ngày nay. Chỗ hợp lưu hai sông: Bần Quỳ, còn nhắc lại sự tích ông Mai Bá Hương làm chức Xà-sai-ty dưới thời các Chúa Nguyễn ở Nam Hà, trên đường vận lương tiếp viện (1705), khi biết thuyền lương sắp rơi vào tay giặc, bèn ra linh đục thủng thuyền và chết theo thuyền. Để kỷ niệm và lưu truyền cái chết của trung nghĩa ấy, dân chúng gọi chỗ này là “sông Xá Hương”. Theo các thương nhân đi ghe thương hồ xuôi ngược Sài gòn về miền Tây và ngược lại, mỗi lần qua miếu Bần Quỳ, thường hay bị cướp chặn đường. Một nữ tướng cướp

nổi danh hồi nửa thế kỷ trước đây còn gọi “Bà Nở” nghe đâu là con gái ông Quản Xô, cựu nghĩa binh thất trận về hùng cứ nơi đây. Hai bên bờ sông Vàm Cỏ từng in dấu vết chân của nghĩa quân Trương Công Định, Thủ Khoa Huân qua lại nhiều lần. Những địa danh như Trường Bình, Vàm Bao ngược, đám lá tối trời, đồn Kiểng Phước... đều nhắc lại những sự kiện lịch sử, những chiến công của nghĩa quân kháng Pháp hồi cuối thế kỷ 19:

Trên trại đồn điền hoa khóc chủ,
Dưới Vàm Bao ngược sóng kêu oan!

(Nguyễn Đình Chiểu)

Dõi theo bước Nam tiến, ông bà ta tới vùng đất mới thường chọn những giồng đất cao lập nghiệp: Gò Sơn quy, Gò Khổng tước Gò Tre, Gò Cát, giồng ông Huê, giồng Tháp, giồng ông Nâu... Cuối thế kỷ 19, Gò Công còn hoang vu, nhiều lùm bụi, chưa khai phá. Dọc theo bờ biển từ Vàm Láng xuống Tân Thành, Cửa Tiểu, là những rừng cây ngập mặn như đước, vẹt, xú, lá dừa đầy đặc, che khuất, kín đáo. Vì lẽ đó, các cuộc khởi nghĩa chống Pháp của các sĩ phu miền Đông, sau khi thất bại đều rút về Gò Công để củng cố binh lực.

Khi những đợt di dân đầu tiên từ miền ngoài tới đây hồi cuối thế kỷ 17 tìm nơi cao ráo, nơi sông sâu nước chảy dựng nhà, phá rừng làm rẫy, làm ruộng. Địa danh “Gò Công” còn nhắc lại sự tích, một địa thế thiên nhiên “Gò đất cao ráo, có nhiều chim công làm ổ, sanh sôi nảy nở từ thế hệ này qua thế hệ khác”. thuở đó, Gò Công chưa có đường bộ. Mọi việc giao thông, chuyên chở, đi lại đều dùng thuyền, tam bản, xuồng ba lá và ghe chài. Sông Tra, nối liền với sông Vàm Cỏ, là thủy lộ quan trọng giúp người Gò Công qua lại Tân An, Thủ Thừa, Mỹ Tho, lên Chợ Lớn, Sài Gòn...

Vua Tự Đức (1848-83) cho đắp “con đường sứ” nối từ Gia Định xuống giồng Sơn Quy để liên lạc với quê ngoại. Người lớn tuổi ở đây thường nói rằng “nghe ông bà kể lại hồi đắp con đường này, bắt dân chúng phục dịch lao khổ để phá rừng, đào mương đắp lộ, bắc cầu trong hoàn cảnh đất đai hoang vu đầy muỗi mòng, rắn rít, thú dữ và sơn lam chướng khí, nên bị binh và chết rất nhiều”. Giữa thế kỷ 20, di tích “con đường sứ”, vẫn còn, là con đường trải đá nối tỉnh lỵ Gò Công ra bến Bắc Mỹ Lợi để đi Cần Giuộc, Chợ Lớn. Nhờ con đường sứ, nhiều công văn, tin tức liên lạc với quý tộc họ Phạm, được liên tục. Ngày nay, “con đường sứ” đã trở thành liên tỉnh lộ 5, nối Gò Công với Chợ Lớn, qua phà Mỹ Lợi.

Theo bản đồ hành chánh Nam Kỳ vào năm 1939, Gò Công có 5 tổng và 40 làng. Lúc đó, địa danh “quận” chưa xuất hiện. Nhiều tên tổng và làng còn tồn tại tới ngày nay như Hoà Đồng hạ, Hoà Đồng trung, Hoà Đồng hạ... Tới những thập niên đầu thế kỷ 20, Gò Công hình thành các chợ ở đầu mỗi giao thông đường thủy, có những cửa hàng buôn bán cố định thay vì buôn gánh bán bưng và họp chợ phiên như trước kia ở Trung và Bắc. Chợ tỉnh lỵ Gò Công, có từ năm 1897. Về mặt giáo dục, cùng năm đó, Pháp mở trường tổng tại tỉnh lỵ và 4 tổng khác trong tỉnh, đặt tại các làng Tân Niên Tăng, Tăng Hoà, Vĩnh Lợi và Đồng Sơn.

Đến năm 1939, Gò Công bắt đầu phát triển các chợ: Phố xá buôn bán sầm uất. Hàng hoá trao đổi lưu thông dồi dào. Theo quyển “Cẩm nang thời sự năm 1939”, Gò Công có các chợ sau:

- Chợ Giồng ông Huê (làng Vĩnh Lợi)
- Chợ Tổng Châu (Tân Niên Tây)
- Chợ Cửa Khâu (Tăng Hoà)
- Chợ Giồng Nâu (Hoà Nghị)
- Chợ Sáu Toàn (Bình Luông Đông)
- Chợ Giồng Trôm (Long Thạnh)
- Cho Mỹ Lợi (Bình Thạnh Đông)
- Chợ Cầu Ngang (Thạnh Nhứt)
- Chợ Vàm Láng (Kiểng Phước)
- Chợ Bến Vựa (Bình An)
- Chợ Bình Xuân (làng Bình Xuân)

- Chợ Dinh (làng Đồng Sơn).

Dưới thời Đế nhất cộng hoà (1955-1963), tỉnh Gò Công sáp nhập vào tỉnh Định Tường. Năm 1963, Gò Công tách riêng thành lập tỉnh cũ như dưới thời Pháp thuộc, gồm 4 quận, đều bắt đầu bằng chữ “Hoà” như Hoà Tân, Hoà Lạc, Hoà Đồng, Hoà Bình...

Hình ảnh, sinh hoạt Gò công hồi đầu thế kỷ 20:

Căn cứ theo gia phả của bà Từ Dụ Thái hậu (1810-1902) thì tổ tiên bà từ Quảng Ngãi vào lập nghiệp tại Gò Công, thì vùng này hồi đó là sinh lâu, rừng bụi hoang vu, chạy thẳng ra tới mé biển... Những chỗ trũng, thấp, nằm giữa các giồng đất được khai phá thành từng khoảng để làm ruộng, làm rẫy theo kiểu “tầm ăn lá dâu”. Hồi trước chỗ nhiều đụn, lát, bùn, lầy gọi là “thảo điền”. Theo ông già bà cả kể lại rằng vùng này hồi trước nắng khô, nứt nẻ, nhiều hố sâu. Đến khi mưa xuống, nước ngấm vào, đất mềm mới cày bừa làm ruộng được. Mỗi lần cày ruộng, phải lùa trâu đực, móng chân cao cho khỏi mắc lầy, nếu không nhiều con trâu bị lún xuống bùn đi không nổi.

Đọc lại quyển “Địa bạ tỉnh Định Tường” viết từ thời Minh Mạng (1820-40) do ông Nguyễn Đình Đầu dịch và in năm 1994, chúng tôi thấy phần lớn đất đai ở Gò Công (giáp Định Tường) phần lớn do phụ nữ giữ quyền sở hữu. Điều đó chứng tỏ hồi xưa vai trò người phụ nữ thực sự nắm quyền sở hữu ruộng đất, quản trị kinh tế gia đình, là một nét đặc biệt trong vùng đất mới, xa kinh đô.

Muốn hình dung lại khung cảnh, sinh hoạt của Gò Công vào đầu thế kỷ, chúng tôi phải tham khảo nhiều nguồn tài liệu khác nhau. Rất may mắn, chúng tôi nhiều lần được hầu chuyện cùng các vị cao niên hồi còn bên trại tỵ nạn và ngay trên đất Mỹ thuộc lớp “cổ lai hy”, trong đó có những người họ Phạm, họ Nguyễn thuộc hạng danh gia thế tộc tại Gò Công nhiều đời. Chúng tôi cũng bày tỏ lòng biết ơn ông cựu giáo sư Trần Văn Mạnh đã tặng quyển “Gò Công cảnh cũ người xưa” do tác giả Việt Cúc biên soạn rất quý.

Viết về Gò Công, chúng tôi tránh thói quen “lỗi mòn để đi”. Với chủ trương tân kiếm phát kiến những điều mới lạ, chúng tôi tìm tòi, ghi chép những chuyện xưa tích cũ mà chúng tôi có dịp nghe thấy, cũng những tài liệu rời rạc trong sách báo cũ mới. Nhờ đó chúng tôi có khá đầy đủ về “Trần bão năm Thìn (1904)”, chuyện Câu Hai Miếng là những biến cố, những đề tài thời sự hấp dẫn trên dưới một thế kỷ nay. Dĩ nhiên những tài liệu ghi chép, hay “những quyển tự điển sống”, kể lại không có dịp được kiểm chứng, phán đoán, đánh giá như một người viết sử. Chúng tôi chỉ làm công việc của người kể chuyện mua vui cho độc giả mà thôi.

Cho tới những năm nửa đầu thế kỷ 20, Gò Công vẫn còn là một chỗ xa xôi, biệt lập vì địa thế cách trở, mặc dầu nó chỉ cách Sài gòn, Chợ Lớn chừng 50 Km đường chim bay.

Ở miền Nam, ngoài Thủ Đức là quê hương quý tộc họ Hồ (Bà Hồ Thị Hoa, vợ vua Minh Mạng), thì Gò Công được các vua nhà Nguyễn đặc biệt chiếu cố. Hoàng đế Bảo Đại là vị vua đầu tiên và duy nhất vào Nam nhiều lần, có đến thăm quê vợ Gò Công vào năm 1942. Ở đây nhiều dòng họ được phong tước hiệu và đất ruộng theo chính sách thời phong kiến: Cứ mỗi lược (công, hầu, bá, tử...) đều kèm thêm một sở đất, ruộng, để ăn lộc và con cháu thờ phượng. Trong một chỉ dụ trong Đại Nam Hội Điển có ghi:

“Nay trẫm theo chỉ xưa, nhớ người có công, nghĩ đến người có công lớn thì phải báo đáp, vậy gia ơn ruộng đất cấp cho họ làm tự điền, để con cháu đời đời giữ lấy cày cấy, tế lễ, chi dụng đèn nhang, làm cho sự ban thưởng được kéo dài về đời sau, tỏ cái ý ưu đãi và thương xót công thần”.

Dưới chế độ nhà Nguyễn, ngoài “con đường sù” nối từ Gia Định về Gò Công, tất cả mọi sự giao thông khác trong vùng, phải vận chuyển bằng đường thủy, Từ Gia Định về Gò Công, các ghe thuyền từ sông Vàm Cỏ rẽ vào sông Tra, vào rạch Bàng đến Bình Xuân trước khi tới tỉnh lỵ Gò Công. Hồi đó các ghe chở gạo, ghe cá, ghe củi chạy buồm từ Gò Công qua vàm Bao Ngược (vượt sông Vàm Cỏ) để qua Cần Giuộc về Chợ Lớn. Từ phía Mỹ Tho đi Gò Công thường phải theo sông Cửa Tiểu vô vàm Giồng, tới rạch Vành Lợ, tiếp qua rạch Gò Công. Đường bộ nối Gò Công với các tỉnh và Chợ Lớn mới thành hình từ thập niên 1930 đều phải qua bắc: Bắc Chợ gạo nối Gò Công với Mỹ Tho, bắc Mỹ Lợi nối Gò Công với Cần Giuộc, Chợ Lớn. Từ bắc Chợ Gạo, xe

đò phải chạy tiếp tới Thanh Thủy, Thanh Nhựt, Gò Bầu trước khi vào tỉnh lỵ Gò Công... Vì nằm trệch thủy trình về miền Tây và quốc lộ số 4, tỉnh lỵ Gò Công chưa bao giờ phát triển sung túc, sầm uất như Mỹ Tho, Cần Thơ. Con đường quan trọng nhứt trong tỉnh lỵ chạy từ Yên Luông Đông xuống chợ, phải qua một cây cầu bắc ngang con rạch nhỏ, phía trên lảng mộ của Đại tướng Trương Công Định. Lâu ngày, con rạch này cạn dần phải lấp đi, để mở rộng châu thành, và từ đó chỗ này gọi là “đường kinh lấp”, nay là đường Phạm Đăng Hưng. Sách “Cảnh cũ người xưa”, tác giả Việt Cúc là người cố cựu đất Gò Công kể lại:

“Như đường Sơn Quy vào chợ, phải qua cái cầu ngang, nằm phía dưới nhà Bà Phước sau này gọi Cầu Phủ. Bên chợ đi qua bên vựa cây lá, củi rào, đến đồn trăn cũ, phải qua cái cầu ngang khác, nằm gần trường Nam Tiểu Học bây giờ, gọi là Cầu Quan. xóm Ngã Tư, từ phía dưới lộ me lên chợ, phải qua Cầu Huyện. Bình Công đi qua chợ, có cầu dọc ở phía trên gọi là cầu Long Chiên (sau gọi là Long Chánh). Bên chợ thì cạn, nhiều bùn lầy, chạy từ cầu Long Chánh đến Cầu Phủ, gần cầu mới Tân Ban Nha. Những thuyền, tam bản từ các nơi về đậu ở bên chợ dỡ hàng lên bán như: gạo, củi, cây lá, tre, dừa chuối, khoai bắp, cùng súc vật gà heo... Thỉnh thoảng có một ít ghe thuyền từ Cần Giuộc hoặc Định Tường đến mua gạo, gà heo... chở đi bán các nơi khác...” (Sách đã dẫn, trang 5)

Kinh Chợ Gạo, làm ranh giới cho hai tỉnh Gò Công, Mỹ Tho là đường thủy chiến lược nối từ sông Cửa Tiểu qua sông Vàm Cỏ. Kinh này được đào dưới thời Thống đốc Dupré, nên được gọi “Canal Dupré”, rút ngắn thủy trình chuyên chở lúa gạo từ miền Tây về Chợ Lớn để thay thế cho kinh Bảo Định vừa hẹp vừa cạn. Kinh Chợ Gạo được đào ròng rã 2 tháng, vét một triệu mét khối đất, đắp cao hai bên bờ để làm lộ xe đi lại. Ngày ăn lễ lạc thành tổ chức hết sức trọng thể. Những nhà ở hai bên bờ kinh có treo cờ, giăng đèn, kết hoa, làm cổng chào và dặt bàn hương án. Chính Đô đốc Dupré, Thống đốc Nam Kỳ đến tham dự như một thách thức những sĩ phu đang ngưỡng vọng triều đình, cho rằng Pháp sắp bỏ miền Nam. Khi chiếc tàu sắt chở Dupré vừa đào kinh, hai bên có lính mã tà cỡi ngựa đi song song. Lại có thả khinh khí cầu để khoa trương kỹ thuật Tây phương. Hai năm sau, số lượng lúa gạo chở lên Sài gòn gia tăng gấp đôi, gấp 3 lần. Vào những năm cuối thế kỷ 19, hàng ngày có hàng trăm ghe chài qua kinh Chợ Gạo. Dọc theo thủy trình về miền Tây trong phạm vi tỉnh Gò Công có nhiều chỗ giáp nước, những vị trí thuận lợi được hình thành các chợ để ghe thương hồ ghé mua bán, trao đổi hàng hoá như Chợ Gạo, chợ Mỹ Lợi, chợ Trường Bình. Hồi năm 1949, tôi được thân phụ cho theo ghe chài chở lúa từ Vũng Liêm về Chợ Lớn, tôi đếm được 24 cái chợ lớn nhỏ nằm trên thủy trình ghe chúng tôi đi ngang qua! Vàm Bao Ngược, thường có sóng lớn vào buổi chiều, thường gây mỗi ám ảnh cho các ghe thương hồ lục tỉnh. Câu hát xưa còn nhắc:

Anh đi ghe lúa Gò Công,
Vô vàm Bao Ngược, bị giông (gió lớn) dứt buồm!

Vàm Bao Ngược là chỗ nhận chìm biết bao nhiêu ghe xuống qua lại mỗi khi chèo ra giữa sông bị sóng gió nổi lên thành lình. Chỗ khúc sông này tạo ra nhiều thảm cảnh thương tâm cho những người sống trên sông nước:

Thuyền anh cao, nhưng sóng cả nhận chìm,
Em trông sông bao nhiêu khúc, nỗi niềm ruột đau.
Hò... ơi!

Vàm Bao Ngược là chỗ gặp gỡ của các dòng nước: Nước sông Vàm Cỏ từ Tân An, Bến Lức đổ ra, kinh Chợ Gạo từ Mỹ Tho chảy xuống hợp với sông Tra từ Gò Công, tạo ra một khúc sông sâu, rộng minh mông. Bên này vàm Bao Ngược là bến phà (bắc) Mỹ Lợi đưa các xe đồ, xe hàng và hành khách qua sông để đi Cần Giuộc, Chợ Lớn. Vì khúc sông nguy hiểm, nên mỗi lần sắp qua sông, bạn chèo ghe phải sửa soạn dầm, chèo, quai chèo, buồm cho vững chắc. Vàm Bao Ngược cũng là khúc sông lịch sử. Sau khi hạ đồn Kỳ Hoà (Chí Hoà), Pháp xua binh xuống đánh Mỹ Tho (lúc đó gọi là Định Tường). Các chiến thuyền theo cửa Sói rap vô vàm Bao Ngược, rẽ vào sông Tra đánh Gò Công. Nghĩa quân của ta mai phục sẵn, đắp những mô đất cao tại đập Bà Thái, phía ngoài Bình Xuân chống trả mãnh liệt”. Vượt vàm Bao Ngược đã tới cửa ngỏ “đất kinh kỳ”. Nửa thế kỷ trước, đi ghe thường phải chèo hoặc chạy buồm nhờ sức gió, không có máy móc nhiều như bây giờ, do đó bạn chèo rất mệt mỏi, trông cho mau tới chỗ để được nghỉ ngơi, ăn uống, mua sắm và đợi con nước để tiếp tục lên đường.

Hồi trước, ghe thương hồ xuôi ngược lục tỉnh phải qua Chợ Đệm, nằm ở phía dưới cầu Bình Điền ngày nay. Qua khỏi Bến Lức, men theo con nước thuận, các ghe chèo luôn một mạch tới “ba Cùm”. Tại chỗ này là nơi giáp nước: Sông Chợ Đệm chảy ra, sông Bến Lức chảy vào. Hai dòng nước gặp nhau, là cái bến tạm để ghe xuống đậu nghỉ, chờ con nước sau. Ba Cùm nổi danh với “bối”, một thứ ăn cắp vặt trên sông. Theo kinh nghiệm, những người chèo ghe theo nước lớn vô Ba Cùm, phải “canh” làm sao cho khi vừa tới chỗ giáp nước, thì nước phía bên kia cũng “giọt ròng”, để chèo luôn cho nhẹ. Các ghe buôn từ lục tỉnh, mỗi lần qua Chợ Đệm thường ghé lại mua đệm may buồn, mua bao cà ròn, mua nóp để ngủ thay mùng.

“Ghe Cần Đước” một thời nổi tiếng cả Nam Kỳ, có mũi quệt cao, cản nước, đi chậm, cặp mắt xách ngược như mắt Quan Công. Tương truyền ghe Cần Đước do thợ người Minh Hương, con cháu đám di thần nhà Minh Dương Ngạn Địch, Huỳnh Tấn ở Vũng Gò, Cù Úc, Mỹ Tho đóng. Ghe chài Cần Đước đi từ từ, đi tới đâu cũng nhìn thiên hạ như thách thức, du côn! Khi việc chuyên chở đường sông còn thịnh hành, bạn chèo ghe chài Cần Đước thường là dân tứ chiếng, giỏi võ nghệ. Một lần đoàn ghe chài Cần Đước “đụng” với đám cướp ở Tân Châu để cứu giá đoàn ghe thương hồ lục tỉnh, làm cho giới sống trên sông nước miền Nam còn nhớ mãi.

Huỳnh Công Tấn và “cậu hai Miêng”: Cây đấng sanh trái ngọt?

Về cuộc kháng chiến chống Pháp của anh hùng Trương Công Định, từ trước đến nay nhiều sách báo đề cập đến, viết đi viết lại nhiều lần, chúng tôi sợ nói thêm làm nhàm chán độc giả. Hơn nữa, yếu tính của những bài viết có liên quan đến lịch sử phải là những khám phá mới lạ. Ở đây chúng tôi nói đến một nhân vật bị người đời quên lãng, nguyên nhân nhiều nhất là Lãnh binh Huỳnh Công Tấn (1838-1875) mà ngay cả những bài học lịch sử cũng nói rất ít về bản tính, con người của ông ta do quan niệm “văn dĩ tải đạo” (văn chương chuyên chở đạo lý).

Theo truyền thuyết của người địa phương kể lại thì Huỳnh Công Tấn là hậu duệ, thuộc hạ của nhóm di thần nhà Minh, tới vùng Cù Úc, Định Tường vào cuối thế kỷ 17. Huỳnh Công Tấn làm tội phản phúc, đã sát hại chủ tướng của mình để tranh đoạt quyền lực vinh thân phì gia. Một nguồn tin khác cho rằng, “viên tổ của Huỳnh Công Tấn gốc Đàng Ngoài (tỉnh Quảng Bình) di dân vô Nam thời Trịnh Nguyễn phân tranh. Hai thuyết có sự khác biệt, nhưng có một điều giống nhau về cá tính: “Tấn dốt nát, hiếu sát, nhiều tham vọng”.

Theo “Hồ sơ lãnh binh Huỳnh Công Tấn” do nhà văn Sơn Nam kể lại thì chính Tấn đã kể lại với Paulin Via ngày 31-7- 1869 thì “Tấn bị Pháp bắt trong một trận hành quân, và sau đó hẳn xin đoái công chuộc tội”. Nhưng theo cụ Nguyễn Văn Vực, một người bạn vong niên của chúng tôi, một người chuyên nghiên cứu chuyện xưa tích cũ ở miền Nam, thì “Tấn là người có tật đam mê đàn bà con gái, thường trêu chọc và có những hành vi bất chánh với phụ nữ, nên có một lần bị chủ tướng là Trương Công Định tát tai để cảnh cáo”. Tấn căm thù để bụng và chờ dịp trả thù. Tấn bí mật liên lạc với một người quen cũ là Nguyễn Hữu Nguồn, đã đầu thú Pháp, để được Nguồn giới thiệu Tấn xin hàng”. Nguồn đưa Tấn về Chợ Lớn trình diện với Trung úy Francis Garnier, lúc đó làm tham biện tại đây. Lúc bấy giờ, F. Garnier rất quan tâm đến việc văn minh trật tự, an ninh trong vùng mới chiếm, nhứt là vùng từ Chợ Lớn qua tới Cần Giuộc nằm trong phạm vi trách nhiệm của hắn. Francis Garnier là một người trẻ tuổi, rất hăng hái hoạt động. Mấy năm sau, F. Garnier theo phái đoàn Doudart de Lagrée đi thám hiểm sông Cửu Long. Xưa nay trong chiến trận, tiếp nhận kẻ địch về hàng để khai thác là một lợi thế của kẻ làm tướng, ít khi bỏ qua. F. Garnier đối đãi với Tấn lịch sự, niềm nở và chỉ đường cho Pháp trong những trận ruồng bỏ các vùng Tân An, Mỹ Tho, Gò Công. Hoàn toàn không có mặc cảm khi ra phục vụ chủ mới, Tấn dẫn đường cho Pháp tìm diệt nghĩa quân. Thấy Tấn hăng hái lập công, Pháp cho Tấn làm đội trưởng mã tà. Hai năm sau, Tấn được đề bạt chức “Lãnh binh” là quan võ coi việc quân sự trong một tỉnh thời đàng Cự. Có chức, có quyền, Tấn vừa tận tụy phục vụ chủ mới vừa tìm cách mua điền đất của nhà giàu bỏ chạy để làm của riêng.

Năm 1862, ba tỉnh Biên Hoà, Gia Định, Định Tường đã mất nhưng Gò Công nhờ địa thế hiểm yếu, rừng rậm âm u, sông rạch chằng chịt, mà Đại tướng Trương Công Định còn cố thủ được thêm 3 năm nữa. Ngoài yếu tố địa thế, tại đây, lòng người vẫn còn hướng về triều đình vì có dòng họ ngoại của nhà vua. Nhiều lần từ Định Tường, Tấn dẫn quân Pháp đánh qua Chợ Gạo, tới Thanh Nhứt, Gò Bàu và đụng độ với nghĩa quân nhiều trận, không tiến xa hơn được. Mỗi lần như thế, Pháp lại rút về Mỹ Tho củng cố lại lực lượng. Vẫn theo kế sách dùng gián điệp, Pháp tìm cách mua chuộc một người địa phương có thế lực mà dân chúng gọi là “bá hộ Huy” (không rõ họ gì). Huy là người quê ở Đồng Sơn, bí mật hẹn làm nội ứng cho pháp. Quả nhiên lần này Pháp ruồng xuống, tấn công các vị trí hiểm yếu của nghĩa quân, tiến sát rồi bao vây tỉnh Gò Công, bắt sống tri huyện Đỗ Trình Thoại (sách Pháp gọi là “tri huyện Toại) rồi giết đi. Đỗ Trình Thoại là người huyện Tân Hoà, trước kia làm tri huyện Long Thành, tỉnh Biên Hoà. Khi Pháp chiếm Gia Định, Đỗ Trình Thoại cùng Thủ khoa Huân, Trương Công Định chiêu mộ quân ứng nghĩa, chiếm địa bàn Tân An, Gò Công làm căn cứ. Khi Pháp chiếm Gò Công, tri huyện Thoại cho mở đường máu để thoát. Hai bên đánh xáp lá cà, tri huyện Thoại đâm chết tên lính Bodier, nhưng bị Pháp bắt rồi giết tại trận. Sau đó, Pháp rút về Định Tường, phong bá hộ Huy làm tri huyện, cai trị Gò Công. Lúc đó, Trương Công Định bàn qua Lý Nhơn, chiêu tập thêm binh sĩ để lập chiến khu Bình Xuân. Hay tin Gò Công mất, Định đem quân về bắt tri huyện Huy giết đi, đuổi tàn quân Pháp về phía Gò Bàu, và chặn đánh thêm mấy trận phục thù.

Đại tướng Trương Công Định giữ Gò Công được 3 năm (1862-1864). Do đó, lần này Pháp quyết tâm triệt hạ Gò Công. Lần đó Huỳnh Công Tấn làm hướng đạo, dẫn đường cho Đề đốc Jaurés đem 3 chiến thuyền từ Vàm Bao Ngược tiến vào sông Tra, đổ bộ lên Xóm Tre (nay là

Bình Thành Đông) bắn phá các đồn lũy của nghĩa quân, nhưng không chọc thủng phòng tuyến được ở mặt trận này. Vốn thông thạo địa hình, Tấn bày kế cho Pháp đem mấy tàu chiến chạy vòng trở ra biển, vào Cửa Tiểu, tấn công vào phía Đông tỉnh thành. Pháp đổ quân ở Bến Chùa, vào Cửa Khâu, đánh bọc lên Giồng Nâu, Tân Quân Trung, rồi chiếm thành Gò Công. Đại nguyên soái Trương Công Định gom tàn quân rút về phía rừng Sác, nằm gần biển, gọi là “đám lá tối trời” mất dạng. Thất vọng vì không bắt được Trương Công Định, Tấn tức giận lắm, tìm mọi cách để trả thù. Tấn tung ra một số tiền để mướn những người chỉ điểm, phát giác chỗ lẩn trốn của Trương Công Định. Trong một lần ruồng bố vào Bình Xuân, Tấn bị thương ở bắp chân, được Pháp ưu ái săn sóc, chở về Sài gòn điều trị. Lành bệnh, Tấn hung hăng đánh phá không ngừng nghỉ. Về cái chết của Trương Công Định, truyền thuyết của địa phương thường kể lại rằng:

“Buổi chiều 17 rang 18 tháng 7 âm lịch năm 1864, lối 3 giờ chiều, Đại tướng Định cảm thấy trong người bần thần bứt rứt khó chịu. Ông muốn đi Lý Nhơn, nên gọi hai tên hộ vệ bảo sửa soạn ghe thuyền chèo đưa ngài đi. Nhưng có người thuộc tướng tên gọi Xã Tài, năn nỉ cầm Ngài ở lại vì anh ta đang làm tiệc rượu sắp dọn ra. Vì thế Ngài hoãn chuyến đi Lý Nhơn. Đêm ấy, sau buổi tiệc, Trương Công Định ngủ lại tại nhà Xã Tài cùng mấy mươi binh lính thân tín, bị Tấn đem binh đến bao vây. Ngài phá vòng vây thoát ra ngoài nhưng bị Tấn bắn một phát quy xuống. Tấn lại khuyên Định ra hàng. Ngài tuất gươm chỉ vào mặt Tấn mắng nhiếc rồi tự đâm vào bụng tự sát”.

Trước cái chết của người anh hùng lãnh đạo cuộc kháng chiến, dân chúng và nhứt là giới sĩ phu hết lòng thương tiếc. Trong số những bài thơ của tác giả vô danh ca ngợi Trương Công Định có những câu:

Gò Công mấy trận thắng Gò Bầu,
Địa hiểm, Trương Công dụng võ màu,
Quốc biến loạn thần cùng phản tặc,
Một trung, hai nịnh khó đương đầu.

Một trung là Trương Công Định, hai nịnh là Huỳnh Công Tấn và Xã Tài, lập mưu giết chủ tướng. Theo lời ông Việt Cúc:

“Đến những năm đầu thế kỷ 20, Gò Bầu trở thành sào huyệt bọn cướp nổi tiếng. Chúng đem đồ gian ăn cướp được, dắt trâu bò khắp nơi quy tụ về đây, nhốt dưới hầm kín, để cho bè bọn dẫn đi bán nơi khác cho mất tích. Đồng loã, chủ chứa là Ba Dư, Sáu Nhon, Mười Ngỗng... chỉ sống sung túc nhờ nghề bắt lương ấy. Thật là một cỏi chợ đen có tổ chức hoàn toàn bí mật, qua mắt nhà chức trách. Nhưng cũng được một thời gian sôi động, sau rồi cơ mưu bại lộ. Nhà chức trách vây bắt nhiều phen, nhóm ấy lần hồi tan rã. (“Gò Công, cảnh cũ người xưa”, trang 78)

Khi Bình Tây Đại tướng Trương Công Định chết rồi, nhiều tùy tướng của ông lần lượt sa lưới Pháp hoặc bị bắt, hoặc bị giết.

Đốc binh Chấn, người lập chiến công trong trận đánh sông Tra, và trận phục kích tại Gò Sơn Quy, Xóm Tre tới Gia Thuận... bị bắt, kết án lưu đày ra Côn Đảo tới 9 năm sau mới trả tự do. Khi được tha về nhà, ông Chấn mở trường dạy học tại Giồng Tháp, cho đến khi mất vì tuổi già. Các ông đội Nhon, đội Đước, đội Sài cũng bị giam mấy năm tại đề lao Mỹ Tho mới được thả về làm ruộng. Riêng đội Tùng bị đày và mất tại Côn Đảo. Ông đội Lang bị án 4 năm tù, khi mãn hạn về quê làm ruộng, phá mé rừng Cóc, dạy học trò khá đông. Chỗ này về sau gọi là xóm “Đội Lang”.

Khi hạ được Trương Công Định, Pháp ra lệnh đem xác Ngài về Gò Công phơi nắng 3 ngày, cho đến khi sinh thúi mới ra lệnh cho thân nhân chở về chôn. Một bà thiếp của Ngài dùng ra làm lễ mai táng. Ít ai biết rằng trong đạo quân “Bình Tây” của Đại nguyên soái Trương Công Định có một toán nghĩa quân do nữ binh giỏi võ nghệ tên Phạm Thị Hiền cầm đầu. Bà Hiền là em ruột của ông Phạm Tự, cùng là tùy tướng của Trương Công Định. Khi Định rút về Gia Thuận, Kiểng Phước và “đám lá tối trời”, thì toán nghĩa quân của bà Phạm Thị Hiền giữ nhiệm vụ giao liên, tiếp tế. Đến khi Trương Công Định thọ hại, Phạm Thị Hiền cũng bị bắt và bị giết cùng một số đồng đội. Ông anh cả vượt sông Tiền, sông Cổ Chiên lánh nạn ở Rạch Rừng, bây giờ là xã Hựu Thành, quận Vũng Liêm. Về sau do sự phát hiện của tổng Đồng, ông này cũng bị bắt và bị giết.

Hiện nay lăng mộ của Trương Công Định ở tại châu thành Gò Công, nằm trên đường Kinh lập

cũ tức đường Phạm Đăng Hưng. Sau khi Định chết rồi, Huỳnh Công Tấn càng ngày càng hống hách. Hắn bắt người tình nghi tra tấn khảo của. Tấn ngang nhiên cướp ruộng đất của các nhà giàu bỏ chạy xuống 3 tỉnh miền Tây ty nạn. Ngoài ra Tấn còn mở sòng bạc lấy xâu. Chỉ trong một thời gian ngắn hơn 10 năm, Tấn trở thành người giàu nứt Gò Công, có hàng ngàn mẫu ruộng. Để củng cố lòng tin của Pháp, Tấn còn đem quân qua Cần Giuộc để dẹp một cuộc khởi nghĩa do Bùi Duy Nhứt lãnh đạo... Sẵn uy quyền Tấn mặc tình sanh sát với mục đích làm tiền. Nghi ngờ ai có mặc tình với nghĩa quân, Tấn cho bắt về tra khảo. Người nhà nóng lòng, đem vàng bạc đến xin dứt lốt cho vợ Tấn để xin tha. Cũng trong thời gian này, nhiều người vì tư thù cũng tố cáo lẫn nhau “là quân hoang dã” để chúng mặc tình hăm hiếp, cướp bóc. Trời bất dung gian. Năm 1875, Tấn ngồi ghe hầu đi Sài gòn. Giữa đường Tấn bị cảm rồi chết trên ghe, năm đó hắn mới 37 tuổi!

Lúc thịnh thời, lãnh binh Tấn rất hống hách, ai cũng sợ. Gặp ông ta, dân chúng khúm núm: Bẩm ông lớn! và gọi vợ ông ta là “bà lớn” hoặc “bà Lãnh binh”. Tôi được nghe một cụ già, dân cố cựu đất Gò Công kể lại là: “Ông từng nghe ông bà nhắc về Huỳnh Công Tấn khi chết thực dân Pháp cho làm đám ma rất lớn, có dàn nhạc Tây đưa linh cữu. Pháp muốn làm ra vẻ biết ơn một người bản xứ đã cúc cung phụng sự cho quyền lợi đất nước họ. Khi Tấn chết, quan tài quan trọng nửa tháng, để dân chúng vì sợ ông ta đến phúng điếu, lay và khóc trước linh cữu. Mỗi ngày gia đình Tấn cho vật trâu, bò để đãi hàng trăm thực khách xa gần. Khi động quan, có các chức sắc Pháp Việt, lính mã tà bồng súng đi theo sau quan tài từ nhà Tấn đến làng Tân Luông Đông. Trước khi an táng, hồi đó người ta cho đào sẵn 5 cái huyệt (giống trường hợp cái chết của Tổng đốc Lộc năm 1900) ở 5 chỗ khác nhau. Khi hạ rộng, chỉ có quan binh và người thân trong gia đình mới biết rõ huyệt nào có quan tài, có lẽ sợ kẻ ăn trộm đào mồ cướp vàng bạc. Mỗi năm đến ngày Tết, lễ Thanh Minh, “bà lớn” đi viếng mộ, sai đầy tớ, gia nhân dọn cỏ, quét cả 5 cái mộ ấy. Đến trước mỗi mộ, “bà lớn” đều nói:

- Đây là mộ ông Lãnh binh!

Sau khi Tấn chết rồi, Pháp vẫn để vợ Tấn ở trong một căn nhà lớn phía sau ty Công an thời ông Diệm. Hàng tháng, Pháp cấp cho bà một số tiền tựa như “tử tuất” của chồng. Ngoài số ruộng đất lên tới một ngàn mẫu, gia đình Lãnh binh Tấn thừa hưởng tài sản của ông để lại kếch xù, nên được dân Gò Công liệt vào hạng nhà giàu nứt địa phương vào cuối thế kỷ 19.

Pháp cho dựng một đài kỷ niệm ghi ơn Lãnh binh Tấn với mấy dòng chữ “à la mémoire du Lãnh binh Huynh Công Tan, chevalier de la Légion d' honneur, fidèle serviteur de la France” (Tưởng nhớ Huỳnh Công Tấn, người được ân thưởng Bắc đẩu bội tinh công bộc trung thành với Pháp).

Chỗ đó, khi Nhứt đảo chánh Pháp vào năm 1945, dân chúng phần nộ, kéo tới đập phá bia, đem bỏ vào trong chùa Bà, và di ảnh Huỳnh Công Tấn họ thả trôi sông!

Về sau, nhà cầm quyền cho xây dựng Phòng Thông tin, nhưng người cố cựu vẫn gọi di tích đó là “Tháp Lãnh binh”. Kế bên Tháp Lãnh binh có một căn nhà cao, rộng, cất bằng vật liệu nặng, là nhà ông “Thông Sang”, một công sự viên đặc lực cho Pháp ở địa phương vào cuối thế kỷ 19. Ông Thông Sang là người theo Pháp vào những thập niên cuối thế kỷ, làm giàu nhờ Pháp nâng đỡ theo kiểu Huỳnh Công Tấn. Đến năm 1920, nhà ông Thông Sang bán cho công ty Húi Bon Hoa của chú Hoả để mở tiệm cầm đồ.

Cậu Hai Miêng (1858-1899)

Cuộc đời Huỳnh Công Miêng, con trai Lãnh binh Huỳnh Công Tấn có nhiều nét độc đáo. Huỳnh Công Miêng là người có máu giang hồ mã thượng, thích ngao du và làm việc nghĩa, tính tình hào phóng, dám ăn thua đủ với kẻ mạnh hiệp yếu. Các hành vi nghĩa hiệp ấy được dân chúng Nam Kỳ ưa thích, truyền tụng và tôn làm “cậu” và gọi “cậu Hai Miêng”. Công tử Hai Miêng xuất hiện trước tiên ở Nam Kỳ, là “công tử” tiên phong lớp trước, mệnh danh là “miễn tử lưu linh”, có nghĩa là được miễn sưu thuế, đi đâu mặc tình, không ai được phép “hỏi giấy”... Thừa hưởng sự nghiệp đồ sộ của cha để lại, cậu Hai Miêng ăn xài huy hoắc, phá phách, coi tiền như rác. Đương thời cậu Hai Miêng ăn chơi khắp trong lục tỉnh. Ai cũng nghe danh cậu. Nếu cậu có phạm tội gì nhỏ, cũng không bị truy tố vì Pháp còn nhớ ơn thân phụ cậu. Truyền thuyết về cậu Hai Miêng kể lại rằng: “Có một lần cậu vào thăm quan tham biện Mỹ Tho (Tỉnh trưởng bấy giờ) với thái độ hống hách khác thường:

Bước vô trường án,[\[2\]](#) vô ván cái rằm,

Búa xua[\[3\]](#) ông tham biện, bạc tiền ông để ở đâu?

Hai câu trên được dân chúng truyền tụng, chứng tỏ hành vi ngang tàng của cậu, không nề bất cứ ai, kể cả viên Tỉnh trưởng người Pháp.

Năm 17 tuổi, Huỳnh Công Miêng, Trần Bá Hựu (em ruột Trần Bá Lộc) Lê Công Phụng, con nuôi của Lãnh binh Tấn, được qua Pháp du học trường La Seyne gần Toulouse. Sau 4 năm, cả ba không đỗ đạt bằng cấp gì cả, nhưng nói trôi chảy tiếng Pháp, về nước được Pháp cho làm thông ngôn, sau thăng ông Phán, Tri huyện... hàm. Đợt sau cậu Hai Miêng có Lê Công Hoàng, Nguyễn Quang Nghiêm (cô cậu với Lộc) đều đậu Tú tài, hồi hương liền được bổ làm Tri huyện ngay. Trường hợp cậu Hai Miêng lúc mới về nước, Pháp cho cậu phục vụ dưới trướng Tổng đốc Trần Bá Lộc, hy vọng cậu nối nghiệp cha, thăng tay đàn áp các cuộc khởi nghĩa lập công. Khi Lộc đem quân ra Bình Thuận, Khánh Hoà, cậu Hai Miêng cũng có mặt trong đoàn quân thứ đó. Lần này Lộc lập kế bắt mẹ của lãnh tụ nghĩa quân tra khảo, đe dọa giết để Mai Xuân Thưởng về hàng. Kế sách ấy tuy cũ, dã man nhưng hiệu quả. Pháp kích động cậu Hai Miêng lập công, nhưng công việc ấy không hợp với bản tính hào phóng của cậu. Cậu vốn ghét những kẻ ỷ mạnh hiếp yếu, bình vực người cô thế, và rất oán ghét bọn cường hào ác bá. Chán nghề chém giết, cậu Hai Miêng xin xuất ngũ để sống cuộc đời của một kẻ “miễn tử lưu linh”, ngồi ghe hầu chu du khắp Nam Kỳ lục tỉnh. Cậu Hai Miêng sống cuộc đời ngoại hạng, vượt xa các công thức đương thời. Nghe đồn rằng cậu được Pháp cấp cho tấm giấy “miễn tử lưu linh”, đi tới đâu cũng không bị ai làm khó dễ, miễn dòng thuế thân, miễn sưu dịch, miễn lính tráng. Tuy nhiên, một nhà văn chuyên sưu tầm truyện xưa tích cũ là cụ vương Hồng Sển cũng cho biết “chỉ nghe đồn như vậy, chớ chưa thấy tận mắt tấm giấy “miễn tử lưu linh” của cậu Hai Miêng”.

Cậu Hai Miêng cũng cờ bạc cầu vui, hút thuốc phiện, bao em út ăn xài không tiếc của. Dư luận Gò Công hồi trước thường kể giai thoại về cậu Hai Miêng như sau:

Lúc mới về nước, cậu chỉ thích võ nghệ, luyện côn quyền (một loại võ khí cổ, chỉ dùng sức mạnh), múa kiếm. Cậu nổi tiếng anh hùng khắp xứ. Vì không muốn bị ràng buộc, làm tay sai cho Pháp. Cậu trả chức tước Pháp ban cho. Hàng ngày cậu đi đá gà, uống rượu, hối me (một thứ cờ bạc) thả giàn. Có lần cậu đi xuống Giồng Tháp để hốt me, nhiều đàn em theo để mang một bao bạc giấy, thứ bạc con cò, rất có giá trị hồi cuối thế kỷ 19. Cậu Hai Miêng cầm chén hốt me, có các thủ hạ là Bảy Danh, Ba Ngà, Tám Hổ lo vừa tiền và chung tiền. Sòng me nào có cậu cũng ăn thua rất lớn. Lúc sòng bạc tan, cậu ra về, đi ngang qua một vườn xoài, thấy nhiều trái xoài vừa chín ửng vàng, trông rất ngon lành, cậu kêu chủ nhà hỏi mua. Chủ nhà bằng lòng, đi lấy cây sào tới hái. Cậu cười, nói:

- Để tôi hái cho, khỏi cần sào!

Nói xong, cậu giậm chân, nhún mình, nhảy lên rút một lượt mấy trái xoài chín cây. Ai nấy đều khen ngợi.

Trong “Thơ Cậu Hai Miêng” có đoạn mở đầu như sau:

Nam Kỳ có cậu Hai Miêng,

Con quan lớn Tấn ở miền Gò Công.

Cậu Hai là bức anh hùng,
Ăn chơi đúng bức anh hùng liệt oanh!
Nam Kỳ lục tỉnh nổi danh

Khác với cha hống hách, cậu Hai Miêng ăn ở rộng rãi với mọi người, hay chia xẻ tiền nghi với anh em, bè bạn và những kẻ dưới tay, cho nên dù cơn khấp xử đều không nề cậu, kính phục cậu. Cậu tới đâu cũng được đồng bào ủng hộ, thương mến:

Xóm làng ai cũng đều thương,
Cậu Hai trung hậu, lòng nhân ai bì?

(Thơ Cậu Hai Miêng)

Hồi đó, trong những đám giỗ, đám cưới có dịp thức khuya, đồng bào Nam Kỳ hay kể nhiều giai thoại về cậu Hai Miêng: “Khi Pháp cho đào Ao trường đua (xung quanh là đường vòng đua ngựa), bắt dân phu trong tỉnh Gò Công phục dịch, làm sưu cực khổ. Họ cưỡng bách lao động như tù khổ sai: Ban ngày đào đất, đắp lộ ban đêm ăn ngủ tại chỗ. Hết toán này tới toán khác thay phiên, còn bị cặp rằn (tức giám thị) đánh đập như súc vật vì muốn công việc mau xong. Một buổi sáng, cậu Hai Miêng đi ngang qua đó, thấy cảnh làm việc quần quật mà còn bị đánh như trâu ngựa. Nổi máu anh hùng, cậu liền thộp ngực một tên cai mã tà (cảnh sát bấy giờ) hung ác, đâm đá luôn. Cai Phi, cặp rằn đều bị cậu cho ăn mấy bạt tay, rồi cậu bắt họ đội đất chạy lên chạy xuống như mấy người dân đang bị hành hạ. Ngoài ra cậu còn quát cho họ mấy roi.

- Tao đánh chúng bây coi tội bây có đau như dân phu hay không?

Cũng từ đó, dân phu đào Ao trường đua bớt bị hà hiếp, đánh đập như từ trước đến nay. Đi ngao du tới đâu, cậu Hai Miêng cũng trừng trị bọn cường hào ác bá tới đó. Đối tượng trừng trị của cậu là bọn nhà giàu, điền chủ hống hách, các ông làng, cai tổng chuyên môn bắt nạt dân địa phương. Ngay đến cả Tây, cậu Hai Miêng cũng ương ngạnh, cứng đầu, không khuất phục. Khi hết tiền, cậu ghé dinh tham biện, chủ tỉnh “mượn dõ” để xài. Nể tình cha cậu, các quan Tây cũng giúp đỡ ít nhiều. Hồi trước ở miền Nam, thấy ai ăn ở tánh nết ngang tàng, ông bà ta thường nói:

Cậu Hai, cậu chó có lo,
Hết tiền, cậu cứ xuống kho lấy xài[4]

Tôi được nghe một giai thoại chính cụ Nguyễn Văn Vực kể lại: “Có một lần đoàn ghe hầu mấy chiếc của cậu Hai Miêng ngao du tới xứ Bạc Liêu. Lúc đó nhằm mùa khô, nhiều ghe chài đến “ăn lúa” tại nhà các đại điền chủ. Lúc đó, dưới bến sông, trước nhà anh em ông chủ Thờ, chủ Vận diễn ra cảnh vác lúa xuống ghe rộn rịp như cái chợ. Ở địa phương này, dân chúng ai cũng ngán hai anh em chủ Thờ, chủ Vận. Ông chủ Thờ có một cô con gái tên là “Cô Hai Sáng”. Dân chúng khắp trong vùng này không ai dám nói đến chữ “Sáng” như “buổi sáng”, “hồi sáng mai”, mà phải nói lại “buổi sớm”, “sớm mới”... thì đủ biết thế lực hai ông ấy ra sao.

Khi mấy chiếc ghe hầu của cậu Hai Miêng do thủ hạ chèo đi ngang qua, vô tình ông chủ Thờ trông thấy, kêu một đứa bạn (người ở đợ) gần đó, hỏi lòn:

- Ghe của ai đi dưới sông đó bây?

Nghe câu hỏi phách lối ấy, cậu Hai Miêng tức giận. Cậu cho ghe ghé lại. Thấy cô Hai Sáng đang đứng chơi dưới bến, cậu Hai Miêng liền cho tay chân bộ hạ bắt cô ta trói lại, và kéo lên cột buồm. Khi biết đó là cậu Hai Miêng, quan tham biện Pháp còn nể, ông chủ Thờ xuống nước nhỏ, năn nỉ. Ông thương lượng với cậu Hai Miêng “xin chuộc” cô Hai Sáng bằng một bao cà ròn giấy bạc. Bao cà ròn đơn bằng đem bàng, đáy rộng, miệng túm, hồi trước thường đựng gạo, dung lượng khoảng 10 lít (hay 1 yển), rất thông dụng ở Nam Kỳ hồi đầu thế kỷ 20. Lúc đó nhiều Hoa kiều từ miền Hoa Nam nhập cư vào miền Nam, chịu khó buôn bán lẻ. Hàng ngày, họ vác một bao cà ròn trên vai đựng cốm, kẹo, thuốc cảm mạo, kim, chỉ, thuốc hút, bánh in... đi lên lỏi vào các miền quê bán dạo. Người dân quê gọi “cái chợ nhỏ lưu động ấy” là “chệt cà ròn” (cà ròn khi). Khi ông chủ Thờ năn nỉ xin tha cho cô Hai Sáng, cậu Hai Miêng bằng lòng, mở trói cho cô Hai Sáng, rồi gia nhân ôm bao cà ròn đầy nhóc giấy bạc xuống ghe, chèo đi. Từ đó, ông chủ Thờ, chủ Vận bớt hống hách với dân làng.

Bình thời, cậu Hai Miêng có tác phong của người bình dân, thân với tá điền, lối xóm quen lạ. Gặp lúc đương đầu với ai, cậu rất hung dữ vì có võ nghệ, dám chấp cả bọn du côn, đảng điểm chuyên ăn hiếp kẻ cô thế. Có lần cậu Hai Miêng xuống điền ông La Bách (Labast) ở Sóc Trăng, trùng trị bọn cặp răng hà hiếp các nông dân tá điền, dân chúng địa phương còn nhắc tới cậu như một cử chỉ biết ơn.

Tuy có học bên Tây, nhưng cậu Hai Miêng cũng có ít nhiều tác phong của bọn du côn do ảnh hưởng của Thiên địa hội. Ông Cai tổng Lê Quang Chiêu, người Phong Điền, Cần Thơ, là thúc phụ của bác sĩ Lê Văn Hoạch(?), có soạn quyển “Quốc âm Thi Hiệp Tuyển”, trong đó, có bài thơ ca ngợi cậu Hai Miêng:

Số hệ ai làm hỡi cậu Miêng?

Ba mươi tám tuổi du huỳnh tuyền. (1857-1895)

Sao lò Bến Nghé xiêu người ngó,

Khói toả Cầu Kho thăm vợ hiền.

Đúng bực phong lưu trời vội dứt

Những trang hào kiệt đất không kiêng.

Cho hay khuất bóng danh còn tạc,

Nhứt báo đòi nơi đã khắp truyền.

Huỳnh Công Miêng mất năm 1895, được an táng trong một ngôi mộ lớn ở đường Nguyễn Tấn Nghiệm (nay là Trần Đình Xu). Thơ Cậu Hai Miêng là một trong những tập thơ có sức phổ biến rất mạnh ở Nam Kỳ. Thấy dân chúng hâm mộ con người ngang tàng ấy, người Pháp tìm cách ngăn cấm, nhưng không ngặt nghèo như các bài thơ khích động tinh thần yêu nước khác.

Nhiều người lớn tuổi vẫn thuộc lòng từng đoạn khác nhau. Quyển “Thơ Cậu Hai Miêng” do tác giả Văn Phước Nguyễn Bá Thời Sáng tác, nhà in Tín Đức Thư xã ấn hành năm 1928, lưu truyền lại rai, mãi đến năm 1954 mới tuyệt bản. Hai vợ chồng Huỳnh Công Tấn chỉ có 3 người con: Một trai là Huỳnh Công Miêng, hai gái đều tu theo dòng kín. Thay vì sống cảnh đời trần tục để hưởng phú quý do tài sản của cha để lại, cả 3 người đều tìm một cuộc sống riêng tư. Tuy không phải là con đường phục vụ dân tộc để trả món nợ tội lỗi của cha, nhưng họ cũng không làm điều gì đáng chê trách. Vì lẽ đó, trong dư luận miền Nam có người nói rằng trường hợp Huỳnh Công Tấn “cây đặng sanh trái ngọt” không biết có đúng không?

Mấy thiên tai lớn ở Gò Công

Những ai thuộc lớp tuổi trung niên trở lên, sinh trưởng ở miền Nam, chắc chắn rằng trong đời cũng từng nghe ông già bà cả nhắc tới câu: “Năm Thìn bão lụt”. Trận bão lụt kinh hồn, tàn phá hết hoa màu, nhà cửa, mùa màng tảo sản và cuốn đi vô số sinh mạng đến nỗi hể nhắc tới năm Thìn, người dân có ám ảnh “bão lụt nổi lên”. Hồi nhỏ, tôi và các bạn trong làng, tuy chưa hiểu biết, nhưng cũng bị ám ảnh bởi mấy tiếng “năm Thìn bão lụt” như một điệp khúc mà thỉnh thoảng chúng tôi thường nghe ông bà nhắc lại mỗi lần có đám tiệc.

Trận bão năm Giáp Thìn (1904) là trận bão lớn nhất thế kỷ 20, gây kinh hoàng cho tất cả các tỉnh Nam Kỳ, không riêng gì ở Gò Công. Từ Biên Hoà cho đến Rạch Giá, Châu Đốc, nơi nào cũng bị tàn phá. Nước ngập mênh mông, cuốn trôi biết bao con người, gia súc. Mấy mươi năm sau, nhiều câu hát, câu vè, câu hò còn nhắc lại ảnh hưởng tàn phá của trận bão ấy. Chẳng hạn mấy câu:

Đèn nào cao cho bằng đèn Châu Đốc^Nhắc lại sự tích đào kinh Vĩnh Tế, ban đêm phải cắm mốc bằng sào phía trên có cây đuốc, để ở xa nhìn thấy rõ.]

Ngọn gió nào độc cho bằng ngọn gió Gò Công^[5]

Một ngọn gió đưa lạc vợ xa chồng...

Trong quyển “Sài gòn năm xưa” trang 243, cụ Vương Hồng Sển có ghi lại:

“Năm trước, tại Sa Đéc, tôi có hầu chuyện với một bậc lão thành, ông phủ Tân Hàm Ninh nay đã quá vãng. Ông từng ngồi chủ quận hạt Gò Công. Ông nói:

- Trận bão năm Giáp Thìn xảy ra vào ngày 1 tháng 5 Dương lịch. Gió thổi mạnh từ lúc 10 giờ sáng tới 10 giờ đêm, nước lụt người trôi, đất Gò Công bỏ hoang vô số kể. Mặc tình ai đủ can đảm, chịu ra mặt đóng thuế, thì làm chủ chính thức.

Tuy vậy, ông Phủ tiếp:

- Nào ai có thêm đâu! Họ chỉ lo vớt thây ma, lột vàng vòng ăn sốt dẻo, còn hơn tham đất ruộng, rủi thời không tiền đóng thuế, mắc nợ khổ thân ích gì!”

Theo ông bà chúng tôi kể lại, cũng như vài vị cao niên, quê quán ở Gò Công mà chúng tôi có dịp hầu chuyện bên trại tỵ nạn ở Mã Lai (1984) thì: “Trận bão lụt năm Giáp Thìn xảy ra vào tháng 3 âm lịch, giữa mùa nắng. Vào lúc 10 giờ sáng, thỉnh thoảng mây giăng mù mịt, gió bắt đầu thổi mạnh, càng lúc càng mãnh liệt. Đến 3 giờ chiều, gió giật từng cơn, cây cối gãy đổ, nhà cửa tróc nóc, bị gió cuốn bay như con trết. Hầu hết nhà lá bắt đầu xiêu đổ, cây cối gãy nằm la liệt trên đường.

Đến chiều, nước bắt đầu chảy vô cuồn cuộn. Những đợt sóng mãnh liệt như hòa với gió lớn, quét sạch những chướng ngại trên đường chúng vượt qua. Từng đợt, từng đợt sóng tràn vào bờ, cuồn cuộn như thác, cuốn theo những đống rác, củi mục, mái nhà, lu hũ... đều trôi theo dòng nước oan nghiệt. Bỗng có tiếng la thất thanh:

- Bão lụt! Bão tới!

Mạnh ai nấy chạy ra khỏi nhà, tìm chỗ cao ráo để trú thân.

Nước sông Cửa Tiểu, sông Vàm Cỏ càng lúc càng cao. Thơ “Năm Thìn bão lụt” truyền miệng kể lại rằng:

Đời ông chí những đời cha,

Mới thấy trận bão thảng ba lạ lùng.

Sông trong bể khổ hải hùng,

Nhà cửa trôi hết, áo quần sạch trơn.

Rương xe thùng bọng, mái lơn,^[6]

Thuyền chài, cối giã chạy bon trên đồng.

Xác người, xác thú chập chồng,

Sóng dồi, rêu dấp, vun giồng lấp khe.

Nước vẫn chảy cuồn cuộn. Chỉ trong một buổi, nước dâng cao 3 thước, chỉ còn thấy lè tè mấy ngọn cây sao, cây dừa. Gió vẫn thổi mãnh liệt. Các làng gần biển thuộc tỉnh Gò Công như Gia

Thuận, Kiểng Phước, Bình An, Tân Bình Điền, Tăng Hoà, và Tân Thành bị nước cuốn trôi gần hết. Gia súc, mùa màng, người vật đều làm mồi cho cơn lũ càng lúc càng thịnh nộ. Mưa lớn, sấm sét liên hồi. Một số ít người còn sống sót nhờ náu được những vật nổi như cây chuối, thuyền chài, đống rác lớn, rồi leo lên cây nhịn đói, chịu khát, hy vọng có ghe xuồng nào đi ngang qua vớt họ.

Về “Bão lụt năm Thìn”, tác giả vô danh, mà một vị cao niên có tân thuật lại cho chúng tôi nghe:

Tiết tháng Ba gió lồng cuồng phong,
Đêm 16 (âm lịch) cây tan biển lở,
Vợ chồng con khóc ngược, khóc xuôi,
Chồng lạc vợ, hú kêu vang đất...

Suốt đêm rầm rã và 16 tháng Ba, gió mưa tầm tã. Nhiều người bị nước cuốn trôi, cố bám vấu giấy bất cứ vật gì nổi như đồng rơm, ngọn cây để sống sót. Những kẻ may mắn ấy vừa đói, vừa khát, kiệt sức... cuối cùng rồi chết chìm theo dòng nước oan nghiệt. Ông Việt Cúc, tác giả “Gò Công, cảnh cũ người xưa”, ghi lại lời tự thuật của một bà lão:

“ Năm ấy tôi 14 tuổi (sinh năm 1890), sống trong một gia đình gồm 6 người: Bà nội, cha mẹ, tôi với 2 em, một đứa 6 tuổi và một đứa 8 tháng. Cha tôi thấy gió lớn từng chập đập vào vách, giật sập mái nhà, nên lấy bộ ván ngựa tân của lại, ràng rịt rất kỹ, nhưng cũng bị luồng gió tộc bay hết nửa mái nhà. Còn nửa mái nhà sập đè lên vừa lúa. Từ bốn phía có tiếng la thất thanh:

- Nước tràn lên rồi! Trời ơi, chạy ngả nào?

Cha tôi chạy ra xem, rồi lật đật quay trở vào nhà. Trong chốc lát, nước ào ào tràn đến, xô đẩy mái nhà dầy động, sóng nước vùng lên đến cột cái. Vừa lúa của chúng tôi bị ngập đến đầu vừa. Cả nhà bỏ lên vừa lúa, nhờ mái nhà lá sập và đập úp lên đầu vừa, che sóng nước. Một chập có dề rêu rác (giề rác) từ xa trôi tới, tập lên mái nhà, thành cái bè rất to, can ngăn với sóng. Tôi ngồi xem thấy đồ vật trôi nổi ngổn ngang, đến cả thú vật như trâu, heo, năn hup và thuyền chài chạy tuông, băng qua trước mặt. Có thằng nhỏ chần trâu, đứa ở đợ bên xóm, trôi tập vào cây tra. Nó kêu lên:

- Ông Năm ơi! Ba con trâu trôi đi mất rồi. Tôi bị trôi về đây ở trên hàng cây tra đây, ông ra vớt tôi!

Tiếng kêu hãi hùng cho đến tàn hơi rồi im bặt. Trời sắp tối nước dung càng cao sóng bủa ào ào, đội lên hup xuống ành ạch, đám bè rung rinh muốn rã. Cha tôi công bà nội lên vai, vợ được một ôm cây và rêu khác, thả trôi theo dòng nước về hướng Bắc. Thấy cái rêu trôi càng lúc càng xa, mấy chị em tôi điếng hồn. Trông theo xa xa chỉ còn thấy cái bóng đen là dấu cái khăn xanh của bà nội tôi bịt trùm đầu, tôi khóc nhưng không ra nước mắt. Chốc lát, sóng phủ rêu trôi đi mất dạng. Cái mái nhà bị rêu nhân thêm, sóng nước đập vào quá mạnh rồi kéo ra, co giãn nhiều lần, đến lúc phải rời vừa lúa, lần lần trôi đi, đưa mẹ con tôi về cõi vô định.

Trong giờ phút kinh hoàng thì may mắn, rêu của chúng tôi tập vào một hàng cây, rồi dừng lại, không trôi đi đâu nữa. Trời cứ mưa ầm ỉ. Màn trời đen sẫm, giữa đêm trăng mờ mờ, mẹ tôi nhìn dưới nước thấy nhiều rơm sóng tấp tả. Mẹ tôi tụt xuống mé rêu, rút lên từng nắm rơm ướt, vắt nước, phủ lên đầu mình chúng tôi. Nhờ rơm phủ kín, chị em tôi ôm sát với nhau, ngồi trong lòng mẹ. Quá nửa đêm, gió đã dịu, sóng nhỏ và mực nước lưng chừng. Dưới bóng trăng mờ, mẹ tôi sức nhớ tới em nhỏ, từ hồi chiều đến giờ, không khóc mà cũng không đòi bú, chỉ nằm nhắm mắt chịu trận, thở thoi thóp nhờ manh áo và cái khăn của mẹ phủ lên nó vẫn nằm êm như ngủ. Vì hai em lạnh quá, cứng cả hai hàm răng không khóc la, đòi hỏi gì được. Tay chân tôi móp te, hàm răng cứng ngiễn chặt, muốn há miệng nhưng nói không ra lời và đánh cậm cạp... Bỗng thấy ánh sáng từ phía Đông vùng lên càng lúc càng to. Chúng tôi cố lắng nghe xung quanh, những cảnh vật lặng ngắt. Đến khi trời sáng tỏ, vài kẻ còn sống sót réo gọi nhau ơi ơi, hỏi han từ xa vọng lại: “Ở đây là đâu? Xứ nào hở?...” Rồi bỗng có một chiếc thuyền chài lưới, bơi đi và kêu lên: - Nơi đây là xứ nào? Ai lên tiếng chúng tôi vớt cho!

Rồi có tiếng vang vang:

- Đây là Xóm Lá, ở dưới chợ Tổng Châu. Nhà cửa trôi hết, chúng tôi trôi dạt tập vào dặng cây

này. Chiếc thuyền ấy bơi vào, vớt được 4 người. Anh ngồi trên thuyền nói:

- Nhà tôi ở Rạch Bún. Chúng tôi đang lưới cá ngoài biển, thuyền trôi từ chiều hôm qua cho tới đây, anh em chúng tôi vớt được hai người ở Vàm Láng và Bến Vựa.

Nhờ nghe ngóng lời đối đáp trên chiếc thuyền chài ở cách đó không xa, và chỉ thấy bóng đen lơ lơ, chập chờn, nên mẹ chúng tôi biết rằng mình còn ở về địa phận chợ Tổng Châu, cũng vững bụng. Ngồi yên đợi đến sáng. Mức nước còn cao đến cỡ hai thước. Nơi nào cũng trắng xoá, rêu rác còn trôi lênh bênh. Khoáng nửa giờ sau, có nhiều chiếc thuyền đi cứu nạn. Họ bơi vùn vut, kêu gọi, tìm vớt những người bị nạn chở về chợ. Thuyền này chèo đi, có thuyền khác vừa tới, rao khắp nơi, tìm vớt nạn nhân. Mọi người đều đói lả người, lạnh run. Đến 10 giờ trưa ngày 16 (âm lịch), nước rút chỉ còn 1 thước. Đàn ông thì công cha mẹ già, kẻ công con, dắt vợ lặn lội, xin nước ngọt để uống và cơm vắt để ăn đỡ đói. Tại chợ Tổng Châu có ban cứu tế nấu cơm gạo lức và chớ nước ngọt về phát cho mọi người một vắt cơm, một chén nước cho đỡ lòng. Những người già yếu đều ngất xỉu, phải nhờ ban cứu tế săn sóc”.

Bài thơ “Năm Thìn bão lụt” có những câu:

Sáng ngày quên tuổi quên tên,
Nhà cửa trôi hết đưa lên Bồ Đề (?)
Lội lên nước mắt đầm đề,
Ở trường, ở lỗ, ê chề rán đi!
Ông Cả (Cả Bình) làm phước ân thi,
Gạo lức, nước mắm ăn đi đỡ lòng!
Ăn cơm nước mắt rờn rờn,
Đói thì ăn vậy, trong lòng xót xa.
Vì kẻ mất mẹ còn cha,
Người thì mất vợ, kẻ thì mất con...

Chiều ngày 16, mức nước rút bớt, cạn còn đến đầu gối. Xác người, thú vật trôi kêu bều. Đồ đạc bừa bãi ngoài đồng. Những xóm đông nhà chỉ còn vài cây cột... Sáng ngày 17, nước cạn nhiều người ta đổ ra tìm thân nhân. Có gia đình chết sạch, không còn người nào. Thây nằm rải rác. Mãi đến ngày 19, người ta mới tổ chức cuộc đi chôn. Hễ gặp xác chết ở đâu thì chôn tại đó.

“Thơ Năm Thìn bão lụt” thuật lại:

Rủ nhau dập xác cho liền,
Gặp đâu chôn đó chớ hề ai khiên.
Thân chết chôn rồi đã yên,
Còn người sống sót: Gạo tiền đâu ăn?
Lúa đổ, bòn đái lãng xảng,
Kẻ năm ba gia để dành hậu thân.
Quan trên chán tểch dân,
Phát gạo, quần áo đỡ dần lúc nguy!...

Rồi đàn ông đi mót cây ván nát vụn về cất cái chòi tạm trú. Đàn bà kiếm nồi niêu, chum, viêm, và đồ cần dùng, lúa đổ, bòn, đái phơi khô để nấu ăn.

Nơi đồng ruộng, cá biển mắc cạn vô số. Thừa lúc này những tên trộm và đảng điểm lục xác chết đàn bà để gỡ bông tai, vòng vàng, hoặc chẻ rương lấy vàng bạc. Họ bắt cả trâu bò còn sống về làm thịt nhậu. Tội nghiệp những con trâu còn sống sót, vì quá đói và khát nước, chạy tới vũng này chúc mõm xuống, gắp nước mặn, không uống được, lại chạy tới vũng khác. Chúng nghênh ngáo chạy hoài, đói mệt lả đến năm ba ngày. Sau gặp lại chủ cũ, thân hình chỉ còn da bọc xương?

Rủ nhau đi cất chòi mồng,
Xóm đâu về đó cho quan lập làng.
Vàm Láng nhiều tay điểm đảng,
Đến ở: Trâu vịt, bắt ngang ăn hoài.

Sau trận bão lụt, nước rút đi, nhiều ao vũng, trên đồng ruộng, cá biển mắc cạn vô số. Có chiếc tàu lục tỉnh khi vô Vàm Kỳ Hôn để qua kinh Chợ Gạo, nước ngập mình mông, lạc phương hướng, tài công lái sâu vô ruộng mấy ngàn thước, rồi mắc cạn. Trên một ngọn cây cao, có tử thi

một người đàn ông, mặc đồ “Quan Công” đeo râu, đội mũo nằm vắt ngang như treo võng. Hỏi ra mới biết đó là kếp hát, đóng vai “Quan Vân Trường” đang hát trên sân khấu trong đình, đột ngột nước dâng cao, cả rạp túa ra, chạy tán loạn. Nhiều người bị nước cuốn trôi, chết mất xác. Riêng xác “Quan Công” được dân chúng đem xuống, rồi chôn tại chỗ. Cái mả ấy về sau dân chúng gọi là “mả Quan Công”.

Trận bão năm Thìn gây tác hại quá khủng khiếp. Mấy thế hệ sau, ông bà ta vẫn còn bị ám ảnh. Nhiều câu hát ru em ở miền Nam nhắc lại thiên tai đó với sự ngậm ngùi:

Năm Thìn, trời bão thành linh,
Kẻ trôi, người nổi, hai đứa mình còn đây.

Sau trận bão lụt, gia đình nào cũng ly tán: Có gia đình chết tất cả nhưng cũng có gia đình mất mát vài người, hoặc vợ chồng thất lạc, nhiều năm sau mới gặp lại:

Gặp anh đây mới biết anh còn,
Hồi năm Thìn bão lụt, em khóc mòn con người!

Trận bão năm Giáp Thìn riêng lại Gò Công, số người chết ước lượng đến phân nửa dân số hồi đó, tức khoảng 5.000 người. Hàng năm, đến ngày 16 tháng Ba âm lịch, dân chúng Gò Công, Mỹ Tho, Tân An đều nhớ đến ngày đại nạn của người thân và đồng bào. Khắp nơi trong các tỉnh đều có quyên góp tiền bạc để làm giỗ, cúng vong hồn các nạn nhân chết oan, gọi là “giỗ hội”:

Tháng Ba mừng sáu lai niên,
Cũng trùng một bữa, đầu tiên cúng chung.

Tháng năm “chết nhộn”

Mấy tiếng ấy để chỉ một biến cố lớn, một thiên tai xảy ra sau trận bão năm Thìn: Đó là trận dịch tả giết chết hàng loạt đồng bào vì ăn ở không theo đúng phép vệ sinh. Kinh nghiệm khoa học cho biết sau khi bão lụt, nếu chúng ta không đề phòng bệnh dịch tả (thổ tả, thương hàn)... do xác thú vật sinh thối, thây người chết chôn vội vàng, nước trong các ao hồ nhiễm độc, sinh bệnh. Hồi đầu thế kỷ này, do trình độ hiểu biết còn thấp, ông bà ta cho rằng “bệnh là do tà ma hành”. Khi lâm bệnh, thay vì tìm thầy chẩn mạch, tán phương thuốc chữa đúng bệnh, lại nhờ đồng bóng, các thầy pháp... trừ tà! Vì lẽ đó, mỗi khi có bệnh dịch hoành hành, thường gây chết người hàng loạt mà hồi đó gọi là “chết nhộn”.

Tháng Ba bão lụt vừa qua, tới tháng 5 bệnh dịch tả khởi phát. Theo người biết chuyện kể lại rằng khi quá đói, đồng bào còn sống sót đi bòn dãi lúa gạo rơi rớt trong vũng bùn có xác chết sinh thối. Nước dư còn đọng lại trong vũng, mương, rãnh... rồi nhập với nước trời vừa mưa xuống, tạo thành môi trường độc hại. Đồng bào vô tình cứ múc nước ấy nấu ăn, uống, tắm giặt... Hơn nữa, trên mặt đất vừa mới khô, bắn thủ rêu rác mục rữa, ruồi muỗi bay đen, rồi gặp sức nóng, mùi xú uế bốc lên nồng nặc. Mọi người ăn ở trong điều kiện thiếu vệ sinh như vậy, nên làm mồi cho bệnh dịch hoành hành. Khi bệnh phát hiện thì sự cứu chữa quá muộn.

Thời gian gần 5 tháng, hai thiên tai đã giết hại gần 3/4 dân số Gò Công. Có gia đình chỉ rạng 10 ngày có đến 3 người chết vì bệnh dịch. Mới khiêng người này ra đồng chôn xong, về nhà lối xóm lại mượn khiêng người khác đi chôn nữa. Đầu xóm nghe có tiếng đóng hòm quách “cành, cành” cuối xóm lại có tiếng “cách cách” đóng hòm? Cảnh tượng thật hãi hùng. Mọi người không dám ra khỏi nhà. Nhà nào cũng đóng cửa lại. Ai cũng ăn cơm với muối xả ớt, muối tiêu. Đàn ông, trai tráng mượn rượu làm nữ. Hễ nghe có tiếng trống, liếng mõ hồi một báo nguy, họ cấp tốc tới cứu trợ.

Thơ “Bão Lụt Năm Thìn, nhắc tới “chết nhộn” như sau:

Tháng Ba chết bão dập dềnh,

Tháng Năm chết nhộn, không thua kém gì!

Chết rồi chôn liền, theo tục lệ xưa còn gọi: “chết tức thì chôn tức lịnh”.

Có một giai thoại về “tháng Năm chết nhộn” được lưu truyền như sau: Vợ một ông Lý trưởng (Xã trưởng) phát bệnh, nhắn người đi kêu con trai đang có vợ ở riêng về. Khi được báo tin, anh ấy quá sợ, không dám về thăm mẹ bệnh. Qua ngày sau mẹ anh chết. Hay tin, anh vội vàng mượn con ngựa, tới nơi nhìn xác mẹ, chôn cất xong về tới nhà, đêm ấy cũng phát bệnh ngã lăn ra chết”. Ông Lý trưởng thấy vậy, bỏ ăn uống, buồn rầu, ba ngày sau cũng phát bệnh, đến khuya thì chết.

Giặc “cào cào” (1905)

Qua năm sau, Ất Ty, Gò Công hứng chịu thêm một thiên tai khác: Giặc cào cào, châu chấu phá hoại mùa màng, rau cải, cây xanh đều trụi lủi. Không biết từ đâu tới, những bầy cào cào hàng triệu con, như những đám mây, che kín cả một góc trời. Mỗi lần chúng đáp xuống một mái nhà, một lùm cây, chỉ một lát sau, mái nhà ấy chỉ còn đòn tay, rui mè, và lùm cây chỉ còn thân và nhánh trơ trụi như bộ xương. Tất cả lá cây bị cào cào ăn hết chỉ trong khoảng khắc. Nhiều đám ruộng lúa chín vàng sắp gặt. Bỗng đâu bầy cào cào đáp xuống: Cả đám ruộng chỉ còn trơ gốc rạ. Chủ đám ruộng chỉ nhìn cảnh tàn phá phà phà ấy mà khóc ròng. Giặc cào cào châu chấu phá hoại mùa màng và cây xanh thuộc Gò Công trong nửa tháng. Nhà cầm quyền phát cho dân dầu hôi, vôi bột để bài trừ, nhưng chỉ làm chúng thiệt hại một phần nửa. Sau đó, cào cào bay về phía biển Đông mất dạng.

Trong quyển “Gò Công Phong Vịnh” của tác giả Võ Thành Ký viết năm 1911, mô tả giặc cào cào như sau:

Cuộc đời xem lăng nhách,
Kẻ dưới trần lạch bạch gian hung.
Năm Giáp Thìn (1904), hồng thủy phát trung trung,
Người thất lạc hay còn hoài sự nghiệp?
Sang Ất Ty, cào cào sanh điệp điệp
Kẻ nông tang hết tướng điền trừ.
Hoạ chi mà hoạ phát tu du?
Ta đâu có tái danh bất cập?
Gò Công thật “điền phi vạn tập”
Ma đương xanh, lúa đương nở,
Cắn một hồi bông trái xác xơ,
Khổng tước nên địa quản thiên cơ,
Cây đương trổ, lá đương đơm,
Ăn một lát ngọn ngành trụi lủi...

Nạn “Bạch Đồng” 1915

Mười năm sau, Gò Công phải chịu thêm một thiên tai nữa: Cơn hạn hán kéo dài, làm mùa màng tiêu tan, dân trong xứ gọi là “nạn bạch đồng”. Hồi đầu thế kỷ 20, nông dân làm ruộng phải tùy thời tiết. Năm nào mưa thuận gió hoà, mùa màng trúng, đem ấm no, trái lại, dân tình đói khổ. Vì lẽ đó, mọi người đều tin tưởng ở trời đất và thần linh, là những kẻ có quyền ban phúc lợi hay trừng phạt bằng cách gây thiên tai. Theo ông bà kể lại năm ấy (1915), kể từ tháng 7 trở đi, trời nắng gắt không một trận mưa. Nhiều đám ruộng mạ gieo lên xanh, cháy khô, héo úa. Nếu chỗ nào cày cấy được nước ruộng nóng quá, chẳng bao lâu mạ, lúa cũng vàng, thấp, không trở bông nổi. Khắp nơi ruộng nứt nẻ, mạ khô như rơm một màu trắng bạc, nên dân chúng gọi thiên tai đó là “nạn bạch đồng”

Nắng gay gắt tiếp tục từ ngày này qua ngày khác, làm cho ao, vũng, đìa... khô cạn nước. Thậm chí các sông rạch nước cũng không dâng cao được. Gió Đông Nam thổi hây hây suốt ngày. Đêm, trời cao lồng lộng, sao tỏ rạng như băng, là triệu chứng những ngày nắng gắt.

Dân ta vốn tin quý thần, trời đất, nên gặp thời tiết khắc nghiệt thường cho “trời, quý thần hành”. Họ đặt bàn hương án trước nhà, bày đồ cúng tế, vái lạy cầu mưa. Nhiều làng tổ chức các cuộc “cầu đảo” làm náo động trời đất, hy vọng mưa xuống. Họ tổ chức thành một đoàn vài trăm người như cuộc biểu tình ngày nay, đi khắp làng xóm: Dẫn đầu là ông Địa và ông Rồng. Người làm ông Địa mặc áo rộng xanh, tay cầm quạt đi trước. Kế đến là ông Rồng mang đầu rồng, áo rằn ri xanh trắng. Tiếp theo là hai người khiêng trống, phèn la. Dẫn đầu là người thủ xướng cầm hai thanh tre vừa hái vừa nhịp “lắc rắc”, trong khi ấy, trống đánh “thùng! thùng!” “lùng tùng phèn”. Những người nối gót theo đoàn cầu đảo đều cầm cái dầm hay chèo, dẫn tới bờ sông hay đi dọc theo đường cái. Tất cả cùng hát:

- Cầu trời mưa xuống “lắc rắc, tùng phèn”

Cho dân làm ruộng. Hò la hối! “Lắc rắc, lùng tùng phèn. Tùng phèn!”

Đoàn người lũ lượt đi qua cánh đồng này tới cánh đồng khác tạo ra một bầu không khí vui nhộn như một đám rước sắc thần. Họ đi từ sớm cho tới chiều tối. Xóm làng nào họ đi qua cũng có người đem cơm vắt, nước uống ra cung cấp. Đi một đôi, người thủ xướng hỏi ông Địa:

- Chừng nào mưa?

Ông Địa trả lời:

- Chiều nay mưa (hoặc sáng mưa).

Đoàn người ấy cứ diễn hành cả tháng trời như vậy, hy vọng làm náo động cả bầu trời để có mưa. Hồi đó có những câu hát:

Cầu trời mưa xuống,
Cho dân làm ruộng,
Nước ngập bầu mương,
Tốt lúa tươi vườn,
Nhỏ phước ban ơn,
Dân chúng vui mừng,
Đêm ngày cầu khẩn,
Trời đất thánh thần,
Nắng dịu, mây vãn,
Đổ mưa tràn sân,
Nước ruộng ngập chân, nông nghiệp đội ân...

Đến tháng Mười, bao nhiêu sự mong đợi, cầu khẩn trở thành thất vọng. Nhiều dân đình trai tráng Gò Công bỏ đi tha phương cầu thực: Gặt lúa Đồng Môn (Biên Hoà), mua khoai Trà Bang Long Mỹ, bắt hột từ Nam Vang đem về cứu trợ. Tiền nhân ta có kinh nghiệm của nghề nông “Một năm mất mùa ba năm thiếu đói” (Gò Công, cảnh cũ người xưa” của Việt Cúc, trang 122) Suốt năm 1904, báo chí Nam Kỳ xuất hiện nhiều bài thơ, phú nói về cảnh khổ của dân chúng trong trận lụt năm Thìn: Bài song thất lục bát “Gò Công Phong Vịnh Hồng Thuỷ Biển Sanh” của Trần Văn Quan và bài phú “Đám Ca Hồng Thuỷ Điều Bĩ Sanh Linh”.

Gò Công: Đất khởi nghiệp các dòng học quý tộc

Khắp các tỉnh Nam Kỳ, Gò Công tuy là một hạt nhỏ nhưng là đất quý hương bên ngoài của nhà Nguyễn, là nơi phát tích nhiều dòng quý tộc hơn cả. Họ Phạm, họ Nguyễn đều được phong tước công, hầu, bá... vì là tổ phụ của bà Từ Dụ Phạm Thị Hằng và nhạc phụ của cữu Hoàng Bảo Đại.

Truy tầm gia phả của bà Từ Dụ, chúng tôi được biết “viễn tổ” dòng họ Phạm là Phạm Đăng Dinh, gốc thứ dân, quê quán tại Quảng Ngãi. Vào cuối thế kỷ 17, ông Dinh cùng gia quyến theo đoàn người Nam tiến, vào lập nghiệp tại vùng đất mà sau đó gọi là huyện Tân Hoà. Khó hình dung được những khó khăn của lớp người tiên phong, di dân lập nghiệp. Họ đổ mồ hôi để phá rừng, khẩn hoang, lập làng xóm trong khi phải tự cấp tự túc lương thực... Chỉ đọc được một vài dòng trên sách báo cũ “sơ khởi, tổ tiên chúng ta di dân vào phía Nam, phải đương đầu với rừng rậm, muỗi mòng, rắn rít và các loại mãnh thú nguy hiểm”. Ở miền Nam, có nhiều truyền thuyết, giai thoại về những người can đảm giết cọp, đánh nhau với cọp, thuần hoá những con cọp hung dữ, rồi cỡi nó như cỡi ngựa đi ăn giỗ (ông Thống Sô ở Cần Đức). Bên cạnh những thử thách của thiên nhiên, người lưu dân gặp những điều kiện thuận lợi: Đất rộng người thưa, mặc tình khai phá tùy sức lực. Dưới sông cá tôm nhúng nhức, ăn không hết. Nhờ cha là Phạm Đăng Tiên có chút chữ nghĩa, hồi ở Quảng Ngãi làm chức huấn đạo (tương đương với thầy giáo làng), nên khi tới vùng đất mới, với vốn liếng chữ Nho do cha truyền lại, Phạm Đăng Dinh trở thành ông đồ nghèo vừa dạy học, vừa làm ruộng rẫy... Buổi đầu, gia đình Phạm Đăng Dinh cất nhà ven bờ sông Tra bây giờ. Truyền thuyết về sự phát tích dòng họ Phạm trở thành quý tộc, tôi được nghe một vị cao niên kể lại từ hồi còn bên trại ty nạn Mã Lai như sau:

Cũng như bao gia đình khổ khác, buổi đầu gia đình họ Phạm cũng gặp khó khăn trên vùng đất mới. Mỗi nhu cầu hàng ngày họ phải ra sức lự làm để thoả mãn... Ông Phạm Đăng Dinh cất một cái chòi lá ven sông, làm ruộng cùng lấy việc dạy năm ba học trò làm vui, không có lương cố định như bây giờ. Bỗng đâu có nhiều đợt di thần nhà Minh được lệnh chúa Nguyễn vào lập nghiệp ở vùng Cù Úc (Mỹ Tho, Tân Hiệp, Tây Lý Tây bây giờ) do Dương Ngạn Địch, Hoàng Tiến lãnh đạo. Trong nhóm người Hoa mới xâm nhập, có một thầy địa lý phong thủy, hàng ngày giả làm người bán rượu, qua lại các vùng đất cao, các gò đồng như Gò Rùa, Gò Cát, Truong Cốc, Giồng Xe... có mục đích thầm kín là tìm một thế đất cho gia tộc, hy vọng đời sau con cháu bực phát công hầu, khanh, tướng.

Một lần, người bán rượu ấy lỡ độ đường. Vừa quá giang qua sông Tra, thì trời lại tối. Thợ thuyền đi tìm nhà trọ, bụng đói lả, khát nước, người bán rượu gần như tuyệt vọng. May mắn, hắn gặp một người nông dân lam lũ, chất phát nhưng hiền hậu, ở trong một căn chòi gần bờ sông. Người nông dân ấy là ông Phạm Đăng Dinh. Lúc đó, gia cảnh ông Dinh khá đạm bạc. Lợi tức của gia đình trông vào mấy công ruộng mới phá, và bắt cá tôm dưới sông để sanh sống.

Thuộc con nhà Nho, hiếu khách. Phạm Đăng Dinh thương người khách lỡ đường, mời vào nhà nghỉ qua đêm. Tối đến, ông còn sai vợ làm thịt gà đãi khách ăn uống no nê... Trước nghĩa cử tốt đẹp và chân tình ấy, thầy địa lý cảm động, thú thật mình là người đi tìm long mạch an táng cho thân phụ, hy vọng con cháu phát quan. Sáng hôm sau, thầy địa lý dẫn ông Dinh ra phía sau nhà, chỉ gò đất cao, hình dáng khum khum như con Rùa, lúc đó người địa phương gọi chỗ này là “Gò Rùa” và nói:

- Thú thật, tôi mấy lần để ý thế đất Gò Rùa này. Nó là cuộc đất quý, nếu hài cốt thân phụ ông được táng vào đó, sẽ phát quan cho nhiều thế hệ, nhưng phải hơi chậm. Cám ơn ông đã giúp tôi qua cơn đói khát, tôi xin đền ơn bằng cách chỉ cho ông cuộc đất này, đừng bỏ qua. Sau khi người khách Tàu ấy đi rồi, Phạm Đăng Dinh đem lời nói thuật lại với con trai là Phạm Đăng Long. Ông Long trở về Quảng Ngãi tìm hài cốt ông nội đem vào táng tại Gò Rùa. Đến thời Phạm Đăng Hưng, cháu nội ông Dinh, có học chữ Nho với thầy đồ, may mắn đi thi, và đỗ Tam trường (Tú tài) tại trường thi Gia Định năm 1796.

Cuối thế kỷ 18, Chúa Nguyễn Ánh lưu lạc vào Nam, bị quân Tây Sơn vây bắt nhiều lần nhưng thoát được. Ánh cần người địa phương giúp đỡ về nhân lực, vật lực và tài lực. Trong số nhân tài ra phò tá Ánh trong buổi trung hưng có Phạm Đăng Hưng. Về sau, Phạm Đăng Hưng có công giúp Chúa Nguyễn, lập công trạng, và có con gái gả cho vua Thiệu Trị. Từ đó, họ Phạm được liệt

vào hạng quý tộc. Các vị tổ phụ, lũy thứ bậc, được ban tước như công, hầu, bá tử, nam... Đến đời vua Tự Đức (1848-1883) bà Từ Dụ được gia phong làm Thái Hậu, là người có ảnh hưởng rất lớn trong mọi quyết định của nhà vua trong việc trị nước. Bà Từ Dụ Phạm Thị Hàng sinh năm 1810 tại Gò Rùa, về sau vua Tự Đức cho đổi tên Gò Sơn Quy. Làm vợ vua Thiệu Trị trong 8 năm (1840-48), làm mẹ vua Tự Đức (1848-83), rồi làm bà nội các vua Hiệp Hoà, Kiến Phúc, Dục Đức, bà Từ Dụ còn sống qua các triều vua Đồng Khánh, Thành Thái, sau cùng được truy phong Từ Dụ Nghi Chương Hoàng hậu. Cũng vì Gò Công là quê mẹ của Tự Đức, nên triều đình không muốn vùng đất này lọt vào tay người Pháp, trong khi cả Nam Kỳ trở thành đất thuộc địa. Biết tâm lý đó, người Pháp cũng nhượng bộ bằng cách ghi trong Hoà ước 1862 rằng sẽ “tôn trọng cuộc đất trong phạm vi lăng mộ họ Phạm”.

Ông Nguyễn Liên Phong, soạn giả một quyển sách cổ “Từ Dụ Hoàng Thái Hậu truyện”, in năm 1913, có ca tụng Gò Sơn Quy như sau:

Lệ thủy trình tường ngoại,
Quy khâu trúc phước cơ.

Nghĩa là:

Nước ngọt trở diềm lành,
Gò Rùa vun đất phước.

(Gò Công xưa và nay của Huỳnh Minh, tr. 104)

Bà Từ Dụ đóng vai trò quan trọng trong chính sách ngoại giao với Pháp. Trước khi được tiến cung làm vợ của Thiệu Trị, cô Phạm Thị Hàng là người quê quán tại Gò Rùa (sau đổi Gò Sơn Quy), là mẹ của Hồng Nhậm, sau này lên ngôi vua, lấy hiệu Tự Đức.

Trong dân gian vẫn có một nguồn tin nghi ngờ rằng chính bà Phạm Thị Hàng có thông dâm với Trương Đăng Quế, Binh bộ Thượng thư dưới triều vua Minh Mạng và Thiệu Trị. Dưới triều vua Thiệu Trị, Trương Đăng Quế được thăng tước Văn minh điện đại học sĩ, gia hàm Thái bảo, quản lý Bộ binh kiêm Cơ mật viện (một trong tứ trụ của triều đình). Ông được cử làm phụ chánh đại thần. Trong thời gian ấy, ông dan díu với bà Từ Dụ sanh Hồng Nhậm (?) Tuy nhiên, nguồn tin ấy chỉ là nghi vấn. Tới nay chưa có ai tìm được chứng cứ rõ ràng. Ngoài ra, ở quê ông Trương Đăng Quế cũng có lời di nghị trong thiên hạ cho rằng “Trương Đăng Quế đã đem con trai mình đổi lấy con trai vua Thiệu Trị, lúc hai đứa trẻ mới sanh. Dư luận tin rằng vua Tự Đức sau này chính là con trai của Trương Đăng Quế, ứng với lời tiên tri, địa lý Tàu khi tin huyết mã cho dòng họ Trương. “Đời đời công hầu, nhứt Đại vương”. (Non nước xứ Quảng của Phạm T. Việt, tr. 87)

Mất ba tỉnh miền Đông rồi (Biên Hoà, Gia Định, Định Tường), vua Tự Đức lẫn bà Thái hậu Từ Dụ ủ dột mấy tháng liền, mất ăn, biếng ngủ. Thôi thúc bởi cổ hương, nhà vua cố làm vui lòng mẹ, không ngại tốn kém, cử một phái đoàn do ông Phan Thanh Giản qua Pháp xin chuộc lại, nhưng thất bại. Hiện nay tại Gò Rùa tức Gò Sơn Quy, nằm ở phía Bắc tỉnh lỵ Gò Công chừng 2 km là phần mộ của tổ tiên họ Phạm, gọi là “Lăng hoàng gia”. Khi ông Phạm Đăng Hưng, tước Đức Quốc Công tạ thế, vua Tự Đức ban cho 100 mẫu ruộng làm tự điền để con cháu lo việc cúng tế hàng năm. Quan sát khu lăng mộ, du khách sẽ thấy:

- Lăng Bình Thành Bá Phạm Đăng Dinh (1717 – Quảng Ngãi 1811 Gò Công), viển tổ bên ngoài của vua Tự Đức, được phong làm Hàn Lâm Viện học sĩ, Bình Thành Bá (tam phẩm).
- Lăng Phước An Hầu Phạm Đăng Long (1730-1796), con của Phạm Đăng Dinh, Từ tiện đại phu, Lại bộ Thượng thư, Phước An hầu, rồi thăng Trang nghị Công (nhị phẩm).
- Lăng Đức Quốc Công Phạm Đăng Hưng, nằm ngay chính giữa (1765- 1825).
- Mộ của Phạm Thị Tăng, vợ của Phạm Đăng Long (1744-1814) được phong “Tôn phu nhân Đoàn Kiệt”.
- Mộ Phạm Thị Du, mẹ của bà Từ Dụ (1767-1821) được phong Tân Nhứt phẩm phu nhân “Đoàn Tư”...

Những mộ này đều có mái che (nhà bia).

Vua Thiệu Trị cũng có một bà phi khác là Đinh Thị Hạnh cùng quê quán tại Gò Công, cô ruột

của Phạm Thị Hàng. Chính bà Đình Thị Hạnh giới thiệu cháu gái của mình mà Phạm Thị Hàng mới được tiến cung. Bà Hạnh ăn ở với vua Thiệu Trị, sanh một người con trai tức An Phong Công Hồng Bảo (con trưởng). Theo lệ thường, Hồng Bảo con trưởng phải được nối nghiệp làm vua, nhưng không rõ phụ chính đại thần Trương Đăng Quế có dự mưu gì trong việc phế trưởng lập thứ, để đưa Hồng Nhậm lên nối ngôi, lấy hiệu Tự Đức? Vì lẽ đó, Hồng Bảo bất mãn, có lần âm mưu với một số người nước ngoài, định đảo chánh em, tự lập làm vua. Âm mưu thất bại, Hồng Bảo bị bắt giam trong ngục, rồi buộc phải thắt cổ tự tử. Các con Hồng Bảo phải lấy theo họ mẹ (họ Đình). Khi vua Tự Đức ra lệnh xây lăng cho mình, lúc đó gọi là Vạn Niên Cơ, bắt mấy ngàn dân phu lao dịch cực khổ ngày đêm, dân chúng oán hận. thuở đó có câu ca dao:

Vạn Niên là Vạn Niên nào?

Thành xây xương lính, hào đào máu dân?

Lợi dụng sự bất mãn của dân phu, ba anh em Đoàn Trung, Đoàn Trực, Đoàn Ái cùng một số người khác âm mưu tổ chức khởi nghĩa. Họ tôn một người con Hồng Bảo là Đình Đạo lên làm minh chủ. Nửa đêm, họ tổ chức dân phu từ chỗ xây lăng Vạn Niên kéo về kinh thành, định giết vua Tự Đức. Nhóm dân phu phần nọ này lúc kéo về kinh thành mang theo chày giã vôi (xây lăng) làm vũ khí, nên sau đó, lịch sử gọi cuộc khởi nghĩa thất bại ấy là “Giặc chày vôi”. Chịu chung số phận với các lãnh tụ cuộc nổi dậy, Đình Đạo bị xử tử, riêng bà Đình thị Hạnh bị giáng làm thứ dân, đuổi về quê, mất tất cả phẩm tước của triều đình. Hiện nay tình trạng khu lăng mộ hoàng gia họ Phạm tại Gò Công xuống dốc, tiêu điều. Một người có lòng hoài cổ, viếng lăng, viết bài “Nỗi buồn lăng mộ” tả lại như sau:

Hiện nay khu lăng hoàng gia xuống cấp thảm hại. Khu đền thờ, lăng mộ là nơi an nghỉ, ghi ơn vị công thần dưới triều Nguyễn Phạm Đăng Hưng, lẽ nào hậu thế lại cố tình quên? Lăng hoàng gia, tọa lạc trên một gò đất cao gọi là Giồng Sơn Quy, thuộc làng Tân Niên Đông, cách thị xã Gò Công 3 km. Với diện tích rộng gần 10 hecta, cảnh quan tươi đẹp, khô ráo, đặc biệt không bị ngập lụt. Nơi đây gồm có lăng mộ Phạm Đăng Hưng và 6 ngôi mộ tổ của ông, cùng 8 ngôi mộ khác của dòng họ Phạm. Cách vài chục mét về bên trái, là một ngôi nhà rất lớn, cất bằng gỗ quý, để thờ họ ngoại vua Tự Đức. Họ Phạm là một dòng họ lập nghiệp lâu đời nhứt tại Gò Công. Chính dòng họ này đã quy tụ nhân dân khai phá đất đai, mở mang kinh tế, phát triển đời sống văn hoá... Phạm Đăng Hưng là cha đẻ bà Từ Dụ, thân mẫu vua Tự Đức Lăng mộ Phạm Đăng Hưng xây theo thể “đánh trừ” giống hình chiếc nón lá, phân rẽ 8 cánh. Về bên phải có nhà bia, do cụ Phan Thanh Giản và Trương Quốc Dụng dựng bia kỷ niệm. Ngoài cùng khu mộ, xây tường uốn vòng, có 4 trụ gạch giồng như lăng Thiên Thọ ở Huế. Như vậy mộ phần tỏ ra phong nghi, tam công tứ trụ mà diện cách hàng quân vương chứ không còn ở hàng thần tử nữa. Ngoài những chi tiết trên, mộ còn một nét đặc biệt là phần phong chẩm, đắp nổi hình 5 con sư tử, từ nhỏ đến lớn, biểu hiệu ngũ tước: Công, hầu, bá, tử, nam. Sau khi an táng Phạm Đăng Hưng xong, năm 1826 mới bắt đầu xây nhà thờ bằng các loại gỗ quý có 3 gian hai chái. Về sau nhà này xây lại quy mô lớn hơn...

Thời gian cùng với sự thờ ơ của con người đã làm tàn phế một di tích cổ có giá trị. Ngôi mộ của Đức Quốc Công họ Phạm mà bao đời nhân dân ngưỡng vọng, hiện tại của ông lúc sinh thời, lần lần đi vào quên lãng. Tường bao bị đập nát, cột đã xiêu đổ. Năm con sư tử lớn nhỏ, được đắp nổi, hài hoà trong tổng thể khu lăng mộ, với nét chạm khắc tinh tế, rắn rỏi, biểu hiện sự uy nghi, thiêng liêng đối với công thần đời đời yên nghỉ. Thân thể các chú sư tử ấy toác lở ra, trông chẳng giồng hình thù gì nữa. Những hoạ tiết bang sành sứ bị bong ra từng mảng. Các trụ đài sen bầm dập, rơi gần hết cánh. Bốn con rồng châu đầu vào nhau, uốn, lượn như sắp sửa bay. Hai con bị đập mất đầu. Bề mặt lăng tróc lở, cỏ mọc lam nham, rêu phong bám đầy. Tấm bia ghi tên ngày sinh tử, công trạng, sắc phong của ông bị nắng mưa bào mòn hết còn chữ. Ân thờ ông hương khói lạnh tanh thuở nào? Đây đó rải rác phân bò, phân trâu, hắt mùi khó thở. Khu quần thể lăng hoàng gia đã xuống cấp đến mức độ báo động.

Còn ngôi nhà thờ dòng họ Phạm cũng đang ở trong tình trạng hư hại nặng. Ngói vỡ, mưa xối, nắng chan triển từ năm này qua năm khác, làm cho đầu cột, kèo lung lay, mục rỗng dần. Bàn thờ Đức Quốc Công và 6 vị cao tổ của ông, đã bị ai đánh cắp? Các bao lam chạm hình rồng, công, phượng với đường nét tài hoa, tinh xảo bị mục nát hoàn toàn. Ai đã từng đến lăng hoàng gia một lần ra về đều tiếc đứt ruột vì sự hư hại nặng nề của nó. Chẳng lẽ con người lại vô cảm

trước di tích lịch sử văn hoá có giá trị nghệ thuật cao như thế này ư? Ta cũng không ngờ được từ năm 1975 cho đến nay, chính quyền sở tại chưa chi một đồng, một cắc nào cho công việc bảo quản, chăm sóc, quét dọn cho khu lăng hoàng gia này. Người thủ từ già nua, gầy gò ra tiếp chúng tôi cũng thừa nhận điều đó. Vợ chồng ông sông được cũng nhờ cuộc đất trồng chuối, trồng măng cầu trong khu lăng mộ. Mấy năm trước, chính quyền không giúp đỡ, còn thu thuế vườn.

Ông Hai Sỹ, người làm văn nghệ ở Gò Công lâu năm, chỉ vào nền đất trồng trọt, lổn ngổn gạch đá, bảo tôi:

- Đây là gian nhà khách. Giữa năm 1985, tôi làm đơn xin uỷ ban thị xã Gò Công 6.000 ở thuê người cật dỡ kéo sạp, gây tai nạn chết người. Ngờ đâu sáng xin được tiền, tối đến ngôi nhà sụp đổ.

Tôi giật mình ngoảnh lại khu nhà thờ (phủ thờ) phía sau lưng, đường bệ, tôn nghiêm là thế, kết tinh cho một lối kiến trúc độc đáo của nhân dân ta dưới triều Nguyễn vào thế kỷ 19, cũng đang có nguy cơ bị lật nhào khỏi mặt đất vì mưa nắng, vì sự thờ ơ lạnh lùng của hậu thế...

Cộng sản tới đâu phá nát đất nước tới đó. Một vị cao niên đã nói với tôi như vậy. Chiếm được miền Nam rồi, chúng gọi vua chúa “thằng này, thằng nọ”, huống chi lăng mộ của vua chúa, họ muốn phá cho tiêu tan di tích. Bây giờ nghèo túng, họ muốn thu hút khách du lịch nước ngoài, mới bỏ tiền trùng tu một số lăng mộ chớ không phải đã thay đổi quan niệm, cách suy nghĩ của họ. Đùng thấy hiện nay cộng sản tu bổ chùa chiền miếu mạo, lăng tẩm mà vui mừng. Họ bán vé cho khách vào thăm chớ không phải miễn phí như các chế độ trước. Bây giờ cộng sản nhìn ở đâu cũng thấy tiền!

Gò Công: Quê vợ của hoàng đế Bảo Đại

Miền Nam là nơi phát sinh 3 bà hoàng hậu triều Nguyễn: Bà Hồ Thị Hoa, vợ vua Minh Mạng, được truy phong Thuận Đức Nhân Hoàng hậu, là người quê tại Thủ Đức.

- Bà Từ Dụ Phạm Thị Hoàng, vợ vua Thiệu Trị.

- Bà Nguyễn Thị Hữu Lan tức Nam Phương hoàng hậu (hương thơm từ phía Nam), vợ vua Bảo Đại.

Nam Phương Hoàng hậu là con gái thứ của ông bà Nguyễn Hữu Hào, người quê quán tại Gò Công. Ông Hào sinh trong một gia đình đại điền chủ, có đạo Công giáo, từng du học bên Pháp, đậu Tú tài toàn phần. Sinh thời, ruộng đất của gia đình ông Hào rải rác khắp các tỉnh Nam Kỳ. Tại quận Long Mỹ (1928) thuộc tỉnh Rạch Giá, sau sáp nhập vào tỉnh Cần Thơ, có 1000 mẫu ruộng thuộc gia đình Nguyễn Hữu Hào, vì thế ông chọn địa danh "Long Mỹ" làm tước phong cho mình: Long Mỹ Quận công. Bà Nguyễn Hữu Hào tên thật là Lê Thị Bính, con gái thứ của ông Huyện Sĩ Lê Phát Đạt và bà Huỳnh Thị Tài, chào đời tại Tân An, khi ông Huyện Sĩ làm thông ngôn tại đây. Bà Lê Thị Bính cũng là một đại điền chủ cùng với các anh như Lê Phát Thanh, Lê Phát Vĩnh, Lê Phát Tân... làm chủ nhiều đất đai thuộc quận Đức Hoà, Đức Huệ, và một phần lớn đất ruộng nay thuộc Đồng Tháp Mười. Ông Huyện Sĩ cũng là Hội đồng quản hạt Nam Kỳ từ năm 1880. Theo dư luận của người địa phương, ngôi nhà lầu đồ sộ của ông Huyện Sĩ tại Tân An (nằm gần ngã ba sông Tân An và Bảo Định) cất trên thế đất hàm rồng, do đó gia đình ông Huyện Sĩ giàu có lớn và danh vọng nhiều đời. Trưởng nam ông Huyện Sĩ là ông Lê Phái An, có tên Tây là Denis Lê Phát An, là một đại quý tộc đúng nghĩa. Lê Phát An được Hoàng đế Bảo Đại phong lược An Định Vương, tước hiệu cao quý nhất của triều đình và chỉ phong cho một người duy nhất ở Nam Kỳ thuộc hàng dân già. Lê Phát An là cậu ruột của Nam Phương Hoàng hậu.

Năm 1934, nhân dịp gả cháu gái của mình về làm Hoàng hậu ở Huế, Lê Phái An có tặng cho cô Nguyễn Thị Hữu Lan một số tiền là một triệu đồng (tiền mặt) để làm của hồi môn. Gia đình Nguyễn Thị Hữu Lan giàu hơn cả Bảo Đại. Trong đời làm vua của Hoàng đế Bảo Đại, ông xài tiền của vợ nhiều hơn tiền của hoàng gia. Cô Mariette Jeannelte Nguyễn Thị Hữu Lan sinh ngày 4-12-1914 tại Cầu Kho, Sài Gòn. Lúc nhỏ, cô Lan được gia đình gởi theo học trường nhà dòng dành riêng cho các gia đình Công giáo quý phái tại Sài Gòn. Năm 17 tuổi (1926), cô Lan qua Pháp du học tại trường Couvent des Oiseaux. Năm 1932, cô Lan tốt nghiệp Tú tài toàn phần và có ý định trở về Việt Nam nghỉ hè, trước khi trở qua học tiếp đại học Luật khoa. Trong dịp này, cô Lan gặp gỡ vị Hoàng đế trẻ tuổi, đẹp trai Bảo Đại.

Ngày 6-2-1934, năm Bảo Đại thứ 9, lễ cưới cô Nguyễn Thị Hữu Lan diễn ra tại điện Kiến Trung ở Huế, và lễ tấn phong Hoàng hậu diễn ra tại điện Dưỡng Tâm. "Nam Phương" mỹ danh hoàng hậu có nghĩa là "hương thơm từ phía Nam" do Phạm Quỳnh đặt ra. Bà Nam Phương là một phụ nữ xinh đẹp, có gương mặt phúc hậu, mắt phượng, nhỏ, nhưng thuộc hạng quý phái, tính tình bình dân. Trước khi nhận làm vợ của Hoàng đế Bảo Đại, bà có một yêu cầu "Khi về nhà chồng bà sẽ giúp chồng cai trị việc nước như một người cố vấn thân cận".

Lần lượt Nam Phương Hoàng hậu đã hạ sinh:

- Ngày 10-12-1936 bà hạ sinh hoàng tử Bảo Long. Triều đình bắn mấy phát súng đại bác để chào mừng.

- Ngày 1-5-1937, công chúa Phương Mai chào đời.

- Ngày 3-11-1938, công chúa Phương Dung chào đời.

- Ngày 5-2-1942, công chúa Phương Liên chào đời.

Năm 1934, bà Nam Phương cùng 3 con (chưa sinh Phương Liên) tháp tùng Hoàng đế Bảo Đại qua thăm nước Pháp. Nhân dịp này bà có ghé La Mã và được Đức Giáo Hoàng tiếp kiến (Lúc đó là Giáo Hoàng Le Pape). Hàng năm, triều đình đều có cử hành lễ sinh nhật của bà Nam Phương gọi là "Lễ Trường Hỷ". Hơn một thập niên sau ngày cưới, gia đình Hoàng đế Bảo Đại sống rất hạnh phúc.

Bà Lê Thị Bính là một người đàn bà đẹp phúc hậu, giàu có nhờ ruộng đất. thuở nhỏ cô Bính theo học trường đạo tại Sài Gòn. Sau khi thành hôn với ông Nguyễn Hữu Hào, hai vợ chồng

thường sống tại biệt điện ở đường Nguyễn Du, sau này là toà Đại sứ của Đại Hàn. Thỉnh thoảng hai ông bà lên nghỉ mái ở Đà Lạt vì ông Hào có nhiều đồn điền ở Cầu Đất. Hai ông bà Nguyễn Hữu Hào chỉ hạ sinh có hai người con gái:

- Trưởng nữ là cô Agnès Nguyễn Hữu Hào, kết hôn với Bá lược Didelot, Khâm mạng hoàng triều công thổ. Hồi năm 1995, tôi được nghe bà còn sống ở bên Pháp, nhưng già, điếc nên ít ai được tiếp xúc với bà.

- Thứ nữ là cô Mariette Jeannette Nguyễn Hữu Hào tức Nguyễn Thị Hữu Lan, tức Nam Phương Hoàng hậu.

Ông Hào là trong những đại điền chủ học thức, biết cách kinh doanh đồn điền. Sinh thời ông Hào có đồn điền cao su ở Biên Hoà, Bà Rịa, Đà Lạt, nhiều ruộng đất ở Gò Công, Tân An và Rạch Giá. Năm 1935, Hoàng đế Bảo Đại phong cho ông Nguyễn Hữu Hào “Long bội tinh” hạng nhứt, kèm lược “Long mỹ hầu” trong một buổi lễ tổ chức ở Đà Lạt. Đồng thời nhà vua cũng phong cho nhạc mẫu Lê Thị Bính lược “Nhị phẩm phu nhân”. Ngày 28-6-1937, Hoàng đế Bảo Đại tặng mẽ đay “Kim khánh” hạng nhứt cùng mẽ đay “Kim tiền hạng nhứt” là huy hiệu cao nhứt của triều đình cho cha vợ là ông Nguyễn Hữu Hào. Bà Lê Thị Bính được phong “Nhứt phẩm phu nhân”.

Ngày 30-8-1937, Hoàng đế Bảo Đại sắc phong cho ông Nguyễn Hữu Hào lược “Long Mỹ Quận công”. Long Mỹ Quận công Nguyễn Hữu Hào từ trần ngày 13-9-1937, được an táng theo nghi thức tước Quận công trong một ngôi nhà mồ tráng lệ, trên một ngọn đồi gần thác Cam Ly Đà Lạt. Lăng Nguyễn Hữu Hào là do chính gia đình bà Nguyễn Hữu Hào bỏ tiền ra xây cất. Lễ quy lăng được cử hành ngày 10-9-1941. Ngày đó là một biến cố lớn tại Đà Lạt khi Hoàng gia, gia quyến ông Nguyễn Hữu Hào, các quan lại cao cấp Pháp Việt, đều có mặt đông đủ trong một buổi lễ trang nghiêm tại nhà thờ Thánh Nicolas. Nhân dịp này, Nguyễn Tiến Lãng, bí thư của bà Nam Phương Hoàng hậu có viết một bài bằng tiếng Pháp đăng trên báo l’Indochine số 58 với tựa đề: “Le Premier Monument Historique Annamité à Dalat” (Một đài kỷ niệm lịch sử đầu tiên của người Việt tại Đà Lạt).

Buổi lễ quy lăng được tổ chức dưới sự hiện diện của:

- Hoàng đế Bảo Đại và Nam Phương Hoàng hậu.
- Bà Bá tước Didelot, chị ruột Hoàng hậu cùng chồng là Bá tước Didelot, Khâm mạng Hoàng triều cương thổ. Ông bà Lê Phát An, tức An Định Vương, cậu ruột Hoàng hậu.
- Toàn quyền Decoux và vợ là Suzane.
- Giám mục Cassaigne, Drapier.
- Khâm sứ Trung Kỳ Grandjean.
- Một số đông quan khách Pháp Việt...

Bà Suzane là bạn thân của Hoàng hậu Nam Phương. Thỉnh thoảng từ Sài gòn, bà Suzane lên Đà Lạt và ở chơi với bà Nam Phương vài ba ngày. Bà Suzane là người Công giáo, ngoan đạo, đóng góp nhiều tiền bạc cho giáo đường Thánh Nicolas. Trong một chuyến lên Đà Lạt thăm bà Nam Phương, bà Suzane bị tai nạn (xe lật trên đèo Preun) và tử nạn. Thi hài bà được chôn phía sau nhà thờ kể trên.

Vài nhân vật cận đại tiêu biểu của Gò Công

Gò Công là một tỉnh nhỏ nhưng rất quan trọng về phương diện lịch sử và văn hoá. Gò Công góp phần phát triển một nền văn hoá đặc thù của đồng bằng sông Cửu Long.

Nói về những nhân vật cận đại, ngoài những ông Phủ, ông Huyện, Cai tổng, chúng tôi xin kể thêm vài nhân vật rất ít được sách báo miền Nam nhắc tới vì thiếu tài liệu: Đó là Đức giám mục Nguyễn Bá Tòng, cố Luật sư Vương Quang Nhưông, nhà văn Lê Sum tự Trường Mậu, nhà báo Viên Hoành Hồ Văn Hiến... Ông Phủ hàm Khiêm (Huỳnh Văn Khiêm) một trong những đại điền chủ ở Gò Công, là người có óc thi phú, từng ăn chơi lịch lãm (đá gà) và cũng là Mạnh Thường Quân, lấy nghĩa đãi bạn. Ông Huyện Đậu, một nhà giàu khác, sui gia (?) với ông Đốc phủ Lê Công Sùng, thân phụ công tử Phước Georges, cũng là một gia đình giàu lớn. Ông Huyện Huỳnh Đình Nguồn là người có tâm hồn khoáng đạt, thích làm thơ bày tỏ tâm trạng trước thời cuộc... Thơ ông bộc lộ tâm tình, rõ rệt nhất là tình yêu tổ quốc. Huỳnh Đình Nguồn là bạn của các ông Trương Duy Toàn (nhà báo, soạn giả, nhà cách mạng quê tại Vũng Liêm), Đặng Thúc Liên... Bài thơ “Ngựa sút chuồng bị bắt phạt” cũng nói lên tâm trạng đó:

Một mai chôn cũ dù day vó,
Đường cọt về non mặc dọc ngang...

Đất Gò Công có một dòng họ nhiều thế hệ, còn lẫn rất; đó là gia đình ông Huyện Hiếu. Theo dân cổ cự đất Gò Công kể lại nếu đi đường thủy từ Gò Công qua Mỹ Tho, phải qua rạch Gò Công, Vàm Giồng rồi tới Vàm Kỳ Hôn để qua Mỹ Tho. Rạch Gò Công lúc đó còn hẹp, cạn, ghe lớn phải đợi con nước đầy mới đi lại dễ dàng... Từ Gò Công đến ụ giữa là nửa độ đường, ghe xuống chèo tới đây phải đậu nghỉ, đợi sáng hôm sau đi tiếp. Vùng này hồi trước thường xảy ra nhiều đám cướp. Họ chặn các ghe thường hồ, ghe buôn qua lại lấy tiền, sang hàng hoá rồi chèo đi mất dạng.

Gần ụ giữa, có một ngôi nhà đồ sộ, hai tầng, trên gác cao có tấm hoành phi đề mấy chữ: “Ngũ đại đồng xương” (Năm đời xương thính). Tò mò khách qua lại ven sông đều trầm trồ ngôi nhà lầu đồ sộ ấy. Dò hỏi thăm, ngôi nhà lớn ấy thì được biết: Đây là nhà ông Huyện Hiếu, một danh gia vọng tộc nhiều đời đến nay các con cháu đều giàu có (trước khi cộng sản chiếm miền Nam), làm nên sự nghiệp, học hành thành tài. Cũng theo lời kể của dân địa phương: “Ông Huyện Hiếu là người sống ở quê vợ, mà lúc đó thành kiến xã hội rất khắc khe với hạng người ấy:

“Thực lộc chi thể” như cá trê ăn... c.

Cha vợ là ông Hồng Huệ, một người có biệt nhãn với ông Hiếu, gả con gái bắt rể vì không có con trai nối dõi. Thay vì sẵn của ăn xài hoang phí, ông Hiếu biết cách tiên căn làm ăn, khiến cho sự nghiệp cha vợ để lại, mỗi ngày phát triển thêm. Lúc hàn vi, ông Hiếu cũng lận đận như bao nhiều thanh niên nghèo khác. Vốn liếng kiến thức chỉ có chữ Nho và biết sơ sài chữ Quốc ngữ, chữ Pháp, nhưng nhờ tính tình tháo vát, cần kiệm, được lòng tin cậy của nhiều người. Nhờ đó, ông nối tiếp ông Hồng Huệ tạo sự nghiệp thêm lớn mạnh bằng cách mua thêm đất ruộng và cho các con ăn học. Giàu lớn rồi, ông mua chức Huyện hàm như nhiều đại điền chủ trong Nam. Mỗi lần đi xóm, đi đám tiệc, cầm ba-ton ra đường gặp dân chúng, họ khúm núm:

- Bẩm ông Huyện!

Thời đó, nhiều nhà giàu có lòng nhân, thường làm phúc, bố thí, cứu giúp đồng bào nghèo. “Không hề giàu có đều là trọc phú bất nhân, còn kẻ khổ rách áo ôm đều là những kẻ đáng lưu trọng” như thành kiến của cộng sản. Cũng không phải tất cả hạng nhà giàu đều là bọn cường hào ác bá. Giai cấp nào cũng có kẻ tốt người xấu.

Khi ông Hồng Huệ chết, đám ma được tổ chức cả tháng. Hàng ngày đều có thực khách và người ăn mày từ các tỉnh lân cận đến lạy, khóc và ăn cỗ no nê. Đó cũng là cách gia chủ bố thí, làm phúc cho linh hồn người chết được siêu thoát. Theo truyền thống, người Việt ít chuộng các hoạt động thương mại. Khi Pháp mới tới Việt nam, mọi nguồn lợi kinh tế đều nằm trong tay các tiểu thương người Tàu gốc Triều Châu. Họ là con cháu Dương Ngạn Địch.

Nhắc đến một số nhân vật tiêu biểu thời cận đại Gò Công, người ta không quên nhắc tới ông Phủ Bảy Lê Quang Liêm. Mục đích của người viết không phải khen chê, so sánh sự nghiệp

người này với người nọ, mà chỉ cốt sưu tầm, gom góp và giới thiệu. Chúng tôi chỉ muốn “kể lại sự việc y như nó đã xảy ra”.

Ông Phủ Lê Quang Liêm (1881-1945)

Ông thuộc thế hệ thứ hai, sau các ông Tôn Thọ Tường, Đỗ Hữu Phương, Trần Tử Ca... là những người cộng tác trung thành với Pháp. Sinh trưởng tại Gò Công năm 1881, Lê Quang Liêm học trường Mỹ Tho, rồi lên Sài gòn, học tiếp trường Chasseloup Laubat. Năm 1897, Lê Quang Liêm tốt nghiệp tương đương bậc Trung học đệ nhứt cấp (cấp 2) ngày nay. Nhiệm sở đầu tiên của ông Liêm là thư ký tập sự tại Phủ thống đốc Nam Kỳ, sau đó đổi ra làm việc tại Phủ toàn quyền tại Hà Nội từ năm 1899 đến 1906. Bước đường công danh của ông ran lượt thăng Tri huyện năm 1909, Tri phủ 1914.

Trong thế chiến thứ nhứt 1914-1918, Lê Quang Liêm tình nguyện phục vụ bên Pháp, làm phụ tá cho bác sĩ Lê Quang Trinh (người Bến Tre), coi đám lính thợ người Đông Dương. Hồi hương khi thế chiến thứ nhứt chấm dứt, ông Liêm được thăng Đốc phủ sứ hai năm sau đó. Lúc mới về nước, Lê Quang Liêm cộng tác với các ông Nguyễn Phú Khai, Trần Văn Khá, Bùi Quang Chiêu, lập ra đảng Lập hiến, tranh đấu ôn hoà, và chỉ bênh vực quyền lợi cho các nhà giàu.

Từ năm 1926 về sau, Lê Quang Liêm đắc cử Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, từng giữ chức Phó chủ tịch hội đồng này từ năm 1937-1938. Ông được Pháp cử tham dự các phiên họp Hội đồng Kinh tế Lý tài Đông Dương từ năm 1929-38. Ông Lê Quang Liêm được dân chúng Gò Công quen gọi “Ông Phủ Bảy”, là người giàu có lớn nhờ thực dân ban bố nhiều đặc quyền về ruộng đất. Ông hiểu biết thủ tục khẩn đất hoang. Về việc này Lê Quang Liêm bị báo chí các năm 1934, 1935 đả kích trong hành động “chiếm đất của nông dân trực tiếp khai phá” tại vùng Cái Sắn (Thanh Quái), nên bị gán cho mấy chữ “Ông Phủ Lê Thanh Quái”. Tuy bị báo chí phanh phui, nhưng vì có thế lực và thực dân che chở, nên nội vụ bị ém nhẹm.

Về hoạt động xã hội, văn hoá, Lê Quang Liêm là một trong các sáng lập viên Hội khuyến học, Quỹ học đường ở Chợ Lớn.

Ngoài ra tại Gò Công, Lê Quang Liêm cùng các ông Hồ Biểu Chánh, ông Huyện Trị (thân phụ cô Mạnh Mạnh nữ sĩ)... lập ra “Miếu thờ Khổng Tử”.

Năm 1945, khi Việt Minh nổi dậy cướp chính quyền khắp Nam Kỳ, Lê Quang Liêm là một trong nạn nhân đầu tiên của họ. Sau khi Pháp tái chiếm miền Nam, dùng tên Lê Quang Liêm để đặt cho một con đường dưới mé sông Chợ Lớn.

Luật sư Vương Quang Nhường, rể vua Thành Thái

Vương Quang Nhường là một khuôn mặt trí thức lớn của Nam Kỳ, sinh năm 1902, tại Yên Luông Đông, Gò Công. Sau khi thôi học trường Mỹ Tho, Vương Quang Nhường qua Pháp theo học trường Luật và Kinh tế, tốt nghiệp Tiến sĩ Luật khoa. Về nước trước khi có cuộc khủng hoảng kinh tế (1929), ông Nhường làm luật sư tập sự tại văn phòng luật sư A.M. Hussant. Đến năm 1932, ông chính thức trở thành luật sư thực thụ và gia nhập Luật Sư đoàn của toà Thượng thẩm Sài gòn. Là người có học vấn cao, kiến thức rộng, Vương Quang Nhường được các giới thượng lưu Việt Pháp kính nể.

Nhiều người địa phương còn nhắc chuyện thời trai trẻ của ông Nhường. Ông Nhường có đính hôn với một nữ bác sĩ tên Henriette Bùi, con ông Bùi Quang Chiêu, người quê ở Mỹ Tho. Về sau cuộc hôn nhân bất thành, nên họ huỷ bỏ giao ước. Không rõ trường hợp nào khiến ông Vương Quang Nhường trở thành rể vua Thành Thái, là chồng của công chúa 16 tuổi Mệ Cưới. Mệ Cưới là em ruột cựu hoàng Duy Tân, có mặt trong đoàn tông vong với Duy Tân, qua đảo Réunion ở mấy năm mới xin hồi hương. Khi Pháp trở lại Nam Kỳ, tìm một số các cộng sự viên cũ, hay những người có quyền lợi gắn bó với Pháp để mời ra cộng tác, trong đó có luật sư Nhường.

Tuy được mời nhiều lần, nhưng ông không nhận một chức vụ nào. Mãi đến ngày 6-5-1950, ông Vương Quang Nhường mới nhận chức Tổng trưởng Quốc gia giáo dục trong chính phủ Trần Văn Hữu và sau đó là chính phủ Nguyễn Văn Tâm. Vua Thành Thái được hồi hương về Việt nam từ năm 1947, cũng nhờ công vận động của con rể này. Về Sài gòn, cựu Hoàng Thành Thái sống trong một căn phố như người dân thường. Có lần Ngài lên Đà Lạt và chụp ảnh chung với con Hoàng Bảo Đại. Chúng tôi muốn kể thêm một nguồn tin mà dân chúng Nam Kỳ hay kể lại “Thời gian vua Thành Thái sống lưu vong ở Vũng Tàu, ngụ trong Bạch Dinh, có ân tình với một phụ nữ giàu có, xinh đẹp ở Sài gòn. Đó là cô Tám (Ngoan?) chủ một rạp hát bộ tại Chợ Lớn. Dư luận dị nghị cho rằng trong thời gian cô Tám tới lui Vũng Tàu, bỏ tiền ra cung phụng nhà vua mất ngôi ăn xài. Nhà vua có tặng cô Tám một bộ đồ trà rất quý để kỷ niệm, và được gia đình cô Tám đem triển lãm lại Kịch Mịch “vườn Bờ- rô” cho công chúng thưởng ngoạn!

Có hai biến cố đáng ghi nhớ cho dân chúng Gò Công và dòng dõi ngoại thích các vua: Đó là vào năm 1942, do lời mời của Toàn quyền Đông Dương, Hoàng đế Bảo Đại, Hoàng hậu Nam Phương có ngoạn du Sài gòn, xuống thăm Gò Công. Mấy tuần sau, nhà vua sang thăm xứ Chùa Tháp theo lời mời của Quốc vương Căm Bốt. Sau đó Hoàng đế, Hoàng hậu đi thăm Đế Thiên, Đế Thích, rồi trở về qua ngã Hạ Lào.

Khi hồi hương, cựu Hoàng Thành Thái có đến viếng Gò Công và được quý tộc họ Phạm, họ Nguyễn tiếp đón trọng thể. Dịp này các lăng miếu thờ được trùng tu, quét dọn để cựu Hoàng Thành Thái đến viếng.

Đức Giám Mục Nguyễn Bá Tòng (1868-1949) ở Sài gòn, kể từ thập niên 1960 trở đi, không ai là không biết hay nghe nhắc tới trường Trung học Nguyễn Bá Tòng, Chợ Đũi. Đó là một ngôi trường lớn, khang trang, bề thế, được học sinh và phụ huynh tín nhiệm. Nguyễn Bá Tòng là người Gò Công, chào đời năm 1868 trong một gia đình Công giáo nghèo. Lúc nhỏ, cậu bé Nguyễn Bá Tòng được các cố đạo dạy dỗ trong các trường nhà dòng, rồi đưa thẳng vào liệu chủng viện Sài gòn.

Năm 1896, Ngài được phong Linh mục, và được bổ làm thơ ký tại Toà giám mục Sài gòn đến năm 1916. Sau đó, cha Nguyễn Bá Tòng được đổi ra cai quản họ đạo Bà Rịa, rồi trở về Tân Định. Trong thời gian cai quản họ đạo Tân Định, nhiều công trình phúc lợi của đạo và đời do Ngài thực hiện, được dân chúng địa phương nhớ ơn. Ngoài công việc chánh là dẫn dắt con chiên, cha Nguyễn Bá Tòng còn hoạt động trong lãnh vực văn hoá, xã hội: Coi nhà in, giúp đỡ người nghèo, trẻ em mồ côi. Năm 1932, Ngài qua La Mã thọ phong giám mục, rồi hồi hương, ra Phát Diệm làm phụ tá cho giám mục Pháp Marcou.

Khi thế chiến thứ hai sắp bùng nổ, Toàn quyền Decoux nhân danh “chánh phủ Pháp tặng cho Ngài “Bắc đẩu bội tinh” để lôi kéo người Công giáo trung thành với Pháp, nhưng Ngài cương quyết xin hồi hưu. Năm đó (1944), Ngài đã 76 tuổi. Giám mục Nguyễn Bá Tòng mất năm 1949, thọ 81 tuổi. Đức Giám mục Nguyễn Bá Tòng là một vị chân tu, đóng góp nhiều công sức cho giáo hội, cứu giúp đồng bào nghèo khổ và trẻ mồ côi. Ngài là ân nhân của những kẻ bất hạnh

không phân biệt lương giáo.

Một nhà văn tiền chiến khác ở Gò Công là ông Hồ Văn Hiến (1900-1957), bút hiệu Viên Hoành, em ruột của nhà văn Hồ Biểu Chánh. Bút danh Viên Hoành là do xáo trộn mấy chữ trong tên họ ông. Viên Hoành viết báo đồng thời với các ông Nguyễn Chánh Sắt, Nguyễn Viên Kiêu, Lê Hoẵng Mưu, Trương Duy Toàn, Đặng Thúc Liêng... Tên tuổi ông xuất hiện trên các báo: Nông Cổ Mím Đàm, Lục Tỉnh Tân Văn, Đông Pháp thời báo, Trung Lập Báo, Công Luận...

Sau khi Pháp trở lại Việt nam, Viên Hoành cũng ra bưng theo kháng chiến, nhưng biết rõ thủ đoạn của Việt Minh, nên ông trở ra thành. Thời gian này, Viên Hoành cộng tác với các báo: Tiếng Dội, Dân Quyền, Trời Nam...

Nhà báo Viên Hoành là người sống có tình nghĩa với anh em bè bạn. Ông có cuộc sống bình dị, có chữ viết đẹp, văn chương trong sáng, trọng đạo lý được nhiều người quý trọng. Nhà báo Viên Hoành mất ngày 7-12-1957, hưởng dương 57 tuổi. Ngoài ra thuở đó còn có ông Lê Sum (Trường Mậu) từng là chủ bút “Công Luận Báo”. Lê Sum viết báo đồng thời và cũng là bạn của các ông Nguyễn Từ Thức, Lương Khắc Ninh, Nguyễn Viên Kiêu...

Các giai thoại, sự tích ở Gò Công

Nói tới Gò Công, ai ai cũng từng nghe địa danh “Vàm Láng” nhưng nguồn gốc hai chữ đó còn rất mơ hồ. Theo dân cổ cự đất Gò Công thì “Vàm Láng” là chỗ con rạch Cần Lộc ăn thông ra biển. Phía ngoài con rạch (vàm) rộng và sâu, còn gọi “họng vàm”. Chữ “Vàm” nguyên thủy là chữ cổ của người Chân Lạp, đọc là “Péam hay Giam” (theo bác học Trương Vĩnh Ký). Cách họng vàm một khoảng có một mái hà lãng (chỗ nước rộng menh mông), nhiều rừng cây dày đặc hai bên bờ, có chỗ có nước ngọt, nên ban đêm heo rừng, nai thường đến uống nước. Vì thế hồi xưa chỗ này còn gọi “láng lộc”. Vì vàm ở gần “láng lộc” nên dân địa phương gọi tắt “Vàm Láng”.

Vàm Láng là nơi Chúa Nguyễn Ánh và đoàn tòng vong lâm nạn trên biển, được cá ông hộ tống, đưa vào bờ. Vì thế khi lên ngôi, vua Gia Long sắc phong cho loài cá ông chức “Nam Hải Đại Tướng quân”. Hiện nay, trên bờ Vàm Láng có miếu thờ “thủy thần” trong có sắc phong này.

Hàng năm đến ngày rằm tháng 6 âm lịch, các chủ ghe đánh cá các người sống về nghề thủy sản (đóng đáy, cào, xếp...) góp tiền, tổ chức “Lễ nghinh ông” rất trọng thể. Tại “Lăng ông” chỗ thờ bộ xương cá ông), có tổ chức hát bộ ba ngày ba đêm liền cho công chúng lân cận đến xem. Ngoài ra, còn các trò chơi khác như múa lân, đờn ca, võ đài, đốt pháo bông, cờ bạc, ăn nhậu thả giàn. Từ các nơi xa xôi, mọi người dùng đủ phương tiện như ghe, tàu, xe đò, xe du lịch tới đậu nghệt một khúc sông, và chặt đường dẫn đến “Lăng ông”. Lễ “nghinh ông” chính tổ chức vào đêm rằm. Người ta chọn một chiếc ghe đánh cá đẹp nhứt, có buồm, chèo (sau này dùng ghe gắn máy), trang hoàng màu sắc lộng lẫy, trên ghe, chỗ giữa có đặt bàn hương án, treo cò, kết hoa. Ngoài ra còn có ban nhạc lễ, đào kép, ban khánh tiết... đều xuống nghe lúc 9 giờ đêm, chèo (hoặc chạy máy) ra khơi để làm lễ “Nghinh ông”.

Khi chiếc ghe chủ lễ thỉnh thần (cá ông) trở về, vừa đến cửa Vàm Láng, thì mấy trăm chiếc thuyền đánh cá khác, nhỏ lớn đủ cỡ ra nghinh đón. Ghe nào cũng có bàn hương án, treo cò, kết hoa từ trên chót vót cột buồm dẫn xuống mạn thuyền đủ thứ màu sắc trông rất vui mắt. Mỗi chiếc thuyền là một cộ đèn, dầu hai bên sông kề nhau chạy dài đến bến “lăng”, ánh sáng, màu sắc lung linh một khúc sông. Đoàn thuyền nghinh ông tới đâu, dân chúng đốt pháo mừng tới đó. Khí sắc thần được an vị vào lăng, đoàn hát bộ khai mạc, trình diễn. Cuộc chơi tiếp diễn suốt đêm, âm ỉ, náo nhiệt vô cùng. Lễ hội “nghinh ông” là ngày lễ văn hoá địa phương ở Gò Công.

Thành “Xăng Đá” và tỉnh lỵ Gò Công

“Xăng Đá” là tên đọc trại của hai chữ “Solda”, có nghĩa là “lính” (thành “xăng đá” tức thành lính). Ba năm sau khi Pháp làm chủ Gò Công (1868), họ bắt đầu xây thành “xăng đá” để củng cố an ninh trật tự vùng mới chiếm. Bước kế tiếp, người Pháp cho xây dinh Tham biện (Tỉnh trưởng), hồi đó gọi là “Dinh ông Chánh”, kho bạc (ty ngân khô), trường học. Ca dao, câu hát xưa còn nhắc:

Mười giờ ông Chánh về Tây,
Cô Ba lại lấy chồng thông ngôn...

Trước thành “xăng đá” có một con rạch nhỏ, về sau bắc cầu dân chúng qua lại. Con rạch thông với cầu Huyện. Cầu Huyện kiến trúc bằng sắt, kiên cố, trên lót ván. Ban đầu, chỗ này được gọi là “Cầu quan” vì dẫn đến dinh quan Tham biện. Phía bên kia cầu là khu vực dành cho người Pháp có Bungalow và Bưu điện. Sau này, thành “xăng đá” trở thành trường Nam tiểu học tỉnh lỵ Gò Công. Khoảng đất trống từ phía công viên tới cổng sở Long Thuận, là chỗ cất chợ tỉnh. Khởi đầu nhà ông chợ là một dãy nhà 10 căn, lợp lá, dài, thấp nên thiếu ánh sáng. Hai bên nhà ông, những dãy phố buôn bán tạp hoá của người Hoa. Từ năm 1962, chỗ này đổi tên đường Lê Lợi. Đình làng ở gần chợ bấy giờ, lúc trước là một hồ nước được lấp lại. Phòng thông tin trước kia là chỗ dựng bia kỷ niệm Huỳnh Công Tấn, bị dân chúng phản nộ, đập phá năm 1945.

Nhà ông chợ mới, kiên cố như hiện nay, nối với đường Trưng Nữ Vương, ở vào vị trí một bến ghe xuống sinh lầy, đầy cỏ lác lau lách. Hồi đó, dọc theo bến có mấy nhà buôn bán gọi là “vựa” như vựa cá, vựa củi, vựa cối xay, vựa nôi ơ, lu khạp... chất đầy cả bến sông.

Nửa thế kỷ trước, rạch Gò Công cạn và nhiều phù sa bồi đắp, tàu chở hành khách lên xuống Chợ Lớn, phải làm cầu cập bến, gié ra khỏi bờ sông khá xa. Bây giờ chỗ đó đã bỏ, và người lớn tuổi quen gọi chỗ đó là “cầu tàu cũ”. Bến Bắc Mỹ Lợi, lúc ban đầu chưa có bắc chạy máy, phải kéo bằng tay, chèo chống, nên gặp sóng gió rất nguy hiểm.

Đi lính cho Tây

Những năm đầu khi mới chiếm Gò Công, việc mộ lính bổ xung cho quân đội Pháp cũng gặp nhiều sự chống đối tiêu cực của dân chúng. Thường, Pháp cho chặn các ngã đường, bắt thanh niên khỏe mạnh xung vào lính gọi là “nạn lính tản”. Khi cần bổ xung, Pháp ruồng bắt lung tung, làm dân chúng sợ hãi, nhút là thanh niên trai tráng, mạnh ai nấy tìm đường chạy trốn. Hồi đó, đi lính cho Tây chỉ gồm những phần tử nghèo và bất hạnh trong xã hội cũ. Vào lính, sau một thời gian, sống trong không khí tự do, cởi mở, tánh tình và phong cách họ cũng thay đổi. Thái độ rút rè, nhút nhát ban đầu đã nhường chỗ sự dạn dĩ, dám ăn dám nói. Nhiều đứa mới ngày nào là trẻ chăn trâu, giữ vịt, bây giờ lên mặt với đời, là những người trước kia coi rẻ, khinh thường chúng.

Một số may mắn, lập công trên đường binh nghiệp, lên chức ông Cai (Caporal), ông Đội (Sergeant), ông Ách (Adjutant) tương đương chức chuẩn úy mà hồi đó chỉ gọi bằng “ông Quản”.

Những người ít học khi có chức, có quyền hay tự phụ, kiêu căng. Quân lính khi được trọng vọng thì sinh nạn “kiêu binh”. Lúc mới về làng, nhiều người nói chuyện chêm tiếng Tây, tỏ ra mình quan trọng. Bà con lối xóm tới thăm thán phục. Trước kia họ là “thằng Hai, thằng Ba”, bây giờ thành “Ông Cai, ông Đội”, tuy chưa oanh liệt nhưng cũng nở mặt mày. Nửa thế kỷ trước, ông bà chúng ta thường nhắc câu “Lính về làng như thần hoàng về miếu”, khiến cho mấy ông viên chức hội tề cũng phải kính nể. Không biết sự thật ra sao, nhưng theo một vài vị cố cựu ở Gò Công nói rằng “đình làng Tân Niên Tây, hồi trước cất trên một gò đất phát quan võ”, vì nó nằm ở đầu giồng Tháp cao ráo, nên dân ở đó đi lính đều lên quan cả. Vì lẽ đó, các ông trong ban hương chức hội tề bàn nhau dời đình làng về vị trí mới, tại xóm “Cầu Đình” để phá cuộc đất “phát quan võ”, làm hại đất nước?

Bây giờ nói về việc “học chữ Tây buổi đầu”, cũng có nhiều điều khôi hài. Pháp cần người thừa hành làm việc trong các công sở nên ra lệnh bắt buộc phụ huynh phải đưa con em đi học. Hồi trước, trẻ em từ 12 tuổi trở lên đều học chữ Nho, nay có lệnh tạm nghỉ, để theo học chữ Pháp. Ban đầu, nhà cầm quyền Pháp tư giấy về các gia đình ra lệnh cưỡng bách, khiến các nhà giàu hoặc khá giả, có con em tới tuổi đi học rất lo lắng. Lúc ấy không ai muốn con em mình theo học chữ Tây hay chữ Quốc ngữ vì nghĩ rằng “khi học xong, họ bắt đưa về bên Tây, phải xa quê quán”. Nhiều nhà có con em đang theo học với mấy ông đồ Nho, đều hoang mang không khác gì nạn “bắt lính tản”. Họ lo lắng, tìm phương cứu gỡ cho con cái khỏi đi học bằng mọi giá. Lại có nguồn tin khác rĩ tai nói rằng “đất này của triều đình. Mai một nhà vua lấy đất lại, sẽ trả thù những người nào theo học chữ Tây”. Vì lẽ đó, nhiều gia đình làm tròng tréo, nhờ con người ở đợ chăn trâu, tôi tớ trong nhà đi học thay cho con mình. Những nhà không có tôi tớ, phải mượn con cháu các gia đình bần hàn một cách khó khăn. Gặp dịp này, các gia đình ấy làm eo làm xách để đòi tiền. Tuy nhiên, mấy ông nhà giàu cũng phải chịu, miễn có người đi học thay cho con mình, tốn kém bao nhiêu cũng chịu. Họ cam kết bao bọc, cấp đất ruộng cho gia đình ấy sinh sống, miễn lo xong công việc thì thôi.

Nhờ cơ hội ấy, con cháu các gia đình nghèo, bỗng nhiên gặp dịp may. Nhiều cậu học trò khó, nhờ chăm chỉ, siêng năng, chỉ sau 5, 7 năm đỗ đạt qua các kỳ thi rồi làm thơ ký, thăng dần lên thầy thông, ông phán, rồi huyện, phủ, mấy hồi. Tương truyền các ông phủ Nguyên, phủ Sử, phủ Bình ở Gò Công, và ông Diệp Văn Cương (Gò Vấp) là những người xuất thân trong hoàn cảnh kể trên.

Hội kín Thiên địa hội Gò Công

Thiên địa hội là một tổ chức bí mật của người Tàu có mục đích “bài Mãn phục Minh”. Qua Việt nam và các nước Đông Nam Á, hình thức tổ chức vẫn là hội ẩm, nhưng mục đích có thay đổi tùy hoàn cảnh địa phương. Tại Nam Kỳ, Thiên địa hội hoạt động mạnh ở các tỉnh Chợ Lớn, Trà Vinh, Sóc Trăng, Vĩnh Long... là những nơi có Hoa kiều cư ngụ nhiều.

Tại Gò Công, có hai chi phái Thiên địa hội: Kèo Xanh và kèo Vàng, hoạt động. Không thấy những tổ chức này chống Pháp như họ đã rêu rao, chỉ biết các lãnh tụ này ép buộc dân chúng đóng tiền, dùng bạo lực kết nạp vây cánh cho đông. Tại chợ Tổng Châu, cách tỉnh lỵ chừng sáu km là chỗ dân tứ xứ tụ tập về làm ăn, là chỗ buôn bán sầm uất. Nhiều tiệm tạp hoá Hoa kiều cất thành những dãy phố hai bên chợ, làm đầu mối thu mua các sản vật như cá khô, tôm khô, da thú, và bán ra các thứ vật dụng hàng ngày. Ở đây có người thủ lãnh Thiên địa hội, tên Lò Cheng, cất nhà ven sông làm chỗ tụ tập, tới lui hoạt động. Vì sợ họ thù oán, đâm chén nên dân chúng không ai dám tố cáo. Khác với mục đích đề ra, đây có thể coi là một đảng lòng hành, gồm những tay anh chị, du côn, giỏi võ nghệ, chuyên môn nói chuyện bằng dao búa. Họ hăm dọa “Ai tố cáo với Tây sẽ bị xử tử”. Nhiều nhà giàu, những bậc thức giả muốn yên thân, phải nạp tiền hàng tháng như đóng hui chết. Họ cũng bí mật ám sát một vài người chống đối để răn dọa thiên hạ. Lãnh tụ Lò Cheng lập ra một ban tham mưu gồm:

- Hai Liếp, danh hiệu Đái Mã, phó tướng của Lò Cheng.
- Ba Phát, danh hiệu Hồng Đăng, cánh hữu.
- Bảy Bang, danh hiệu Bạch Đăng, cánh tả.

Người trong hội gọi nhau “anh Ba, anh Tư...”. Muốn vào hội phải uống máu ăn thề, phải chịu “Nấu” và “Hấp” tức là chịu sự huấn luyện của hội này. Họ có kỷ luật riêng và dấu hiệu để nhận nhau. Chẳng hạn khi giao tiếp người ngoài xã hội, chỉ nhìn cái nón, cây dù... có ám hiệu riêng để nhận biết người của hội, và nhận ra chỉ thị của lãnh tụ. Tư gia của Lò Cheng như một tổng hành dinh, có lính gác. Trong nhà có thị vệ, uy nghi như tổng đốc hay tuần phủ ngoài Trung. Có người coi kho lương, kho bạc, giữ sổ sách. Trong phòng khách, có ghế trường kỷ, mâm hút á phiện, bầu rượu, quạt trần như bậc công hầu.

Lãnh tụ Lò Cheng có uy quyền tuyệt đối. Hắn sống như đế vương. Hàng ngày ăn uống mâm cao cỗ đầy, hút thuốc phiện thả giàn. Mỗi ngày Lò Cheng sai thủ hạ đi “Nấu” chỗ này “Hấp” chỗ kia. Khi Nấu và Hấp chỗ nào thì nơi đó phải tổ chức: Đặt bàn cúng tổ, chưng dọn cỗ bàn, tiệc tùng. Những người tham dự ở trần, quỳ trước bàn lổ, có thị vệ đứng hầu. Đái Mã, hoặc Hồng Đăng ăn mặc theo kiểu võ sư, bịt khăn đầu riu. Thủ tục gia nhập phải tuyên thệ tuân mệnh lệnh và tuyệt đối trung thành với lãnh tụ. Trước khi hành lễ, họ trích máu hoà với rượu uống thề sống chết có nhau, đồng tâm, đồng chí không được phản. Lò Cheng sống như chúa tể trong vùng, được cung phụng đủ thứ trưởng giả, đài các. Hắn làm thơ, đặt liễn đối trong nhà để khoe khoang: Trên bàn thờ tổ:

Thiên thai Minh đế, triều tân quốc,
Địa hội nhân hoà, cách cự bang.

Dịch nghĩa:

Trời mở hội Minh đế, trị vì nước mới,
Đất hội người hoà, sửa đổi chính sách cũ.

Hai câu liễn dán trong phòng khách:

Tư lệnh thập điều chính nghĩa,
Anh hùng thái vi gia.

Dịch nghĩa:

Luật lệnh có mười điều chính nghĩa,
Anh hùng trong bốn biển là nhà.

Hoặc 4 câu khác:

Vị tri Thiên địa, đoàn hoà trường,
Ngọc xích Lỗ Ban, tự độ lường

Lượng đặc bất đa, hoà bất thiếu,
Văn hậu Minh chúa lập đề bang...

Dịch nghĩa:

Chưa biên Thiên địa hội cao thấp,
Thước ngọc Lỗ Ban mới đo lường.
So hiểu rộng nhiều hay là hẹp,
Sau này mình chúa lập đế bang...

Mượn oai hùng nhất thỏ, Lò Cheng rêu rao danh nghĩa chống Pháp để che mắt dân chúng về những việc làm mờ ám, nhưng chừng hoạt động chẳng khác gì một đảng cướp. Lò Cheng ra lệnh cưỡng bách thu góp tiền bạc, vật lực gom đầy kho, ăn xài huy hoắc. Chẳng hạn như vợ Hồng Đăng chết, Lò Cheng cho tổ chức đám ma rất lớn như một đại phú gia. Vì sợ thù oán, dân chúng và các nhà giàu, phải tới cúng tiền, rồi lạy trước linh cữu. Số tiền thu được rất nhiều. Ngày đưa ma, dân chúng tụ tập hai bên đường từ nhà đến huyệt. Đám ma đi qua, Hồng Đăng theo sau, có tả hữu hộ vệ theo cầm quạt hầu. Chôn cất rồi, ngày ngày Hồng Đăng ngồi trên một chiếc xe song mã, chạy từ nhà ra mồ rồi trở về như thăm viếng và rước linh hồn người chết, có cờ xí trang hoàng long lẫy như bậc công khanh thời xưa. Lò Cheng sống như đế vương, tổ chức hội kín này như một đảng Ma-ra ngày nay, ức hiếp, làm tiền dân chúng, không ai dám kêu ca. Hai năm sau, việc làm bất chánh, những nhiễu đến tai nhà cầm quyền Pháp: Lò Cheng bị bắt, trục xuất về Tàu, còn đồng đảng tùy tội nặng nhẹ xử phạt tù, đầy Côn Nôn. Từ đó, Thiên địa hội không còn hoạt động ở Gò Công nữa.

Một nhà nho cấp tiến: Ông Lục Mới Võ Văn Tân (1864-1927)

Ông Võ Văn Tân được người địa phương gọi bằng biệt danh “Ông Lục Mới”. Lục là cái lồng cu hình lục giác, dùng đựng con cu mỗi để gác cu, một thú vui của người ham thích công việc này, “mới” do chữ “Tân” mà ra. Theo ông Việc Cúc trong quyển “Gò Công cảnh cũ người xưa” kể lại:

Thầy chúng tôi thường nhắc tới ông Lục Mới, một nhà khoa cử xuất thân, làm bạn với ông Đốc binh Cần. Khi đồn Chí Hoà thất thủ (1861), kinh lược sứ Nguyễn Tri Phương bị thương, tham tán Phạm Thế Hiển rút về Biên Hoà được mấy hôm thì chết. Khi ấy, Đốc binh Cần chạy về Định Tường, cùng với Nguyễn Công Nhân cố thủ. Ít lâu sau, Định Tường cũng mất. Ông Đốc binh Cần cùng với ông Lục Mới chạy về Cầu Ngang (tên con rạch làm ranh giới giữa Gò Công và Định Tường) ẩn náu. Chỗ đó sau này lập chợ, gọi là “Chợ Cầu Ngang”. Ông Lục Mới mở trường dạy học, học trò theo học khá đông. thuở ấy, ít ai rõ quê quán và danh tánh đích xác của ông, cho đến người lối xóm, quen gọi “Ông Lục Mới”, lâu ngày thành danh”.

Ông Lục Mới là người có kiến thức rộng, thông hiểu kinh sử có chí lớn của những người muốn làm cách mạng, nhưng chí lớn không thành, nên ông thất vọng. Cũng như một số nhà Nho lỡ vận hồi đó, ông Lục Mới thường ngao du tứ xứ để tìm bạn tương tri. Ông kết giao với những người cùng chí hướng và lui tới chơi với các ông Nhiều Lan, Nhiều Minh, Nhiều Tâm... Các ông Nhiều Lan, Nhiều Minh ở rải rác từ Vàm Giồng qua Ba Nỏ tới Vĩnh Hựu, còn ông Nhiều Tâm là người Vĩnh Long. Mỗi lần hội ngộ cùng các bạn đồng chí hướng, các ông làm thơ, bày tỏ tâm sự, nỗi ưu tư trước thời cuộc. Họ cũng mượn rượu giải sầu. Bài thơ “Vịnh Thần Tài” nói lên tinh thần hài hước, bài trừ hủ tục lương dân quê lúc đó:

Đéo quả Thần tài thiệt quá ngu,
Người sao nhóc túi, kẻ trơn lu,
Văng hoe ruột tượng; kìa quân tử,
Đầy rẫy rương xe: Nợ thất phu^[7]
Nhà có lại thêm vàng với bạc,
Nước nghèo không giúp điều cùng xu.
Hèn chi trót kiếp lòn tròn ghế^[8]
Không ló mặt lên với địa cầu.

Tuy mang danh là ông “đồ”, nhưng thật ra gia đình ông Lục Mới có vườn, có ruộng, thuộc loại điền chủ. Ông Lục Mới có 3 người con: Võ Thị An, Võ Thị Hội và Võ Văn Ký.

Năm 1907, nhân đọc được bài “Ai cáo Nam Kỳ phụ lão” của Phan Bội Châu từ hải ngoại gửi về, kêu gọi đồng bào trong Nam thức tỉnh, ông Lục Mới gom góp tài sản giúp cho Phong Trào Đông Du. Ông Lục Mới được liệt vào hạng Mạnh Thường Quân của phong trào này. Đồng thời ông Lục Mới cũng gửi con trai là Võ Văn Ký tham gia trong nhóm du học sinh qua Nhật. Rất tiếc, khi Ký vừa qua tới Hồng Kông thì Nhật ký thương ước với Pháp đổi thái độ, trục xuất tất cả du học sinh người Việt, nên Ký phải lưu lại Hồng Kông, để tìm cách gia nhập nhóm cách mạng hải ngoại.

Một lần, nhân ngày Tết, ông Lục Mới làm mấy câu liên đối, dán trước bàn thờ:
Thịt vô hạng béo, nếp vô hạng dẻo, xuân sắc thập phần vô hạng dẻo (nhạt, lạt)
Pháo bất thăng kêu, nêu bất thăng cao, giang san thiên lý bất thăng tèo!
- Trái đất nhắm tròn quay, sợ nổi cạm nêu lẩn tróc gốc.

Lòng thời xem thấp sủng, e khi đốt pháo: Xịt trầy da!

Khi tiếp xúc với hạng nhà giàu hay khoe khoang tiền của, danh vọng, ông Lục Mới tỏ thái độ thản nhiên, xem phú quý tựa chiêm bao.

Có một giai thoại kể lại rằng: Có một lần trên bến sông Vĩnh Hựu, ông cởi quần áo để trần truồng, rồi lội ra giữa dòng sông, nằm ngửa thả trôi, có lúc lặn hụp trên dòng nước, trôi lặn đến chợ Giồng. Tới nơi, ông leo lên cầu, nằm ngửa tự nhiên để chứng tỏ cảnh “trần ai bất hiềm”: Danh lợi không, uy quyền không, quý tiện không cả đến tâm thân cũng như không...

Trong chốc lát, ông xuống sông, lội nước trở về nhà.

Giữ tư cách của một nhà Nho tiết tháo, ưu tư với thời cuộc, ông Lục Mới xem thường danh

lợi, phú quý. Đối với những kẻ háo danh, háo lợi, ông thường làm thơ trêu chọc:

Giàu có mà không biết tự cường,
Sắc đồ rực rỡ để phô trương,
Đầy trong tủ sắt những vàng, bạc,
Sáng ngọn tay: Đeo những hột xoàn.
Chỉ lo chăm chăm mua quyền chức,
Cờ bạc ngày đêm, ở xạc thường.

Để đả kích những kẻ đam mê tửu sắc, ông Lục Mối làm thơ:

Nước da trắng trắng, mặt non non,
Thấy “bậu”, hồn “qua” cũng chẳng còn,
Chàng nộ những mê “điều xéo xéo”
Bọn kia nghĩ tưởng “đít tròn tròn”
Tan nhà cũng bởi lời to nhỏ
Hết của vì mê tiếng ngọt ngon,
Không tròn, nào biết việc nhân nghĩa,
Kẻ mù đâu thấy phần hoà son.

Có một giai thoại khác kể lại rằng: Ông Lục Mối ham đi gác cu, một trong 4 thú vui bị người đời chê “Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu”, thì ông Lục Mối phân giải: “Cu mồi là thứ bất nghĩa, dùng giọng giả dối để lừa gạt đồng loại tôi cũng biết vậy. Nhưng tôi làm “lục” và nuôi “cu mồi” để bán lấy tiền mua rượu đãi khách quý, bạn bè. Khách tới nhà bàn chuyện văn chương có rượu nhắm với thịt ngon...”.

Hiện nay tại ấp Tân Đông, xã Tân Thuận, quận Chợ Gạo, tỉnh Định Tường còn ngôi mộ của ông Lục Mối, nhà nho cấp tiến này.

Các cự phú ở Nam Kỳ

Trong những bài trước, chúng tôi ra lượt kể lại từ “Thiên Hạ Đệ Nhất Gia” (ông Huyện Sĩ), ông Hội đồng Trạch, ông Phú Kiểng... cho tới những gia đình giàu lớn vượt bậc ở Nam Kỳ. Hầu hết những đại phú gia kể trên đều là các đại diện chủ. Gia sản của họ phát sinh từ những cánh đồng ruộng lúa minh mông, những lâm lúa hàng mấy chục căn, nằm rải rác trong các tỉnh miền Hậu Giang.

Bài này, chúng tôi sẽ kể thêm một vài nhà giàu tiêu biểu, thuộc lớp quan lại, hay các thương gia. Họ làm giàu nhờ năng khiếu đầu óc thương mại phát triển sớm, nhìn xa thấy rộng. Thay vì có tiền bo bo cất giữ, mua vàng bạc, tạo thêm ruộng đất, thì họ đem vốn liếng đó vào công cuộc kinh doanh, góp phần phát triển kinh tế nước nhà. Gặp lúc kinh tế hàng hoá đang phát triển, họ lập hãng xưởng vừa tạo công ăn việc làm cho công nhân, vừa góp phần tranh thương với Hoa kiều, Pháp kiều, giành lại quyền lợi kinh tế cho người bản xứ. Nhiều vị sinh sống ở miền Nam, cũng như dân cổ cự đất Sài gòn thường gợi ý với chúng tôi rằng “Các đại phú gia ở Nam Kỳ hồi đầu thế kỷ này có đến hàng trăm người chớ không ít”. Chúng tôi cố gắng sưu tầm được phần nào hay phần nấy để viết lại, làm sống lại khung cảnh của miền Nam nửa thế kỷ trước. Bằng lòng với mớ tài liệu khiêm tốn hiện có, chúng tôi viết lại thành những bài kể chuyện, chỉ mua vui cho độc giả, đồng hương. Chúng tôi không có tham vọng gì cả. Nhiều người thuộc hạng giàu có lớn, làm chủ những đồn điền cao su, cà phê, rộng vài trăm mẫu trở lên ở các tỉnh Đông Nam Kỳ như Biên Hoà, Thủ Dầu Một, Gia Định, nhưng có đời sống trầm lặng, ít khoe khoang, do đó dư luận ít biết tới. Chẳng hạn nói về các chủ đồn điền, ngoài những công ty đồn điền của người Pháp như “Công ty Đất Đỏ”, người Việt cũng từng xuất vốn kinh doanh bằng cách mở các đồn điền. Kể từ khi thế chiến thứ nhất (1914-18) chấm dứt, giai cấp tư sản Việt nam đã hình thành và đang dò dẫm trên đường phát triển. Về lãnh vực trồng tỉa, có đồn điền cao su của Trần Văn Chương, Nguyễn Văn Yên, Nguyễn Thị Tâm, Nguyễn Văn Cửa... Ở Biên Hoà, Thủ Dầu Một. Thời gian này, ngân hàng của người Việt làm chủ đầu tiên mới ra đời do các ông Trần Trình Trạch, Nguyễn Văn Sửu, Nguyễn Tấn Lợi, Lê Quang Liêm, Nguyễn Thanh Điểm... góp vốn. Năm 1932 hãng xà bông Trương Văn Bền ra đời, cạnh tranh với xà bông nhập cảng từ bên Pháp. Xê xít khoảng đó vài ba năm, nhiều người Việt cũng mạnh dạn đứng ra lập công ty, hãng buôn, nhà máy. Điển hình như “công ty Nguyễn Phú Khai” ở Nam Kỳ, chuyên môn nhập cảng xe đạp, xe hơi: Công ty Tư Phú ở Chợ Lớn, làm đại lý xăng dầu, phụ tùng xe hơi, công ty Điện Lực của Lê Phát An và Phạm Tùng Long, có mặt khắp lục tỉnh cho tới Cao Miên. Đặc biệt là các nhà giàu Nam Kỳ biết lập hội để cạnh tranh như “Nam Kỳ Thương mại, kỹ nghệ”, với các cự phú như Trần Quang Nghiêm, Nguyễn Văn Cửa, Nguyễn Văn Hội, Trương Văn Bền... Bằng lòng với những tài liệu hiện có, cộng với những tài liệu mới do Tiến sĩ Sử học Vũ Ngự Chiêu tặng, cho phép sử dụng; tài liệu của nhà văn Hồ Trường An gợi cho, chúng tôi viết lại cuộc đời của các nhà giàu tiêu biểu trong hàng quan lại, kỹ nghệ gia. Ngoài ra chúng tôi còn tham khảo các sách “Nhà cách mạng Nguyễn Thế Truyền” của Đặng Hữu Thụ, “Lịch sử báo chí Việt nam” của Huỳnh Văn Tòng... Chúng tôi viết loạt bài này như một sự tri ân đối với quý vị có phước danh nêu trên. Chúng tôi hy vọng rằng những con cháu của các vị có tên trong bài, nếu có dịp đọc bài, vui lòng chỉ bảo những chỗ sai sót, hay giúp tác giả thêm tài liệu mới, thì thật là vạn hạnh.

Bùi Quang Chiêu, nhà giàu xuất thân từ quan lại (1873-1945)

Làng Đa Phúc vào cuối thế kỷ 19 (đầu thế kỷ 20), đổi lại thành Đại Điền, quận Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre là quê hương của những nhà giàu, trí thức tân học đầu tiên ở Nam Kỳ. Nơi đây phát tích nhiều cự phú, có ảnh hưởng quan trọng đến kinh tế, xã hội nước ta. Thuộc loại thông minh, học hành đỗ đạt sớm nhất là hai ông cùng sinh trưởng lại cù lao Minh: Bùi Quang Chiêu, Dương Văn Giáo.

Ông Bùi Quang Chiêu là kỹ sư canh nông đầu tiên của Nam Kỳ (1897), và Dương Văn Giáo là luật sư tốt nghiệp Luật khoa Tiến sĩ và chính trị học tại Paris rất sớm.

Hai ông từng là bạn đồng môn, đồng chí trong đảng Lập hiến, có thời hoạt động chung để tranh đấu cho nền độc lập của xứ sở và chịu chung số phận: Bị Việt Minh thủ tiêu mùa thu năm 1945. Hai ông phải chết vì Việt Minh cộng sản sợ uy tín lớn của các ông. Cũng như luật sư Dương Văn Giáo, ông Bùi Quang Chiêu là một khuôn mặt chính trị lớn ở Nam Kỳ vào mấy thập niên đầu thế kỷ này.

Xuất thân trong một gia đình đại điền chủ, có thân phụ là một nhà nho, từng chủ trương chống đối người Pháp xâm lăng, nhưng Bùi Quang Chiêu là một người được Pháp nâng đỡ và chịu ảnh hưởng văn hoá Pháp trong đường lối chính trị ôn hoà. Bùi Quang Chiêu là con của ông Bùi Quang Đại và bà Phan Thị Tuấn.

Thuở nhỏ, Chiêu theo học trường làng ở Mỏ Cày, rồi lên Sài gòn, tiếp tục theo học trường Chasseloup-Laubat. Ông Chiêu được Pháp cấp học bổng để du học bên Algérie cho đến khi đậu Tú tài toàn phần. Sau khi tốt nghiệp trường trung học, Chiêu xin học trường Thuộc địa tại Paris trong 2 năm 1894-1895, trước khi được nhận vào học viện Nông Nghiệp.

Bùi Quang Chiêu là người Việt nam đầu tiên tốt nghiệp kỹ sư nông nghiệp vào năm 1897. Trường Thuộc địa là nơi mà anh bồi tào Nguyễn Tất Thành (sau này đổi lại Hồ Chí Minh) mới chân ướt chân ráo đặt chân lên đất Pháp, vội vàng làm đơn xin theo học. Chính phủ Pháp bác đơn vì trình độ cậu ta còn quá kém. Phải chi lúc đó, chính quyền Pháp thu nhận cậu Nguyễn Tất Thành, thì sau này, bộ máy Thuộc địa sẽ có thêm nhiều Hoàng Trọng Phu, Thân Trọng Huề... đâu đến nỗi cậu bồi tào Nguyễn Tất Thành phần chí đi theo cộng sản, gây tai họa cho cả dân tộc Việt nam. Xin xem thêm bài “Bác Hồ đi tìm đường cứu nước... Pháp” cùng tác giả. Theo tài liệu của Tiến sĩ Sử học Vũ Ngự Chiêu thì “trường Thuộc địa” (école Coloniale) là một học hiệu lừng danh, chuyên đào tạo các viên chức hành chánh thuộc địa của Pháp. Trước thế chiến thứ nhất, trường gồm 2 phân khoa:

- Phân khoa bản xứ (Section Indigene)
- Phân khoa Pháp (Section Française)

Phân khoa bản xứ là liên thân của trường Thuộc địa Paris.

Khởi đầu từ một nhóm 13 thiếu niên người Miên được Auguste Pavie mang về Paris huấn luyện tiếng Pháp vào mùa Thu năm 1885. Phân khoa này được mở rộng dần, để đón nhận các học viên người Việt, Lào, Porto Novo và vài trẻ lai Pháp.

Năm 1889, trường Thuộc địa được Thứ trưởng Thuộc địa Eugene Étienne chính thức thành lập, gồm cả hai phân khoa bản xứ và Pháp. Mười năm sau, giám đốc Etienne Aymonier báo cáo rằng đã có 49 học viên bản xứ rời trường. Quá bán học viên gốc Miên (25 người). Trong số 17 người Việt, có nhiều nhân vật khá lừng lẫy: Bác vật canh nông Bùi Quang Chiêu, giáo sư Lê Văn Chính ở Quốc Tử Giám, Thân Trọng Huề (Thượng Thơ), Lê Văn Miên (hoạ sĩ), về sau làm Đốc học trường Pháp Nam ở Vinh...

Từ năm 1908, toàn quyền Klobukowski quyết định thay đổi việc thu nhận học viên vào phân hiệu bản xứ. Từ đây, trường chỉ thu nhận học viên đã đậu các khoa thi Hương và thi Hội ở Việt nam, để chuẩn bị cho những tân khoa này bước vào guồng máy hành chánh bảo hộ. Thời gian huấn luyện kéo dài 2 năm. Tháng 3-1911, một số phó bảng và ấm sinh người Việt như Bùi Kỷ, Bùi Thiện Cơ, Phan Kế Toại, Trương Như Đính (con như Trương Như Cường) bắt đầu lên đường dự khoá huấn luyện trắc nghiệm này. Thật ra, họ là những học viên người Việt cuối cùng của phân hiệu bản xứ Trường Thuộc địa. (Phải chi năm 1911, đơn xin nhập học của cậu bồi tào Nguyễn Tất Thành được thu nhận thì nước ta đã bước qua một khúc ngoặt quan trọng khác)

Sau khi tốt nghiệp kỹ sư Canh nông, Bùi Quang Chiêu hồi hương và được bổ làm công chức trong phủ Toàn quyền tại Hà Nội. Thời gian đó P. Doumer có nhiều chương trình phát triển kinh tế cho toàn thể Đông Dương rất quy mô. Sau ông Chiêu được đổi qua làm thanh tra nông nghiệp. Khi trường Canh Nông ở Huế thành lập, Chiêu được cử ra Huế dạy ít lâu. Năm 1908, Chiêu về Nam Kỳ và làm việc trong sở Canh Nông.

Năm 1923, Bùi Quang Chiêu, Dương Văn Giáo, Nguyễn Phan Long... thành lập đảng Lập hiến, chủ trương tranh đấu ôn hoà, đòi cho nước Việt nam có một bản hiến pháp như Úc. Thời gian đó, ông Chiêu cũng đắc cử Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ. Sau vài niên khoá, ông Bùi Quang Chiêu đắc cử Nghị viên Nam Kỳ tại Thượng Hội Quốc gia thuộc địa ở Paris (1932). Cũng như Trương Văn Bền, Chiêu là hội viên lâu đời của Hội đồng Kinh tế lý tài Đông Dương.

Năm 1926, ông làm chủ nhiệm sáng lập tờ báo Pháp ngữ “Diễn đàn Đông Dương” (La Tribune Indochinoise), bắt đầu một giai đoạn tranh đấu tích cực hơn. Cũng năm đó, Bùi Quang Chiêu vận động với Toàn quyền Đông Dương ban cho Việt nam một bản hiến pháp, nhưng bị từ chối khéo. Toàn quyền bảo việc đó ngoài quyền hạn của ông, vì thế ông Chiêu nhứt định qua Pháp, để tranh đấu nhưng thất bại.

Bùi Quang Chiêu là một người hoạt động trong nhiều lãnh vực: Chính trị, kinh tế, thương mại, công nghệ, văn hoá và trong phạm vi nào ông cũng thành công nhờ uy tín lẫn khả năng.

Bùi Quang Chiêu: Nhà chính trị, nhà báo

Hồi những thập niên đầu thế kỷ 20, dư luận trong nước thường cho rằng “Bùi Quang Chiêu là Phạm Quỳnh ở Nam Kỳ”. Sự đánh giá ấy cũng không sai biệt lắm. Cả hai ông Chiêu và Quỳnh đều là những người thân Pháp, được Pháp tin cậy, giữ địa vị cao, tuy nhiên vai trò của Bùi Quang Chiêu không quan trọng bằng Phạm Quỳnh.

Năm 1930, tuần báo “Phụ Nhân Văn” có mở một cuộc thi kỷ niệm đệ nhứt chu niên ngày thành lập báo. Đầu đề thứ ba của cuộc thi là một câu hỏi như sau:

- “Nếu có cuộc tuyển cử 10 vị “Việt nam nhân dân đại biểu” (như Dân biểu, hay Nghị sĩ) mà những vị kể tên dưới đây (tờ báo nêu tên 10 nhân sĩ lúc ấy) ra ứng cử, thì độc giả sẽ cử những vị nào?”

Kết quả các câu trả lời được sắp thứ tự như sau:

- 1 Phan Văn Trường (luật sư)
2. Huỳnh Thúc Kháng
3. Nguyễn Phan Long
4. Diệp Văn Kỳ
5. Lưu Văn Lang
6. Bùi Quang Chiêu
7. Trần Trọng Kim
8. Dương Văn Giáo
9. Trần Trinh Trạch
10. Phạm Quỳnh.

Dẫn thân hoại động từ thập niên 1910, ông Chiêu bắt đầu bày tỏ thái độ, sự bất khoan của mình trước thời cuộc nước nhà. Những bài viết của ông dần lượt xuất hiện trên báo “Diễn đàn bản xứ” của ông Nguyễn Phú Khai (Tháng 3 – 1917). Gần 10 năm sau, ông chủ trương riêng tờ báo “Diễn đàn Đông Dương”. Thời đó tờ “Diễn đàn bản xứ”, (La Tribune Indigene) có thể coi như cơ quan ngôn luận của đảng Lập hiến trong thời kỳ đầu. Tờ “Diễn đàn Đông Dương” do chính ông Chiêu làm chủ nhiệm, ông Nguyễn Kim Đính làm chủ bút kiêm quản lý. Trên lãnh vực báo chí truyền thông, ông Chiêu biết lợi dụng phương tiện và sức mạnh của cơ quan ngôn luận để làm áp lực với chính quyền Pháp và các nhóm kinh tài khác, để được ưu đãi trong lãnh vực thương mại, kinh doanh. Về đường lối chính trị, Bùi Quang Chiêu chủ trương theo đường thuyết “Pháp Việt đề huề” do Toàn quyền Albert Sarraut đề ra. Trong một bài xã luận trên báo “Diễn đàn Đông Dương” số 47, ra ngày 26-11-1926, ông viết: “Người Pháp đã góp phần thất

chặt tình hữu nghị Việt Pháp, tạo nền móng vững chắc để từ đó Đông Dương sẽ vươn lên đẹp đẽ và vững mạnh. Người Việt nam đã từng yêu mến nhiều người Pháp có thiện chí mà họ xem như là bạn thân, anh cả; những người anh cả này sẵn sàng đền đáp lại, giúp đỡ anh em...”.

Bắt đầu từ năm 1917, đến năm 1926, Bùi Quang Chiêu cùng các bạn từng du học ở Pháp về như Nguyễn Phú Khai, Võ Hà Trị, mở ra một thời kỳ mới trong việc phát triển báo chí tiếng Pháp ở Nam Kỳ.

Cuộc đời làm chính trị của Bùi Quang Chiêu có thể phân làm 3 giai đoạn:

Giai đoạn đầu, ông viết cho tờ “Diễn đàn bản xứ” của Nguyễn Phú Khai. Ông Nguyễn Phú Khai là người sinh tại tỉnh Bà Rịa, trong một gia đình điền chủ lớn. Sau khi học xong bậc trung học đệ nhứt cấp (theo cách phân chia giáo dục ngày nay), ông được thuê nhận vào trường Thuộc địa năm 1904. Sau đó, ông học tiếp, đậu bằng kỹ sư công chánh. Thế chiến thứ nhứt bùng nổ (1914), Khai gia nhập quân đội Pháp với cấp bậc Thiếu úy. Về Sài gòn, Nguyễn Phú Khai cùng với Bùi Quang Chiêu lập tờ báo Pháp ngữ “Diễn đàn bản xứ”, để vận động cho Việt nam được hưởng quy chế lập hiến như Úc. Theo chủ trương của Nguyễn Phú Khai: “Sở dĩ dân tộc Việt nam nghèo khổ vì các quan lại Pháp Nam đàn áp, bóc lột, còn Hoa kiều tiếp tay, bằng cách nắm vận mạng kinh tế. Đó là nguồn gốc của một quốc gia nghèo và chậm tiến”. Theo Khai, muốn cho đất nước tiến bộ, không cần phải độc lập mà cần mở mang kinh tế, có nghĩa là người Việt phải đứng ra tham dự vào các hoạt động kinh tế, cạnh tranh để đem quyền lợi về cho người bản xứ. Trong tinh thần tranh thương với Hoa kiều, chính Nguyễn Phú Khai là một trong những người Việt đầu tiên lập nhà máy xay lúa ở Mỹ Tho năm 1915. Quan điểm của Nguyễn Phú Khai được Bùi Quang Chiêu nhiệt thành chia sẻ. Cả hai nhiều lần cổ vũ lập trường bằng những bài báo trên “Diễn đàn bản xứ”: Hô hào mở mang kinh tế, nâng cao dân trí và về chính trị, đòi được quyền tự trị mà thôi. Các thành viên của đảng Lập hiến, sau này như các ông Hội đồng quản hạt Lê Quang Liêm, Diệp Văn Cương, Trần Văn Khá, Trương Văn Bền... đều tán thành quan điểm của Chiêu và Khá. Ông Diệp Văn Kỳ, một Hội đồng quản hạt, thành viên của đảng Lập hiến, từng tuyên bố trước phiên họp Hội đồng quản hạt ngày 10-9-1917, yêu cầu người Pháp cải thiện nhiều lãnh vực cai trị của chế độ thuộc địa:

- Cải cách hệ thống hành chánh làng xã, giảm bớt nhiệm vụ, tăng lương cho hương chức hội tề.
- Cần giao cho cai tổng giữ chức thẩm phán hoà giải.
- Dễ dàng cho người Việt nhập Pháp tịch.
- Mở rộng thêm Hội đồng quản hạt, để nhiều người Việt làm thành viên để tiếng nói của người địa phương thêm quan trọng.

Tuy không phải là tuyên ngôn của đảng Lập hiến, nhưng nhiều người nghĩ rằng các đề nghị ấy đều phản ánh lập trường của đảng này.

Ông Cương chủ trương đồng hoá với nền văn hoá Pháp hơn là hợp tác. Năm 1919, Bùi Quang Chiêu trở lại quan điểm cũ của Nguyễn Phú Khai cho rằng: Hoa kiều là đồng minh của Pháp trong việc bóc lột kinh tế của người Việt nam. Do đó ngày 28-8- 1919, tờ “Diễn đàn bản xứ” của Nguyễn Phú Khai đăng một bài “cuộc tẩy chay hàng hoá Hoa kiều”. Hai ngày sau, nhóm này lập ra “Hiệp hội thương mại của người An Nam” với Khai làm chủ tịch, Nguyễn Chánh Sắt, chủ bút tờ “Nông Cổ Mím Đàm” (1901-24), và Trần Quang Nghiêm, đồng phó chủ tịch. Thành tích của những người đề xuất phong trào “Tẩy chay Chinois” là:

- Lập ngân hàng Việt nam (1 0- 1919)
- Mở Đại hội Kinh tế Nam Kỳ, tập họp đại biểu 16 trong số 20 tỉnh của miền Nam.

Sau đó có phong trào nhiều người Việt nhảy ra tranh thương bằng cách mở những nhà máy. Đây cũng là một phong trào khá bùng nổ, sôi nổi như hồi “Cuộc Minh tân” mà Trần Chánh Chiêu phát động hồi năm 1908. Nhiều nhà máy xay lúa mọc lên khắp nơi: Nhà máy xay lúa của Lê Văn Tiết ở Chợ Lớn, mỗi ngày xay được 16 tấn gạo; nhà máy xay của Nguyễn Thành Liêm ở Mỹ Tho, ông Lê Phát Vĩnh, con trai ông Huyện sĩ lập nhà dệt sa-ten, the lụa ở Sài gòn, sử dụng 50 công nhân... Thời điểm này cũng là lúc các nhà giàu có kiến thức Tây học xuất vốn lập đồn điền cao su, trà, cà phê.

Ông Chiêu công khai ủng hộ lập trường “Pháp Việt đề huề” của A. Sarraut:

“Ao ước hai nước Pháp Nam sẽ hợp tác đề huề và ra về hoà nghi vấn đề “độc lập, giải phóng” còn mơ hồ trong tương lai, một vấn đề mà bọn trẻ cách mạng vừa được 20 tuổi đời, đang hào hứng đòi hỏi”.

Nói về sự xuất hiện bí mật của những phần tử cộng sản tại Đông Dương, ông Chiêu nói: “Cộng sản là những hiệp sĩ mang dấu hiệu búa liềm, đang mở cuộc tảo thanh chống guồng máy cai trị của chúng ta”. (La Tribune Indochinoise ngày 9-5-1924)

Khi tờ “La Tribune Chinoise” ra đời, đảng Lập hiến đã:

- Tạo riêng thế đối thế ôn hoà, có uy tín trong giới tư sản, trí thức Nam Kỳ. Ban Giám đốc tờ báo cứ ung dung theo đường lối hợp tác giữa kẻ thống trị và bị trị.

- Tiếng nói của những nhà giàu, hấp thụ văn hoá Tây phương.

- Những cây viết: Trần Văn Khá, Bùi Quang Chiêu, Lê Quang Liêm, Nguyễn Phan Long... đều nhứt loạt cổ động cho đường lối này.

Chúng ta thường nghe ông bà nhắc lại hồi thập niên 1920, 30 ở Nam Kỳ gần như tỉnh nào cũng lập hội “Canh nông tương tế- tín dụng (Société Indigène de Crédit Agricole Mutuel), cứ tưởng đây chỉ là một hội tương tế, hiếu hỉ. Thực ra, đó là một tổ chức tập hợp các điền chủ ở Nam Kỳ, để đối phó với Hoa kiều độc quyền mua bán lúa gạo. Chính các hội “Canh nông tương tế – tín dụng” ấy khuyến khích các đại điền chủ ở mỗi tỉnh lập nhà máy xay lúa, bán thẳng ra ngoài không qua trung gian của Hoa kiều. Hội Canh nông tương tế – tín dụng thành lập sớm nhất ở Nam Kỳ là Mỹ Tho (1912). Sau đó, gần như tỉnh nào cũng có. Mục đích chính của hội là lập ra mỗi tỉnh một cái lẫm (kho lúa), để tới mùa, các chủ ruộng đem lúa gởi vào đó. Hội xem xét, phân phối, ấn định giá bán ra thị trường, không bị bọn đầu cơ ép giá. Ngoài ra, họ còn lập “Canh nông ngân hàng tín dụng” (Agricole Crédit) giúp họ vay khỏi bị người Chà Chetty bóc lột. Khi ông Phạm Quỳnh vào Nam, thăm ông Lê Quang Liêm, lúc đó đang làm chủ quận Long Xuyên, hội trưởng “Hội khuyến học” và chủ trương Đại Việt tạp chí” cổ võ đường lối Pháp Việt đề huề như “Nam Phong” ngoài Bắc. Ông Phạm Quỳnh đề nghị với ông “Phủ Bầy” tức Lê Quang Liêm nên hợp tác hai tờ báo “Đại Việt và Nam Phong” làm một tạp chí chung cho cả Nam lẫn Bắc. Cả hai ông đều tán thành vì chung một mục đích, đường lối. Tuy nhiên việc hợp tác ấy không thành.

Nhắc lại tờ báo “Diễn đàn Đông Dương” của ông Bùi Quang Chiêu sống mạnh từ năm 1926 đến 1941. Ngoài nghề làm báo, ông Chiêu còn là một chánh khách giao thiệp rộng. Ông Chiêu cố tranh đấu đòi cho Việt nam có một bản hiến pháp vì lẽ “từ trước tới nay, chính sách cai trị thuộc địa của Pháp không dựa vào một khuôn khổ nhứt định nào”. Theo ông Chiêu “có hiến pháp để dân chúng biết sống và hành động đúng theo hiến pháp”. Vì thế đảng của ông lấy tên là “Đảng Lập hiến”.

Vào năm 1918, ông Chiêu có đưa ra một nhận xét: “Muốn mở mang kinh tế nước nhà, nâng cao dân trí, để đi đến mục tiêu cuối cùng là độc lập, chúng ta phải dựa vào Pháp hoặc Nhật”.

Đối với cộng sản những người quốc gia thân Pháp hay Nhật, đều có tội phải chết, chỉ có quyền theo Liên Xô mới là... yêu nước. Kể từ khi thành lập đảng cộng sản Đông Dương (1930) đến nay, cộng sản Việt nam tuyệt đối trung thành mệnh lệnh của Liên Xô, dù phải bán rẻ quyền lợi quốc gia dân tộc. Hơn một thế hệ qua rồi, kể từ khi dốc toàn bộ sinh lực miền Bắc, cùng với vũ khí viện trợ của Liên Xô, chiếm cho bằng được miền Nam, Việt cộng vẫn còn mắc nợ Liên Xô 10 tỷ đô la. Với tổng sản lượng quốc gia là 17 tỷ (thống kê của LHQ năm 1989) liệu Việt cộng huy động tất cả tài nguyên đất nước, tiềm lực, tài lực của toàn dân, có thể trả hết món nợ vũ khí ấy trong suốt thế kỷ 21 được chăng? Đó là công hay tội của cộng sản? Cùng một hành động mà người quốc gia làm thì bị kết tội, còn cộng sản làm thì có công!

Khi Toàn quyền Varenne vô Sài gòn, ông Chiêu đưa yêu sách, nhưng Varenne từ chối “vì ngoài thẩm quyền”. Ông cho biết chỉ có Quốc hội Pháp mới có quyền. Do đó, ông Chiêu nhứt định qua Pháp vận động (1926). Tuy vậy, mối hy vọng đó không thành tựu. Ông Bùi Quang Chiêu trở về Sài gòn tay không. Khi ông về tới Sài gòn, lớp trí thức tư sản tổ chức biểu tình đón ông tại bến tàu. Đồng thời, những tay thực dân, chủ đồn điền, vốn coi Nam Kỳ là vương quốc

của họ, cũng huy động một nhóm người quá khích, tổ chức cuộc phản biểu tình để phá rối. Hai bên xô xát hỗn loạn. Tờ “Đông Pháp thời báo” thuật lại biến cố đó như sau: “một cảnh trí ngoài sự tưởng tượng của người ta: Dân chúng nườm nượp kéo đến bên tàu Nhà Rồng như nước lũ. Đường nào đường nấy chật nức người ta, từ trước Sở Thương Chánh cho tới Quai de Belgique, qua cầu, thẳng tuột tới bến tàu. Tàu tới trễ, dân chúng lũ lượt tới chúng đông. Ngẫu nhiên vì vụ Nguyễn An Ninh bị bắt mà Chiêu được nhân dân tiếp đón long trọng. Cả ngàn thanh niên hộ tống đi hai hàng, tay đeo băng vàng, huy hiệu đảng Jeune An nam, vừa đi chậm theo Bùi Quang Chiêu vừa hô khẩu hiệu: “Phải thả Nguyễn An Ninh”. Phía phản biểu tình của Pháp cho người nhào vô phá hoại. Một tên Tây con, côn đồ lên vào gần và đá đít Bùi Quang Chiêu một cái. Thế là dân chúng như nước vỡ bờ, túa chạy theo đánh đấm mấy chú Tây. Nếu không có cảnh sát can thiệp kịp, thế nào cũng có án mạng, người chết”. (“Nguyễn An Ninh” của Phương Lan, trang 157).

Khi ở Pháp, ông Bùi Quang Chiêu có viết một loạt bài báo đăng trên tờ “Việt nam hồn” của ông Nguyễn Thế Truyền. Nói về lai lịch tờ “Việt nam hồn”, cụ Đặng Hữu Thụ, tác giả sách “Nhà cách mạng Nguyễn Thế Truyền” sưu tầm tài liệu tại các văn khố Pháp, cho biết:

“Việc ra báo “Việt nam hồn” bằng tiếng Việt là ý kiến của ông Nguyễn Ái Quốc. Vào khoảng cuối năm 1922 đầu năm 1923, Quốc phổ biến trong giới Việt kiều ở Pháp một tờ truyền đơn, kêu gọi họ mua báo này, do chính ông ta làm chủ bút. Lời kêu gọi ấy viết theo thể thức một bài vè: “Hồn Nam Việt”:

Ở trong thế giới, ổng nói, tàu bay,
Việc lạ tin hay, ngày ngày thường có.
Nào ai muốn rõ phải có nhật trình,
Mình ở gia đình, mắt soi vạn lý,
Á, Âu, Úc Mỹ... rút lại một tờ.
Mong mỗi người mình, mở mày mở mặt,
Báo này sẽ đặt tên “Việt nam hồn”.
Mỗi tháng hai lần, mỗi lần trăm bản,
Xin anh em bạn, ai có muốn coi,
Cắt gửi cho tôi, cái toa mãi chi (order).
Mấy lời chứng thị, thư bắt tận ngôn,
Chúc “Việt nam hồn” vạn tuế, vạn tuế?

Phía dưới có câu: “Cắt cái toa này, gửi cho M. Nguyễn Ái Quốc, 3 rue du March des Patriarches, Paris 5”. Đoạn dư, để một khoảng trống cho người mua điền tên, họ, địa chỉ. Ông có ghi thêm: “Nếu không đủ 100 người xem thì không thể làm được”.

Đó là cách thức của ông Hồ mượn đầu heo nấu cháo, định ra báo “Việt nam hồn”, nhưng thất bại vì không đủ số người đặt mua.

Đến cuối năm 1925, ông Nguyễn Ái Quốc đi Liên Xô được hai năm rưỡi, ông Nguyễn Thế Truyền mới thực hiện ra tờ báo “Việt nam hồn” riêng do chính ông làm chủ nhiệm. Trên danh nghĩa, tờ Việt nam hồn do ông Nguyễn Ái Quốc sáng lập, nhưng không có một bài viết nào vì khi báo ra đời, ông đã đi Liên Xô, mà “quên” trả lại số tiền của mấy mươi độc giả đặt mua báo, vì không ra được!

Sự thật đã rõ ràng như vậy, mà tài liệu cộng sản bên nhà, luôn luôn đề cao “uy tín dỏm” của “Bác”: Trong thời gian ở Pháp, Bác có ra tờ báo “Việt nam hồn” để cổ động trong giới người Việt sinh sống tại Pháp...”. “Bác” không có ra tờ báo “Việt nam hồn” nào, mà chỉ có báo “Việt nam... lèo”. (Tài liệu của Đặng Hữu Thụ đã nêu ở trên, trang 73).

Tờ báo “Việt nam hồn” của ông Nguyễn Thế Truyền là nguyệt san, viết bằng 3 thứ tiếng Việt, Pháp, Hán. Có vài số như số 10 14 đều viết bằng quốc ngữ. Trước khi tờ báo đầu tiên chào đời, ổng Nguyễn Thế Truyền có tung ra tờ truyền đơn cổ động:

Nghĩ lắm lúc thâm gan, tím ruột,
Vạch trời kia mà tuột gươm ra,
Cũng xương, cũng thịt cũng da,
Cũng hồn máu đỏ, con nhà Lạc Long.

Thế mà chịu trong vòng trời buộc,
Mấy mươi năm nhớ nhuốc lằm than,
Thương ơi Đại Việt giang san,
Thông minh đã sẵn, khôn ngoan cũng thừa...

(Sách đã dẫn, trang 76)

Trong những bài báo của ông, nhiều lần ông đòi hỏi người Pháp ban bố tự do dân chủ cho Việt nam, nâng cao dân trí, mở mang kinh tế để tiến (rên đến chỗ tự trị, như thế, sẽ tránh được hỗn loạn. Theo ông, nếu Việt nam độc lập mà hỗn loạn, dân trí còn ở trình độ thấp kém sẽ làm mồi cho cộng sản.

Trong một bài viết bằng tiếng Pháp đăng trên báo “Việt nam hồn” của ông Nguyễn Thế Truyền, tựa “Pour le dominion Indochinois” đăng liên tiếp trên 4 số báo, ông Chiêu tố cáo chánh sách dùng rượu đầu độc dân tộc Việt nam:

“ Nếu ở Việt nam số trường học cũng nhiều như số tiểu bài rượu và thuốc phiện, thì dân Việt nam sẽ là dân có học thức vào bậc nhíp thê” giới. Trẻ con đi học buộc phải nạp giấy khai sanh cho nhà trường, nhưng nếu trẻ con đi mua một lượng thuốc phiện, thì không phải nạp giấy tờ gì. Quyền tự do độc nhất mà người Việt nam chúng tôi được hưởng là quyền tự đầu độc bằng rượu và thuốc phiện”.

Khấp lãnh thổ chẳng chịt những liệu bài rượu, mà oái oăm thay, các tiểu bài này đập vào mắt quần chúng bằng những ngọn cờ ba sọc, cắm một cách kiêu hãnh trên mái nhà. Trên hay dưới lá cờ, có mấy chữ R.A. Đó là chữ tắt ty rượu “Regie alcool”. Trong thời gian ở Pháp ông Nguyễn Thế Truyền nhiều lần đi diễn thuyết về nạn độc quyền nấu và bán rượu của Pháp. Cụ Đặng Hữu Thụ viết về việc này như sau:

Ở Nam Kỳ, rượu được một công ty Pháp độc quyền nấu và do chính phủ bán. Vì độc quyền nấu rượu dành cho các công ty Pháp, nên các người Việt nam phải làm nghề nấu rượu theo phương thức cổ truyền bị phá sản, mất kế sinh nhai. Khi mới thành lập, công ty rượu “Société Francaise des Distillenes de L’Indochine” có số vốn 2 triệu Francs. Vì lợi tức nhiều, các cổ phần tăng gia mau chóng, số vốn tăng lên vào năm 1926 là 33 triệu Francs. Lợi tức năm 1926 của công ty là 21 triệu Francs. Mỗi cổ phần năm 1901 là 500 Francs, đến năm 1926 bán tới 6.600 Francs. Chủ tịch công ty rượu là ông A.R. Fontaine. Các ty rượu mở khắp nơi. Làng nào cũng có. Các quan lại Việt nam được chỉ thị của cấp trên phải làm cho rượu bán chạy, tiêu thụ được nhiều. Quan Phủ, Huyện nào mà trong hạt của mình, rượu bán được nhiều rượu thì chóng được thăng thưởng. Vì vậy, có nhiều vị quan buộc mỗi xã phải tiêu thụ một số lượng rượu nhất định. Việc bắt rượu lậu gây ra nhiều tệ đoan. Nhà đoan đi xét rượu lậu, thấy ở bờ rào hay ở ruộng của người nào, có giấu men rượu và dụng cụ nấu rượu, cùng rượu lậu, là người ấy bị đưa ra toà phạt vạ, phạt tù rất nặng nề, không kể tiền bồi thường thiệt hại cho nhà đoan”. (Sđd, trang 233)

Đặc biệt vào năm 1928, khi có vụ án Đồng Nọc Nạn, tờ báo, “La Tribune Indochinoise” có đăng tải vụ này, tường thuật vắn tắt diễn tiến vụ án, kết án gia đình Mã Ngân đã cấu kết với ông Phủ Huấn giựt đất của gia đình Mười Chức. Vụ án đẫm máu đã làm thiệt mạng cò hiến binh Pháp và 3 người trong gia đình Mười Chức. (Xem thêm “Vụ án Đồng Nọc Nạn, sách Nam Kỳ lục tỉnh” cùng tác giả)

Năm 1929, ông Bùi Quang Chiêu cùng luật sư Dương Văn Giáo đi Calcuua dự phiên họp của đảng Quốc Đại Ấn Độ. Nhân cơ hội này, hai ông ghé thăm viện Đại học Tagore Santiniketan, mặc dầu không gặp được thi hào Tagore. Năm sau, thi hào Tagore trên đường đi Nhựt Bản, có ghé qua Sài gòn, gặp và nói chuyện với ông Chiêu. Nhân dịp này, ông Chiêu có viết nhiều bài báo ca ngợi cả Gandhi lẫn đường lối cai trị của Anh ở Ấn Độ. Trong thời gian từ năm 1932 tới 1941, ông Chiêu hoạt động ở Pháp với tư cách Nghị sĩ Đông Dương trong Thượng hội đồng quốc gia Pháp.

Khi ở vào tuổi 70, có lần ông Chiêu tâm sự với một người bạn thân là “quá tin vào thiện chí của Pháp, nên mới mất nhiều thời gian theo đuổi mục đích”. Năm 1945, theo lệnh của Trần Văn Giàu và Nguyễn Văn Trấn, bọn “Quốc gia tự vệ” tới tư gia ông Chiêu ở Phú Nhuận hạ sát gần trọn gia đình một cách man rợ.

Bùi Quang Chiêu: Người làm thương mại, văn hoá

Cho tới nay, ít người được biết đến con người văn hoá của ông Bùi Quang Chiêu. Chọn Học viện Canh Nông để theo học, điều đó biểu lộ chí hướng của Bùi Quang Chiêu, muốn mở mang kinh tế nước nhà. Với bằng kỹ sư Canh nông, khi hồi hương, ông Chiêu được bổ nhiệm làm Phó giám đốc Nha Canh nông ở Hà Nội. Năm sau (1907), ông được dời về Nam làm Thanh tra nông nghiệp. Với chức vụ này, Chiêu được Toàn quyền Pháp giao quyền quản lý cơ sở tầm tơ, dệt lụa ở Tân Châu.

Năm 1913, ông Chiêu trở ra Bắc nghiên cứu vấn đề tơ lụa cho chính phủ. Về Nam lần thứ hai, ông Chiêu được chính thức bổ làm Giám đốc cơ sở sản xuất tầm tơ tầm Tân Châu, lợi tức mỗi năm ước chừng 4.000 đồng.

Bùi Quang Chiêu là một trong số các ông Hội đồng quản hạt Nam Kỳ có sáng kiến thành lập trường “Nữ học đường”, sau này là trường Gia Long.

Năm 1923, ông Chiêu lập ra “An Nam học đường” tại Phú Nhuận, Gia Định. Tuy gặp nhiều khó khăn do chính sách hạn chế giáo dục của người Pháp, nhưng An Nam học đường cũng tồn tại đến năm 1928. Trường này góp phần đào tạo một thế hệ thanh niên mới, hiếu học. Hà Huy Tập từ Bắc vào Nam tìm sinh kế, có đến xin dạy tại trường này. Tạ Thu Thâu trước khi qua Pháp du học, cũng là giáo sư của An Nam học đường nhiều năm. Bất cứ người nào làm ăn thành công về vấn đề gì, cũng có người ganh tỵ. Bùi Quang Chiêu không tránh được thông lệ đó. Trên tạp chí “Văn minh” số ra ngày 2-3-1927, tố cáo ông Bùi Quang Chiêu khi đứng ra khai thác và quản lý sở tầm tơ Tân Châu, đã nhận được một số trợ cấp rất lớn là 20.000 đồng. Ngoài ra, ông còn thu huê lợi quảng cáo trên báo “Diễn đàn Đông Dương” hàng năm tới 4.000 đồng.

Kể từ khi có phong trào “Tẩy chay Chinois” vào năm 1918, Bùi Quang Chiêu cũng dần thân vào công việc kinh doanh, thương mại. Điều đó cũng chứng tỏ ông là người có đầu óc thực tiễn, dứt bỏ quan niệm bảo thủ, khinh khi nghề buôn bán. Sau khi có các bài tố cáo Hoa kiều là đồng minh của Pháp, bóc lột đồng bào, Bùi Quang Chiêu cũng tham dự vào cuộc tranh thương với họ: Mở xưởng làm nón ở Sài Gòn, lập nhà máy xay lúa ở Chợ Lớn, mở hiệu buôn “Nam Đồng Lợi”.

Có óc tháo vát biết tổ chức lại giao thiệp rộng, được Toàn quyền Đông Dương Van Vollenhoven nâng đỡ, vì là bạn học, nên các cơ sở kinh tế, thương mại của Bùi Quang Chiêu mỗi ngày một phát triển mạnh.

Ông Chiêu có người em ruột là Dược sĩ Bùi Quang Tùng. Hồi năm 1945, khi cuộc kháng chiến chống Pháp mới bùng nổ, chính dược sĩ Tùng lái chiếc xe Traction mở máy điện quang, máy truyền máu trực tiếp ra bưng, để tiếp tế cho Sở Y tế Nam Bộ. Nhờ đó, Sở Y tế đã cứu sống nhiều chiến sĩ bị thương ngoài mặt trận trở về.

Người cộng sản nhìn ở đâu cũng thấy kẻ thù. Những ai yêu nước, không theo kiểu cách của họ đều là phản quốc. Chủ trương chụp mũ, lý luận một chiều, độc tôn đảng cộng sản, đã làm cho biết bao nhiêu người yêu nước, các nhân tài chết oan.

Thời đại của ông Chiêu, của ông Phạm Quỳnh, chọn đường lối hoạt động chính trị riêng cho mình. Là người của buổi giao thời, cho nên xét theo quan niệm quá khích của cộng sản, thì không ai cảm thông được. Thời thế lúc đó cũng như sau đó, chính cựu Hoàng Bảo Đại cũng tâm sự “nếu không biết khéo léo giao thiệp giữa một trạng thái chính trị do sự chiếm đoạt gây nên, và một trật tự mới, trong đó, kiến tạo một xã hội phồn vinh, trọng nhân phẩm, không thể trong chốc lát mà tạo ra được”. Ai cố gắng giữ hài hoà, sự ôn hoà trong cách thức tranh đấu để đi đến một sự triển khai khôn ngoan và cuối cùng đi tới chỗ hoàn toàn độc lập. Lấy quan điểm bây giờ xét hoàn cảnh xưa có lúc không thực tế. Người quốc gia không kết tội vì không quá tin, không cuồng tín

Trương Văn Bền: Nhà kỹ nghệ không bằng cấp kỹ sư

Hồi trước, không người nào ở Việt nam mà không nghe nhắc tới Trương Văn Bền. Tên tuổi ông gắn liền với cục xà bông thơm: “Xà bông cô Ba”, hay cục xà bông đá: Xà bông Việt nam để giặt đồ, phổ thông khắp cả 3 miền đất nước, lên tận Miên, Lào. Xà bông thơm “Cô Ba” nổi danh trong mấy thập niên liền, đủ sức đánh bật xà bông ngoại hoá, nhập cảng từ Pháp. Người miền Nam đã từng thán phục ông Trương Văn Bền, cũng như người ở miền Bắc khâm phục ông Bạch Thái Bưởi. Cả hai ông đều thành công trên thương trường mà không qua một trường dạy nghề nào, không cần một bằng cấp kỹ sư nào. Điều đó chứng tỏ “kinh tế nhân” một con người có đầu óc kinh doanh, tháo vát, nhiều sáng kiến còn hơn là người học hành tới nơi tới chốn, bằng cấp bề bề, nhưng không đóng góp những sự hiểu biết, kiến thức của mình vào công việc kiến thiết, góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế nước nhà.

Trước khi làm một nhà doanh thương, kỹ nghệ, ông Bền còn là một ông Hội đồng quản hạt Nam Kỳ. Gia sản đồ sộ của ông Trương Văn Bền là do công sức sáng tạo của ông làm ra. Gia sản kèch xù đó không phải thừa hưởng của phụ ấm. Cũng không phải ông Bền làm giàu bằng cách nhờ ruộng đất. Ông có một lối đi riêng làm gương cho những người đi sau như Trần Thành, vua lúa gạo Chợ Lớn, ông Trương Văn Khôi, vua bột giặt Viso, ông Nguyễn Tấn Đòi, vua ngân hàng...

Nếu sắp hạng sự giàu có của ông Trương Văn Bền với những người đồng thời, thì gia sản của ông tương đương với ông Phủ Kiểng ở Bến Tre, ông Kho Gressier Remy ở Sóc Trăng, hay gia đình Lâm Quang ở Trà Vinh. Người giàu nhất Lục danh thời ấy là Hội đồng Trần Trinh Trạch, tục danh Hội đồng Tó (giàu gấp 4 lần ông Bền và ông Kiểng)

Là người Việt gốc Hoa, sinh năm 1883 tại Chợ Lớn, ông Trương Văn Bền thuộc một gia đình khá giả. Ông có đi Pháp nhiều lần, nhưng chưa học qua một trường chuyên nghiệp nào. Theo bảng lượng giá để đánh thuế của Phủ toàn quyền Đông Dương ở Hà Nội, thì năm 1941, ông Trương Văn Bền phải đóng cho chính phủ một số tiền lên tới 107.000 đồng (trong khi đó, giá vàng khoảng 60 đồng/lượng).

Là người nhạy cảm trong việc thương mại, nhìn xa thấy rộng, ông Bền biết rõ tiềm năng kinh tế Việt nam còn bị lãng quên: Cây dừa. Từ năm 1918, ông Bền đã lập xưởng ép dầu dừa (dùng trong kỹ nghệ xà bông, mỹ phẩm) mỗi tháng sản xuất 1500 tấn. Cùng lúc đó, tại cù lao An Hoà, quận Bình Đại cũng mọc lên xưởng ép dầu dừa của ông Nguyễn Thành Liêm. Ông Liêm là thân phụ ông Nguyễn Thành Lập, thành viên góp vốn cho ngân hàng Việt nam, và từng làm Bộ trưởng Tài Chánh nhiều chính phủ. “Xà bông VN 72% dầu” nổi tiếng, phổ thông khắp mỗi làng mạc, thôn xóm.

Năm 1932, hãng xà bông Trương Văn Bền được thành lập tại địa chỉ “Quai de Cambodge” (trước chợ Kim Biên bây giờ), ban đầu sản xuất 600 tấn xà bông giặt mỗi tháng. Từ khi “Xà bông cô Ba” tức xà bông thơm đầu tiên của Việt nam, để tẩm gọi ra đời, có sức đánh bật xà bông thơm của Pháp, nhập cảng từ Marseille nhờ phẩm chất tốt, giá thành thấp. Trong thương trường, ông Bền có chủ trương riêng để tạo uy tín là phải giữ phẩm chất tốt, bền bỉ. Ông nhìn xa thấy rộng, không theo lối chụp giựt, ăn xối ở thì như kiểu Việt cộng ngày nay. Mặc dầu có địa vị cao trong xã hội, nhưng ông Bền không tự mãn. Ông luôn luôn tìm tòi, học hỏi kinh nghiệm mỗi lần có dịp qua Pháp. Khi máy giặt được phát minh và nhập cảng vào Việt nam, ông Bền cũng liền sản xuất loại bột giặt để thích ứng ngay. Loại bột giặt Viso của ông Trương Văn Khôi, và bột giặt “Việt nam” của hãng xà bông Trương Văn Bền (lúc đó đổi thành hãng xà bông Việt nam), có đủ sức cạnh tranh với bột giặt của Mỹ nhập cảng. Ông Trương Văn Bền chưa bao giờ là một quan lại đúng nghĩa, mặc dầu ông thường giao du với giai cấp thượng lưu xã hội. Chức vụ Hội đồng quản hạt từ năm 1918-1943 chỉ tượng trưng mà thôi.

Những người lớn tuổi, không ai không biết đến xà bông “Cô Ba”, có in hình nổi trên cục xà bông thơm, trong một hình oval. Ngoài hộp xà bông bằng giấy carton cũng có in hình người đàn bà đẹp đó. Nhiều giai thoại kể lại rằng người đàn bà in hình trong cục xà bông thơm và nhãn hiệu đó chính là người vợ thứ của ông Bền. Một nguồn tin đồn khác kể lại “Cô Ba” chính là con gái Thầy Thông Chánh ở Trà Vinh, người đàn bà đẹp nhất Nam Kỳ hồi đầu thế kỷ này. Dầu sao đó cũng là giai thoại và tin đồn không được kiểm chứng. Cái hay của ông Trương Văn Bền

là biết áp dụng tâm lý, đưa hình ảnh “Cô Ba”, người đẹp huyền thoại trong dân gian làm nhãn hiệu cho sản phẩm hàng hoá của mình bán chạy. Với sự ra đời của hãng xà bông Trương Văn Bền ở Nam Kỳ năm 1932, Việt nam hãnh diện được một xưởng công nghệ quy mô, góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế trong thời kỳ phôi thai. Các xưởng ép dầu, xưởng làm xà bông, thuê nhận và tạo công ăn việc làm cho trên 200 công nhân. Khi công việc làm ăn phát đạt thêm, ông Bền còn xuất tiền cất một dãy phố 50 căn, gần Ngã Sáu Chợ Lớn, nằm góc đường Armans Rousseau và Général Lizé (trước năm 1975 đổi thành Minh Mạng-Hùng Vương).

Ngoài việc sản xuất xà bông, ông Bền còn lập nhà máy sản xuất một thứ pho sản, một thứ chất nhờn gọi là glycerine, công xuất mỗi tháng 10 tấn. Ngoài công việc kỹ nghệ, ông Bền còn chứng tỏ khả năng trong lâm nghiệp và canh nông. Ông hợp tác với Viện nghiên cứu Nông Nghiệp Đông Dương, để ươm cây con gây rừng thông, hàng tháng tới 30 tấn, tại Đồng Nai Thượng, tức tỉnh Lâm Đồng ngày nay.

Trong lãnh vực nông nghiệp, Trương Văn Bền còn làm chủ tịch Tổng giám đốc Công ty Canh nông Tháp Mười, có một đồn điền rộng 10.000 mẫu, để khai thác từ năm 1925 tới 1932. Ngoài các công việc chuyên môn như đã kể ở trên, Trương Văn Bền còn là:

- Phó chủ tịch Phòng thương mại Nam Kỳ 1932-41.
- Hội viên Hội đồng Canh nông từ 1922.
- Hội viên Hội đồng Kinh tế lý tài Đông Dương từ 1929.
- Hội viên Hội đồng Quản trị Thương cảng Sài gòn từ 1924.
- Hội viên Hội đồng Quản trị lúa gạo Đông Dương.
- Chủ tịch kiêm thủ quỹ nghiệp đoàn Canh nông Chợ Lớn từ 1932
- Hội viên Hội đồng sản xuất kỹ nghệ từ năm 1941.

Hồi đó, tại Nam Kỳ có 3 cơ quan tư vấn tối cao, phụ tá cho Thống đốc là: Hội đồng Quản hạt Nam Kỳ, Hội đồng Canh nông, và Phòng thương mại, thì ông Bền đều là hội viên của cả ba. Ông Bền có nhiều con trai lẫn gái. Một người con, chúng tôi được nghe nhắc tới là ông Trương Khắc Trí, từng là chủ tịch ban quản trị Việt nam Công Thương Ngân Hàng (lập năm 1953) tại Sài gòn. Người con trai út, ông Trương Khắc Cần, thay cha quản lý “Hãng xà bông Việt nam” cho tới khi Việt cộng chiếm trọn miền Nam.

Liên sau công cuộc “giải phóng dân tộc”, một chiến dịch hết trọn tài sản, nhà đất, công ty, xí nghiệp của những nhà tư sản và xua đuổi họ ra nước ngoài, ông Trương Khắc Cần “được nhà nước ưu ái” cho phép hiến tặng tất cả tài sản mà gia đình thân phụ ông tạo lập từ hơn nửa thế kỷ nay, để được... sang Pháp. Trong ký sự “Một tháng ở Nam Kỳ”, nhà văn Phạm Quỳnh có nhắc đến ông Trương Văn Bền:

Ông Trương Văn Bền là một nhà công nghiệp to ở Chợ Lớn, năm trước cũng có ra xem hội chợ ở Hà Nội, đem xe hơi ra đón các phái viên Bắc Kỳ về xem nhà máy dầu và nhà máy gạo của ông Chợ Lớn. Xem qua cái công cuộc ông gây dựng lên, đã to tát như thế mà chúng tôi thấy hứng khởi trong lòng, mong mỗi cho đồng bào ta ngày một nhiều người như ông, ngõ hầu chiếm được phần to trong trường kinh tế nước nhà và thoát ly được cái ách người Tàu về đường công nghệ thương nghiệp. (lúc đó khoảng năm 1918, ông Bền chưa lập hãng xà bông)

Ông cai tổng Lê Quang Hiến ở Cao Lãnh

Nhắc tới ông Cả Hiến (về sau làm Cai tổng) ở Cao Lãnh, những năm đầu thế kỷ này không ai quên được một gia đình giàu có nhân hậu, Mạnh Thường Quân của các nhà văn, nhà thơ. Nhà ông lúc nào cũng dập dìu tân khách từ Lục tỉnh, Sài gòn, miền Trung và Bắc, nơi nào cũng có khách tới viếng thăm ông Cả Hiến vì nghe tiếng đồn về sự đãi ngộ, lịch lãm của ông. Ở địa phương, tuy chỉ giữ chức ông cả trong làng, nhưng ông giao thiệp với các nhà tai mắt, các phủ huyện, hội đồng địa hạt, quản hạt. Những năm đầu thế kỷ 20, các ông Hội đồng Nguyễn Quang Diệu, hội đồng Vị, hội đồng Nguyễn Thần Hiến... thường ghé thăm ông, bàn chuyện quốc sự, thuở đó, phong trào cầu cơ khá thịnh hành. Gia đình ông trở nên một chỗ hầu đàn (cầu cơ) cho các vị phủ, huyện, hội đồng mỗi tháng vài ba dân. Dưới mé sông trước nhà ông Cả Hiến tại xã Hoà An, (Cái Tôm), Cao Lãnh, lúc nào cũng có nhiều ghe hầu, ca nô tấp nập.

Một thú vui khác của ông Cả Hiến là đá gà nòi. Nhà ông là một trại gà lớn phía sau vườn. Ông muốn riêng một người làm công chuyên môn nuôi gà đá độ. Cũng như ông Hội đồng Diệu ở Bạc Liêu, ông chủ Trước ở Rạch Gầm, nhà ông Cả Hiến cũng là một trường gà danh tiếng. Khách sành điệu tới chơi, được ông đích thân hướng dẫn ra phía sau vườn để khoe những con gà nòi chiến, từng làm trận và chiến thắng vẻ vang. Ông có xây bội nhốt riêng, được săn sóc từng giờ, từng ngày. Nói tới “gà nòi Cao Lãnh”, người bình dân hay giới thích đá gà đều không quên hai câu hát ru em:

Gà nào hay cho bằng gà Cao Lãnh

Gái nào bảnh cho bằng gái Tân Châu...?

Hồi trước ở Nam Kỳ, người ta thường đá gà trong những trường gà công khai, lộ thiên. Chủ trường gà thường là những người tai mắt trong làng, có quyền thế mới không bị thực dân làm khó dễ. Người Pháp cấm đá gà vì có “Hội bảo vệ súc vật”. Trường gà lập trên một miếng đất trống, có mái che như một cái trại lớn, xung quanh có rào thưa, thấp hoặc không. Các trường gà nổi tiếng khắp Nam Kỳ như trường gà Cao Lãnh (ông Cả Hiến), trường gà Cho Giữa Vĩnh Kim (chủ Trước), trường gà Bạc Liêu (Hội đồng Diệu), trường gà kinh xàng Xà No (Cần Thơ)...

Trường gà Cao Lãnh có khi được tổ chức trước miếu thờ ông bà chủ cho Đỗ Công Tường. Ông Tường là người Quảng, di cư vào Cao Lãnh lập nghiệp. Ông làm chức Câu đương (xử kiện) và thường hay làm phước, giúp đỡ dân nghèo. Chính ông bà xuất tiền ra lập chợ Cao Lãnh, nên dân địa phương nhớ ơn, gọi là Chợ Câu Lãnh (ông Tường còn có tên khác là Lãnh). Lâu ngày, người đời sau đọc trại hai chữ “Câu Lãnh” thành Cao Lãnh. Trường gà này nằm phía dưới kinh thầy Cai Khâm. Vào những năm trước thế chiến thứ nhứt, biền trường gà nổi danh là ông Sáu Chính, người chuyên môn làm thơ ký, ghi chép mỗi độ gà, giá liền đá, tên các người hàng xáo... và sự giao kết giữa hai bên. Ông Sáu Chính sống một cuộc đời phong lưu lượng mấy mươi năm nhờ nghề làm biền trường gà. Ông Sáu Chính được những người đá hàng xáo, những chủ gà tín nhiệm quyết đối vì sự vô tư, minh bạch của ông.

Ông Cả Hiến giàu có, sống phong lưu nhân hậu. Các danh sĩ khắp lục châu nghe nức tiếng đồn, cũng tới thăm và được hậu đãi. Thi sĩ Tản Đà, khi làm báo Hữu Thanh, An Nam Tạp Chí thất bại ở Bắc Hà, vô Nam cùn kế sống. Tình cờ gặp ông Diệp Văn Kỳ, nghĩa tế của ông Cả Hiến và được ông Kỳ rộng rãi tặng cho 1.000 đồng, đem về Bắc trả nợ, rồi vô ở hẳn Sài gòn để cộng tác với tờ báo Đông Pháp của ông Kỳ. Nhờ ông Kỳ giới thiệu, Tản Đà có dịp về Long Xuyên, Chợ Mới, Chợ Thủ... Tại đây thi sĩ núi Tản sông Đà có dịp thưởng thức nhiều món ăn ngon đặc biệt của miền Nam, như mắm ruột mà ông còn nhớ mãi, ghi lại trong thơ văn. (“Cà xứ Nghệ, mắm Long xuyên”)

Ông Cả Hiến từng là bạn của cụ Trà Giang, phụ thân của ông Phan Văn Thiết. Nhờ cụ Trà Giang (cũng quê ở Cao Lãnh) giới thiệu, ông Cả Hiến mới biết được Diệp Văn Kỳ. Sau này nhờ ông Kỳ giới thiệu (ông Kỳ là học trò của Nguyễn Sinh Huy khi còn ở Huế) mà thân phụ ông Hồ Chí Minh tức Phó bảng Nguyễn Sinh Huy, mới có dịp xuống sống ở Cao Lãnh một thời gian, rồi mất và được chôn ở đó. Sau khi đậu Phó bảng, đồng khoa với cụ Phan Chu Trinh, ông Huy được bổ Tri huyện Bình Khê. Trong lúc tại chức, ông Huy thường say rượu, đánh chết người, nên bị cách. Ông lang thang vào Sài gòn, làm thầy thuốc và thầy bói trước chợ Bến Thành. Ngày nào ông cũng ngồi trước cửa Nam chờ đợi khách tới xem mạch, hốt thuốc và mời về nhà ăn cơm.

Có một lần, đợi mãi tới chiều tối, mà không có người tới xem mạch, mời về đãi cơm, ông ta đói rồi. May mắn, ông Diệp Văn Kỳ ngồi xe hơi qua đó, nhận ra thầy học cũ, mời về nhà đãi ngô hẩu hĩ, rồi còn mời về Cao Lãnh để nhạc nha cung phụng đủ thứ. Trái với sự thù ghét, bia đất của các nhà viết sử Hà Nội, cố tình mô tả ông Huy là một nhà “cách mạng kiên cường, bất khuất chống lại thực dân Pháp bị cách chức”, là cố tình nói sai sự thật. Ông Bùi Tín dẫn lại tài liệu của nhà nghiên cứu lịch sử Pháp Daniel Hémery, đăng trên tạp chí “Approchesasie” cho biết:

Bi kịch gia đình tác động mạnh mẽ đến anh (Nguyễn Tất Thành). Ông Nguyễn Sinh Huy vốn nghiện rượu nặng khi còn ở Huế. Bà Thanh (chị ông Hồ) kể lại rằng hồi ấy cứ lên cơn thèm rượu và say rượu, là bà bị ông bố đánh bằng tay và bằng roi rất tàn nhẫn. Tháng 5-1909, ông (Huy) được bổ đi Tri huyện Bình Khê Bình Định khi 47 tuổi. Nửa năm sau đó, tháng Giêng năm 1910, ông (Huy) bị thi hành kỷ luật rất nặng, do đã đánh anh nông dân Tạ Đức Quang bằng roi và gây đến mức làm cho anh này chết. Sở mật thám mở cuộc điều tra. Vụ ngộ sát xảy ra khi ông Sắc (tức Huy) say rượu. Hội đồng nhiếp chánh ở Huế lúc ấy quyết định tước mọi chức quyền Tri huyện của ông, và hạ xuống 4 bậc trong ngành quan lại. Bi kịch này hết sức nặng nề, làm đổ vỡ giấc mộng của ông Tri huyện, bị thu hồi ấn tín. Ông đi dạy học vài tháng rồi vào Lộc Ninh, đi làm “surveillant”, giám thị ở đồn điền cao su, sống ngoài lề bộ máy cai trị trong niềm lo âu, tủi nhục và thiếu thốn. Ông đã đệ đơn gởi Khâm sứ Trung Kỳ để xin việc, nói rõ ông đang sống trong cảnh túng bần”.

Nguyễn Tất Thành (tức ông Hồ) vào tháng 12-1912, gởi cho Khâm sứ Trung Kỳ bức thư, yêu cầu thương hại đến hoàn cảnh túng bần của cha anh, và “xin Ngài Khâm Sứ” tìm cho một công việc gì đó ở Huế cho cha anh, dù là Thừa biện ở các bộ, hoặc làm giáo thụ cũng được, với lời lẽ như sau:

“Tôi yêu cầu Ngài vui lòng cho cha tôi được nhận một công việc như Thừa biện ở các bộ, hoặc là huấn đạo hay giáo thụ để cha tôi sinh sống dưới sự quan tâm cao quý của Ngài. Với hy vọng rằng lòng tốt của Ngài sẽ không từ chối lời yêu cầu của một người con, chỉ biết dựa vào Ngài để làm nghĩa vụ của mình. Xin Ngài Khâm sứ nhận những lời chào kính cẩn của người dân, con và kẻ tùy thuộc chịu ơn của Ngài”. Phía dưới ký tên: “Paul Nguyễn Tất Thành”.

Diệp Văn Kỳ, nhân sỹ yêu nước bị Việt Minh sát hại (1894-1945)

Trong bài này chúng tôi nhắc đến ông Diệp Văn Kỳ trước ông Diệp Văn Cương, vì mối liên hệ gần gũi với ông Cả Hiến. Sách báo cộng sản trong nước, kẻ thù của ông Kỳ, đã thủ tiêu ông một cách dã man, mờ ám chỉ vì họ sợ uy tín của ông, đã đưa ra một nhận xét về ông như sau:

Con ông Diệp Văn Cương là Diệp Văn Kỳ, danh sĩ cận đại là bậc kỳ tài trong học giới. (“Từ điển các nhân vật lịch sử” của Nguyễn Q. Thắng, xuất bản năm 1992). Thừa hưởng huyết thống và truyền thống của cha mẹ, ông Diệp Văn Kỳ là người tánh tình hào phóng. Giao thiệp với bạn bè, ông tỏ ra rộng rãi trong vấn đề tiền bạc. Đối với nhân viên, cộng tác viên “Đông Pháp thời báo”, ông đều trả lương hậu hĩ. Gần Tết ông còn tặng thêm mỗi người một tháng lương thứ 13! Sau khi tốt nghiệp trường Chasseloup-Laubat, thì cũng vừa đúng lúc thân phụ ông là Diệp Văn Cương gặp phá sản trong việc làm ăn. Biết rõ tài năng, đức độ ông Kỳ, cụ Trà Giang, thân phụ ông Phan Văn Thiệt, về sau làm lục sự, rồi trạng sư, giới thiệu ông Kỳ với ông Cả Hiến. Cảm mến người tuổi trẻ tài cao, ông Cả Hiến gả con gái cho Diệp Văn Kỳ và chu cấp cho ông qua Pháp du học, đậu Cử nhân Luật khoa. Thời gian ở Pháp, ông Kỳ cũng tham gia các hoạt động yêu nước, chống Pháp trong đảng Lập hiến của Bùi Quang Chiêu, Dương Văn Giáo. Ông Kỳ cùng với Nguyễn Thế Truyền in truyền đơn, kêu gọi người Việt ở Pháp biểu tình xin ân xá cho cụ Phan Bội Châu. Ông Kỳ cũng là một trong những thành viên hoạt động hăng hái cho tờ “Việt nam hồn” của Nguyễn Thế Truyền. Sau khi hồi hương, Diệp Văn Kỳ làm luật sư ít lâu rồi bỏ nghề, sang làm báo, cũng là do lời khuyên của cụ Trà Giang, để có cơ hội tranh đấu, binh vực đồng bào hữu hiệu hơn. Đầu tiên ông Kỳ viết cho “Nam Trung Nhật Báo” và “Đông Pháp thời báo” của Nguyễn Kim Đính. Ông Đính có người con trai là Nguyễn Kim Lương, tuy thuộc gia đình giàu có nhưng lại rất yêu nghề làm báo và nguyện sống chết với nghề. Ông Lương về sau là một ký giả chuyên nghiệp, yêu nghề. Về sau, ông Kỳ còn có tờ “Thần Chung” và mua lại tờ “Đông Pháp thời báo” của Nguyễn Kim Đính. Thời gian chủ trương “Đông Pháp thời báo”, ông Kỳ có sáng kiến mời các nhà báo nổi tiếng Bắc Hà như Tản Đà, Ngô Tất Tố vào Nam hợp tác. “Đông Pháp thời báo” là tờ báo có khuynh hướng chống đối chính phủ nhưng không gay gắt lắm. Có giai thoại kể lại rằng: Một buổi chiều, Diệp Văn Kỳ đang ngồi uống nước phía trước nhà hàng Continental với các đồng nghiệp, chợt thấy thi sĩ Tản Đà vừa thả bích bộ ngang qua. Khi người bạn ngồi kế bên, chỉ cho ông Kỳ biết thi sĩ Tản Đà, ông liền bước ra, lễ phép mời tiên sinh vào nhà hàng. Sau khi biết tiên sinh Tản Đà vừa bị thất bại hai lần, khiến hai tờ “Hữu Thanh” và “An Nam Tạp Chí” đóng cửa, phải vào Nam tìm việc. Ông Kỳ liền xuất 1.000 đồng tặng Tản Đà để ông đem về Bắc trả nợ, rồi vào Nam cộng tác với tờ “Đông Pháp thời báo” của ông. Có một lần, báo sắp lên khuôn, nhưng chưa có thơ của Tản Đà gởi tới. Ông Kỳ sai người lên tận nhà trọ của Tản Đà ở Xóm Gà Gia Định lấy bài. Thi sĩ bức bối nói với người ấy:

- Về nói lại với ông Kỳ: “Mần thơ chớ có phải bữa củi đầu mà lúc nào cũng mần được!”

Một lần khác, nhân dịp Tết, ông Kỳ tặng cho mỗi nhân viên báo thông Pháp thời báo” mỗi người 200 đồng ăn Tết. (Lúc đó vàng vào khoảng 30 đồng/lượng). Có tiền, thi sĩ Tản Đà thích chơi ngông: Mướn chiếc xe du lịch Delahay, sang nhưt lúc đó để chở ông dạo khắp Sài gòn, Chợ Lớn, vì ông còn được ông Kỳ tặng riêng thêm 5 đồng bạc nữa. Ông để 3 đồng ra bưu điện mua chi phiếu gởi về Bắc cho bạn là Ngô Tất Tố. Còn hai đồng, ông định trả tiền thuê xe và mần ông bạn thơ là Tùng Lâm Lê Cương Phụng mua rượu, thịt gà về nhậu đón giao thừa. Ông Tùng Lâm đi mua rượu, thịt. Trên đường về, gặp một toán đánh bài giữa đường, đánh lộn. Cụ Tùng Lâm đứng lại coi và bị nạn. Hai toán đánh lộn bị linh bắt đem về bót giam, trong đó có Tùng Lâm. Dù biện hộ rằng mình chỉ là kẻ bàng quan, đi mua rượu họ cũng không tha. Tại chỗ tạm giam, cụ Tùng Lâm một mình lấy rượu thịt, ăn nhậu đến say mềm, quên hẳn ông bạn thơ Tản Đà. Ở nhà, Tản Đà đợi cho đến giao thừa, không thấy bạn về, cũng buồn tình, lốc cạn một bầu rượu, rồi ngủ như chết tới sáng mừng Một. Khoảng 11 giờ sáng mừng Một Tết, lính gọi cụ Tùng Lâm dậy để tha, vì ông Diệp Văn Kỳ hay tin cụ bị bắt, liền tới nơi, xin bảo lãnh đường về đổi ẩm đón Xuân với thi sĩ Tản Đà.

Tờ “Đông Pháp Thời Báo” tới năm 1928 thì đình bản. Diệp Văn Kỳ cùng với giáo sư Nguyễn Văn Bá lập tờ “Thần Chung”. Tờ báo này biểu lộ ý chí quốc gia, dân tộc nhiều nhưt và rõ rệt nhưt. Do đó thực dân Pháp rất khó chịu và gây khó dễ cho họ. Ký giả Tế Xuyên nhắc đến tờ “Thần Chung” như sau: Tờ Thần Chung của Diệp Văn Kỳ không sống dai, tuy nhiên được tổ

chức châu đáo. Bộ biên tập gồm những người có năng lực, phân công rõ rệt, với nhiều công sự viên xứng đáng và một ban giám đốc có tinh thần khoa học, trong khi các tờ báo khác còn trong tình trạng luộm thuộm, tiểu công nghệ và chỉ huy theo tinh thần gia đình”. (Lịch sử báo chí Việt nam” của Huỳnh Văn Tòng, trang 150).

Năm 1936, ông Diệp tích cực tham gia phong trào “Đông Dương Đại Hội” với nhóm La Lutte. Chỉ mấy tháng sau, phong trào bị Pháp trở mặt, đàn áp. Ông Kỳ bị lùng bắt phải lẩn trốn nhiều nơi. Phần này xin xem thêm chi tiết nơi bài “Phong Trào Đông Dương đại hội năm 1935 tại Nam Kỳ”, cùng tác giả. Ở đây chúng tôi nhắc qua việc ông Kỳ bị thực dân bắt giao trả về nguyên quán ở Huế như sau:

“Nhờ anh em cho hay sớm, Diệp Văn Kỳ xuống Mỹ Tho tạm trú tại nhà một người bạn, chính bà Diệp Văn Kỳ cũng không biết chỗ ở. Tôi (ký giả Nam Đình) được anh em phú thác công việc hên lặc giữa bà Kỳ và nơi ông trốn. Bà Kỳ gói quần áo và đồ đạc để tôi đưa lại ông Kỳ tạm dùng trong lúc trốn tránh mật thám Pháp. Anh em nghĩ rằng không thể giấu ông Kỳ lâu một chỗ mãi được, phải tìm cách đưa ông Kỳ đi nơi khác... nên tổ chức mượn “xe lô”, và may cho Diệp Văn Kỳ một bộ đồ “Đức Cha”.

“Xe lô” đưa Diệp Văn Kỳ và các bạn từ Mỹ Tho về Chợ Lớn, rồi từ Chợ Lớn qua Bà Chiểu. Anh em hướng dẫn sôp-phơ đi đường Lăng Cha Cả cho kín đáo hơn. Nhưng... khi xe lô đến Lăng Cha Cả, thì “ăn banh” (en cas de pan). Anh em vô tình, không nghĩ rằng anh sôp-phơ xe lô phản bội, giả đồ “xe ăn banh” nằm giữa đường, đăng anh quay về Chợ Lớn, mật báo với tui lính kín Pháp. Sôp-phơ bán Diệp Văn Kỳ cho mật thám Chợ Lớn. Thế là Diệp Văn Kỳ bị bắt khi xe ra khỏi Lăng Cha Cả. Cò Perrech được khen ngợi. Diệp Văn Kỳ bị trục xuất về nguyên quán ở Huế”.

Tháng Tám 1945, Việt Minh cướp chính quyền ở Nam Bộ. Họ lùng sục tìm bắt những nhà ái quốc có uy tín, khác chính kiến, nhóm Đệ tứ, đảng Lập hiến để thủ tiêu. Lần này ông Kỳ cũng giả làm thầy dòng, trốn trong nhà thờ Trảng Bàng, nhưng cũng bị Việt Minh phát giác, rồi bắt dẫn đi, hạ sát trong đêm tối.

Khi ông Phó bảng Nguyễn Sinh Huy (còn có tên Sắc) mất chức Tri huyện, lang bạt giang hồ vào Sài gòn, tìm kế sinh nhai, tình cờ gặp lại người học trò mà ông đã dạy hồi 20 năm trước ở Huế. Nhớ ân sư, người học trò có nghĩa ấy là Diệp Văn Kỳ mới rước ông thầy gặp bước gian truân về nhà nuôi dưỡng. Sau đó, ông Kỳ mới đưa ông Phó bảng về Cao Lãnh, để chào nhạc gia là ông điền chủ Lê Quang Hiến. Từ đó, thỉnh thoảng ông Phó bảng lên xuống Sài gòn, để chơi với ông Diệp Văn Cương, sui gia của ông Cả Hiến. Thương tình người thầy học cũ của con, ông Diệp Văn Cương nhiều lần giúp đỡ tiền bạc cho ông Phó bảng. Tánh nào tật nấy, có tiền, rảnh rồi, ông Phó bảng lại say sưa như trước. Một lần lên Sài gòn, uống rượu say mềm, bất kể trời đất, ông Phó bảng nằm lăn ra đường, bị lính hành hung, nên la ó om sòm. Nghe tin ấy, ông Cương tới năn nỉ ông cũng không tỉnh. Gặp lúc ông Cả Hiến lên Sài gòn thăm con gái và rể, thấy vậy liền kêu tai nói nhỏ với ông Phó bảng Huy:

- Ngày xưa Tôn Tản giả điên, ăn cứt mà người ta còn biết, còn bây giờ ông có giả say, nằm đây thì thiên hạ cũng biết ông từng là Phó bảng, Tri huyện bị cách.

Nghe xong, Phó bảng Huy đứng dậy đi về nhà. Chính lúc đang sa cơ thất thế đó, cậu Paul Nguyễn Tất Thành có mặt trong Nam. Cậu mới viết thư khẩn thiết xin quan Khâm sứ Trung kỳ rộng lượng kiếm cho cha cậu một chân thừa biện, huấn đạo hay giáo thụ để độ nhật. Lá đơn ấy không được đáp ứng, làm cho cậu bồi tàu Nguyễn Tất Thành có mối hận lòng. Sau đó, khi qua Pháp, cậu bồi tàu liền viết thư lạy lục Tổng Thống Pháp cho mình được đặc cách vào học “Trường Thuộc địa” để ra làm quan cho Pháp. Đơn xin lại bị bác vì trình độ cậu quá kém. Hận lòng chồng chất, công danh bế tắc, cậu Nguyễn Tất Thành bèn xoay sang hướng khác: Hoạt động chống Pháp và đi Liên xô để tìm “đường cứu nước Liên xô”.

Sau vụ đó, ông Phó bảng Huy về Cao Lãnh và ở trong chùa Hoà Long. Chùa đó, người địa phương gọi là “miếu trời sanh”. Lúc này ông sống về nghề hết thuốc, giảng kinh sách, làm thầy bói. Có lúc ông lên núi Thất Sơn để giảng kinh Phật cho các nhà sư tu ẩn. Gặp vận bĩ, tới đâu cũng không được ngưỡng mộ. Sau cùng, ông Phó bảng về sống chung với một ông già độc thân tại làng Hoà An (Cái Tôm) tên là Lê Văn Giáo. Ông Phó bảng dạy ông Giáo làm thuốc tễ, thuốc tán để độ nhật. Có lần, ông Phó bảng làm đơn, tự mình đến quận đường Cao Lãnh để xin ông

chủ quận Lê Quang Tường cho phép hành nghề đông y. Đợi lâu, không những không được tiếp mà ông Phó bảng còn bị lính xua đuổi bức mình bỏ về.

Tháng 11 năm 1929, ông Phó bảng Nguyễn Sinh Huy bị bệnh và mất. Thương người tha phương lỡ vận, các thân hào nhân sĩ Cao Lãnh chung góp tiền bạc để mai táng ông Huy: Ông Hội đồng Nguyễn Thành Vị tặng cho một quan tài, ông Cả Hiền, ông Nguyễn Văn Sanh ở Hoà An lo chôn cất cạnh “Miếu trời sanh”. Mấy năm sau, người con gái ông Phó bảng hay tin, lặn lội tìm tới nơi, làm lễ thành phục, thọ tang. Người đó là bà Nguyễn Thị Thanh, chị ông Hồ Chí Minh sau này. Còn ông Hồ, từ ngày đi biệt tích giang hồ mà các sử gia Hà Nội gọi là “Bác Hồ đi tìm đường cứu nước... Pháp” thì không bao giờ trở lại thăm mộ cha một lần!

La Thành Nghệ làm giàu nhờ thuốc đỏ

Trong những nhà giàu bằng nghề y dược ở miền Nam trước đây La Thành Nghệ là một khuôn mặt nổi bật, được nhiều người biết tiếng.

Vốn người Triều Châu, sinh trong gia đình giàu có, La Thành Nghệ được du học bên Pháp và đậu bằng Dược sĩ. Nếu sắp hạng những nhân vật giàu có, tiếng tăm thuộc ngành y dược thời trước tại miền Nam, thì La Thành Nghệ thuộc lớp sau Trần Kim Quan, nhưng đồng thời với các dược sĩ Trần Văn Lắm, Nguyễn Cao Thắng, Nguyễn Thị Hai...

La Thành Nghệ được dân chúng gọi “vua thuốc đỏ”, một sản phẩm rất tầm thường, giá trị kinh tế thấp, nhưng được mọi giới ưa chuộng và rất phổ thông từ thành thị tới thôn quê. Khi chiến tranh càng ngày càng leo thang, nhu cầu sử dụng thuốc đỏ càng nhiều thì La Thành Nghệ đã được phép làm đại lý độc quyền phân phối thuốc đỏ, đem lại cho ông một nguồn lợi rất lớn. Ngoài ra, La Thành Nghệ còn nhập cảng thuốc trụ sinh, một thứ thần dược trị các vết thương. Trong các ngành công kỹ nghệ của Việt nam Cộng hòa (1954-75), nhiều người cũng biết làm giàu bằng công thức trên: Chuyên môn buôn bán một món hàng thông dụng, rẻ tiền nhưng có lợi tức lớn lao ít ai ngờ. Thời thế đã giúp họ làm giàu nhanh chóng. Trong giới bình dân, họ được mệnh danh là những “Ông vua” như:

- Vua vương quốc Chợ Lớn: Bang trưởng Triều Châu Trần Thành.
- Vua sắt thép, dệt: Lý Long Thân.
- Vua lúa gạo: Mã Hỉ, Lại Kim Dung (bà này còn được gọi “nữ hoàng gạo”).
- Vua nông cụ: Lưu Kiệt, Lưu Trung (đại lý nhập cảng độc quyền và phân phối nông cơ).
- Vua ngân hàng: Nguyễn Tấn Đời...

Khi chiến tranh leo thang, tiền viện trợ đổ vào ồ ạt, tạo ra hiện tượng toàn dụng nhân công, nền kinh tế Việt nam phát triển mọi lãnh vực... các nhu cầu xã hội gia tăng, khiến cho công cuộc làm ăn của các ông vua ấy phát lên như điều gặp gió.

Trước khi miền Nam thất thủ vào tay cộng sản, những ai có dịp đi qua đường Tự Do, sau này Việt cộng đổi lại “Đồng Khởi” chắc đã thấy Laboratoire La Thành, nằm giữa hai nhà hàng La Pagode và rạp Eden.

Ít có ai nghĩ rằng với một thứ sản phẩm tầm thường, rẻ tiền như thuốc đỏ mà làm nên sự nghiệp ketch xù của La Thành Nghệ. Thuốc đỏ, tiếng Pháp gọi là Mercure crome, một thứ dung dịch màu đỏ, dùng bôi lên các vết thương nhẹ để sát trùng. Sau khi Tổng thống Ngô Đình Diệm bị lật đổ, tình hình an ninh mỗi ngày một xấu thêm. Cộng sản gia tăng phá hoại. Họ mở nhiều đợt tấn công lớn. Họ pháo kích bừa bãi vào các khu đông dân, hoặc đặt mìn trên các trục lộ, làm tử thương và bị thương rất nhiều thường dân mỗi ngày. Trước tình hình chiến sự leo thang, nhu cầu sử dụng thuốc đỏ và trụ sinh lên cao.

Thời đó, thuốc đỏ do dược phòng Laboratoire La Thành sản xuất, được sử dụng trong các bệnh viện, các quân y viện, các bệnh viện dã chiến, các trung tâm y tế, các đơn vị quân y... và rất được dân chúng từ thành thị tới thôn quê ưa chuộng vì nó rẻ và hiệu nghiệm.

Một nhân vật tiếng tăm khác của Sài gòn hồi nửa thế kỷ trước, mà các vị cao niên thường nhắc lại, đó là ông Huyện hàm Nguyễn Văn Cửa, thân phụ của Trung tướng Nguyễn Văn Xuân. Ông Nguyễn Văn Cửa xuất thân từ cảnh hàn vi. Theo cụ Vương Hồng Sển thì “thuở nhỏ tân cần khổ sở”, tôi được nghe nhiều người kể lại rằng: “Lúc ấu thơ, cậu bé Nguyễn Văn Cửa phải xách đến ông theo chị đi bán rong đêm khuya mới đủ sống, cơ cực vô ngần”. Thế mà mấy chục năm sau, ai ai cũng biết danh ông. Một điểm đặc sắc là cho đến ngày ty trần, ông chỉ làm “Ông huyện Cửa” (tước hàm) và đào tạo rất nhiều Phủ và Đốc phủ danh dự”. Ông Huyện Cửa cũng là người biết kinh doanh, và về sau trở thành một trong những người giàu có ở đất Sài gòn. Ông Huyện Cửa từng hùn vốn với nhà quý tộc Lê Phát An lập nhà in. Ông Lê Phát An được Bảo Đại phong tước An Định Vương, là tước hiệu cao quý nhất đã phong cho một người Nam Kỳ. (Theo ông Nguyễn Văn Vực) Cuộc đời ông An Định Vương Lê Phát An, chúng tôi có viết lại trong các sách Nam Kỳ Lục Tỉnh, sách “Các Nhà Giàu Xưa ở Nam Kỳ”. Ông Huyện Cửa cũng từng làm báo và có uy tín trong báo giới. Lãnh vực nào ông Huyện Cửa cũng thành công. Cuộc đời ông là lắm

guơng kiên nhẫn, hiếu học.

Một người bạn văn, cựu giáo sư Lâm Vĩnh Thế, hiện định cư tại Canada, có kể lại mối liên hệ giữa ông La Thành Nghệ và ông Huyện Cửa với người viết như sau:

“Ông Nguyễn Văn Cửa chính là ông dượng của tôi. Bà vợ thứ nhất là thân mẫu của Thủ tướng Nguyễn Văn Xuân (Trung tướng) mất sớm. Bà vợ thứ hai của ông Huyện Cửa chính là chị lớn của bà nội tôi. Bà này không có con cái gì với ông Cửa, và sau đó cũng lại mất sớm. Ông Huyện Cửa tái giá một lần nữa, và lần này bà vợ thứ ba sinh nhiều con. Người con gái út là cô Mueri Marcelle, chính là vợ của dược sĩ La Thành Nghệ, chủ công ty “Dược phòng La Thành”, như vậy ba tôi là em vợ của ông Huyện Cửa. Nhắc tới ông La Thành Nghệ, không một người dân nào ở Sài gòn mà không nghe nhắc tới. Ông dược sĩ này còn mệnh danh là “Ông vua thuốc đỏ và tru sinh”.

Ngoài hai loại thuốc đỏ và tru sinh, viện bào chế “La Thành” (Laboratoire La Thành) còn sáng chế một thứ pommade để thoa trị bệnh phong tình. Bệnh này thường có mụn mụn đỏ chung quanh háng và bộ sinh dục. Muốn điều trị chỉ cần xức pommade vào chỗ đó sau khi rửa vết thương cho sạch bằng thuốc đỏ Chỉ vài ba lần xức pommade, người bệnh cảm thấy dễ chịu, không ngứa rát và bình phục dần dần. Thuốc này không gây đau đớn và biến chứng. Các thanh niên bị bệnh phong tình thường có mặc cảm không muốn đến bệnh viện hay đi bác sĩ tư để chữa trị.

Họ mua thuốc pommade của dược sĩ La Thành Nghệ tự chữa lấy. Nhờ biết được yếu tố tâm lý ấy và sự công hiệu của thuốc, La Thành Nghệ bán sản phẩm này chạy như tôm tươi. Khi trở nên giàu có, La Thành sống thảnh thơi, ít khoe khoang hay ăn chơi trác táng như một số nhà giàu khác. Mấy thập niên trước, dân ăn chơi Sài Thành, không ai mà không nghe tiếng hoặc biết công tử Hoàng Kim Lân, con của vua dây kềm gai Hoàng Kim Quy. Tôi được nghe một người quen kể lại rằng có một lần, gặp lúc cao hứng tại vũ trường Maxim, ông Hoàng Kim Lân đứng lên giữa sân khấu tuyên bố: “Hôm nay là ngày sinh nhật của tôi. Tôi xin đãi tất cả quý vị có mặt hôm nay. Quý vị tha hồ ăn uống bất cứ món gì mà không phải trả tiền”. Tiếp theo sau đó, rượu sâm banh chảy ra như suối và khách ăn chơi vỗ tay như sấm!

Năm 1996, khi hay tin bịp của nhà nước cộng sản sẽ trả lại tài sản cho những khổ chủ đã bị tịch thu hồi mới “giải phóng”, thì ông Hoàng Kim Lân về Việt nam để xin lại.

Sau nhiều lần chỉ dẫn, ông đến Hà Nội, thuê khách sạn để nằm chờ. Cán bộ chỉ hứa hẹn dây dưa. Sau đó, người ta nghe tin ông ông Hoàng Kim Lân bị bệnh, đột ngột từ trần, sau khi được nhà nước “ưu ái” đưa vào bệnh viện. Thi hài ông được họ chôn cất tử tế. Sau đó nghe đồn rằng gia đình ông ở hải ngoại, nhận được giấy đòi tiền sở phí về cái đám ma ấy lên tới mấy chục ngàn đô la?

Trở lại ông La Thành Nghệ, là người chỉ giao thiệp với hạng nhà giàu và thượng lưu trí thức ở Sài gòn. Tuy sống trên đồng vàng, nhưng ông không phung phí tiền bạc để mang tai tiếng như nhiều người khác. Năm 1967, La Thành Nghệ ra ứng cử Nghị sĩ Quốc Hội, chung liên danh “Bạch Tượng” của Dược sĩ Trần Văn Lắm và đặc cử. Ông Trần Văn Lắm có lúc làm Phó chủ tịch Thượng Viện và Tổng trưởng Ngoại Giao dưới thời Tổng thống Nguyễn Văn Thiệu.

Tuy nhiên, danh nghĩa Nghị sĩ Quốc Hội chỉ để trang trí cho La Thành Nghệ hơn là nghề hái ra tiền như viện bào chế La Thành của ông. Do đó, trong thời gian tham chính, dư luận hay báo chí không nghe ông tuyên bố hay có hành động chính trị nào tỏ ra tham quyền cố vị... Ông cũng tránh xa các áp-phe làm ăn của các ông tai to mặt bự khác.

Ông bà ta thường nói: “Nhứt nghệ tinh nhứt thân vinh”. Trong giới bình dân, người trong gia đình cũng hay dặn cho cháu: “Sành một nghề sung sướng một đời”. Cả hai câu đều ngụ ý khuyên con người ở đời chớ khinh hay trọng một nghề nào hơn nghề nào. Nghề nào cũng cao quý. Nếu giỏi một nghề chắc chắn được ấm no, sung sướng.

Những vị lương y, các dược sĩ Đông Tây y chỉ nhờ sáng chế được một vài thứ thuốc gia truyền công hiệu, trở nên giàu có, được dân chúng miền Nam nhắc nhở tên tuổi. Kể về các lương y, dược sĩ sáng chế các loại thuốc thông dụng, rẻ tiền nhưng hiệu nghiệm, được quần chúng miền Nam ủng hộ hơn nửa thế kỷ trước, chúng tôi được biết:

- Võ Văn Vân nổi tiếng với thuốc “Tam tinh hải cầu bổ thận hoàn”.
- Bác sĩ Bùi Kiến Tín với “Dầu gió khuynh diệp”.
- Dược sĩ Nguyễn Chí Nhiều với “Nguyễn Chí Dược Cuộc”.

Dưới thời Đế nhứt Cộng hoà (1954-1963) Thủ tướng (sau đó làm Tổng thống) Ngô Đình Diệm vừa mới thu hồi độc lập, mở chiến dịch khuyến khích dân chúng dùng hàng nội hoá, để thay thế hàng hoá Pháp. Nhiều món hàng hoá, thuốc men mới sáng chế trong dịp này trở nên thông dụng và làm tăng uy tín của hàng nội hoá. Các Đông y sĩ, dược sĩ Tây y, bác sĩ... thời đó thành công nhờ hoàn cảnh một phần. Phần lớn họ nhờ sản phẩm có uy tín, được người tiêu dùng tín nhiệm.

Ông Võ Văn Vân là người sáng lập nhà thuốc Võ Văn Vân tại Thủ Dầu Một, tức tỉnh Bình Dương hồi trước năm 1975. Sau khi cộng sản chiếm miền Nam, họ đổi lại thành tỉnh Sông Bé. Hai sản phẩm nổi tiếng của dược phòng Võ Văn Vân là:

- “Bá đả quân sơn tán” trị bệnh đau lưng, nhức mỏi rất công hiệu. Hồi đó các xe đi bán quảng cáo thuốc của nhà thuốc Võ Văn Vân còn khoe rằng “Bá đả quân sơn tán” là thuốc trị bệnh đánh bị té, các võ sĩ, các người lao động chân tay như làm ruộng, làm công (vác lúa, chèo ghe, móc mương, bồi vườn...) đều phải uống thuốc này, vì nó “hiệu nghiệm như thuốc tiên!”
- “Tam tinh hải cầu bổ thận hoàn” trị bệnh yếu sinh lý, tráng dương, bổ thận, dùng cho đàn ông để tăng cường sinh lực.

Các năm 1955-57, các nhà thuốc thường tổ chức những xe thuốc đi bán dạo các miền quê. Mỗi xe có người làm trò vui như xiếc, ảo thuật, kịch ngắn để thu hút khán giả. Xen kẽ vào những trò vui ấy là màn bán thuốc. Người nhà quê lúc ấy gọi các xe bán thuốc dạo đó là “Sơn Đông Mãi Võ”.

Tuy là Đông y sĩ, nhưng ông Võ Văn Vân lại cho các con qua Pháp du học các ngành y, dược. Trong số các con của Võ Văn Vân, có ông Võ Văn ứng, từng nổi tiếng là Mạnh Thường Quân của các bộ môn thể thao ở Sài gòn. Ông Võ Văn ứng còn làm Tổng giám đốc Nam Đô Ngân hàng, khách sạn Nam Đô. Một nhà thuốc Đông y khác, cũng nổi tiếng đồng thời là nhà thuốc Võ Đình Dân ở Chợ Lớn. Thuốc ích khí bổ thận “Cửu Long Hoàn”, chuyên trị mệt mỏi, lao tâm lao lực, được quảng cáo sâu rộng, nên bán rất chạy. Thời đó, hầu như ai cũng thuộc lòng câu: “Một viên Cửu Long hoàn bằng 10 thang thuốc bổ” của nhà thuốc Võ Đình Dân. Nhà thuốc này cũng có một đội ngũ chuyên môn đi bán dạo khắp thôn quê, gồm 5 xe cam nhông, gọi là “Sơn Đông Mãi Võ”. Theo nhà văn Hồ Trường An, thì thuốc “Cửu Long hoàn” được các người lao tâm, lao lực, thức đêm, làm việc nhiều như các vũ nữ ở các vũ trường, các nghệ sĩ sân khấu cải lương, các tay cờ bạc... tóm lại những kẻ lấy ngày làm đêm đều dùng “Cửu Long hoàn”, để phục hồi sức lực. Thuốc viên “Cửu Long hoàn” được quảng cáo trên đài “Philco Sài gòn” qua bài hát “Une chan son pour Ninh” lời Việt như:

Khi nào mệt mỏi
Nhớ mua dùm
Cửu Long hoàn
Võ Đình Dân...

Một dược sĩ Tây y khác cũng thành công và nổi tiếng nhờ thứ thuốc ban nóng, cảm ho của trẻ em là ông Nguyễn Chí Nhiều. Ông Nhiều lập “Nguyễn Chí Dược Cuộc”, sản xuất vài thứ thuốc thông dụng mà thuốc ban nóng cho trẻ em chiếm phần lớn. Thuốc này hiệu nghiệm, nhưng nhờ cách quảng cáo khéo, nên được phổ biến sâu rộng trong quần chúng thôn quê. Thuốc ban nóng cảm ho “Euquinol” quen thuộc đối với các bà nội trợ thành thị lẫn các nông dân miền quê. Hễ ai có con nóng, thì người nhà hay lối xóm liền thúc hối hãy mua thuốc “Euquinol”.

Ông Nguyễn Chí Nhiều là người có sáng kiến, biết lợi dụng các cuộc tranh tài thể thao để quảng cáo sản phẩm. Cuộc đua xe đạp đường trường nào tổ chức cũng có các xe thuốc “Euquinol” đi kèm. Thuốc “Euquinol” chế theo dạng thuốc Tây bằng bột màu trắng, như có lân tinh, khác với hình dạng gói thuốc “Cao đơn hoàn tán” của các tiệm thuốc Bắc tung ra thị trường. Thuốc ban “Euquinol” của Nguyễn Chí Nhiều vừa rẻ tiền, vừa hiệu nghiệm, lại được quảng cáo sâu rộng, được bày bán trong các tiệm trữ dược, các liệm tạp hoá, nên dân chúng

mua dễ dàng. Lần vận thuốc ban “Euquinol” đánh bại thuốc “Ngoại cảm tán” của nhà thuốc Nhị Thiên Đường, độc chiếm thị trường mấy thập niên.

Nguyễn Chí Nhiều còn nổi tiếng trong một lĩnh vực khác: Thể thao. Ông Nhiều cũng là Mạnh Thường Quân của bộ môn đua xe đạp. Ông từng được gọi là “Ông bầu” của đoàn cua-rơ “Euquinol”. Đoàn cua-rơ này là một ê-kíp gồm những tay đua do chính ông tuyển chọn, tài trợ để tập dượt, tranh tài trong các cuộc đua “Vòng Cộng hoà” từ năm 1956 trở đi. Đội tuyển xe đạp của ông Nhiều khoác áo “Đội Euquinol”. Đây là một đội đua xe đạp chuyên nghiệp, được sĩ Nguyễn Chí Nhiều phát lương để tập dượt, mua xe đạp và cung cấp phụ tùng. Khi đã trở thành cua-rơ của đội “Euquinol” họ khỏi bận tâm lo sinh kế, ngoài chuyện cố tâm luyện tập. Vì thế đội “Euquinol”, thường lập được nhiều thành tích, chiếm các giải đồng đội và cá nhân hơn các đội khác. Những điều đó làm cho họ thêm hứng chí mà món thuốc “Euquinol” cũng được dịp phô trương tên tuổi khắp nơi trong nước. Những dân chính phủ tổ chức “Vòng đua Cộng hoà” có nhiều đội tham dự. Những đội được nhắc nhở nhiều như Quân Vận, Quân Cụ, Thủy Quân Lục Chiến, Euquinol... Phần dưới đây chúng tôi chép là tài liệu của nhà văn Hồ Trường An gửi tặng:

Nhà thuốc Nhành Mai ở Phú Nhuận, nổi tiếng với món thuốc dưỡng thai hiệu “Nhành Mai”. Có câu ca dao chọc ghẹo:

Bớ cô con gái nhà ai?

Chưa chồng mua thuốc dưỡng thai uống liền!

Ngoài ra món thuốc dán hiệu Nhành Mai, trị mụn nhọt rất hay. Không cần phá miệng mụn nhọt, chỉ cần trét thuốc vào miếng vải cắt tròn, lớn cỡ đồng xu lá bài, rồi dán lên mụn nhọt. Chừng vài ngày sau, gỡ miếng vải ra thì mủ luôm chảy và cùi nhọt lòi ra, mụn nhọt héo mặt rồi lành ngay hai hôm sau. Một hãng thuốc khác do người Tàu ở Chợ Lớn bào chế gọi là nhà thuốc “Đại Quang”, nổi tiếng với món thuốc Đông y “Huyết Trung Bửu”, loại thuốc điều hoà kinh nguyệt dành cho phụ nữ. Thuốc này át món “Nữ Kim Đơn” vì nhờ quảng cáo mạnh trên các báo chí ở Sài gòn. Đã vậy, hãng “Đại Quang” cũng như nhà thuốc Ông Tiên (của Nguyễn Hoàng Hoành), cứ mỗi năm cho ra cuốn sách quảng cáo, có truyện ngắn, thơ, có chuyện lịch sử, bài ca vọng cổ... để giới thiệu các thứ thuốc của hãng mình cho khắp đồng bào ở Lục tỉnh.

Sau năm 1945, có nhà thuốc “Đại Từ Bi” cũng có xe cam nhông bít mui, bán dạo khắp Nam Kỳ lục tỉnh, từ thành thị đến thôn quê, đặc biệt là các tài tử biết ca vọng cổ, biết đóng tuồng cải lương, hát giúp vui mỗi khi xe neo ở một địa điểm nào đó để bán thuốc. Tuồng tích phần nhiều kể chuyện “Ông Trương Tiên Bửu”, “Kim Vân Kiều”, “Cánh Buồm Đen”... Trước năm 1954 (trước hiệp định Genève), dân Nam Kỳ, như là dân thủ cựu ở thị thành và dân ở các vùng nửa chợ nửa quê dân miệt vườn... đều chê thuốc Tây nóng, nên không dùng. Cho nên ở thành phố, ở thôn quê, các tiệm thuốc Bắc mọc lên như nấm. Người khách trú, một khi mở tiệm thuốc, ngoài các dược thảo, dược phẩm, còn bán thêm các loại cao đơn lườn tán do các nhà thuốc Việt nam bào chế, và thuốc đặc chế từ bên Tàu như Thượng Hải, Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây nhập cảng vào. Nhưng thuốc Tàu không cạnh tranh lại các loại thuốc Đông y do các Đông y sĩ người Việt sáng chế, vì toa thuốc bên Tàu nhập cảng qua, in bằng chữ Nho, ít ai đọc được. Ngoài ra, còn các món thuốc loại mỹ phẩm như “Bách ngọc cao”, một loại kem xức cho da mặt mịn màng, như “Bóng nha duyên” dùng để chà răng cho trắng. Tuy nhiên “Bóng nha duyên” xức miệng không thơm bằng phấn chà răng của Tây đặc chế như Kool, Gibbs, nên bán không chạy ở ngoài tỉnh thành. Còn dân miệt vườn thì dùng xác vỏ cau chà răng, không biết dùng bàn chải... Đến khi kem đánh răng Leyna xuất hiện với cái nhãn in hình nữ minh tinh Kim Vui cười phô răng, sau đó là kem Hynos với người đàn ông da đen cười răng trắng nhớn, thì Kool và Gibbs cáo chung. Còn “Bóng nha duyên” cũng không trống không kèn lặn mất.

Dân thương hồ, tức những người buôn bán trên sông rạch, kèm với các tập sách mỏng in luồn cải lương thâu thanh vào đĩa nhựa, kèm với đĩa hát máy, kim hát máy, sách vở, giấy bút, trà, vải, họ còn bán thêm cao đơn hoàn tán. Có vậy, dân quê ở các địa danh hẻo lánh, mà người dân Nam Kỳ gọi là dân quê ở hóc Bà Tó mới có thuốc để dùng.

Nếu nhắc lại những nhà thuốc Tây ở Sài gòn trước năm 1940, thì có nhà thuốc Tây nằm trên đường Catinat, từ nhà thờ Đức Bà đi xuống mé sông gồm có: “Pharmacie Mus” của ông Beniot.

Xuống tới nhà hát Tây, có “Pharmacie Sohrenne”, không nằm trên đường Calinat (Nguyễn Huệ), mà nằm ở con đường nhỏ tên Francis Garnier, rẽ từ đường Catinat. Ngoài ra, còn có “Pharmacie Normale”, “Pharmacie de France”. Đó là những nhà thuốc Tây mà chủ nhân đều là dược sĩ người Pháp. Nhà thuốc nào cũng có phòng bào chế riêng để chế thuốc theo toa bác sĩ. Các nhà thuốc mà chủ nhân là người Việt gồm có: Nhà thuốc “Cường Lắm” ở góc đường Mạc Mahon (Công Lý) và đường Bonard (Lê Lợi). Chủ nhân là dược sĩ Trần Văn Lắm. Dưới thời ông Thiệu, ông Lắm trở thành Thượng nghị sĩ và Ngoại trưởng. Ngoài ra còn có “Pharmacie Lý”, chủ nhân là dược sĩ Nguyễn Thị Lý. “Pharmacie Dương Hữu Lễ”, chủ nhân là dược sĩ Dương Hữu Lễ ở đường Rue d’Espagne (Lê Thánh Tôn). Còn “Pharmacie Nguyễn Văn Cao” góc đường Chợ Mới và đường Bonard.

Riêng về trường hợp tỉnh Vĩnh Long (quê hương của nhà văn Hồ Trường An và Nguyễn Thị Thụy Vũ) có những nhà thuốc Tây như: Nhà thuốc Tây Nguyễn Viết Cảnh lập ra đầu tiên. Sau đó là nhà thuốc Cao Thái Hoành. Cao Thái Hoành là rể ông Thương Hữu Lân, một nghiệp chủ giàu nứt hạng ở Mỹ Tho. Nguyên ông Thương Hữu Lân có cô trưởng nữ tuy không đẹp nhưng dễ coi, tánh hiền hậu, khiêm nhường. Ông Lân thấy có một cậu học sinh nhu mì, học giỏi nhưng con nhà nghèo. Ông bỏ tiền ra cho cậu ăn học để lấy bằng Tú tài toàn phần. Rồi ông Lân cho cậu xuất dương qua bên Pháp để đeo đuổi ngành Y khoa. Khi lết nghiệp, cậu về nước với một cô bạn học cùng trường với cậu đẹp hơn và học giỏi hơn cô trưởng nữ của ông Thương Hữu Lân. Cậu xin hỏi hôn. Ông Không Hữu Lân và cô trưởng nữ của ông không một lời oán trách cậu. Ông giúp cho chàng sinh viên Cao Thái Hoành qua Tây học dược khoa. Khi Cao Thái Hoành về nước, cưới cô trưởng nữ của ông Lân. Vợ chồng yêu thương chân thành, tìm được hạnh phúc.

Bà Cao Thái Hoành, mãi tới năm 1968, vẫn không chịu uốn tóc, không se sửa, giúp chồng coi sóc nhà thuốc ngoài việc nội trợ. Bà có cô em kế là Thương Thị Lắm tuy không đẹp nhưng hiền. Cô Lắm là vợ Đặng Văn Bé, chủ nhiệm kiêm chủ bút nhật báo Thách Đố, và tuần báo “Phụ Nữ Dạ Đàm” rất ăn khách. Cô tuy học ít nhưng giúp chồng đắc lực ở vai trò quản trị và thủ quỹ. Hai vợ chồng đều giàu, mua sắm nhiều đồ cổ ngoạn quý giá. Sau Cao Thái Hoành có dược sĩ Hà Hồng Lạc, từ bên Tây đem cô vợ đầm về Vĩnh Long, mở nhà thuốc gần chợ. Sau đó vì buôn bán không khá, vì cô vợ đầm phiền muộn, nên dược sĩ Hà Hồng Lạc cùng vợ về Pháp luôn.

Từ năm 1968, tỉnh Vĩnh Long có nhiều nhà thuốc mọc lên như nấm, trong đó có nhà thuốc Lê Thị Minh Tâm. Nữ dược sĩ Minh Tâm là bạn học cùng lớp với nhà văn Kiệt Tấn và Hồ Trường An suốt bốn năm liên tiếp. Chị là con gái cụ Lê Minh Ký, Hiệu trưởng Tư thực Long Hồ, em của bác sĩ Lê Minh Trí, Bộ trưởng Bộ Quốc gia Giáo dục. Ông Lê Minh Trí bị Việt cộng ám sát vào năm 1961(?). Chị Minh Tâm có người chị kế là nữ bác sĩ Lê Thị Lý, có người em trai út là nha sĩ Lê Minh Đạo.

Lai lịch một dòng họ có truyền thống y dược

Về câu chuyện Đông y ở tại Vĩnh Long, sinh quán của các nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ, Hồ Trường An, Hứa Hoành, Đông Nghi, Trần Long Hồ, thì vị Đông y sĩ nổi tiếng vào đầu thế kỷ 19 là ông Nguyễn Viết Đức, ông sơ của 3 nhà văn Thụy Vũ, Hồ Trường An và Trần Long Hồ.

Ông Nguyễn Viết Đức là con tư sinh (con rơi) của quan Công bộ Thị Lang Nguyễn Viết An ở triều đình ngoài Huế. Vâng lệnh vua Tự Đức, quan Thị Lang vào Nam điều khiển công việc làm đường quan lộ từ Gia Định đến Gò Công, Định Tường. Trong thời gian coi sóc công việc làm đường, cụ Nguyễn Viết An có duyên với một cô thôn nữ ở huyện Trinh Tường, thuộc phủ Tân An. Khi công việc đắp đường, xây cầu hoàn tất, cụ Nguyễn Viết An trở về Huế. Cô thôn nữ mang bầu. Trước khi chia tay với người yêu, cụ An dặn dò cô sau khi đứa con lớn lên, phải cho vào chùa học chữ nghĩa và y lý với hoà thượng trụ trì tại một ngôi chùa ở Trinh Tường. Ông lại còn tặng cho cô một sổ sách về y dược, bảo rằng để dành cho đứa con sau này.

Cô thôn nữ hạ sanh một đứa con trai, đặt tên là Nguyễn Viết Đức. Cậu Đức lớn lên trong sự nghèo túng, được hoà thượng Trinh Tường dạy học chữ lẫn học thuốc. Sau khi hoà thượng viên tịch, cậu rời khỏi chùa mình trần, chỉ có chiếc khố che thân. Về sau, cậu theo ghe thương hồ từ Tân An về miệt Vĩnh Thanh (tức Vĩnh Long sau này), sau một thời gian cư ngụ tại phủ Định Tường. Bởi nghèo quá, cậu Đức không có tới hai cái quần. Cái quần cụt vải đen, cậu dùng để đi chợ tỉnh. Còn cái quần mà cậu lui tới trong làng là quần khạp... Đó là cái khạp sành lưng dẹt, cậu khoét hết đáy cho rộng, rồi lồng khúc dưới vào khạp, có dây buộc choàng lên cổ. Dân Hậu Giang vào mấy năm kinh tế khủng hoảng, cũng thường mặc quần khạp. Thời may, có cô con gái ông phú hộ ở Long Hồ dinh (Vĩnh Long) mắc bệnh nặng: Bụng sinh chướng, mình mẩy sưng vù, da nứt nẻ, chảy nước vàng, hơi thở hôi hám. Sanh mạng như ngọn đèn cạn dầu các danh y trong vùng và ở Tâm Phong Long, Định Tường đều bó tay.

Ông Nguyễn Viết Đức nghe tin, mượn quần áo lành lặn của bạn bè, đến nhà ông phú hộ xin chữa bệnh cho cô tiểu thư. Chẩn mạch xong, ông biết cô tiểu thư ăn nhiều chất bổ dưỡng như sâm, yến huyết, ếch bắc thảo, nhưng tạng yếu, các chất bổ lâu ngày tích tụ trong bộ tiêu hoá, sanh độc, nên cô bị thọ bệnh như vậy. Thầy thuốc Nguyễn Viết Đức cho cô ta uống 4 viên thuốc lườn đen, loại thuốc gia truyền của cụ Nguyễn Viết An để lại. Cô tiểu thư xổ ra thứ phân đen như bùn, mình mẩy hết sưng, cơn sốt hạ xuống. Vậy là cô tiểu thư hết bệnh.

Ông phú hộ, sau khi nói chuyện với ông Nguyễn Viết Đức, biết ông là người có ăn học, giỏi y lý lại có tư cách, nên gả cô tiểu thư cho ông, giúp ông vốn liếng mở phòng mạch, cất nhà ngôi cho vợ chồng ông ở. Từ đó, ông Nguyễn Viết Đức trở nên giàu có. Ông ăn ở với cô tiểu thư có một gái đầu lòng, vì mắc bệnh tâm thần, nên không thể lấy chồng. Sau cô trưởng nữ là 3 cậu con trai. Người con trai út là Nguyễn Viết Thanh kế nghiệp cha, sống bằng nghề xem mạch, hết thuốc nổi tiếng ở Vĩnh Long, được bầu làm Hương cả làng Cái Sơn Bé, chủ xưởng cất ngôi đình “Đình Khao”, bên hữu ngạn sông Cổ Chiên. Ông Nguyễn Viết Thanh có 7 người con:

- Cô gái đầu lòng tên Nguyễn Thị Nga, tức là bà ngoại của nhà văn Trần Long Hồ (bác sĩ Trần Trúc Quang), hiện ở Virginia.

- Cậu con trai kế là Tri phủ Nguyễn Viết Liêm, chồng nữ sĩ Song Thu, cha của hai nhà thơ Mạc Khải, nữ sĩ Phương Đài, ông nội của hai nhà văn Nguyễn Thị Thụy Vũ và Hồ Trường An, ông ngoại của nhà văn nữ Vũ Thị An (tên thật là Văn Thuý Ai).

- Cô con gái kế tên Nguyễn Thị Kiều, mẹ vợ của bác sĩ Phan Quang Đán. Ông Đán là kỳ phùng địch thủ của cố Tổng Thống Ngô Đình Diệm. Bà Tư Kiều có cậu con trai út tên Trần Văn Nhiều (Hen ri) trở thành Dược sĩ.

Cô con gái kế nữa tên là Nguyễn Thị Nương, lấy chồng ở tân Thợ, chủ hãng nước mắt nổi danh “Lương Kim”. Cậu thứ năm là dược sĩ Nguyễn Viết Cảnh, hồi thời đệ nhất Cộng hoà (1955-63) làm dân biểu. Ông Cảnh có bào chế thuốc trị bệnh thời khí là Elixir Anticholérique.

- Người con trai út là dược sĩ Nguyễn Viết Ngươi, có nhà thuốc Tây ở Sa Đéc. Ông Ngươi có cô thứ nữ tên Nguyễn Thị Tuý Sương, trở thành nữ dược sĩ.

- Người con gái út bà thứ thất tên Nguyễn Thị Dung, cháu dâu của nữ sĩ Phùng Thị Duy Thanh, và là vợ người anh con nhà bác bà dược sĩ Huỳnh Hữu Hội (bà Hội khuê danh là Nguyễn

Thị Ươn, Hiệu trưởng trường nữ Trung học Gia Long).

Ông Nguyễn Viết Thanh, về sau vưng lời dạy của cha, ra Huế thăm mộ cụ Nguyễn Viết An. Cụ An khi chết dặn con cháu dòng đích: “Nếu mai sau có con cháu của cô thôn nữ ở Trinh Tường ra nhận họ hàng thì phải cho họ vô gia phả”. Ông Thanh có đem bài vị của bà nội mình và cha mẹ mình vào từ đường dòng họ Nguyễn Viết ở làng Hương Thủy. Lễ nhìn nhận dòng thứ được cử hành thiết long trọng.

Người ngươn phối của Tri phủ Nguyễn Viết Liêm thuộc dòng họ Cao Xuân ở Huế. Nhờ bên vợ giúp đỡ mà ông thăng quan tiến chức rất mau. Ông có về Huế viếng lỗ đường bên vợ, cũng như tổ đường Nguyễn Viết, bỏ tiền sửa sang nhà từ đường. Vào năm 1955, ông Nguyễn Viết Cảnh cũng có ra Huế, bỏ tiền ra xây mộ cụ Nguyễn Viết An bằng đá hoa cương.

Người có món thuốc xổ nổi tiếng ở Gò Công là ông Hai Nhơn (tên thật là Trần Ngọc Nhơn) quê ở làng Tân Niên Tây, cách chợ Gò Công 6 cây số. Ông Hai Nhơn là rể của ông Thôn Lộ Công Trứ. Thôn là chức vụ giữ công nhỏ (tức ngân quỹ) cho Hương chức Hội tề trong làng. Ông Thôn Trứ là nhà giàu, về già mỗi năm hai kỳ nhận được cuốn quảng cáo ở bên Tây gởi qua như “Au bon Marché, La Fayette”. (Cứ đầu Thu và Xuân, ông được hai cuốn). Do đó, ông sắm được đồ chế tạo bên Tây như rượu, vải lụa, đồ đăng-ten (rừng), chén đĩa bằng sứ tỉnh Limoges, ly tách và bình bằng pha lê ở vùng Vosges, đèn man chon, dàn hát máy, kẹo, bánh... Ông Thôn Trứ đờn kìm (nguyệt cầm) lẫn đờn tranh thiết hay. Khi vua Tự Đức ăn lễ ngũ tuần, có mời ông ra Huế đờn. Ngoài số tiền thưởng, ông được vua lạng hai đồng tiền bằng bạc, có khắc chữ “Tự Đức Thông Bửu”.

Ông Thôn Trứ có cô con gái út giỏi đờn tranh, nhưng cô ta nay đau mai ồm (bệnh suyễn). Hồi còn trẻ, cậu Trần Ngọc Nhơn goá vợ nhưng bánh trai nên cô gái đem lòng thương, năn nỉ cha gả cô cho cậu Hai Nhơn. Ông Thôn Lộ Công Trứ nhận thấy cậu Hai Nhơn ruộng đất chẳng có bao nhiêu, lại không nghề ngỗng. Đã vậy, cậu Hai còn mê hốt me, mê đá gà, nên tuy gả con cho cậu, nhưng ông Thôn Trứ chỉ cấp cho con gái 20 mẫu ruộng, ăn mãi đòi thì phải giao trả cho em ông Trứ là Lộ Công Luận. Tuy là tạm thời thực lộc chỉ thê, nhưng cậu Hai Nhơn từ thời trẻ đã có món thuốc xổ gia truyền, đó là loại thuốc thuần (thuốc viên nhỏ).

Thuốc này có hai vị chánh là hắc sủu và đại hoàng. Hắc sủu được ngâm với nước tiểu mấy thằng con nít (đồng nam) rồi trộn với các vị khác, đem tán nhuyễn, rồi sau hết, trộn với hồ nấu bằng nếp. Sau đó, thuốc được se từng sợi lớn có mức dũa, cắt từng viên nhỏ, vò cho thiết tròn. Thuốc xổ này êm dịu, loại nhuận trường đúng hơn, lại giúp bình nhân thông hơi, hết no hơi sinh bụng. Nhờ món thuốc xổ gia truyền, mà ông Hai Nhơn ăn xài phong lưu vẫn hốt me và đá gà đều đều.

Giàu có là một trọng tội với cộng sản: Trường hợp Huỳnh Tấn Phát

Chiếm được miền Nam rồi, “giải phóng” ở đâu không thấy, chỉ thấy cán bộ, du kích từ lùm bụi, rừng rậm kéo ra lếch thếch như Mán lên thành. Với cặp mắt cú vọ, họ nhìn ở đâu cũng thấy “phản động, tội lỗi”. Chỉ vài tháng sau, Việt cộng mở chiến dịch khủng bố tinh thần, chửi bới các nhà giàu, kết tội những nhà tư sản, chủ nhân các hãng xưởng, công ty, các nhà máy... để chuẩn bị cướp đoạt tài sản của họ. Sống ở miền Nam nhiều năm ai cũng hiểu rằng những người làm giàu với gia tài kếch xù không phải một sớm một chiều. Đó là sự cần cù, nhẫn nại cộng với mồ hôi, nước mắt trong nhiều thế hệ.

Cộng sản lý luận: “Hễ có tiền thì có tội”. Bóc lột nhân dân mới làm giàu. Chỉ có hạng cùng đinh, khố rách áo ôm mới là kẻ có công với nước! Nhiều chủ nhà máy, công ty, hãng buôn bị bắt đưa vào khám Chí Hoà, Phan Đăng Lưu để dần mặt, khủng bố đè bẹp tinh thần đối kháng. Đồng thời báo chí cũng nhứt tề ra rả chửi bới những nhà giàu: “Những người giàu không sản xuất”, “Họ ngồi mát ăn bát vàng”. Các giám đốc công ty xuất nhập cảng là “tư sản mại bản”, cấu kết với tư bản nước ngoài lũng đoạn kinh tế, bóc lột nhân dân lao động. Vì thế những người giàu có tội với nhân dân, với tổ quốc.

Những ai từng đi học tập cải tạo dưới chế độ cộng sản, chắc không quên những câu: “chế độ tư bản là con bạch tuộc có hai vòi: Một vòi hút máu nhân dân lao động trong nước, một vòi hút máu nhân dân lao động nước ngoài”. Chúng tôi xin thêm: “Bây giờ cái vòi bạch tuộc ấy ngắn quá, đảng ta phải nối thêm cho dài, để nó có cơ hội hút máu dân Việt nam bằng cách mời gọi họ đem vốn vào đầu tư, buôn bán!”

Khi cuộc kháng chiến sắp tới thắng lợi, cộng sản trở mặt. Năm 1948, Hà Huy Tập^[9] bí thư đảng cộng sản ở Nam Bộ, đã nêu khẩu hiệu mà họ học mót của Liên Xô, Trung Cộng: “Trí, phú, địa hào, đào tận gốc, bóc tận rễ”.

Trí là trí thức, phú là phú thương, phú nông, địa là điền chủ, hào là cường hào ác bá... Đò là bốn loại kẻ thù không đội trời chung của cộng sản. Họ mở chiến dịch triệt hạ nhằm vào bốn hạng người này nhằm hai mục đích: Lôi kéo thành phần bản cổ nông, nghèo khổ theo chúng, triệt hạ giai cấp tư sản, tiểu tư sản và tịch thu tài sản của họ. Trong ngắn hạn, họ thành công, nhưng đã gieo biết bao tội ác dã man. Chiến dịch ấy diễn ra tại miền Bắc vào năm 1953-54, mà họ gọi là “Cải cách ruộng đất”.

Lọt vào quỹ đạo của cộng sản từ sau năm 1945, Huỳnh Tấn Phát đã có kinh nghiệm sống với họ và tránh bị cỗ xe cộng sản nghiền nát. Sử dụng Phát như một kíp đóng trò, lúc nào Pháp cũng bị đe dọa vì “lý lịch có vấn đề”. Đó là cái án treo suốt đời.

Huỳnh Tấn Phát sinh năm 1913, trong một gia đình đại điền chủ, ruộng đất mình mông ở xã Tân Hưng, quận Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Lớn lên, Phát được đào tạo để trở thành trí thức hấp thụ văn hoá Pháp. Cộng sản chỉ lợi dụng lên tuổi ông, nhưng bạc đãi. Khi ra Hà Nội nhận chức Phó chủ tịch nước bù nhìn, Huỳnh Tấn Phát được cấp cho một căn nhà nhỏ (giống như nhà của giai cấp trung lưu miền Nam) tại số 9 Nguyễn Đình Chiểu, nhưng đồ đạc, bàn ghế rẻ tiền, chường bày sơ sài. Điều đó chứng tỏ vai trò của Phát chỉ là kẻ bị lợi dụng tên tuổi. Trong thời gian làm Chủ tịch Chính phủ Cách mạng Lâm thời bù nhìn tại mật khu, Phát không có một người thư ký. Ông thật sự chỉ là người quản gia, có nhiệm vụ quản lý các ông bà trí thức xôi thịt, các người bị lợi dụng, cưỡng ép khiêng ra khu, sợ họ bỏ trốn...

Để hiểu biết thêm cộng sản đã lợi dụng trí thức miền Nam ra sao, kính mời quý độc giả đọc lại bài “Các trí thức miền Nam theo Mặt trận giải phóng” cùng tác giả.

Ở đây, chúng tôi chỉ kể thêm một trường hợp điển hình: Một người xuất thân từ dòng họ giàu có, trí thức, lọt vào quỹ đạo cộng sản, cam chịu số phận, đành bán rẻ linh hồn và thể xác cho họ, đó là Huỳnh Tấn Phát. Đời ông ta có một mối hận lớn, thầm kín, ít ai được ông thổ lộ. Có người từng sống gần gũi với Phát tại mật khu, sau khi ra thành đã thông cảm được lâm trạng u uất đó là ông H.V.B. đã tâm sự với tôi: (người viết)

- Huỳnh Tấn Phát phóng lao phải theo lao, chứ anh Tám Chí (bí danh) đâu phải là người yêu chủ nghĩa cộng sản.

Ai có theo dõi quá trình dẫn thân của Huỳnh Tấn Phát, mới thông cảm được hoàn cảnh của

ông. Khi tiếng súng xâm lăng của Pháp nổ rền trên đất nước lần thứ hai (1945), hầu hết thanh niên đều hăng hái lên đường kháng chiến. Đó là nghĩa vụ, là lý tưởng vì có chính nghĩa. Việt Minh, bản thân họ không chiến đấu, chỉ lãnh đạo, xúi kẻ khác hy sinh để họ hưởng lợi. Hồi đó, hai chữ “độc lập” như có ma lực quyến rũ. Cộng sản khôn khéo biết đưa ra “cái chính nghĩa giai đoạn”, để lôi cuốn quần chúng. Không ai hiểu biết cộng sản trá hình dưới chiêu bài Việt Minh. Khi biết thì đã muộn. Muốn sống còn phải tận tụy hy sinh cho tập đoàn thống trị sắt máu ấy.

Trong kháng chiến ấy, khi thấy lực lượng còn yếu, Việt Minh lợi dụng trí thức để làm bình phong (che giấu bộ mặt cộng sản) và lôi cuốn đồng bào. Hề trí thức theo Việt Minh thì đồng bào cũng theo...

Từ đó, Huỳnh Tấn Phát mang một mối hận, mối hận của một người trí thức phải chịu mệnh lệnh của một tập đoàn dốt nát, lừa bịp nhưng có sức mạnh của dao búa. Chứng kiến những cuộc khủng bố, chém giết dã man của Việt Minh (mà chú ruột của Phát, luật sư Huỳnh Văn Phương là một tấm gương để Phát giữ mình) Phát phải nhẫn nhục đóng kịch để giữ mạng sống. Đó là sự vong thân thảm hại của từng lớp trí thức theo Việt Minh mà không biết Việt Minh là cộng sản. Huỳnh Tấn Phát không có cái say mê, cái lý tưởng của người nghiên cứu chủ thuyết Mác Lenin, và bị cái hào quang “tạo lập một xã hội công bằng, lý tưởng” ám ảnh như Trần Văn Giàu, Nguyễn Văn Trấn...

Theo Việt Minh, Phát càng lún sâu vào tội lỗi. Khi được đặt vào chức Chủ tịch Chính phủ “Cách mạng Lâm thời Cộng hoà Miền Nam Việt nam”, Phát đã vâng lệnh cộng sản, đem biếu cho Cam Bốt 5 hòn đảo nhỏ, nằm ngoài khơi thành phố Kép, thuộc chủ quyền của Việt nam, để đổi lấy sự ủng hộ chính phủ Sihanouk đối với tổ chức này trong việc xâm lăng miền Nam.

Bạn đọc có biết cộng sản nhận xét lý lịch của Phát ra sao không? Trần Văn Trà, tư lệnh bộ đội “MTGPMN” nhận xét về Phát như sau:

- Có một điều cần nói: Anh Phát không thuộc một “gia đình trơ tru”, nghĩa là có vấn đề. Anh có tâm sự riêng. “Đối với anh Phát cái nào ra cái nấy”. (Sách “Làm đẹp cuộc đời”, nhà xuất bản Chính Trị Quốc gia, năm 1994).

Tâm sự riêng chính là sự u uất, sự tủi thân lỡ trao thân làm cho đảng cướp, góp phần phá nát đất nước. Giống như trường hợp bác sĩ Phùng Văn Cung, luật sư Nguyễn Hữu Thọ và nhiều trí thức khác quá trình của hành động này diễn ra từng bước một như đưa cá vào rọ. Phát bị đưa ra sân khấu chính trị đóng tuồng để bịp thiên hạ. Các chức vụ họ phong cho ông ta, chỉ là thăng chức... hàm, có nghĩa là hữu danh vô thực. Ở mật khu, đứng đầu chính phủ, nhưng mỗi ngày ông phải đi nhận lệnh, rồi về họp phổ biến lại cho mấy ông bà chức vụ bề bề, đọc lên kêu như sấm. Nào “Chủ tịch Liên Minh các Dân tộc Dân Chủ và Hoà Bình”, nào là “Chủ tịch Hội đồng Cố vấn”, nào là “Phó chủ tịch Mặt trận tổ quốc”... toàn là những tổ chức chính trị lừa bịp. Lấy con số 1.000.000 (x) đi nhân cho số 0, thì nó vẫn là số 0. Huỳnh Tấn Phát phục tùng mệnh lệnh một cách hèn hạ, cúc cung tận tụy phục vụ! Biện hộ cho tâm sự này, cán bộ dạng cộng sản an ủi: “Mỗi cán bộ ở cấp bậc nào cũng phải vừa phụ thuộc vừa độc lập”. Độc lập sáng tạo nhưng vẫn phụ thuộc sự lãnh đạo chung của đảng?” Đứng đầu chính phủ “Cách mạng lâm thời bù nhìn”, vâng lệnh đảng, cắt đất nhường cho Cam Bốt, là một trong những trọng tội với đất nước. Làm bình phong để đảng cộng sản lợi dụng, để họ tiến hành chiến tranh xâm lược miền Nam, chiếm đoạt tất cả tài sản của dân chúng miền Nam, gây cảnh cốt nhục tương tàn, là một trọng tội thứ hai. Muốn biết gia thế của Huỳnh Tấn Phát, chúng tôi dò tìm trong các tài liệu do chính gia quyến ông, vợ ông kể lại.

Họ Huỳnh là một cự phú về ruộng đất ở Bình Đại, Bến Tre. Phát thuộc gia đình đại điền chủ, còn là trí thức do Tây đào tạo. Hai tội đó đối với cộng sản là một bản án tử hình “trảm giam hâu”. Trong sách “Làm đẹp cuộc đời”, nhiều người bạn của ông Phát, xun xoe xu nịnh chế độ, ca tụng về ông, nhưng cũng phải nhìn nhận: “Có điều cần nói. Anh Phát không thuộc gia đình “trơ tru” (tức gia đình tư sản, đại điền chủ), anh vẫn có tâm sự riêng”. (Sđd, trang 27)

Cũng như bao thanh niên thời loạn, hồi năm 1945, Phát theo kháng chiến cũng vì độc lập quốc gia. Phát không có ý niệm gì về đảng phái, nhứt là đảng cộng sản. Theo kháng chiến, cũng như hầu hết mọi người, Phát tưởng rằng con đường ấy giản dị. Hết chiến tranh thì có độc lập, tự do. Phát chưa có kinh nghiệm để nhận ra “Việt Minh là cộng sản trá hình”. Đảng cộng sản là

cỗ xe phá hoại vô lương tâm. Lịch sử, tội này đã chứng minh: Cộng sản phá nát đất nước. cộng sản đi tới đâu nghèo đói tới đó... cộng sản phá nát lương tâm con người và linh nghĩa dân tộc.

May mắn cho Huỳnh Tấn Phát khi ông ở miền Nam, không bị đầu tố trong “chiến dịch cải cách ruộng đất”. Cộng sản chưa làm chủ được miền Nam. Họ cần những trí thức như ông để lừa bịp dư luận trong và ngoài nước. Trong suốt thời gian phát động cuộc chiến tranh cắt nhục tương tàn mà cộng sản gọi bằng một tên ngụy trá “chống Mỹ cứu nước” (sao bây giờ lại mời Mỹ vào để... cứu đảng?) Huỳnh Tấn Phát luôn luôn được họ đặt vào nhiều địa vị quan trọng mà thực chất chỉ là người quản gia cần mẫn, đắc lực, trung thành. Quyền hành nằm trong tay ông chủ khắc khe là đảng cộng sản ông chủ cộng sản quyết, cho người kèm sát Phát, lúc nào cũng ăn nói nhẹ nhàng, mềm mỏng, nhưng đó là bàn tay sắt bọc nhung. Phát biết mình sắp chết (1993), cho nên dám hãnh diện nhắc về gia thế, dòng họ. Ông nội Phát là Huỳnh Văn Lâu, một cự phú, ruộng đất mênh mông ở cù lao An Hoá, sau này là quận Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Theo lời kể của người trong dòng họ, mỗi lần ông Huỳnh Văn Lâu đi thăm ruộng đều cỡi ngựa, hay ngồi ca-nô. Ông tới đâu gà không dám gáy, chó không dám sủa. Tuy ông Lâu chỉ làm Hương chủ nhưng quyền hành bao trùm cả cù lao An Hoá.

Thập niên 1920, Hương chủ Huỳnh Văn Lâu cho đắp một con đường trải đá, để xe du lịch chạy thẳng tới nhà. Con lộ ấy, ngày nay vẫn còn, nhưng sạt lở và bỏ hoang trong nhiều năm... Ngôi nhà lớn của ông Huỳnh Văn Lâu như dinh chủ quận. Nhà ngói đỏ cất trên nền đúc cao một thước, cần đá da quy. Các cột, kèo, đỉnh, đều bằng danh mộc mua tận Cao Miên, và chạm trổ khéo léo công phu. Đình làng Tân Hưng là do ông cố Phát sáng lập ông nội đứng ra tu bổ, khiến cho nó trở thành ngôi đình khang trang nhứt trong cù lao này.

Đình làng Tân Hưng thờ ông nội Phát làm thành hoàng. Những điều đó chứng tỏ sự giàu có của dòng họ Phát. Ông Huỳnh Văn Lâu có nhiều con trai. Nhiều người học hành trường Tây, làm thông ngôn loà án. Người chú thứ 11 của Phát là Huỳnh Văn Phương, cưới vợ người Bạc Liêu, cũng thuộc gia đình giàu ở làng Vĩnh Mỹ. Lúc qua Pháp du học, Phương có vợ theo và sanh con tại Pháp, đủ biết gia đình Huỳnh Văn Phương giàu có ra sao. Hồi ở Pháp, Huỳnh Văn Phương là bạn tranh đấu của Tạ Thu Thâu, Phan Văn Chánh, và sau này khi về nước, Phương đứng chung nhóm Troskyiste với Thâu. Khi tờ báo “Hồi sinh” (Resurrection), Huỳnh Văn Phương có giúp cho Thâu một số tiền để tờ báo sống được. Huỳnh Văn Phương có tham dự cuộc biểu tình trước điện Elysée đòi ân xá cho Nguyễn Thái Học và các đảng viên bị kết án tử hình, nên bị trục xuất về Việt nam trên tàu Athos ngày 24-6-1930.

Sau đó, Huỳnh Văn Phương ra Hà Nội học luật, đỗ cử nhân, rồi làm luật sư. Khi phong trào Thanh Niên Tiền Phong nổi lên, Phương được Nhứt mời làm Giám đốc Công an Nam Bộ. Theo bà Phương Lan, tác giả “Nhà cách mạng Tạ Thu Thâu”: Phương con nhà giàu, người rất hào hoa phong nhã. Chính Phương bỏ tiền túi của mình ra thay Nguyễn An Ninh sang Pháp về việc xin mở lại “Đông Dương Đại hội” 1937, khi phong trào này bị cấm. Phương đẹp trai, ăn nói hoạt bát. Khi làm Giám đốc Công an Nam Bộ, luật sư Phương có nói:

- Ai làm gì có lợi cho đất nước lúc này thì cứ làm!

“... Luật sư Phương cho đào súng Pháp chôn giấu để giao cho chúng tôi (Việt Minh), chỉ nộp cho Nhứt một ít. Ông Phương cũng cho phép Việt Minh sử dụng sân bắn của cảnh sát ở Chợ Quán...”.

Đối với Việt Minh, ông Phương là người có công như vậy, nhưng khi Lâm ủy hành chánh của Trần Văn Giàu tự nhiên lên nắm chính quyền, việc làm tức khắc của họ là thủ tiêu tất cả mọi người yêu nước ngoài cộng sản.

Khi về Việt nam ít lâu, vợ Phương mất sớm, Phương tái hôn với bà Đặng Hưng Thọ, một dòng họ lớn ở Nam Định. Cô ruột Pháp là Huấn Thị Tánh, vợ của ông Lê Thành Tường bí thư của Khâm sứ Trung Kỳ. Bà Lê Thành Tường là một phụ nữ rất sành thơ Đường, một trí thức Tây học. Khi theo chồng ra Huế làm việc bà Lê Thành Tường có sáng lập tuần báo “Phụ nữ tân tiến”, khuôn khổ và cách trình bày giống như tờ “Phụ nữ tân văn” ở Sài gòn. Tờ báo này bán không chạy vì độc giả trí thức phụ nữ quá ít. Luật sư Phương có 2 người con: Người thứ nhứt là Huỳnh Văn Nghĩa, sinh lại Pháp, phải đổi thành Nguyễn Văn Nghĩa, đậu Tú tài đôi, chỉ giữ việc chép tin ở phòng chính trị quận khu 8 và 9. Nhà văn Xuân Vũ từng ăn cơm chung và tâm tình

Nghĩa. Con thứ hai là Huỳnh Minh Kiệt, học trường võ bị Trần Quốc Tuấn Quảng Ngãi, khi biết bộ mặt thật của cộng sản, liền bỏ ra thành, làm báo “Tin Sáng”.

Thân phụ Huỳnh Tấn Phát là Huỳnh Tấn Đẳng, thông ngôn toà án Mỹ Tho. Về sau, ông nổi nghiệp cha quản lý gia sản kếch xù ở Bình Đại. Huỳnh Tấn Đại lấy vợ cũng môn đăng hộ đối. Thân mẫu Phát thuộc họ Quảng ở làng Điều Hoà Mỹ Tho. Gia đình này cũng cộng tác đặc lực với Pháp, con cháu còn lẫn rất. Đương thời, ruộng đất của họ Quảng chạy từ sông Bảo Định tới chùa Vĩnh Tràng. Ngày nay, nhiều địa danh ở Mỹ Tho, Bình Đại, còn rơi dấu tên tuổi và chức phận của hai dòng họ cự phú ấy. Ông ngoại của Phát là Quảng Duy Cần, xuất tiền trùng tu đình làng Điều Hoà Mỹ Tho. Ngày nay, đình Điều Hoà là một kiến trúc to lớn, đồ sộ tại địa phương. Ông tổ họ Quảng có công khai hoang lập ấp, cho nên được tôn làm thành hoàng làng Điều Hoà. Hàng năm đến lễ Kỳ yên, các chức sắc, ban quý tế trong đình làng Điều Hoà, phải qua nhà ông ngoại Phái để thỉnh cờ, bài vị về đình làm lễ trang nghiêm. Sau lễ, đình Điều Hoà còn tổ chức hát bội 7 đêm liền.

Cậu hai của Phát là ông Quảng Duy Hưng làm trưởng toà ở Mỹ Tho. Ông này có người em ruột là Quảng Duy Thơ, cũng làm công chức cho Pháp. Ông Quảng Duy Trinh, con thứ của ông Quảng Duy Cần, làm trong sở công chánh. Hồi năm 1951, quỹ bồi thường chiến tranh của quân đội Pháp ở Đông Dương có trả cho ông Quảng Duy Thơ một số tiền lớn tới bạc triệu để bồi thường tài sản của ông đã bị quân Pháp làm hư hại. Cả hai họ nội, ngoại của Phát đều thuộc con dòng cháu giống, tài sản ruộng đất mình mông, và bên nào cũng có người được làm thành hoàng. Xuất thân trong gia đình như vậy, cho nên Phát biết mình “có tội” với đảng. Mặc cảm đoái công chuộc tội cứ đeo đẳng, ám ảnh ông suốt cuộc đời theo cộng sản. Biết bị cộng sản lợi dụng, nhưng đã ở trong gọng kìm của bạo lực, khó thoát. Vai trò vừa làm bình phong, vừa làm chim mồi của Phát mọi người theo “Mặt trận giải phóng” đều biết. Quyển sách viết về ông, do vợ ông gợi ý đề tựa “Làm đẹp cuộc đời” mà người bình dân ở miền Nam thường gọi đùa vai trò của Phát: “Cầm c. chó đái”.

Hồi 70 năm trước, ông nội Phát xuất tiền xây dựng ngôi đình khang trang nhứt trong quận Bình Đại. Hồi đó nhân dân sống dưới chế độ thực dân Pháp. Bây giờ, sau hơn 20 năm “độc lập, tự do, thống nhất” mà ông Hồ từng tuyên bố “đánh thắng giặc Mỹ ta xây dựng gấp mười lần hơn xưa”, nhưng sự thật tại làng quê của ông Phát thì khác hẳn.

Ông Phát về thăm nhà năm 1981, vợ ông viết hồi ký về chuyến đi ấy: “... Thấy anh về, nhiều anh trong uỷ ban nhân dân xã có ý kiến đề nghị anh giúp để xây lại trường học và trạm y tế xã, rồi lập tức đưa anh đến tận nơi quan sát. Nhà trường là một dãy mái tranh vách nứa, khó đứng vững trước cơn giông. Hàng rào không có. Sân chơi đầy cỏ dại mọc. Trạm xá chỉ là một ngôi nhà ọp ẹp với hai cái giường tre. Tủ thuốc gần như trống rỗng... Anh Phát lặng thinh. Tôi biết anh kém vui, vì sau 6 năm “giải phóng”, ta chưa làm gì được cho dân”. Dầu có mười ông Phó thủ tướng như Huỳnh Tấn Phát cũng không có khả năng xuất tiền công quỹ để xây dựng bệnh xá, trường học. Bỏ ra số tiền vài chục tỷ để mua xe du lịch thì các “quan cách mạng” cũng làm được, chớ xây trường, bệnh xá, nhứt định một đồng cũng không. “Chế độ ta ưu việt” là ở chỗ đó. Người dân chỉ còn hoài niệm “Hồi Pháp thuộc, nếp sống người dân còn sung sướng, tốt đẹp hơn chủ nghĩa xã hội bây giờ gấp nhiều lần”.

Cuộc chiến tàn rồi, người dân mới rõ bộ mặt thật của cộng sản thì đã muộn. Hồi trước, nhiều trí thức khoa bảng, tưởng lầm rằng “Mặt trận giải phóng Miền Nam” là của người quốc gia, yêu nước vì thấy trong đó hầu hết đều là những trí thức giàu có lớn như Huỳnh Tấn Phát, Nguyễn Hữu Thọ, bác sĩ Phùng Văn Cung và nhiều nhân vật khoa bảng, có thành tích tranh đấu chống Pháp khác Sự có mặt của những vị này trong hàng ngũ “Mặt trận giải phóng” khiến cho nhiều trí thức khác không nghi ngờ gì cái tổ chức lừa bịp do cộng sản giật dây đó. Nói cách khác, Huỳnh Tấn Phát, Nguyễn Hữu Thọ, Trịnh Đình Thảo... chỉ là con cu mồi, ung dung hót... trong lồng, khiến cho bầy cu rừng đang sống thong dong bên ngoài tưởng rằng đồng loại nó đang cất cao tiếng hát tự do, nên mới nhào vô, và trở thành nạn nhân của cái ông oan nghiệt ấy. Các trí thức miền Nam, các nhà tư sản, đại điền chủ theo “Mặt trận giải phóng” đều ở trong hoàn cảnh ấy.

Cuộc bạo động của ông “Đạo Tướng” ở Tân Châu năm 1939

Đồng bào lục tỉnh chắc còn nhớ vụ án đẫm máu xảy ra tại Tân Châu vào năm 1939? Vụ án “Ông Đạo Tướng” là một trong ba biến cố lớn bùng nổ ở Nam Kỳ giữa hai cuộc thế chiến, làm chấn động cả Trung Bắc và kiều bào ở Miên, Lào nữa. Vụ án “Ông Đạo Tướng” có pha màu sắc chính trị lẫn tôn giáo, phát sinh trong một hoàn cảnh đặc biệt, nước Pháp sắp lâm chiến bên Âu Châu. Vì lẽ đó, nhà cầm quyền Pháp lo ngại những cuộc khởi nghĩa giành độc lập tại các thuộc địa Đông Dương.

Hồi những thập niên đầu của thế kỷ 20, Nam Kỳ xảy ra ba vụ án lớn:

- Vụ án Đồng Nọc Nạn ở Phong Thạnh, Giá Rai, Bạc Liêu năm 1928.

- Vụ án Ông Chủ Chột ở Phước Long năm 1929.

- Vụ án Ông Đạo Tướng ở Tân Châu năm 1939.

Bài “Vụ án Đồng Nọc Nạn”, chúng tôi đã viết lại trong sách Nam Kỳ lục tỉnh, tập I. “Vụ án Chủ Chột” chúng tôi kể lại trong bài “Trên Bờ Kinh Xàng Phụng Hiệp Cà Mau”.

Nhìn chung, tính chất mỗi vụ án có những tình tiết khác biệt: Vụ án Đồng Nọc Nạn và vụ án ông Chủ Chột xuất phát từ chỗ quyền tư hữu về ruộng đất bị xâm phạm, do chính sách bất công về ruộng đất của chế độ thuộc địa. Chế độ ấy làm nảy sinh nhiều khủng hoảng mà cao điểm là cả hai vụ án đều xảy ra đẫm máu. Còn vụ án ông Đạo Tướng mang màu sắc tôn giáo pha lẫn chính trị. Nó giống vụ “Phan Xích Long Hoàng Đế khởi nghĩa năm 1913” và vụ “Phá khám cứu Đại ca năm 1916” mà chúng tôi đã có viết lại trong sách Nam Kỳ lục tỉnh, do Văn hoá xuất bản. Tất cả các vụ án nói trên có một điểm giống nhau: Nhắm vào người Pháp và chống lại chế độ cai trị vừa bóc lột vừa bất công.

Tại sao cùng trên một đất nước, mà ở Nam Kỳ lại xảy ra những hiện tượng độc đáo còn những nơi khác thì không? Có phải do tính chất địa phương của người Miền Nam? Ở đây chúng tôi không phân tích, phê phán, so sánh từng vụ án, mà chỉ làm công việc của người kể chuyện. Lượm lặt, sưu tầm, hỏi thăm, gom góp lại chút ít tài liệu để làm sống lại một thời đã qua, như một sự đóng góp nhỏ mọn vào cái gia tài văn hoá của Miền Nam trong cái di sản chung của đất nước. Các tài liệu thu thập từ mọi phía, phần lớn là những lời truyền miệng, có tính chất chủ quan, cho nên mức độ chính xác cần phải xét lại, hay đợi thời gian thử thách.

Người Pháp qua Việt nam đem theo cả một nền văn hoá Tây phương xâm nhập, làm biến đổi nếp sống, hoàn cảnh xã hội, phong tục văn hoá của Nam Kỳ. Một lớp nhà giàu mới xuất hiện nhờ hữu sản hoá ruộng đất thu lúa ruộng, chứ không phải do công sức, sáng kiến làm nên sự nghiệp. Thực dân ưu đãi, dung túng, binh vực người giàu để ức hiếp người nghèo, nông dân... cho dễ cai trị.

Các nhà xã hội học nhìn vấn đề có vẻ tinh tế hơn. Sự xâm nhập của chế độ tư bản đã làm đảo lộn hoàn toàn truyền thống cũ và sự chiếm đóng của Pháp, do đó, cũng phải có trách nhiệm chia xẻ toàn bộ sự khủng hoảng đó. Cuộc bạo động của ông Đạo Tướng còn mang đậm dấu ấn “Thiên địa hội”, du nhập vào Việt nam chừng hai thế kỷ qua. Sự phân bố yếu tố “Thiên địa hội” trên khung cảnh địa lý Nam Kỳ rất có tác dụng. Nó thâm nhập vào mọi con người có đầu óc lãnh đạo, có tư tưởng chống Pháp... Nói một cách thực tế, bùa phép của “Thiên địa hội” giúp hoạn tâm súng đạn, gươm giáo không làm hại được! Từ chỗ mê tín như vậy, họ tự phụ, muốn làm việc lớn. Các vụ án ông Chủ Chột, ông Đạo Tướng... đều có màu sắc Thiên địa hội và bùa ngải Miên, vì nơi đây là đất cũ của họ.

Bùa phép đã đem lại cho họ niềm tin mãnh liệt: Xua đuổi ma quỷ trừ binh, và cho phép họ có uy quyền tiếp xúc với thần linh, tiếp xúc với cõi vô hình... Từ đó, xuất hiện vài người có tinh thần lệch lạc, còn dính líu đến cuộc sống thực tế, có đời sống khác lạ, nếu không gọi đó là... điên khùng. Trong hoàn cảnh đó, vùng Long Xuyên, Châu Đốc hồi đầu thế kỷ này, có nhiều ông đạo chưa gặp thời, bằng lòng với những kết quả khiêm nhường của mình. Trường hợp “Ông Đạo Tướng” là người gặp thời, có khả năng lập hợp đông người gọi là “tín đồ”, để lập ra một tôn giáo mới: “Đạo Tướng”.

Tuy mỗi vụ bạo động đều nhằm vào chế độ “đánh Tây, giết Tây” thậm chí, tuyên bố đánh đuổi người Pháp về nước để giành độc lập như vụ án ông Đạo Tướng, nhưng các cuộc bạo động

ấy, không hề được coi là những cuộc “khởi nghĩa”. Nó cũng không mang tính chất như các cuộc khởi nghĩa chống Pháp hồi cuối thế kỷ 19. Những nhân vật chánh trong các vụ bạo động, đều xuất thân từ giai cấp bình dân, trình độ văn hoá kém, có chút ít gia sản hoặc không, không được sĩ phu lãnh đạo hay ủng hộ. Những người Pháp lạc quan đánh giá các vụ bạo động ấy rất thấp, thậm chí họ gọi những cuộc bạo động ấy là “điên, say máu ngà” của những dân tộc bán khai vào mùa nóng nực. Chúng ta phải nhận rằng hầu hết những người bạo động đều thuộc lớp thấp kém trong xã hội. Họ muốn vươn lên, nhưng xã hội bất công cứ dìm họ xuống tận cùng nấc thang xã hội. Tức nước vỡ bờ. Những bất công xã hội dồn dập, những áp bức bóc lột khiến họ thêm căm thù chế độ thực dân...

Hồi còn ở quê nhà, chúng tôi có dịp lên xuống núi Sam, Châu Đốc, Tân Châu nhiều lần. Những dân đó, chúng tôi hoặc đi đám giỗ, đám cưới, hoặc những ngày vía bà Chúa Xứ núi Sam “Thánh Mẫu Nương Nương” (một dạng của nữ thần Si-và bên Ấn Độ) Trong những buổi tiệc tùng thức khuya ấy, tôi được hầu chuyện cùng các vị cao niên ở địa phương. Bên chén rượu hoặc chung trà, các cụ vuốt chòm râu bạc, hứng thú kể chuyện ngày xưa. Có người mơ màng như ngậm ngùi, thương cảm cho số phận của nhân vật chánh.

Ngoài những chuyện thời sự như “kháng chiến chống Pháp ở Nam Kỳ”, “Nhứt đảo chánh 9-3-1945” tôi thường được nghe họ nhắc đến một vụ bạo động có tính cách địa phương: Đó là vụ án “Ông Đạo Tường”, mà người ở đây kính cẩn gọi ông ta bằng “Thầy”.

Bài viết này được chuẩn bị từ lâu, khi tôi còn ở trong trại ty nạn Mã Lai (1984). Lúc ấy, dân ty nạn thật sướng: Hàng ngày ăn cơm cao uỷ, rồi chờ tin tức... đi định cư. Thì giờ nhàn rỗi, tôi lân la thăm những người lớn tuổi để học thêm chuyện đời. Rất may, tôi có quen hai người quê ở Tân Châu và Châu Giang, Châu Đốc. Có người quả quyết rằng được cha mẹ, anh em kể lại rất rành về cuộc bạo động của ông Đạo Tường.

Năm 1961, tôi có quen với ông cựu Đốc phủ sứ hồi hưu Võ Văn Nhiều, người kế nhiệm ông chủ quận Tân Châu (Nguyễn Văn Lễ). Ông Lễ trực tiếp đàn áp vụ bạo động của ông Đạo Tường, theo lệnh của ông chủ tỉnh Châu Đốc Ménage. Ông Nhiều là phụ huynh học sinh, vì có hai người con trai – con người thứ thất – đang học với tôi. Ngoài ra, ông Nhiều còn là thông gia với bà nhạc của tôi. Tôi được ông mời tới nhà nhiều lần, để hỏi thăm tình trạng học vấn của các con. Lúc ấy ông Võ Văn Nhiều đang ở trong một căn phố lâu, trước dãy nhà lầu 3 tầng, dùng làm “Long Hồ Tư Thực” của ông Đốc Lê Minh Ký. Sau khi thôi ngồi ghế chủ quận Tân Châu, ông Nhiều đổi qua quận Giồng Riềng, tỉnh Rạch Giá, rồi qua Hà Tiên. Dĩ nhiên trong các cuộc nói chuyện ấy, tôi chỉ còn nhớ lại những chi tiết chánh mà thôi, vì thời điểm đã quá lâu (trên 35 năm).

Một nhân chứng khác là nhà văn An Khê Nguyễn Bính Thịnh. Lúc cụ còn sống, cụ thỉnh thoảng có viết thư trả lời những điều tôi thắc mắc, kính xin cụ chỉ bảo. Cụ có kể khá rành về cuộc bạo động của ông Đạo Tường, mà chúng tôi sử dụng làm liệu làm cho vấn đề sáng tỏ thêm.

Trước kia, cũng như nhiều người lớn tuổi ở Nam Kỳ nghe nhắc tới ông Đạo Tường thì hiểu theo nghĩa đen của nó: “Ông Đạo Tường thích ngồi tham thiền một mình, tưởng tượng những chuyện viễn vông”. Chính ông Nguyễn Văn Hầu, người Chợ Mới Long Xuyên, giáo sư Đại học Cần Thơ cũng hiểu ý nghĩa “đạo tượng” là một người trầm ngâm, suy nghĩ chuyện viễn vông. (Nửa tháng trong vùng Thất Sơn). Không hiểu có phải do hoàn cảnh phát sinh hay không mà nửa thế kỷ trước, vùng Thất Sơn, Châu Đốc, Long Xuyên... có rất nhiều ông đạo? Chỉ khác thường một chút được gọi là “Ông đạo”. Mỗi ông đạo từ tìm cho mình một lối sống riêng: Người ở chùa, kẻ cất am, người đi lang thang trị bệnh bằng nước lã, có người ngụ lại gia... như ông đạo Nam, ông đạo Gò Mối, ông đạo Chó, ông đạo Cầm, ông đạo Ớt...

Học giả Nguyễn Hiến Lê, người sống nhiều năm ở Long Xuyên, Hồng Ngự có nhận xét như sau: Không một tổng nào trong 5, 10 năm mà không nảy ra một ông đạo. Hơi khác đời một chút như cao quá, thấp quá, mập quá, gầy quá, hay có hành vi lạ lùng... tức thành ông đạo rồi. Chẳng hạn có ông đạo Cao, cao trên 2 mét, đi tới đâu trẻ con cũng bu lại ngó. Có ông đạo Nằm, nằm suốt ngày, suốt năm ăn uống cũng nằm, tiếp khách cũng nằm. Có ông đạo Cầm, ông không cầm thật đâu mà không bao giờ mở miệng nói. Cha mẹ hỏi trả lời, ai trêu tức làm thịnh. Lại có ông đạo đi rất chậm, khoan thai từng bước một và cứ đứng 3 bước lại ngừng lại một chút,

nhưng có lần bị chủ quận sai lính quật, đạo ta chạy te te và mất chức “đạo” từ đó!”

Trường hợp ông Đạo Tường ở Tân Châu thì nhiều người hiểu theo ý nghĩa khác. Theo cụ An Khê “Đạo Tường là một hệ phái của Bửu Sơn Kỳ Hương. Đạo này cũng dạy ăn ở hiền lành, đạo đức và tin phần hồn nhiều hơn. Đạo Tường có độ 10.000 tín đồ (?) tập trung ở Tân Châu, Châu Đốc, vùng Thân Sơn, núi Tường... Và cả ngoài đảo Phú Quốc nữa”.

Trước đây tôi cũng có đọc một bài báo đăng trên tuần báo Tuổi Trẻ nói về ông Đạo Tường, do một nhà văn cộng sản viết. Dưới cái nhìn của cộng sản, cuộc bạo động của ông Đạo Tường và tín đồ cũng là “đấu tranh giai cấp”, kèm theo lòng căm thù, chống thực dân Pháp. Tổng hợp các tài liệu vừa kể, chúng tôi cố tìm hiểu cuộc bạo động “đúng như nó đã xảy ra” với mọi khía cạnh tốt xấu của nó. Mục đích của chúng tôi chỉ làm sống lại một sự kiện đã qua, được nhiều người biết, bàn tán lâu dài, để mua vui độc giả vài giây phút nhàn rỗi.

“Đạo Tưởng” ông là ai?

Theo tài liệu trong quyển “Tân Châu” của tác giả Nguyễn Văn Kiềm thì “Ông Đạo Tưởng” có thể danh Lâm Văn Quốc, người quen thường gọi “Ba Quốc” sinh quán tại Cái Cù, làng Long Điền, quận Giá Rai, tỉnh Bạc Liêu”.

Quốc có 2 em trai: Lâm Văn Út và Lâm Văn Bửu. Cả hai đều được phong chức và can dự vào cuộc bạo động năm 1939. Xuất thân từ một gia đình nông dân nghèo, kém may mắn, không được đi học dù là cấp tiểu học, nhưng Quốc thông minh, khỏe mạnh và có óc giang hồ. Giao du với các tay hảo hớn, các nhà sư Miên, Quốc học lỏm được nhiều thế võ hộ thân. Lại được các tay anh chị giang hồ dạy thêm, chẳng bao lâu, Ba Quốc được dân chúng trong làng tôn làm “võ sĩ”, mặc dầu anh chưa đăng đàn thi võ lần nào.

Có lẽ Quốc thích nghề đâm đá để tạo tên tuổi, nhưng Quốc chưa có hành động gì phi pháp, hoặc gây đau khổ cho ai. Có lẽ sự thành công đôi chút về võ nghệ, tạo cho Quốc nhiều ảo tưởng sau này. Được đàn anh đỡ đầu, Quốc bỏ nhà đi giang hồ một thời. Những thập niên đầu thế kỷ này, những người nào đã đi khắp lục tỉnh Nam Kỳ, được thiên hạ coi như từng trải, già dặn kinh nghiệm, lịch lãm:

Cây trên rừng hoá kiểng,
Cá ngoài biển hoá long,
Anh đi lục tỉnh giáp vòng,
Đến đây trời khiên, đem lòng yêu em.

Hay:

Cần Thơ là cảnh,
Cao Lãnh là quê,
Anh đi lục tỉnh bốn bề...

Kể từ đầu năm 1901, các truyện Tàu dịch ra chữ Quốc ngữ được dân chúng Nam Kỳ đón nhận nồng nhiệt. Trong một thời gian dài, nhiều người chỉ cần đọc truyện Tàu mà có kiến thức sơ đẳng, có kinh nghiệm giao tiếp và hiểu được thế nào là trung, hiếu, tiết nghĩa ở đời. Có những người dốt, nhưng nhờ người khác chỉ các chữ của văn Quốc ngữ, rồi mò mẫm, đọc được truyện Tàu mới lạ. Chính nhờ truyện Tàu, chớ không phải kinh sách cổ điển Tứ thư, Ngũ Kinh, Tam Tụng kinh... mà người miền Nam mê thích các nhân vật có hành động độc đáo, nghĩa khí, coi đồng tiền rẻ hơn tư cách và khinh thường cái chết. “Kiến nghĩa bất vi vô dũng giả”, tức thấy chuyện bất bình mà không can thiệp, không phải là kẻ anh hùng, đã tạo ra những mẫu người như cậu Hai Miêng, thầy Thông Chánh, Ba Nhỏ, Sáu Trọng, Đon Hùng Tín v.v... Truyện Tàu còn góp phần hình thành một phong cách riêng, một lối suy nghĩ và hành động của mọi tầng lớp dân Nam Kỳ. Trước khi bộ “Quốc văn giáo khoa thư” ra đời khoảng thập niên 1930, truyện Tàu đã đóng vai trò của nó trong mấy mươi năm liền ở miền Nam. Các nhân vật trong Tam Quốc Chí, Phong Thần, Đông Châu liệt Quốc, Thuyết Đường, Nhạc Phi... đã khuôn nắn hành động cho đa số quần chúng gốc lưu dân. Tính chất hoang đường, ma quái, thần tiên của truyện Phong Thần (Trần Phong Sắc dịch), Tây Du Diễn Nghĩa (Nguyễn Chánh Sắt dịch), Thuyết Đường... thích hợp với khung cảnh ban sơ của miền Nam mới khai phá. Tất cả những điều đó có ảnh hưởng mạnh đến yếu tố tinh thần của người dân Nam Kỳ buổi đầu.

Những nhân vật có hành động phi thường, khác thường trong xã hội thời đó, đều do hoàn cảnh văn hoá, lịch sử đặc thù của Nam Kỳ tạo nên. Ba Quốc sống trong môi trường đó, chịu ảnh hưởng hoàn cảnh và thời cuộc. Đó là chuyện dĩ nhiên. Được đàn anh đỡ đầu, Quốc đi giang hồ lục tỉnh một dạo. Có lúc Quốc lưu lạc qua Miên, Lào nữa. Nhưng lần ngao du ấy, Quốc học được phép “sinh tử” tức học gồng của người Miên mà dao, búa chém không đứt. Điều đó nhiều người nghe Quốc kể lại, chớ chưa thấy tận mắt. Là nông dân, Quốc có thân hình chắc nịch của một lực điền, vai u thịt bắp nổi cuồn cuộn. Có một điều khác thường mặc dầu dốt, nhưng Quốc có tài ăn nói thu hút nhiều người nghe và tin theo. Năng khiếu đó, sau này được Quốc ứng dụng để thuyết pháp. Tín đồ ùn ùn theo “đạo Tưởng” và sẵn sàng “tuân phục tuyệt đối mệnh lệnh của thầy”.

Giữa năm 1925, giang hồ đã mỏi gối, Quốc tìm đến sống ở Tân Châu với người cậu là nhà văn kiêm dịch giả truyện Tàu Nguyễn Chánh Sắt. Ông Sắt giao cho Quốc trông nom việc nhà và

ruộng rẫy như một quán gia. Người địa phương gọi Ba Quốc là “kẻ ở đợ” cho ông Nguyễn Chánh Sắt. Trong hoàn cảnh sống mới này, Quốc tỏ ra siêng năng và an phận. Người lối xóm ai cũng khen anh và có cảm tình một người ở đợ thật thà chất phác. Cuộc đời anh “ở đợ cục mịch” tưởng thế êm trôi. Nào ngờ, một hôm, Quốc thay đổi tánh tình. Xao lãng mọi chuyện thường ngày, Quốc biếng ăn, biếng nói. Ngồi đầu anh cũng nghĩ ngợi hàng giờ, trầm tư mặc tưởng những chuyện đầu đầu... Có khi Quốc như người mất trí hò hét, đấm ngực, đập đầu vô cột nhà, làm cho ai nấy đều ghê sợ. Mỗi lần Quốc lên cơn như vậy, cả xóm đến coi đông đảo... Trước hành động lạ lùng ấy, những người lớn tuổi trong làng giải thích “Quốc bị người khuất mặt hành hạ” ... Có lúc Ba Quốc tự xưng mình là “Ông tướng Núi”, có lúc khác “Ông Lèo...”.

Mấy ngày kế tiếp, Quốc xin thôi “ở đợ” cho công Nguyễn Chánh Sắt, đi lang thang chữa bệnh không lấy tiền. Quốc dùng tàn nhang, nước lạnh, hoặc bông hoa... cho bệnh nhân uống, nhưng lạ thay, hầu như bệnh nào cũng thuyên giảm hay bớt rất nhiều. Tiếng tăm “Ông thầy Núi” được lan truyền đi xa. Gặp những người bệnh tâm thần, la lối, phá phách lung tung, Quốc áp dụng hình thức bùa phép Miên: Dùng dây chỉ cột chặt vào cườm tay gọi là “dây niệt”, để “trừ tà ma” ... Trong số những người bệnh ấy có người lành mạnh hẳn. Vì thế, Quốc được coi như một “danh y”. Khắp trong vùng, nhiều người có thân nhân bệnh hoạn, đều chở tới am, nhờ Ba Quốc chữa trị. Lành bệnh, họ tình nguyện ở lại “làm công quả” để trả ơn thầy. Họ chung góp tiền bạc, vật liệu như cây lá cắt một cái am nhỏ để “thầy Núi” có chỗ “trị bệnh làm phước”. Am ấy cất trên phần đất của ông Nguyễn Chánh Sắt, và lần lần trở thành chỗ hành đạo như một “tiểu triều đình”. Ban đầu, Quốc trang trí cái am như một ngôi chùa, thờ phượng lung tung: Các vị thần linh (tướng Núi), các nhân vật trong truyện Tam Quốc đã hiển thánh như Quan Công (Quan Thánh đế quân và Chủ vị năm ông...) theo cách suy nghĩ của những người có trình độ hiểu biết thấp kém. Từ đó, nhiều đồng bào ở xa cũng tìm tới, tình nguyện xin “làm đệ tử” sau khi được “Ông thầy Núi” chữa bệnh. Nhiều đứa trẻ con được Ba Quốc chữa lành bệnh, cha mẹ chúng “ký gởi” cho thầy, làm kẻ hầu hạ, sai vặt và học đạo!

Theo sự mô tả của người địa phương, tuy cái am lợp lá, vách lá nhưng cao và khá rộng. Ở chính giữa, có gác để thầy Núi lên đó “tịnh” (trầm tư). Từ đó Ba Quốc trở thành giáo chủ “Đạo Tướng”. “Đạo Tướng” cũng có đọc kinh theo truyền khẩu vì có lúc ông ta đi núi Tượng (Thất Sơn) để học được... Vì thế, các người ủng hộ đều cho rằng “Đạo Tướng” chính là một chi phái của Bửu Sơn Kỳ Hương (An Khê). Trong am, có đặt nhiều bàn thờ, cúng trái cây, bông hoa, nước lạnh và thấp nhang. Hằng ngày, ông “giáo chủ Đạo Tướng” tịnh một thời ở trên gác, rồi ông ra trước bàn thông thiên, lạy đủ bốn hướng.

Thấy ông làm được việc thiện “có tâm đạo”, nhiều người đem con em đến xin “ký gởi, thọ giáo” càng ngày càng nhiều. Nửa thế kỷ trước, gia đình nào ở Nam Kỳ cũng có con đông. Họ nghèo, làm không đủ ăn, nên gởi con em cho “thầy”, cũng như một cách “ở đợ thí công”. Như vậy nhứt cử lưỡng tiện, một công hai việc. Có kẻ hầu hạ, cơm nước, sai vặt... bây giờ ông đạo Tướng “được trọng vọng” khác thường. Cũng từ đó khiến ông có ảo tưởng. Chỉ có một điều lạ lùng khi gia nhập “Đạo Tướng”, họ phải thề nguyện trước bàn thờ và trước mặt thầy:

- Đệ tử xin nguyện không phản Thầy và đạo!

Với niềm tin của người mê tín, mỗi lần ông đạo Tướng trị bệnh, đốt vàng bạc (vàng mã) hoà với nước lạnh đưa cho họ, thì họ trình trọng bụng uống “bùa phép của thần linh”. Uống xong, tất cả bệnh nhân, người nhà, ngồi xung quanh ông, trầm tư bất động. Có người như bị thôi miên. Sau đó vài con bệnh cảm thấy trong người nhẹ nhàng, lờm cờm ngồi dậy, tới lạy “thầy”. Từ đó “Đạo Tướng” được dân chúng vùng biên giới như Tịnh Biên, Nhà Bàng, Cho Vàm... cũng tìm tới xin trị bệnh.

Ông Nguyễn Văn Kiêm, nhà giáo, dạy trường Tiểu học Tân Châu, đã giải thích ý nghĩa Đạo Tướng như sau: “Đạo Tướng là nghĩ đến tổ quốc, chứ không phải mơ mộng viễn vông”. Cách giải thích ấy quá chủ quan. Không rõ hư thực thế nào, nhưng các đệ tử tin cây và đang phục vụ cho Đạo Tướng, có kể lại rằng: “Có lần ông Đạo Tướng ngồi tham thiền giữa đêm khuya vắng vẻ, quanh mình ông có toả ra ánh hào quang”. Với thành kiến của người Á Đông, những người có hào quang toả ra phải là những bậc phi phàm, hoặc nhân mạng đế vương. Không rõ những điều ấy có thật hay chính ông đạo Tướng thêu dệt để làm tăng thêm tính chất huyền bí. Hơn nữa, tín đồ của ông vì mắc lời thề, nên tin tưởng vào ông tuyệt đối.

Từ năm 1934-35, đạo Tảởng có nhiều tín đồ ở rải rác trong tỉnh Châu Đốc, vùng biên giới Thất Sơn qua tới Hà Tiên và ra đến hải đảo Phú Quốc nữa. Những năm 1937-1938... tại am ông Đạo Tảởng lúc nào cũng tấp nập khách thập phương. Để thu phục thêm những đệ tử trung thành, ông Đạo Tảởng cũng tỏ cho họ thấy những phép thuật của ông. Một lần, ông đựng đầu vào cây đinh một tấc đóng vào cột: Cây đinh queo sang một bên, nhưng đầu ông không hề hấn gì. Người biết chuyện, cho rằng ông Đạo Tảởng học được phép “sinh tử” tức học gồg. Cũng từ đó, nhiều người đồn rằng có lần thấy ông đạo Tảởng đứng để cho một người khác cầm dao chém, nhưng không hề hấn gì. Những tin lạ được lan truyền xa. Thậm chí, có người còn tin rằng “súng đạn cũng không bắn thủng da thịt của đức Thầy”.

Thật ra, sở dĩ có những hiện tượng như vậy một phần lớn do trình độ thấp kém của dân chúng, cũng như lòng mê tín. Học gồg là chuyện có thật. Các tay võ nghệ hồi trước ai cũng biết “học gồg”. Đó là sự chuyển vận nội công, được sự trợ giúp của vài món thuốc gia truyền kỳ diệu, khiến da thịt sần chắc, trở thành chai đá, chống lại các thứ vũ khí không làm thương tổn.

Nhờ cách gồg mà đạo Tảởng mê hoặc được các tín đồ. Khi tập họp được một số đệ tử trung thành, đạo Tảởng cũng đem võ nghệ, bùa phép hướng dẫn họ luyện tập. Vài đệ tử học võ với ông, lập được thành tích khi đấu sức, được lan truyền nhanh chóng: Cú đá thôi sơn, cú đâm ngoan mục làm cho đối phương tối tăm mặt mày! Hàng đêm, trước sân am của ông, có cảnh tập luyện tựa như thí võ dài rất nhộn nhịp. Họ tập đấu võ, múa gậy, côn quyền. Học trò đến học thường đem theo lễ vật: Gà vịt, trái cây nhang đèn... Cũng có người đem tiền, chở lúa gạo đến cho Thầy. Mỗi lần đấu võ, ông đạo Tảởng dạy đệ tử đọc bùa chú, lâm râm khiến ai nấy đều tin rằng họ được phép thuật huyền bí nào đó trợ giúp. Hồi đó, các võ sĩ mỗi khi lên đài, thường lên ngậm ông Phật trong miệng, coi như được truyền sức mạnh! Thật ra đó chỉ là yếu tố tâm lý. Xin thuật lại một bài nói về trận đấu võ đài năm 1935, giữa võ sư Tư Cương (Chợ Lớn) và Tô Hùng Bính (Sóc Trăng):

“Hiệp chót xảy ra cãi cọ một lúc vì có người ngoài lên đưa ông Phật cho võ sĩ Tô Hùng Bính. Bính liền ngậm vào miệng. Khán giả thấy, la ó. Nhưng Tư Cương nói:

- Dầu ngậm mười ông Phật cũng đánh, chớ Tư Cương này không sợ đâu?”

Núp bóng người anh, hai em Lâm Văn út và Lâm Văn Bửu cùng học võ nghệ, được ông Đạo Tảởng huấn luyện, trở thành những cánh tay đắc lực của ông. Trong những buổi tập luyện, biểu diễn trước am, Bửu và Út từng hạ nhiều võ sĩ có hạng trong vùng, dân chúng rất nể phục.

Bước kế tiếp, ông đạo Tảởng lập riêng “tiểu triều đình”, căn cứ theo sự hiểu biết qua các truyện Tàu. Chuyện như giả ngổ, nhưng nhiều người ùn ùn tin theo: Đạo Tảởng lúc cao hứng tự xưng “Hoàng Minh Quốc”, phảng phất câu chuyện “Thái Thượng Hoàng Minh” ở Đồng Tháp Mười vào năm 1929. Lợi dụng sự mê tín của dân quê, ông đạo này cho xăm hai chữ “Sơn hà” vào hai tai, “Xã tắc” vào hai chân của đứa trẻ, cháu ngoại ông mới sanh. Từ đó, ông rĩ tai cho lối xóm biết “điềm trời”. Ông còn cho biết đứa bé ấy chính là Thánh ra đời. Nó sẽ là Minh Vương và ông sẽ làm Thái Thượng Hoàng Minh.

Ông kêu gọi bá tánh hiến nạp của cải, tài sản. Họ cũng chung sức cất nhà cho ông, tình nguyện làm lính cho ông đánh Tây. Ông tổ chức đội ngũ dân quân với giáo, mác... kéo vào rừng thuộc quận Thủ Thừa, nhưng chưa xuất trận lần nào đã bị Pháp dẹp tan.

Ông Đạo Tảởng cũng bắt chước tương tự. Ông phong chức cho các thuộc cấp như một triều đình trong truyện Tàu mà dân chúng thường đọc:

- Quân sư: Nguyễn Văn Hương
- Đình Phan Vương Lèo
- Đô đốc T.
- Tiền Phuông X.
- Ngự Đệ Út
- Nguyên Soái Năm...

Công việc tiến hành có vẻ bí mật, nhưng không thoát khỏi sự dò xét của thực dân. Lúc ấy tình hình chính trị thuộc địa rất căng, Pháp lo sợ những cuộc bạo động, khởi nghĩa của người bản

xứ ở khắp Việt nam. Họ tìm đủ mọi biện pháp để đối phó: Theo dõi, bắt bớ những kẻ tình nghi “phá rối trị an”... Khám đường Sài gòn, các trại giam mới được thiết lập ở Tà Lài (gần Định Quán) Bà Rá... đều chật nít “tù chính trị”. Ông đạo Tường cũng bị rình rập. Nhứt cử nhứt động của ông, đều được một tín đồ cũ, nhưng ông này có chức phận với Pháp, báo cáo công việc làm có vẻ nghi ngờ ấy lên Quận trưởng Tân Châu. Người đó là Hương tuần (giữ an ninh) Trương Văn Hiếm, nhà cách am chừng 100 mét. Ông Hiếm làm phụ tá cho ông Hương quản làng sở tại. Vì có trách nhiệm theo dõi ông đạo Tường, tín đồ của ông đạo Tường bắt gặp ông Hiếm ra vào dinh chủ quận Tân Châu nhiều lần. Lúc đó, ông Nguyễn Văn Lễ ngồi ghế chủ quận.

Cũng từ đó, ông đạo Tường thấy ông Hiếm càng ngày càng lọt lạt với đạo không lui tới am nữa. Biết rõ thái độ và hành động của ông Hiếm, đạo Tường đã ngầm kết án ông “phản Thầy, phản đạo”. Điều đó trái với lời nguyện khi mới vô đạo. Mỗi hận thù nảy sinh từ đó, và các tín đồ thân tín của ông đạo Tường đều kết tội ông Hiếm làm chứng ngại “trên đường hành đạo”. Tiểu triều đình của ông đạo Tường đã mật nghị và ngầm kết án tử hình, chỉ chờ ngày ra tay hành động.

Đột ngột vào một buổi sáng sớm, dân chúng Tân Châu thấy ông đạo Tường dẫn một đám đệ tử trên 30 người thanh niên khỏe mạnh tới dinh chủ quận. Họ là những lực điền, biết chút ít võ nghệ, trong số đó có mấy thanh niên, búi tóc như đàn bà. Tò mò nhiều người nghe ngóng tin tức, thì được biết ông đạo Tường dẫn tín đồ tới tình nguyện đi lính cho Pháp, để đánh giặc Đức bên Âu Châu. Lúc ấy có phong trào “tuyển mộ” người thuộc địa, gởi sang mẫu quốc làm bia đỡ đạn, vì nước Pháp sắp lâm chiến với Đức Quốc xã. Cũng quý quyết như cộng sản sau này, người Pháp gọi các cuộc bắt lính ấy là “tuyển mộ” chứ thật ra họ lòng bắt. Tại Tịnh Biên, dân chúng nghe tin, một bọn thợ gặt đang gặt lúa ở ngoài ruộng, bỏ trốn mất. Rồi trai tráng các làng gần biên giới bỏ trốn qua Miên hay vào Thất Sơn, núi Tượng, núi Cấm ẩn mình. Giữa lúc tình hình xôn xao như vậy mà ông đạo Tường lại dẫn người đến tình nguyện đi lính cho Pháp qua bên Tây, làm cho ông quận Lễ rất ngạc nhiên. Đại diện cho 36 tín đồ trung thành, ông đạo Tường hăng hái nói:

- Đại bác, súng thần công cũng không thể sát hại được bản đạo mình đồng gan sắt!

Ông còn thách thức một cách quả quyết:

- Nếu không tin, ông quận cứ đem họ ra sân banh bắn thử!

Chừng đó, ông chủ quận mới biết rằng đám tín đồ này vì mê muội, quá tin vào phép thuật huyền bí mà hành động như vậy.

Do đó, đề nghị của ông đạo Tường bị bác.

Cũng ngày hôm ấy, khi vừa tới quận đường, ông đạo Tường và tín đồ thấy rõ ông Hương tuần Hiếm từ trong đó đi ra. Mỗi thâm thù gia tăng thêm. Có người quá hăng say, gọi ông Hiếm là “kỳ đà cản mũi”.

Diễn tiến cuộc bạo động:

Căn cứ vào bài vị thờ các nạn nhân sau này, người ta biết rõ ngày tháng xảy ra cuộc bạo loạn ấy. Đêm ác mộng hãi hùng xảy ra ngày 26-2-1939 tức ngày mùng 9 Tết năm Kỷ Mão. Theo lời tiết lộ của những tín đồ thân cận nhất ông đạo Tường, thì kế hoạch bạo động được ấn định vào ngày rằm tháng Giêng năm đó, nhưng bị bại lộ, nên lệnh “khởi nghĩa” được ban hành sớm hơn. Chọn ngày mùng 8 Tết, dân chúng ùn ùn đến am ông đạo Tường để nghe giảng đạo và thuyết pháp. Dịp này rảnh việc đồng áng, thôn dân kéo nhau đi chùa như trẩy hội. Trăng non thượng tuần, khí hậu mát mẻ, thanh niên thiếu nữ kéo nhau lên am chật nức cả đường đi.

Lần này ông đạo Tường xuất hiện rất khác lạ: Sau phần nghi lễ trang nghiêm, trong bộ y phục giống hệt như tuồng soái hát bộ trên sân khấu, ông đạo Tường cao hứng, nói thao thao bất tuyệt:

- Hỡi đồng bào và đồng đạo! Nước ta bị người Phú Lang Sa (Pháp) bắt làm nô lệ gần 100 năm. Theo trời định, số bọn cướp nước sắp mãn. Đồng đạo, đồng bào hãy nghe lời ta, đoàn kết lại đánh đuổi bọn xâm lăng cướp nước.

Các tín đồ, mặt mày bừng bừng sát khí, như uống lấy những lời “vàng ngọc” của Thầy. Có lúc cao hứng, ông đạo Tường tuyên xưng:

- Ta là chính vì vương, thay mạng trời để lập quốc, đánh đuổi người Lang Sa cứu đời! Với phép thuật cao cường của ta, súng đạn trở nên đồ bỏ, vô dụng.

Trước những lời thâm xưng khích động về chính trị, nhiều vị cao niên có ý thức, bỏ ra về. Buổi thuyết pháp chấm dứt trong bầu không khí nặng nề, căng thẳng. Sau đó, am ông Đạo Tướng được tín đồ canh gác cẩn mật. Không khí khác lạ hơn ngày thường.

Gà gáy báo canh tư. Khoảng 4 giờ khuya, có tiếng la thất thanh kêu cứu:

- Ông đạo Tướng giết người!

- Cứu tôi với!

Nhiều gia đình thức sớm, chạy lại phía am đạo Tướng xem việc gì xảy ra. Bên trong am, đèn đuốc sáng choang, nhưng cửa đóng kín mít. Có tiếng xô xát, vật lộn giữa nhiều người, bàn ghế ngã đổ ròn rảng. Có người thoát chạy ra ngoài, mình mẩy máu bê bết. Thấy vậy, những kẻ hiếu kỳ cũng hoảng sợ, bỏ chạy. Gần đó, có tiếng mõ hồi một liên hồi. (Thôn quê, tiếng mõ hồi một, tức là có biến động như trộm cướp, giết người, cháy nhà...)

Sau này, khi cuộc bạo động kết thúc, người ta đúc kết các sự kiện. Sách “Tân Châu” của tác giả Nguyễn Văn Kiềm viết về khúc phim bạo động ấy chúng tôi sẽ trích một đoạn ở phần sau.

Theo nhiều người kể lại thì “Khi cuộc thuyết pháp chấm dứt, ông đạo Tướng, cùng tín đồ và những nhân vật chính trong tiểu triều đình ấy họp bàn kế hoạch. Một “tiên phong” được “chính vì vương” ban mật lệnh (ông đạo Tướng rỉ tai) mời Hương tuần Trương Văn Hiếm tới am có việc cần. Ông đạo Tướng ngụ tạo đó là linh của Hương quán (Huỳnh Công Minh). Vì ông Hiếm là người dưới quyền của Hương quán Minh. Ông Hương quán cũng được mời, nhưng vì không tới, nên thoát chết.

Nghe lệnh ông Hương quán đòi tới am, ông Hiếm lật đặt mặc áo vào rồi tới am. Trên đường đi, ông Hiếm ghé mời thêm hai ông bạn láng giềng là Mai Văn Du và Mai Văn Lang, lúc này cũng vừa thức sớm, đang uống trà đàm đạo thời cuộc, mùa màng...

Tò mò, cả ba cùng tới am ông đạo Tướng. Vừa tới nơi, cả 3 ông được tín đồ sốt sắng “hộ tống” vào ngồi phía bên trong của bàn dài, sát phía vách. Không ai nói ra, nhưng cả hai ông Du và Lang, đều cảm thấy có điều gì bất trắc, đang lo lắng, bồn chồn. Ông đạo Tướng và cái tiểu triều đình dùng dùng sát khí. Sau này ông Lang kể lại, chính ông cảm thấy sự nguy hiểm sắp xảy ra, nên nắm tay ông Hiếm. Ông Hiếm đứng dậy, định nói vài lời xin rút lui. Còn ông Du giả bộ mắc tiểu, muốn ra ngoài, thỉnh lĩnh có lệnh đồng dục:

- Đẳng ta đâu? Thộp cổ lũ chúng nó cho mau?

Khấp trong am có tiếng “da” lền như trong tường hát bộ. Cánh cửa am đóng xập lại. Đã toan tìm lối thoát trước, ông Du, dốc toàn lực, lách mình ra ngoài, chạy nhanh về nhà. Tuy vậy ông cũng bị một vết chém khá sâu, máu tuôn xối xả. Vừa chạy, ông Du vừa la làng cầu cứu. Người chém ông Du là “quân sư Hương”.

Lúc ấy, ông Hiếm bị tín đồ trong am ôm chặt, hết phương vùng vẫy. Oai phong lẫm liệt như một tướng soái trong tường hát, đạo Tướng chỉ vào mặt ông Hiếm gần từng tiếng:

- Mày nhớ lời thề “không phản Thầy, phản đạo” hay không? Cho mày sống chạt đất.

“Nguyên soái Năm” phụ thêm:

- Cho thằng này về châu tiên tổ để làm gương cho kẻ khác. Liền đó, một võ sĩ tới vịn cổ ông Hiếm, và đồng bọn dùng dao chém mạnh, khiến đầu đứt lìa. Khấp mình thấy ông Hiếm bị chém hàng chục nhát dao. Cảnh chém giết ghê rợn và hỗn loạn. Giữa lúc nguy cấp, ông Mai Văn Lang tìm cách thoát vòng vây. Nhờ có võ, ông tả xông hữu đột, bất thần đưa tay vét cán gươm của địch qua một bên, tống cho “Ngự đệ Út” một đập, rồi bồi thêm cú thoi, khiến “Ngự đệ Út” ngã vô vách. Hăng say, ông dùng cùi chỏ thúc vào mặt các tín đồ bao vây té nhào. Vòng vây đã giãn ra. Cửa am còn khoá chặt. Ông Lang đập mạnh vào vách am bằng lá chắn, cố hết sức bình sinh, nhảy vọt ra ngoài trong lúc khấp mình thấy đều thọ thương tích. Thoát được khỏi am, ông Lang vừa chạy vừa la làng:

- Đạo Tướng giết tôi.

Trên đường, ông ghé nhà ông Hiếm báo hung tin cho vợ ông này biết. Bà Hiếm xúc động đến ngất xỉu, nhưng rồi trấn tĩnh, lồng lộn, chưởi bới thậm tệ, kêu gào thảm thiết. Lối xóm cũng bu lại nhà xem. Ai cũng thương cảm cho người đàn bà đau khổ. Không dẫn được lòng căm thù, bà Hiếm xắn tay áo, đi xâm xâm lại am để nhìn tại chỗ cái chết của chồng và chưởi bới cho đã cơn thịnh nộ. Bà vừa đi vừa nói:

- Sống đồng tịch, đồng sàng, chết đồng quan đồng quách.

Hấp tấp, tay không, bà Hiếm tới am để tìm cái chết thảm như chồng. Thi thể hai nạn nhân bị chém nát bầy, nằm ngổn ngang trên vũng máu, trong khi ông đạo Tường và đám tín đồ như say máu, liền chặt đầu bà Hiếm, rồi dùng hai cái đầu lâu làm lễ tế cờ, xuất quân kéo lên quận đường Tân Châu, quyết ăn thua đủ với binh lính trên đó.

Khúc phản ác chiến giữa ông đạo Tường và tín đồ với binh lính quận, được ông Nguyễn Văn Kiểm thuật lại đầy đủ chi tiết như sau:

“Sáng ngày mùng 9 Tết Kỷ Mão (27-2-1939), khi mặt trời vừa ló dạng, quang cảnh châu thành Tân Châu bao trùm một màu tử khí. Chợ búa ngưng hoạt động. Đồng bào lao nhao lỗ nhố, chuẩn bị đề phòng những việc bất trắc xảy ra.

Giờ này tại am đạo Tường hiện ra một quang cảnh tôn nghiêm: Trước sân có bàn thờ, bày đồ lễ bộ (khí giới chiến tranh thuở xưa), mượn từ trong đình Long Phú, cách đó 400 mét. Gương giáo sắp song song với bàn Thông Thiên, xa trông uy vũ như của Nguyên soái. Bên cạnh thân của vợ chồng ông Hiếm, nằm trên vũng máu đặc kẹo, trông dễ sợ.

Đứng oai vệ trước am, ông đạo Tường mặc toàn màu vàng, áo tay rộng, đầu phủ bích càn (khăn xanh), lưng thắt dây, chân mang giày bố vàng, có đeo lòng thòng xâu chuỗi bồ đề... cùng với 60 tín đồ, cũng chung kiểu đồng phục: Đầu trọc áo vàng, sắp thành ba hàng, làm lễ “ra quân”.

Xung quanh đồng bào đứng coi đông nghẹt như một trận đá banh. Dọc theo kinh Vĩnh An, và bờ sông Tân Châu, thuyền ghe bốn đạo các nơi, giả buôn bán, chở đồ tiếp tế như khoai lang, bí rợ, bắp... cập bến chờ giờ hưởng ứng. Sau này được biết ngày đó, quận Tân Châu bị tín đồ đạo Tường bao vây. Sau khi đại cuộc thất bại, họ ùn ùn rút lui. Nếu họ thành công, Tân Châu sẽ phủ một màu tang tóc.

Lối 8 giờ sáng, ông Quận trưởng Nguyễn Văn Lễ, với cây súng “Mauser” hộ thân, đi kèm có thơ ký Phan Văn Thặng (võ sĩ kiêm trọng tài đá banh). Ngoài ra còn có tên Lafon, một số lính “gạc” (garde), độ 2 tiểu đội, với súng trường theo đội hình chữ nhút, tiến dọc theo bờ kinh Vĩnh An, vào tận đường chùa. Cách am chừng 100 mét, ông Lễ cho dừng quân, bố trí và siết chặt vòng vây.

Ông đạo Tường không hề nao núng trước áp lực của nhà cầm quyền Tân Châu. Với võ khí thô sơ, các tín đồ cũng hiu hiu tự đắc. Họ quá tin tưởng ở phép màu nhiệm, nên với mớ võ khí thô cứng trong đình đem ra, tưởng rằng có thể hạ được quân Pháp dễ dàng. Khi hai bên còn cách nhau chừng 50 mét, ông quận Lễ bình tĩnh, dùng lời lẽ ôn hoà để xoa dịu tình thế và lòng hiếu chiến của phe đạo Tường.

Trước hết, ông Lễ mời Ba Quốc tới giảng hoà, lời lẽ khiêm tốn:

- Nếu ông có điều gì bất bình và cần thiết, thì truyền linh cho tín đồ hạ khí giới, giải tán, rồi cử người đại diện đến thiềm đường để dàn xếp ổn thoả. Khuyến bốn đạo chớ nên nóng nảy, bạo động, sẽ gây nhiều chuyện không hay...

Những lời lẽ ấy không xoa dịu tình thế mà còn làm cho họ tưởng rằng ông Lễ sợ, nên càng nung nấu sự căm phẫn của phe đạo Tường. Ông đạo Tường nói lớn:

- Người Lang-sa (Pháp) cướp nước chúng tôi đã lâu rồi. Vậy Tây nên thức thời, trả nước lại cho chúng tôi tự lèo lái, vì chúng tôi có một “triều đại” đủ sức đảm đương việc nước.

Lúc quá cao hứng, ông tự giới thiệu:

- Ta là Hoàng Minh Quốc, còn đây là văn võ bá quan.

Nói xong, ông còn đại ngôn:

- Võ khí của Pháp là đồ vô dụng, không thể phạm vào mình đồng da sắt của chúng tôi.

Rồi ông thách đố:

- Các ông cứ việc bắn đi! Chúng tôi không sợ đâu.

Đoạn ông ra lệnh cho tín đồ sẵn sàng tiêu diệt đối phương.

Thấy tình thế có vẻ nguy hiểm, ông quận Lễ hô to:

- Các người hãy buông khí giới đâu hàng, nếu không sẽ có hại...

Bất chấp lời kêu gọi ấy, đạo Trưởng còn khích động, kêu gọi binh sĩ Tân Châu:

- Hỡi binh sĩ! Trẫm nay vốn thiệt Minh Hoàng. Các khanh hãy cởi áo trả lại Lang Sa, và sát cánh theo “quả nhân” để tiêu diệt lũ thù chung.

Ông còn nói với ông quận Lễ và lính:

- Hãy mở vòng vây để phe ta chiếm Tân Châu và giết Tây!

Quân lính có vẻ nao núng. Nhiều nơi có vẻ khiếp đảm, vì họ bị ám ảnh nặng nề bởi bùa phép của đạo Trưởng. Thấy nguy biến, ông quận Lễ ra lệnh bắn chỉ thiên. Trớ trêu, phát đầu tiên bị lép, không nổ. Nhiều tín đồ vỗ tay la ó, khinh thường súng đạn hơn nữa. Họ cho rằng phép thuật của đạo Trưởng linh thiêng. Thấy nhiều người tràn tới, ông quận Lễ buộc lòng hô: “Bắn”. Đạn xẹt ra tua tủa cùng với tiếng nổ đinh tai, nhức óc.

Nhưng lệnh chỉ bắn rà sát đất. Vì tin súng đạn tránh mình, nên tín đồ đạo Trưởng nhảy cà bông, xem như trò chơi, reo hò vang dội cả một góc trời. Hơn nữa, bốn đạo Trưởng như quá hãnh diện về bùa phép của Thầy, nên họ hăng máu, lăn vào chiến trường. Kết cuộc, đạo Trưởng lãnh viên đạn của cò Tây Lafon ngã gục trên bãi chiến. Thấy Thầy chết thê thảm, tín đồ mất hết tinh thần. Như rắn không đầu, họ hoảng hết ùn ùn bỏ chạy tán loạn dọc theo hai bờ kinh Vĩnh An. Súng đạn vẫn cứ nã theo... Năm bảy mạng người ngã xuống, gây ra một thảm cảnh hỗn loạn thương tâm. Ông quận Lễ ra lệnh ngưng bắn. Quân lính cầm súng rượt theo nhóm nổi loạn, bắt được tất cả gần 30 người, trong đó có “Nguyên soái Năm, quân sư Hương...”. Sau ông bị ông Du trả thù nong ngọn tầm vông đâm vào mắt lòi tròng...

Những người bị bắt, sau đó bị Tây đánh bằng bá súng rất dã man. Tất cả những người bị bắt được giải về Châu Đốc, rồi sau đó, đưa ra toà. Một số bị tù Côn Đảo, vì lúc ấy thời cuộc chiến tranh dân thứ hai sắp khai diễn. Xác đạo Trưởng cùng tín đồ được chôn chung một hầm tại phía sau trường tiểu học Tân Châu..

Dư luận của nhiều phía:

Ông chủ quận Võ Văn Nhiều cho biết: “Đó là một cuộc bạo động của một nhóm người thất học, mê tín dị đoan. Ông đạo Trưởng có nhiều tín đồ sùng bái ông, tôn sùng ông càng khiến ông thêm có ảo tưởng về quyền uy, bùa phép. Khi đã cuồng tín, thường không nghĩ đến hậu quả của việc làm. Lúc đó, người dân thường tin vào bùa phép của các ông “Thầy Núi”. Ai nói gì cũng nghe, kính cẩn “uống những lời vàng ngọc”. Hành động của ông đạo Trưởng bất nhất, trước hành đạo, thuyết pháp, được tín đồ theo ùn ùn. Chữa bệnh bằng phép thuật, trừ tà ma, nhưng được nhiều người tin. Có khi lại xin đầu quân để qua Pháp đánh Đức mà họ hoàn toàn không có một ý niệm gì cụ thể. Họ chỉ tin rằng với bùa phép ấy, súng đạn, dao búa không làm hại được. Chỉ nhìn cái “triều đình kiểu hát bộ” cũng đủ biết trình độ của họ ra sao. Đó, chẳng qua là một cuộc nổi loạn của kẻ cuồng tín”.

Khen hành động ông đạo Trưởng, người ta nhận xét: “Phải nhìn một thực tế đạo Trưởng có nhiều tín đồ trung thành, tuân mệnh lệnh ông quyết đối. Họ sẵn sàng góp công, của (khoai, bí, bắp)... và đó là một lực lượng quần chúng khá mạnh, nên ông dám làm liều. Hơn nữa, vì sự hiểu biết kém, họ không thể suy nghĩ gì khác hơn. Họ mê tín đến ngông cuồng. Chính cái ảo tưởng đó đã làm cho họ bỏ cả công ăn việc làm để theo phục vụ đạo Trưởng và sống chết vì đạo, vì Thầy... Cái triều đình của ông đạo Trưởng đặt trong âm, là một căn nhà lá bên bờ kinh, biểu lộ quyền lực cao nhút theo sự tin tưởng của dân quê. Chính họ tự tìm lấy cái chết”.

Chúng tôi dẫn thêm tài liệu nói về đạo Trưởng của cụ An Khê như sau:

Vào năm 1940 (khi vụ án đã dẹp xong) sau vụ trốn sang Tàu thất bại, tôi về miền Nam định

trốn qua Xiêm (sau đổi Thái Lan) bằng ngả Phú Quốc. Nhưng khi ấy, chiến sự Pháp Xiêm bùng nổ, do Nhật kích động Xiêm, tôi kẹt lại ở Phú Quốc. Tôi phải sống theo một gia đình nọ làm rẫy trên núi. Anh ấy thứ Tám, rất nghèo, có vợ và một đứa con chưa biết nói. Chỉ cất được một cái chòi đủ hai vợ chồng ở, có thêm tôi thì ngủ ngoài mưa. Anh theo đạo Tượng. Hàng ngày anh và tôi vào rừng chặt lá mây để nối dài chái nhà, hoặc làm rẫy vắn công. Ăn uống rất kham khổ còn hơn sư, sãi chùa nghèo. thỉnh thoảng có người bệnh, lên núi rước anh xuống trị. Anh không ăn tiền và nhận thù lao gì cả. Chủ nhà mời ở lại dùng cơm, anh cũng từ chối, chỉ bẻ một trái chuối đem về cho con. Về vụ bùa phép của anh, tôi có chứng kiến hai vụ: Bùa trị con vắt (một loại đĩa đeo trên lá cây) và bùa trị đau bụng. Anh Tám vẽ bùa trị con vắt trên mình tôi và nói: “Bùa chỉ linh nghiệm ngày đầu, hôm sau “vắt giận”, bu lại còn nhiều hơn”. Quả nhiên hôm ấy, tôi đi rừng không bị vắt đeo, nhưng hôm sau, thì bị vô số, phải dùng cái que, có bọc vôi để chấ vào cho vắt rớt... Còn đau bụng thì anh Tám vẽ bùa hoặc đốt một lá bùa cho con bệnh uống. Nhiều người khỏi bệnh. Cách trị bệnh ấy giống các thầy pháp... Người theo đạo Tượng tin về phần hồn nhiều hơn, theo tôi hiểu”.

Còn về hoạt động chính trị của tín đồ đạo Tượng, cụ An Khê cũng nhắc tới:

Ở núi Tượng, tôi có người cậu làm thủ lĩnh đạo Tượng, một hệ phái của Bửu Sơn Kỳ Hương. Ông đã chuẩn bị sẵn sàng để “khởi nghĩa” (năm 1942) vì có đầu óc quá khích. Tôi đã đưa cho ông bản điều lệ gia nhập đảng của tôi (Việt nam thanh niên ái quốc) để ông hiểu biết thêm về chính trị và nhận định thời cuộc ông bằng lòng, tuyên thệ gia nhập và tuân theo mệnh lệnh của đảng. Thẳng rồi, ông gọi liên lạc về báo cáo “phái đạo Tượng đã luyện bùa xong, súng bắn không lủng”. Tôi cấp tốc về Châu Đốc, rồi lên núi Tượng, nơi cậu tôi cư ngụ. Lúc ấy cậu đang làm lễ “tế cờ trước ba quân”. Gươm giáo lấp lánh, xông xáo khí thế quật khởi. Tôi hỏi cậu:

- Mèn ơi, cậu làm gì vậy?
- Tao dựng cờ khởi nghĩa, mấy không thấy sao?

Tôi đã nói với cậu “thời cơ chưa tới”. Không súng đạn lấy gì khởi nghĩa? Cậu xua mấy trăm dân quê vào hòng súng của kẻ thù à?

Người cậu chất phác nọ mình mặc áo gấm, chân mang ủng, đầu chít khăn đóng y như võ quan thời đàn Cự, cương quyết:

- Bọn tao luyện xong bùa, súng bắn không lủng, còn sợ gì không nổi dậy chống áp bức?
- Cậu không nghe tôi khuyên mà làm càn. Cậu cho tôi xin lại bản điều lệ và tổ chức của đảng tôi.
- Tao chôn giữa đồng rơm ngoài ruộng, mấy ra đó lấy!”.

Lễ quốc táng nhà cách mạng Phan Chu Trinh

Một biến cố lớn diễn ra ở Sài Gòn (4-4-1926)

- Không gia nhập bất cứ một tổ chức bí mật nào, Phan Chu Trinh là nhà chính trị đầu tiên xướng xuất thuyết “Dân quyền, nâng cao “Dân trí”.

Hai mươi một tuổi, học hành dang dở (lớp 7), bỏ đi làm bồi tào kiếm sống, lang bạt giang hồ, khi tới Pháp, Nguyễn Tất Thành nộp đơn xin học trường Thuộc địa, để được “... làm người hữu dụng cho nước Pháp” nhưng bị từ chối. Thành sông lang thang bụi đời trên đất khách, Thành tìm tới các đồng hương mà tuổi tác vào hạng cha chú, học văn bậc thầy, để được nâng đỡ và dạy dỗ. Tuy vậy, Thành tỏ ra khôn trước tuổi, vượt trội họ: Dám làm những việc mà những người học thức và tự trọng không dám.

- Cuốn bút danh chung của nhóm (Nguyễn Ái Quốc).

- Cóp bài “Đông Dương chính trị luận” của Phan Chu Trinh, sửa đổi chút ít, rồi đổi ra “Bản án chế độ thực dân Pháp”.

- Táo bạo hơn, Thành còn ký tên vào “Yêu sách 8 điểm gọi hoà hội Versailles”, do Luật sư Phan Văn Trường viết bằng tiếng Pháp, và cho tác phẩm ấy là của mình...

Có thể nói đây là một cuộc xuống đường, một cuộc biểu tình lần đầu tiên, biểu dương lòng ái quốc của đồng bào trước sự thách thức của nhà cầm quyền Pháp ở Nam Kỳ. Phan Chu Trinh đã được lịch sử dành cho một chỗ ngồi trang trọng, một vị trí xứng đáng.

Từ trước đến nay, các sách báo đề cập tới Phan Chu Trinh đều có nhận xét: “Phan Chu Trinh là một nhà chí sĩ, một người ái quốc có lý tưởng cao cả, suốt đời tranh đấu để đạt cho kỳ được lý tưởng ấy. Ngoài ra, ông là một chiến sĩ cách mạng ôn hoà có khuynh hướng quốc gia lý tưởng”.

Người ta sống thọ hay yếu không phải do số tuổi mang trên mình. Thọ hay yếu là do sự nghiệp của họ để lại cho hậu thế. Phan Chu Trinh chỉ hưởng dương có 54 tuổi, nhưng danh tiếng của cụ được truyền tụng trong sử sách.

Phan Chu Trinh là một người có cá tính đặc biệt.

“Tôi ở bộ Lễ hai năm. Như kẻ đắc chí, có tài lại được vênh vang, tôi biết thế mà không phải không bắt chước được. Nhưng cái chí của tôi không ở chỗ ấy... Làm quan không vui sướng bằng ở tù. Thà bị giam cầm ở nơi hải đảo, làm người xa quê hương, bị người ta đánh đập, mắng nhiếc... chớ không muốn ngồi ngựa, cỡi xe, ẩm vợ, ôm hầu, múa mép khoe khoang cùng bè bạn cái đắc chí của mình...”. Vì có lý tưởng hơn người, nên bị kẻ phàm phu tục tử gọi ông bằng “thằng khùng”, “thằng ngu”. Lớp trí thức ưu thời mẫn thế thì nói “Phan Chu Trinh vì dân quên mình. Lớp trẻ thì nói “Phan Chu Trinh vì nghĩa lớn quên lợi”. Nhìn dưới khía cạnh nào cũng thấy Phan Chu Trinh là một con người có lý tưởng. Cả đời ông bị dẫn dắt vì cái lý tưởng chưa thực hiện được. Cả đời ông ôm một nỗi bất bình: Việc giải phóng dân tộc và đất nước khỏi cường quyền, nhưng chưa thành công.

Chào đời năm 1872 tại một làng nhỏ cận sơn, thuộc huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ tỉnh Quảng Nam, Phan Chu Trinh thừa hưởng cái cốt cách của người “xứ Quảng”. Quảng Nam là một cực tỉnh của Việt nam. Đó là đất “ngũ phụng tề phi” (5 con phụng cùng bay) là nơi sản sinh nhiều nhân tài tuấn tú. Thân phụ ông là Phan Văn Bình, một võ quan cao cấp, giữ chức Sơn phòng. Năm 1886, Phan Văn Bình chết trong lúc đang phò giá vua Hàm Nghi bôn đào ra Hà Tĩnh.

Mồ côi cha sớm, cậu bé Phan Chu Trinh được người chú giáo dục, và bà mẹ goá nuôi nấng. Tuy mẹ cũng thuộc hàng giỏi thi phú, nhưng cũng không làm cho cậu bé ham học hơn ham chơi. Có lúc bà thất vọng. Tuy nhiên, vào lứa tuổi 18, Trinh đậu cử nhân. Hai năm sau, ông đậu Phó bảng tức tương đương Tiến sĩ, Trinh được bổ làm một chức quan nhỏ ở bộ Lễ. Tại đây, Trinh được hai đại thần Đào Nguyên Phổ và Thân Trọng Huề cho mượn các sách “Tân thư” (cách mạng) để đọc. Phan Chu Trinh nghiền ngẫm các sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng và nhiều sách dịch ra Hán Văn của các tác giả Montesquieu, J.J. Rousseau... Ngoài ra, ông còn lăm đọc thêm các sách bằng chữ Hán “Triều Tiên Cách Mạng: Mạc Tử Oanh,

Trăng Hoa nữ kiệt: Trịnh Dục Tú” ...

Các sách báo ấy làm biến đổi tính tình và tư tưởng của Phan lần nữa. Ông có một quyết định: Từ quan.

Năm 1904, Phan Chu Trinh về quê, tìm gặp các người cùng chí hướng. Phan Diên, Tiểu la Nguyễn Thành, Lê Bá Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp... trở nên bạn cùng chí hướng. Phan và nhóm này xướng ra thuyết “tân học” và hô hào một công cuộc “duy tân rộng lớn”. Từ đó Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Trần Quý Cáp trở thành bộ ba kiệt kiệt của phong trào Duy Tân. Một chuyến Nam du: Trường Dục Thanh, công ty nước mắm Liên Thành ra đời. Khi đi ngang qua Bình Định gặp lúc có khoa thi, ba ông cải trang, giả làm sĩ tử. Hai bài “Danh Sơn Lương Ngọc Phút” của Huỳnh và Trần cùng với bài thơ “Chí Thành Thông Thánh” của Phan thật sự là những trái pháo nổ lớn trong giới sĩ phu bấy giờ. Phan Chu Trinh hô hào:

“Dân đang làm nô lệ dưới ách cường quyền, Kẻ sĩ chẳng nên ngủ say trong giấc mộng văn chương bất cổ” (Vạn dân nô lệ cường quyền hạ, Bất cổ văn chương tuý mộng trung)

Phan Chu Trinh ở lại Phan Thiết hơn một tháng để trị bệnh. Các thân hào nhân sĩ địa phương như Nguyễn Quý Anh, Nguyễn Trọng Lợi, Hồ Tá Bang... đều hưởng ứng lời kêu gọi của ông. Cũng tại đây, Phan Chu Trinh mở lớp giảng về “Tư tưởng cách mạng” của Khang, Lương... tại đình Phú Tài, được các nho sĩ và đồng bào tham dự đông đảo. Trong chuyến đi đó, khi tới Cam Ranh, cả ba giả làm lái buôn, xuống thăm Hạm đội Nga đang ẩn trú tại đây, để mục kích kỹ thuật, khoa học Tây phương. Tuy nhiên vì bất đồng ngôn ngữ, nên không được kết quả gì. Trở về quê nhà, Phan Chu Trinh lại sửa soạn một cuộc hành trình dài. Ông ra Bắc, gặp Hoàng Hoa Thám, các sĩ phu Bắc Hà bàn việc nâng cao dân trí, mở trường, lập hội buôn. Ông qua Hồng Kông, Nhựt bản, gặp cụ Phan Bội Châu bàn việc nước. Tuy quan điểm hai vị không hợp, nhưng vẫn cộng tác chặt chẽ với nhau để mưu đồ giải phóng dân tộc. Như người gieo hạt giống Duy Tân, Phan Chu Trinh đi tới đâu được mọi người hưởng ứng tới đó.

Chuyến trở về, Hà Nội đã lập “Đông Kinh Nghĩa Thục”, giảng thuyết dân chủ, kêu gọi mở mang học thuật, khoa học, kỹ thuật để tiến theo kịp nước người. Quan trọng nhất là bức thư do Phan Chu Trinh soạn, gửi toàn quyền P. Beau “Đầu Pháp chính phủ thư” vạch trần chính sách cai trị hà khắc, dã man của thực dân. Sẵn phong trào kháng thuế, hót tóc ngắn, mở trường học bộc phát mạnh mẽ ở các tỉnh Trung Kỳ, Pháp tìm cách bắt Phan Chu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... kết tội “âm mưu phản loạn nhưng chưa thi hành”, rồi kết án tử hình nhưng giam lại đày Côn Đảo. Những vụ bắt bớ đàn áp, chém giết man rợ của thực dân với sự đồng ý của triều đình, khiến Phan Chu Trinh phẫn nộ. Ông viết: Thương yêu đồng bào mà phải bị xử tử? thì giết đồng bào chắc có công to, và giết nhiều đồng bào chắc có thưởng lớn?” Đó là chủ trương phản bội dân tộc của triều đình Huế và tội ác của thực dân.

Từ Côn Đảo, do sự can thiệp của E. Babut, chủ bút báo “Đăng Cổ Tùng Báo” ở Hà Nội và nhiều bạn khác trong “Hội Nhân Quyền” can thiệp, Phan Chu Trinh được về đất liền, nhưng phải đặt dưới sự quản thúc của Pháp ở Mỹ Tho. Thấy bị quản chế chặt chẽ, Phan Chu Trinh viết thư phản đối Pháp, đòi “Hoặc trả tôi về Côn Lôn, hoặc cho tôi tự do sang Pháp”.

Vừa đặt chân lên đất Pháp, Phan Chu Trinh liền viết: “Trung Kỳ Dân Biên Thỉ Mạt Ký”, và “Đông Dương Chính Trị Luận”. Đó là hai bản cáo trạng vạch rõ tội ác của thực dân tại Đông Dương, và mô tả cảnh khốn cùng của dân tộc bị áp bức. Chính nhờ “Đông Dương Chính Trị Luận” được thiếu tá Jules Roux, bạn thân dịch ra tiếng Pháp để gửi chính phủ Pháp và A. Sarraut sắp đảo nhậm chức Toàn quyền Đông Dương. Cóp bài này, Nguyễn Ái Quốc viết lại thành “Bản án chế độ thực dân Pháp”, nhờ Luật sư Phan Văn Trường sửa chữa, viết lại nhiều trang làm của riêng mình. Tại Pháp, mặc dầu cuộc sống cơ cực, với người con trai, nhiều lúc đói rét nhưng Phan Chu Trinh vẫn giữ vững lý tưởng tranh đấu... Sinh hoạt chính trị ở Âu Châu hơn 10 năm, Phan Chu Trinh có nhiều bạn Pháp trong các giới chính trị, quốc hội. Vì lẽ đó, những tên thực dân oán ghét ông. Nhân dịp chiến tranh Pháp Đức, họ bắt giam ông mặc dù không đủ chứng cứ. Trong nhà ngục, Phan Chu Trinh phản đối viên chánh án:

Quan án là một tên gian dối, thay mặt cho quân thù nghịch của tôi, lấy ý riêng mà bắt tôi, giam tôi. Từ nay, tôi cứ đem lời lẽ công bằng mà chống cự lại với những việc làm gian dối, không công bằng của quan lớn. Thân tại tù nhưng chí không khuất. Vẫn thái độ cương quyết,

Phan Chu Trinh thách thức: Thằng Phan Chu trình thà chém thì nó xách cái đầu của nó quăng xuống đất như chơi. Nó chẳng chịu làm thân trâu ngựa cho người ta cỡi trên đầu trên cổ nó. Tôi thề chết giữa bàn giấy quan lớn. Tôi thề lấy máu tôi mà bôi đầy đầu, đầy mặt, đầy cổ, đầy mình quan lớn, tôi bôi cho đỏ cả buồng giấy gian dối. Tôi chẳng chịu chết mòn, chí rục, chết vắng, chết thảm ở cái buồng giam 216 này đâu.

Nhận xét về đường lối tranh đấu, người ta thấy Phan Chu Trinh có phần giống với thánh Gandhi “ôn hoà” hơn bạo động. Từ bỏ danh vọng, lợi lộc cá nhân, Phan Chu Trinh dẫn thân vào chỗ hiểm nguy cùng vì ôm ấp một lý tưởng, một hoài bão: Giải phóng dân tộc! Phan Chu Trinh cũng giải thích rõ đường lối tranh đấu của mình:

- Chủ trương “bài Pháp” là của Phan Bội Châu, còn “ỷ Pháp” là của tôi. Tôi chủ trương tự trị thì phải dựa vào Pháp. Quan Nam triều gây oán cho nên tôi cũng lại công kích chúng. Đã công kích chúng, tất nhiên chúng báo oán. Cái thế phải liều chết với người Pháp để cho hai nước hợp nhau để làm đất đứng. Chính vì quan điểm “ỷ Pháp”, nên nhiều người cho rằng đường lối chính trị của Phan Chu Trinh là “Pháp Việt đề huề”. Quan điểm này có phần giống với quan điểm của ông Bùi Quang Chiêu (Nam Kỳ) và ông Phạm Quỳnh ở Bắc Kỳ.

Phan Chu Trinh và Nguyễn Tất Thành ở bên Pháp

Trước hết xin nhắc qua quan điểm của Phan Chu Trinh đối với chủ nghĩa Cộng-sản như thế nào? Xin nhắc quý độc giả rằng hồi đầu thập niên 1910, chủ nghĩa cộng sản chưa được coi là một thảm họa của nhân loại. Nhiều người Việt du học bên Pháp lúc đó, có cảm tình với học thuyết này vì nó chủ trương giải phóng dân tộc và quân bình tài sản. Theo E. Babut thì Phan Chu Trinh có nói với Nguyễn Ái Quốc (bí danh chung của nhóm, bị Nguyễn Tất Thành cuỗm làm của riêng) như sau: “Chủ nghĩa cộng sản mà đem tuyên truyền ở Việt nam là một điều nguy hiểm vì dân Việt nam có gì mà san sẻ, ngoại trừ sự cùng khổ. Trước hết hãy làm cho dân Việt nam giàu đi đã, sau mới nghĩ đến việc phân chia tài sản một cách công bằng”. (Báo “Trung Bắc Tân Văn” số ra ngày 22-4-1933)

Còn luật sư Phan Văn Trường thì cho chủ nghĩa Mác-xít là hẹp hòi, và dân tộc Việt nam đã thấm nhuần giáo lý đức Phật Thích Ca, lấy từ bi bác ái làm tôn chỉ trong cuộc sống, không thể chấp nhận chủ nghĩa Mác-xít xây dựng trên hận thù được. Luật sư Phan Văn Trường nói với ông Hồ Hữu Tường và các bạn ông rằng: “Các anh rồi sẽ xem chủ nghĩa cộng sản mà sang Á Đông mình, thì chẳng khác gì văn hoá Mông Cổ chinh phục nhà Tống. Về chính trị họ sẽ thắng. Còn về mặt văn hoá, chủ nghĩa cộng sản sẽ bị Phật Giáo đồng hoá chẳng khác gì văn minh Mông Cổ bị văn hoá nhà Tống đồng hoá vậy”. (Hồ Hữu Tường, “41 năm làm báo” trang 21)

Ngày nay, vẫn chủ trương mập mờ “đánh lặn con đen” trong lịch sử, nhà cầm quyền cộng sản bên nhà đang cho viết lại lịch sử. Những người có tên tuổi lớn, có sự nghiệp đấu tranh trong lịch sử đều được chỉ thị của đảng cộng sản “queo vào”, có khi truy phong họ làm đảng viên. Họ cố nói lấy được, bất chấp những sự thật lịch sử.

Vì lấp liếm, dối trá, họ phải nguy hiểm: Thêu dệt, nguy tạo thêm các sự kiện để cuối cùng “cho người có công tranh đấu giành độc lập nào cũng... thuộc về đảng cộng sản, cũng là đảng viên! Thậm chí một kẻ lang bang giang hồ, khôn lớn từ bong tàu hàng hải, nay bến này, mai bến nọ, hoặc lang thang trên các hè phố Âu Châu... đạo văn, tiếm bút danh, ăn cắp những bài viết của kẻ khác, rồi sửa đổi chút ít, ký tên mình... rồi qua biết bao dân lừa dối, phản trắc, tội ác, để cuối cùng trở thành một “thần tượng của cách mạng”: Người ấy đích thật là Nguyễn Tất Thành sau hơn 20 cái tên giả, tên ăn cắp, tên mượn... để cuối cùng trở thành Hồ Chí Minh của đảng cộng sản Việt nam.

Hiện nay bên nhà có 3 quyển sách thuộc loại bịa đặt để thần thánh hoá Nguyễn Ái Quốc một thành viên trong nhóm “ngũ long” gồm: “Luật sư Phan Văn Trường, Phó bảng (Tiến sĩ đồng khoá với Nguyễn Sinh Huy) Phan Chu Trinh, Cử nhân Luật Sorbonne Nguyễn An Ninh, Cử nhân khoa học Nguyễn Thế Truyền... mà lại được sắp ngang hàng, có khi còn thấp hơn Nguyễn Ái Quốc (Hồ Chí Minh), chỉ tốt nghiệp Certificat (Tiểu học) và học hành dang dở lớp 7. Nhiều bức ảnh chụp bốn vị trí thức cách mạng nổi tiếng một thời, ông Nguyễn Tất Thành vào giữa, còn chú thích “Nguyễn Ái Quốc, nhà giáo”. Chỉ ghé qua Phan Thiết hơn 1 tháng, dạy trường Dục Thanh để “kiếm cơm”, thì gọi “nhà giáo”. Chú thích ấy còn ghi thêm “Nguyễn Ái Quốc là người nhay bén nhất trong nhóm...”.

Hai mươi mốt tuổi đời, lang thang từ bến nọ tới cảng kia, nay hè phố, mai ngõ hẻm, làm bạn với bụi đời, lập thân và kiếm sống bằng đủ mọi nghề, Nguyễn Tất Thành sớm khôn trước tuổi. Đó là kẻ làm mưu gian, mẹo vặt. Bơ vơ trên đất Pháp, gặp các đồng hương tuổi tác vào hạng cha chú, kiến thức thuộc bậc thầy đùm bọc, dạy bảo thêm, nhưng Nguyễn Tất Thành tỏ ra vượt trội hơn các vị kể trên: Dám làm những việc mà người tự trọng và trí thức không làm:

- Cuỗm bút danh chung của nhóm làm của riêng mình (Nguyễn Ái Quốc).

- Cóp nội dung bài “Đông Dương chính trị luận” (do Jules Roux dịch ra Pháp văn gửi chính phủ Pháp và A. Sarraut sắp qua Đông Dương đả nhâm chức Toàn quyền). Bài này Quốc chỉ sửa chút ít, viết lại đề tựa khác “Bản án chế độ thực dân Pháp” nhờ Luật sư Phan Văn Trường sửa chữa, viết lại nhiều trang, viết lời tựa trước khi in và phổ biến. Táo bạo hơn, Nguyễn Tất Thành còn cả gan ký tên Nguyễn Ái Quốc (tên mạo nhận của ông ta) vào bài viết “Yêu sách 8 điểm gửi Hoà hội Versailles” của Luật sư Phan Văn Trường viết, và tự coi như yêu sách ấy của chính mình. Bạn có biết đối với hành động này, sách báo Việt cộng bên nhà bào chữa ra sao không?

Sách “Địa chí văn hoá thành phố HCM”, trang 350, tập II, họ viết: Luật sư Phan Văn Trường hợp tác với Nguyễn Ái Quốc (để soạn “Bản án chế độ thực dân Pháp”).

Chỗ khô hài là một vị luật sư tiến sĩ phải “hợp tác với một tên học chưa qua lớp 7 trung học để soạn...”.

Ở một đoạn khác, sách này viết: “... chưa kể, Nguyễn Ái Quốc, người đứng ra chịu trách nhiệm pháp lý “Yêu sách 8 điểm gửi Hoà hội Versailles”. Tại sao Nguyễn Ái Quốc phải chịu trách nhiệm về mặt pháp lý vì ông ta không viết, chỉ ký tên vào bài viết của kẻ khác.

Còn nói về việc sáng kiến đưa ra yêu sách gửi Hoà hội Versailles, sự thật như sau:

... Năm 1919, Phan Chu Trinh nêu ra ý kiến nên gửi cho Hoà hội một bản yêu sách. Bản này được luật sư Phan Văn Trường viết bằng tiếng Pháp, gồm 8 điểm, Nguyễn Ái Quốc giành ký tên? Tới đây chúng ta đã rõ từ buổi đầu, Nguyễn Ái Quốc đã tỏ ra một kẻ láu cá, gian hùng! Nói về khả năng trí thức của Nguyễn Tất Thành, nhiều tài liệu xác tín kể lại:

“Ông Bửu Nghi, Chánh án toà sơ thẩm Đình Tường 1967, cho biết khi chúng tôi làm việc tại toà này là ông đi du học Pháp, ông là bạn của ông Nguyễn Thế Truyền. Nguyễn Thế Truyền đưa cho ông bản thảo cuốn “Bản án chế độ thực dân Pháp” mà ông Nguyễn Ái Quốc đã viết, đã trao cho ông Nguyễn Thế Truyền, nhờ sửa dùm các lỗi chính tả, văn phạm, sửa đổi lại lời văn. Ông Nguyễn Thế Truyền nhờ ông Bửu Nghi sửa chữa trước. Sau ông Nguyễn Thế Truyền xem lại, sửa chữa lần nữa, gọt giũa lại câu văn, viết lại nhiều trang mà ý tưởng thiếu mạch lạc, trước khi trao cho nhà in.

Ông Nguyễn Ái Quốc tuy thông minh nhưng chỉ học hết bậc tiểu học và chưa hết năm thứ nhất bậc cao đẳng tiểu học, nên mỗi khi viết tiếng Pháp đều phải nhờ cụ Phan Văn Trường, ông Nguyễn An Ninh hay Nguyễn Thế Truyền sửa chữa lại bài viết. Tờ trình của viên chánh kiểm soát quân đội và người Đông Dương tại Pháp, gửi Toàn quyền 12-9-1923, nói về việc Nguyễn Ái Quốc viết và nói tiếng Pháp như sau: “... Những bài ký tên Nguyễn Ái Quốc không phải do chính ông ta viết... Người Việt nam ấy (Nguyễn Ái Quốc) chưa đủ khả năng nói và viết tiếng Pháp trôi chảy...” (Slotfom Serie I carton II, dẫn lại của Đặng Hữu Thụ, sách “Nhà cách mạng Nguyễn Thế Truyền, trang 124)

Trong cuốn “Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch”, của Trần Dân Tiên tức Hồ Chí Minh, thì ông Hồ tự nhận kém về trí thức nên phải nhờ cụ Phan Văn Trường viết hộ các bài báo như sau: “Ông Nguyễn Ái Quốc không đủ tiếng Pháp để viết và khấn khoản yêu cầu ông Trường viết thay. Ông Trường viết giỏi nhưng không muốn ký tên...” (Sách đã dẫn, trang 124).

Những người viết sử ở Hà Nội, theo sự chỉ đạo của đảng cộng sản đã thêu dệt, tô vẽ, minh hoạ cho Nguyễn Ái Quốc trở thành một thần tượng, một ông thành văn võ song toàn “một thanh niên đi tìm đường cứu nước, rồi đến với chủ nghĩa Mác-Lênin” của anh bồi tàu Nguyễn Tất Thành, cũng là sự bịa đặt. Bùi Tín, tác giả “Mặt Thật”, đã dẫn nhiều tài liệu của các sử gia Pháp cho biết:

Về ông Hồ có rất nhiều vấn đề cần xác minh cho thật rõ, thật đúng. Hiện nay tư liệu ở Pháp cũng như những kho lưu trữ Moscow, đang được mở ra cho các nhà nghiên cứu. Gần đây nhà sử học Pháp Daniel Hémery đăng trên tạp chí “Approches- Asie”, số tháng 11-92 một bài báo dài: “Hồ Chí Minh đến năm 1991” với một phụ lục gồm 21 bản tư liệu. Tháng 11-1993, ông Hémery đưa tôi xem bài báo nói trên và nói: “Tôi là giáo sư về sử nhà nghiên cứu lịch sử với thái độ khoa học là tìm ra sự thật và viết lên sự thật...”

“Năm 1911, khi anh thanh niên Nguyễn Tất Thành xuống tàu xuất dương, anh chưa nghĩ đó là cuộc đi tìm đường cứu nước như các nhà viết sử Việt nam bị ép nói vậy. Bằng cấp anh có trong tay chỉ là Certificat (tiểu học), sau đó anh mới học năm thứ bậc trung học, tương đương lớp 7 phổ thông hiện nay. Anh vào trường Dục Thanh Phan Thiết, làm trợ giáo là do sinh kế trước hết...”

Cho nên khi xuống tàu xuất dương, anh thanh niên Nguyễn Tất Thành đang ở tâm trạng phần chí và bế tắc: Việc học dở dang, ông thân sinh bị “đứt gánh” đột nhiên trên đường hoạn lộ, anh ra đi để cứu mình trước hết tìm việc, tìm nghề và phần nào để giúp gia đình.

Vừa đến Pháp, từ Marseille anh Thành nộp đơn xin vào trường Thuộc địa (15-9-1911), và bị

từ chối. Bộ Thuộc địa cho rằng số được nhận vào quá ít, phải dành cho con những quan lại cao cấp bản xứ. Và phải có học vấn khá. Sau đó, anh đi làm bồi tàu, có lúc mơ sẽ làm maitre d'hôtel (chủ khách sạn hay chủ cửa hàng ăn). Trong đơn từ, anh dùng những công thức như “Xin ngài nhận nơi đây lòng trung thành của một kẻ tôi thuộc...”, có lúc còn tự nhận là người hàm ơn “công khai hoá của mẫu quốc”...

Còn những nhà viết sử Hà Nội theo lệnh của đảng tô về ông Nguyễn Sinh Sắc (thân phụ Thành- một nhân vật cách mạng kiên cường, chống thực dân Pháp nên mất chức là cố tình bịa đặt sai sự thật. (“Mặt Thật”, Thành Tín, trang 97).

Nói về quan điểm chính trị của Nguyễn Ái Quốc sau này, xin trích một đoạn trong bức thư của Phan Chu Trinh gửi Nguyễn Ái Quốc ngày 18-2-1922:

“Bấy lâu nay, tôi cùng anh và Phan Văn Trường đàm đạo nhiều việc. Mỗi tới bây giờ anh vẫn không ưa gì cái phương pháp “khai dân trí, chấn dân khí, hậu dân sinh” của tôi. Còn tôi lại không thích cái phương pháp “ngoạ ngoại chiêu hiền, đãi thời đột nội” (ngồi ở nước ngoài, kéo người tài từ trong nước ra, đợi thời cơ để dễ trở về gấp) của anh... Bởi phương pháp bất hoà mà anh đã nói với Phan (Văn Trường) là tôi là hạng hủ nho, thủ cựu”. Cái điều anh gán cho tôi đó, tôi chẳng giận anh tý nào cả, bởi vì suy ra thì tôi đã thấy rằng: Tôi đọc chữ Pháp bập bẹ, nên không am tường hết sách vở ở cái đất văn minh này...”.

Bức thư còn viết thêm:

Từ xưa đến nay, từ Âu sang Á chưa có một người nào làm cái việc như anh. Anh lấy cái lẽ ở nước mình lưới giăng tứ bề, mà về nước ắt đã là sa cơ, gia dĩ dân tình sĩ khí, cơ hồ tan tác bởi cái chính sách cường quyền... bởi thế mà anh cứ khư khư cái phương pháp “ngoạ ngoại chiêu hiền, đãi thời đột nội”; cứ như phương pháp ấy, thời anh viết bài đảng báo chương trên đất người để mà hô hào quốc dân đồng bào bên nhà đem tinh thần, nghị lực ra làm việc nước. Tôi coi lời ấy phí công mà thôi... Anh không nghe tôi nói, ở hoài bên này, cứ cãi lời đó thì tài năng của anh chẳng khác gì công dã tràng...”.

Dù sao Nguyễn Ái Quốc cũng thuộc hàng con cháu, vì Phan Chu Trinh là bạn đồng khoa (Phó bảng) với thân phụ Quốc. Quốc ở chung nhà với cụ Phan tại đường Compont Paris, ông hay tranh luận về chính trị, có khi thức suốt đêm để bàn cãi nhau cho ra lẽ.

Quốc gọi Phan Chu Trinh bằng chú. Trong thư gửi Phan, Quốc viết: “Hy mã nghị bá đại nhân”. Có khi trong lúc tranh luận về đường lối chính trị, Quốc tỏ ra thiếu lịch sự và nhứt là bảo thủ quan niệm dùng bạo lực và khủng bố. Vì lẽ đó, Phan Chu Trinh có viết thư cho Nguyễn Sinh Huy, thân phụ Quốc nói về thái độ của cậu. Có lần Phan Chu Trinh viết: “Cãi nhau mãi cũng chán, bởi thế cho nên tôi không muốn ở chung với Nguyễn Ái Quốc nữa”.

Một bận, Quốc theo thương thuyền qua Viễn Đông. Lần này tàu cập bến cảng Sài gòn và cậu bồi tàu Nguyễn Ái Quốc có dịp về thăm cha. Vừa gặp nhau, chưa kịp hàn huyên, Nguyễn Sinh Huy – vốn đã tức giận Quốc – vác gậy rượt theo đánh Quốc. Lần đó Quốc đi biệt và không bao giờ gặp lại cha nữa. Học giả Hoàng Văn Chí có viết lại sự kiện này trong quyển “Từ thực dân đến cộng sản”.

Từ đầu năm 1924, sức khỏe Phan Chu Trinh suy yếu vì sống kham khổ, thiếu thốn. Có lúc Phan phải vào bệnh viện St. Anloine Paris điều trị. Lúc ấy Nguyễn Thế Truyền và bác sĩ Trần Như Lân thường đến săn sóc. Sau 14 năm xa cách quê hương, Phan Chu Trinh ngỏ ý muốn về thăm lại quê nhà và gia đình. Ông đem việc này trình bày với mấy người bạn Pháp như luật sư tập sự Jules Roux, dân biểu Marius Moutet, giáo sư Felicien Challayé để nhờ họ giúp đỡ. Theo các bạn của Phan Chu Trinh kể trên, thì chắc chắn khi hồi hương, ông sẽ bị nhà cầm quyền Pháp tại Đông Dương làm khó dễ, và chính phủ Nam Triều sẽ trả thù. Muốn được an ninh, họ khuyên Phan Chu Trinh nên xin nhập Pháp tịch, khi về nước sẽ hoạt động chính trị dễ dàng hơn. Tuy nhiên việc xin nhập Pháp tịch chưa thực hiện, thì ngày 28-5-1925 Phan Chu Trinh xuống tàu về nước. Lần này có Nguyễn An Ninh cùng trở về. Trước đó, bạn Phan Chu Trinh là ông Nguyễn Thế Truyền đã cùng các bạn Pháp Việt khác tổ chức một bữa tiệc có trên 300 người tham dự, đãi Phan Chu Trinh trước khi hồi hương. Phan bày tỏ nguyện vọng:

Một khi đặt chân lên quê hương xứ sở, tôi nguyện đem hết nghị lực bình sinh mà thức tỉnh

dân khí ba kỳ đồng tâm, hiệp lực đập đổ cường quyền áp chế.

26-6-1925, Phan Chu Trinh và Nguyễn An Ninh về tới Sài Gòn, được đông đảo thanh niên và đồng bào ra đón tận bến tàu. Vừa đặt chân lên bến Nhà Rồng, Phan Chu Trinh được các thân hào nhân sĩ rước về cư ngụ tại khách sạn số 54 đường Pellerin của nhà tư sản Huỳnh Đình Diễm. Tuy còn mệt, nhưng lúc nào Phan Chu Trinh cũng làm việc khẩn trương, tiếp khách xa gần hâm mộ đến thăm. Vì thế bệnh cũ tái phát. Thấy vậy, Nguyễn An Ninh rước Phan Chu Trinh về nhà thân phụ ở Quán Tre để cụ Nguyễn An Cư và Nguyễn An Hưởng săn sóc thuốc men. Thời gian này, Phan Chu Trinh cố gắng diễn thuyết hai dân với các đề tài “Đạo đức luân lý Đông Tây”, “Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa” tại hội quán Thanh Niên Sài Gòn. Bệnh tình không có vẻ thuyên giảm. Các bác sĩ săn sóc khuyên Phan Chu Trinh nên đi đổi gió ở Vũng Tàu, hoặc các tỉnh miền quê như Trà Vinh, Sóc Trăng.

Sau đó, Phan Chu Trinh cùng vợ chồng người con gái là Phan Thị Châu Liên, Lê Ấm lên đường đi Trà Vinh, xuống bãi biển Ba Động... Chuyến đi này cũng nhằm mục đích khác: Vận động các Mạnh Thường Quân mở trường học. Khi tới Mỹ Tho, Phan Chu Trinh được Đốc phủ Lê Văn Mậu đồng ý hiến cho một sở đất để mở trường Lycée (dạy tới Tú Tài). Ông Mậu cũng đồng ý giúp một số tiền 100.000 để lập trường sở. Rất tiếc, sau đó Phan Chu Trinh bệnh, rồi mất, công việc bỏ dở, không ai tiếp tục.

Không gia nhập bất cứ một tổ chức bí mật nào, Phan Chu Trinh là nhà chính trị đầu tiên xướng xuất thuyết dân quyền, nâng cao dân trí và hoạt động khuôn khổ luật pháp của chế độ thuộc địa.

Trong bài thuyết trình về “Quân trị chủ nghĩa và dân trị chủ nghĩa”, Phan Chu Trinh đề nghị nước ta nên theo chế độ phân quyền rõ rệt kiểu Tây phương, có hiến pháp quy định rõ. Đó là nền hành chính pháp trị... “từ ông Tổng Thống cho đến người nhà quê cũng đều chịu theo một luật pháp như nhau”.

Lễ quốc táng nhà cách mạng Phan Chu Trinh (4-4-1926)

Quá lao tâm, lao lực nên bệnh tình trầm trọng thêm, đến ngày 24-3-1926, Phan Chu Trinh trút hơi thở cuối cùng tại khách sạn số 54 đường Pellerin, Sài Gòn. Tin buồn lan truyền nhanh chóng khắp nơi trong nước. Đồng bào các giới đều bày tỏ lòng tiếc thương một người ái quốc, suốt đời tận tụy hiến thân cho nước. Vì thế, một uỷ ban làm lễ quốc táng được lập ra, quy tụ những thành phần trí thức, thân hào nhân sĩ lúc bấy giờ, những nhà cách mạng lão thành, những thanh niên, học sinh tham dự. Tang lễ của Phan Chu Trinh chính là một cuộc biểu dương sức mạnh, biểu thị lòng ái quốc và là một sự thách thức đối với chính sách khủng bố, đàn áp của thực dân. Có thể nói rằng “Lễ quốc táng của Phan Chu Trinh” là một cuộc biểu tình vĩ đại, trầm lắng trên đường phố, phô trương ý chí quật khởi của dân tộc Việt nam. Thay mặt toàn dân, uỷ ban tổ chức tang lễ tuyên bố: “Nhà cách mạng Phan Chu Trinh suốt đời tranh đấu cho chính nghĩa quốc gia, cho áp bức của dân tộc, nay người tạ thế, thì toàn dân Việt nam phải có bốn phận làm tang lễ linh đình để mọi người công dân tham dự, đền đáp một phần công ơn của người đối với quốc gia dân tộc”.

Thành phần uỷ ban tổ chức Lễ quốc táng gồm:

- Chủ tịch: Ông Bùi Quang Chiêu, đảng Lập hiến, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ.

- Các uỷ viên:

- Nguyễn Văn Thịnh, bác sĩ Y Khoa tại Sài Gòn.

- Trần Văn Đôn, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ, (thân phụ Tướng Đôn).

- Lê Quang Liêm, Đốc Phủ sứ.

- Nguyễn Phan Long, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ.

- Trương Văn Bền, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ

- Nguyễn Tấn Được, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ

- Võ Công Tôn, Hội đồng quản hạt Nam Kỳ

- Nguyễn Tấn Văn, Hội đồng thành phố Sài Gòn.

- Trương Văn Công, Hội đồng thành phố Chợ Lớn.

- Nguyễn Kim Đính, Chủ nhiệm Đông Pháp thời báo.

- Trần Huy Liệu, chủ bút Đông Pháp thời báo.

- Nguyễn Huỳnh Diệu, hội viên Hội đồng Canh Nông Trà Vinh.

- Nguyễn Dư Khánh, tự Khánh Ký, nhiếp ảnh gia Sài Gòn.

- Huỳnh Đình Diễm, nhân sĩ Sài Gòn.

Phan Khôi viết lời hiệu triệu quốc dân về cái chết của nhà cách mạng Phan Chu Trinh. Hoà sĩ Đặng Ký lo tìm đất chôn. Liền sau đó, uỷ ban phân phát tờ tuyên ngôn lấy ngày 4-4-1926 làm lễ quốc táng. Thi hài Phan Chu Trinh được quản trong một tuần lễ tại số 54 Pellerin, năm 1975 là Pasteur, và sau này là Nguyễn Thị Minh Khai. Trong suốt thời gian xác Phan Chu Trinh được quản tại Bá Huê Lầu nói trên, hàng ngày, có trên một ngàn đồng bào tới dâng hương, kính điệu, đặt vòng hoa kỷ niệm. Đại diện các nhà cách mạng, các đảng phái, công chức, học sinh, thợ thuyền, các điền chủ đều có đến nghiêng mình trước linh cửu người quá cố. Tất cả các báo Sài Gòn đều có đăng bài và hình ảnh về lễ quốc táng này, lời phân ưu của các cá nhân, đoàn thể đối với gia đình Phan Chu Trinh. Cũng trong thời gian này, có mặt đầy đủ hai con gái của Phan Chu Trinh: Phan Thị Châu Liên cùng chồng là Lê Ấm, giáo sư trường Quốc Học Huế và Phan Thị Châu Lan, chồng Nguyễn Đồng Hỷ (Tham tá công chánh, thân phụ bà Nguyễn Thị Bình).

Lễ quốc táng Phan Chu Trinh có nhiều chi tiết về nghi thức mô phỏng theo quốc táng nhà cách mạng Tôn Dật Tiên, Trung Hoa. Sinh viên, học sinh nghỉ học. Công chức nghỉ trọn một ngày đưa tang. Các tiệm buôn, hàng quán đều đóng cửa tam nhật. Tuy tang lễ tổ chức rầm rộ, nhưng người ta tránh những việc chi tiêu lãng phí. Tất cả đều làm việc cật lực.

Sau đây là chi tiết từ lúc động quan cho đến khi hạ huyệt: Đúng 6 giờ sáng ngày 4-4-1926, có từ khoảng 60.000 đến 100 000 người (trong khi Sài Gòn lúc ấy có độ 300.000 dân) tụ tập hai

bên đường Pellerin, đi nối đuôi theo suốt đám tang. Trước khi làm lễ động quan, đám đông tự động sắp hàng bốn, mang băng đen hoặc trắng tùy theo họ, mặc áo dài hay đồ Tây. Đám tang diễn qua trung tâm thành phố, trước chợ Bến Thành, rồi tiến về nghĩa trang Hội tượng tế Gò Công, gần phi trường Tân Sơn Nhất. Dẫn đầu là mười toán mặc đồng phục chỉnh tề, mũ cái kết trắng, im lặng bước đều. Tiếp theo sau là các thân hào nhân sĩ, học sinh, thợ thuyền, đảng Thanh Niên tiến bộ... Mọi người cầm biểu ngữ giương cao với những khẩu hiệu, câu đối ca ngợi, tỏ lòng tiếc thương nhà ái quốc Phan Chu Trinh. Có sáu nhân sĩ được cử ra đi kèm theo xe tang do ngựa kéo. Tiếp theo đó, một làn sóng người nối đuôi nhau, lặng lẽ theo sau quan tài. Không ai hút thuốc hay nói chuyện lớn.

Suốt quãng đường xe tang đi qua, dàn nhạc của trường Taberd cử hành liên tục các bài nhạc bi ai, các bài thánh ca. Tại các ngã đường, nhiều phóng viên báo chí, nhiếp ảnh chụp hình đám tang vĩ đại này. Suốt lộ trình đám tang đi qua, từ chợ Bến Thành tới Tân Sơn Nhất, hai bên đường có nhiều quán nước dựng lên do dân chúng tự động, bưng nước giải khát cho người đưa đám. Họ tặng không nước trà, nước dừa, nước đá, nước chanh. Tại khu vực nghĩa trang có khoảng 200 biểu ngữ, bích chương, viết bằng 3 thứ tiếng Hán, Nôm và Quốc ngữ treo la liệt, cũng như suốt lộ trình. Nội dung các biểu ngữ là của các chính khách, nhân sĩ và đoàn thể dân chúng ca ngợi nhà ái quốc vĩ đại Phan Chu Trinh, trong đó có câu đối của cụ Phan Bội Châu từ Huế gửi vào. Cùng đọc nội dung các câu đối, biểu ngữ, lời chia buồn, người ta thấy xuất hiện nhiều từ ngữ mới như “độc lập, tự do”, “đoàn kết, dũng cảm”, “tranh đấu, giải phóng”... như một thứ tuyên ngôn phát xuất từ đáy lòng của mỗi người dân.

Từ Bắc tới Nam, có ít nhất 40 tỉnh và địa phương đã gửi những lời ai điếu, cầu nguyện cho nhà cách mạng lão thành quá vãng trong ngày quốc táng này. Trước khi hạ huyệt, nhiều bài điếu văn được tuyên đọc bằng những lời bi ai, xúc động, bày tỏ lòng thương tiếc Phan Chu Trinh. Người ta hứa hẹn kế tục sự nghiệp tranh đấu của cụ Phan cho đến khi thành công bằng nhiều đường lối khác nhau.

Phía sinh viên học sinh thì nhấn mạnh đến khía cạnh nâng cao dân trí của cụ Phan là trau dồi trí dục, đức dục. Còn các bậc tiền bối thì vạch rõ các đức tính cao quý của Người: Một nhà cách mạng có cuộc đời mẫu mực, khắc kỷ, xa lánh các thú vui vật chất thấp hèn.

- Giới thương gia thì nhấn mạnh đến ý niệm cạnh tranh trên thương trường, giành lại độc quyền cho người bản xứ cũng như ý muốn ban đầu của Phan Chu Trinh là dẫn thân vào nghề thương mại để mở mang kinh tế nước nhà.

- Còn giới tư sản, điền chủ thì hô hào ủng hộ thuyết “Pháp Việt đề huề”.

- Gần cuối cùng, có 2 bài điếu văn danh thép mà nội dung, ý tưởng gần như tương phản: Một bài của ông Bùi Quang Chiêu (1873-1945), lãnh tụ đảng Lập hiến, tuyên bố rằng: “Di sản lớn lao nhất mà chúng ta thừa hưởng của cụ Phan Chu Trinh phát xuất từ ý niệm “tin cây vào Pháp” và mưu tìm sự phát triển dân trí. Hai là bài điếu văn của cụ Huỳnh Thúc Kháng (1876-1947), là một trong bốn người bạn thân, có thể coi như đồng chí suốt đời, từng vào sinh ra tử với Phan Chu Trinh, thì nhấn mạnh đến việc đòi hỏi một nước Việt nam độc lập và liên đới”. Ông Huỳnh Thúc Kháng còn ca ngợi cụ Phan Chu Trinh là một người cả đời tận tụy tranh đấu không mệt mỏi vì lý tưởng cao cả, nhằm giải phóng quốc gia, dân tộc.

Ngoài ra, còn các bài điếu văn khác của đại diện Trung Hoa Quốc Dân Đảng tại Nam Kỳ, đại diện của hơn 1000 thợ thuyền hãng Ba-son. Trong những bài điếu văn ấy, người ta thấy có sự báo hiệu trước về sự chia rẽ chính kiến, sớm muộn gì cũng làm cho họ chia phe phái, và cái hố sâu ngăn cách giữa họ không có thể hàn gắn được sau này. Khắp nơi trong nước, có 16 địa phương làm lễ tưởng niệm nhà ái quốc Phan Chu Trinh.

Tại Phnom Penh, các Việt kiều cũng đã tổ chức lễ truy điệu cụ Phan một cách trọng thể. Ngoài ra, học sinh các trường lớn ở Qui Nhơn, Mỹ Tho, Vinh, Hà Nội... đều có công khai hoặc lén lút tổ chức lễ tang vì nhà cầm quyền ngăn cấm. Cũng vì thế, một số học sinh, công chức, giáo viên liên hệ bị bắt, bị giam và đuổi khỏi trường, khỏi sở làm. Một số lớn trong đó đã theo hoạt động bí mật chống Pháp, từ sau lễ quốc táng này.

Hình thức chung của tang lễ khắp nơi là đóng cửa các tiệm buôn, mang băng tang, tập hợp diễn hành im lặng qua các đường phố với cờ và biểu ngữ để đến một ngôi đình chùa, rạp hải,

hoặc một miếng đất trống, nơi tổ chức hành lễ... Tại đây, người ta dựng một bàn thờ trang nghiêm, có hình Phan Chu Trinh phía trên, nhang đèn, khói hương nghi ngút. Đặc biệt không có dâng cúng lễ vật, thức ăn như các đám tang khác.

Tại các tỉnh lớn ở Nam Kỳ, nơi có chế độ cai trị rộng rãi, người ta cử đại diện, trí thức lên đọc hoặc kể tiểu sử cuộc đời nhà cách mạng Phan Chu Trinh, hứa hẹn đi theo con đường chính trị của cụ. Có nơi họ mở ngay cuộc lạc quyền góp tiền bạc gọi về ủng hộ uỷ ban tổ chức tang lễ ở Sài Gòn, lo việc xây lăng mộ xứng đáng với công lao của một người suốt đời hiến thân cho nước. Lần đầu tiên, một đám tang biến thành một buổi lễ có màu sắc chính trị, tổ chức rất quy mô, có sự tham dự của thanh niên, phụ nữ và đông đảo quần chúng lao động trong các thành phố lớn. Còn ở Bắc Kỳ, đứng đầu Uỷ ban tổ chức tang lễ là các nhà trí thức mà nòng cốt hoạt động mạnh mẽ là những sinh viên các trường cao đẳng, các học sinh Lycée tại Hà Nội. Họ phân công đi rải truyền đơn kêu gọi đồng bào thức tỉnh. Họ đến các tiệm buôn yêu cầu đóng cửa vào lúc làm lễ, để bày tỏ thái độ tôn kính và thảo các tuyên ngôn đọc trong buổi lễ.

Trên phương diện báo chí, người ta đọc được những bài viết, những lời phân ưu, tin buồn về việc nhà ái quốc Phan Chu Trinh từ trần như:

Báo La Cloche Felée số ra ngày 25-3-1926 có đăng lời chia buồn:

“Ông Phan Chu Trinh, người đồng hương cao quý của chúng ta, ngã bệnh từ khi ở Pháp về, đã từ trần hôm qua 24-3-1926 hồi giờ 30 tối tại Sài Gòn, số 54 đường Pellenn. Chúng tôi thành kính nghiêng mình trước di hài của con người thành tâm này đã đau khổ rất nhiều về đất nước”.

Báo “La Lutte” có đăng mấy câu đối viếng của ông Nguyễn An Ninh, người bạn thân cận nhất của Phan Chu Trinh:

Nhớ khi nào, con thuyền địa hải lúc dạo chơi, lúc phòng khách, biết bao xiết cảm tình, cũng sắp xúm họp một nhà, vì hai mươi lăm triệu đồng bào, quyết ra tay nâng gánh nặng. Hán sau này, biến thành phong trào, này công lý, này cường quyền, rồi có một phe được, sao vội sa chân chai sỏi, đời đang ở thế kỷ 20, mà sao rẽ bước qua đường?”

Nắng gió, xương già phơi hải đảo,
Nhớ thương, con trẻ khóc Côn Lôn.

(Câu đối Côn Lôn)

Được tin cụ Phan Chu Trinh mất, ông Phạm Quỳnh trong báo Nam Phong số 103 năm 1926, có viết như sau:

“Nước Nam mới mất một bậc chí sĩ là cụ Phan Chu Trinh. Từ nay, tên cụ sẽ ghi vào sử sách, làm tiêu biểu cho một thời kỳ đau đớn trong lịch sử nước nhà. Thời kỳ ấy là cái thời kỳ mà lòng ái quốc bị coi là một tội vạ, người nào nhiệt thành yêu nước là người ấy khổ đến thân”. (Sách “Nhà cách mạng Nguyễn Thế Truyền” của Đặng Hữu Thụ trang 33).

Cũng theo sách đã dẫn, trang 37 thì “Khi cụ Phan Chu Trinh qua đời, cụ Phan Văn Trường hô hào trên báo “La Cloche Felée”, yêu cầu đồng bào làm đám tang thật linh đình, vĩ đại, để tỏ lòng tri ân nhà chí sĩ... Cũng do lời kêu gọi ấy, nên số tiền lạc quyền của đồng bào Nam, Trung, Bắc gọi cụ lên tới 10.000 đồng (300 lượng vàng lúc đó). Số tiền này đã trao cho một uỷ ban mua đất, xây lăng mộ gần phi trường Tân Sơn Nhất.

Câu đối của ông Huỳnh Thúc Kháng như sau:

“Suối vàng thêm một ma chí sĩ, xã hội sẽ thiếu một người đạo sư mở mắt xem qua đó phong trào, thương phùng hậu tử.

Hán học cũ là nhà danh giá, Tây học mới là vai cự phách, cờ Tây đêm hiện thời nhân vật được mấy tiên sinh.”

Báo “Việt nam hồn” do ông Nguyễn Thế Truyền chủ trương (Tờ “Việt nam hồn” do Nguyễn Ái Quốc chủ trương ban đầu đã chết) số 5, tháng 5-1926 có đăng bài báo bằng tiếng Pháp (trích từ báo “La Cloche Felée” ngày 4-4-1926), thuật lại đám tang vĩ đại của cụ Phan Chu Trinh, nói đến các bài diễn văn của ông Bùi Quang Chiêu, Huỳnh Thúc Kháng đọc lúc hạ huyệt, nói đến các nhà báo Pháp và Việt tiến đưa cụ Phan đến nơi an nghỉ cuối cùng: Ông Ardin, chủ báo “Sài Gòn Republicain”, ông Mouribout, chủ bút báo “Opinion”, ông Devilar chủ bút báo

“Temps d’Asie”, ông Fonlaine Laporte, chủ bút báo “La Libre Cochinchine, cụ Phan Văn Trường và Nguyễn Phan Long... có nhiều hình ảnh về lễ tang cụ Phan...”.

Giỗ đầu cụ Phan Chu Trinh tổ chức rầm rộ tại Pháp.

Như phần trên đã nói, đám tang cụ Phan Chu Trinh là một biến cố lớn về chính trị, cho nên người Pháp muốn ngăn cấm. Họ hạn chế nhiều biện pháp. Tại Trung Kỳ, triều đình Huế, dưới áp lực của khâm sứ Pháp ra thông tư cấm dân chúng làm lễ giỗ Phan Chu Trinh. Trong khi đó, năm 1927, sinh viên, trí thức và đông đảo Việt kiều tại Pháp tự do làm lễ giỗ, nhớ ơn cụ Phan Chu Trinh. Hai ông luật sư Dương Văn Giáo và Phan Văn Trường đứng ra kêu gọi đồng hương hưởng ứng lễ tưởng niệm này.

“Đêm 10-5-1927 tại hội trường hội bác học Paris, ông Nguyễn Thế Truyền, chủ tịch đảng “Việt nam độc lập” và ông Dương Văn Giáo, một lãnh tụ đảng Lập hiến, tổ chức lễ tưởng niệm cụ Phan Chu Trinh nhân ngày giỗ đầu của cụ. Có khoảng 300 người dự lễ, quá nửa là Việt nam, còn lại là người Pháp, người da đen và người Trung Hoa. Lễ tưởng niệm bắt đầu lúc 21 giờ và được đặt dưới quyền chủ tọa của Thiếu tá Jules Roux khi đó làm nghề luật sư tại Tours. Luật sư Dương Văn Giáo nói về tiểu sử cụ Phan và chủ trương Pháp Việt đề huề của cụ, phải coi người Việt bình đẳng với người Pháp”.

Diễn giả thuật lại cuộc đời tranh đấu không ngừng nghỉ của cụ Phan Chu Trinh. Nhiều trí thức Pháp Việt bày tỏ lòng ngưỡng mộ, ca tụng nhân phẩm cao quý và lòng can đảm của cụ Phan. Charles Bellan, cựu công sứ Pháp ở Đông Dương, bày tỏ lòng kính phục nhà ái quốc Phan Chu Trinh và nói rằng các người Pháp có tâm huyết đều kính phục và thương tiếc Phan Chu Trinh. Trong khi tại Pháp dân chúng được tự do làm lễ tưởng niệm nhà cách mạng Phan Chu Trinh, thì tại Việt nam, chính quyền ngăn cấm. Năm sau, 1929, nhà cầm quyền tại Đông Dương cũng ra chỉ thị ngăn cấm dân nữa. Cũng vì thế, trên báo “Tiếng Dân” xuất bản tại Huế, số ra ngày 28-2-1928, cụ Huỳnh Thúc Kháng chủ bút đã viết những lời mỉa mai như sau:

“Người ta hay nói: ‘chết là hết chuyện’... Thế mà cụ Tây Hồ chết đã 2 năm mà chuyện còn, chưa hết. Năm ngoái, (1927) một tờ thông tư cấm giỗ cụ Tây Hồ, năm nay lại một tờ thông tư cấm giỗ cụ Tây Hồ. Mỗi năm một lần giỗ cụ Tây Hồ, chắc còn mỗi năm một tờ như thế. Thế mới biết cụ Tây Hồ mất mà tinh thần cụ không bao giờ mất. Người nước Nam ta mà có cụ Tây Hồ thật là có một không hai vậy. Dân ta một ngày nào dùng chân trên mảnh đất này, thì để tâm tang cho cụ Tây Hồ chắc không có cái gì cản được”.

Điều văn của ông Bùi Quang Chiêu

Chị em, anh em, đồng bào!

Cái quang cảnh âu sầu buồn bức mà chúng ta đang thấy đây mỗi người đều nhỏ giọt bi ai để”
tiếc thương cho một đấng Việt nam anh kiệt. Người ấy là ai? Thì chúng ta đồng nhận là ông Tây
Hồ Phan Chu Trinh vậy!

Anh đã vì nước, vì đồng bào mà lăn lóc trong đám chông gai, chẳng quản thân, chẳng quản
nhà, mà chịu hao mòn tâm huyết, để yêu cầu điều công lý, sự tự do, nên anh đã đề xướng cái
chủ nghĩa “ý Pháp”, cái chủ nghĩa cao thượng ấy ngày nay, các phái Pháp Việt quốc dân học
thức, đều hoan nghinh, sùng bái.

Than ôi!

Người tế ấy, ai ngờ mạng thế ấy, khiến lòng người cho thiên lý chưa đặng công. Chị em ơi,
anh em ơi! Ai là người có tâm huyết mà chẳng đau lòng. Huống chi chúng ta một dòng Hồng
Lạc, một máu Tiên Rồng, sao đành ngơ lập?

Tây Hồ anh ơi!

Còn giây phút đây, âm dương hai ngã, phân kẻ cổ người kim. Đau đớn thay, dưới tuổi vàng
anh có thấu tấm lòng này chăng?

Vậy tôi và anh chị em đây xin thề cùng anh rằng: “nắm chặt mỗi dây đoàn thể Trung Nam Bắc
để gìn giữ nhau mà bảo thủ cho cái chủ nghĩa “Pháp Việt đề huề”, ấy là cái chủ nghĩa Cao
thượng mà anh đã chủ xướng lâu nay, đặng chúng tôi ở lòng bồi đắp cho xứng cái chí cả của
đấng Việt nam chí sĩ. Ấy mới rõ rằng anh tuy mất mà cái chủ nghĩa của anh sống còn dài dặc.

Tây Hồ anh ơi!

Trước vong linh anh, tôi in thề một lần nữa rằng cái thân dư sinh này: “nguyện hy sinh cho xã
hội, nguyện hy sinh cho chủ nghĩa Pháp Việt đề huề”.

Điều văn của cụ Huỳnh Thúc Kháng

“Tây Hồ Phan tiên sinh!

Ngày nay rá ngày tiên sinh và anh em chúng tôi vĩnh quyết Tôi xin thay mặt đồng bào Trung Phần, đứng ngay trước linh cửu của tiên sinh và trước mặt đồng bào ba kỳ mà tỏ ít lời ai điếu. Vẫn biết kiếp người dường khách tạm, sinh tử là lẽ thường tiên sinh chính là người đạt giả, chẳng bao giờ lấy làm quan tâm, nhưng mà trong lúc hiện thời này, xã hội Việt nam ta đang một người ái quốc nhiệt thành như tiên sinh, tài học lịch duyệt như tiên sinh, nghị lực như tiên sinh, khí tiết như tiên sinh chắc là ít có. Vậy thì cái sống chết của tiên sinh chẳng có quan hệ cho dân tộc ta lắm ru?

Một đoạn lịch sử của tiên sinh hơn 20 năm rồi, nào bị tù, bị đày, ở nước này sang nước khác, trải bao phen nguy hiểm, trong giây phút này không thể lịch thuật lại cho được. Chúng tôi xin tóm tắt lại mà nói sơ: “Chủ nghĩa tiên sinh đệ nhất là đánh đổ chuyên chế, làm cho dân quyền tự do. Còn cái phương pháp tiên hành thì tiên sinh thường nói rằng: “Tình hình nước ta bây giờ đang vào nguy ngập, nếu muốn cải cách thì cần phải có liên lạc đoàn thể mới được”. Tiếc cho người nước mình, đang còn mơ mộng, đồng chí với tiên sinh chẳng được mấy người. Vì vậy mà tấm lòng bi phần hoá ra uất ức, uất ức hoá nên đại bệnh, hưởng gì những điều mắt thấy, tai nghe để làm cho tiên sinh cảm xúc mà đau được, chết được, thương ôi! Bắt đầu tiên sinh mới đau, trông thấy tiên sinh người đã gầy khỉ sặc đã kém, mà tiên sinh còn tổ chức hai cuộc diễn thuyết Diễn thuyết rồi bệnh thêm một ngày một tiến thêm. Đến khi tiên sinh bệnh đã trầm trọng mà tiên sinh vẫn cứ khăng khải như thường, đôi khi tiên sinh còn gượng dậy vừa cười vừa nói rằng: “Tôi vẫn thường, chỉ thỉnh thoảng đau một chút thôi, rồi đây tôi sẽ về Trung Phần thăm ông Sào Nam để chung cùng bàn định”.

Ôi! Một người như tiên sinh chỉ chưa thành tựu, mà đã vội vàng già rồi, vội vàng chết rồi, đáng kính mến thay, đáng thương tiếc thay! “

Từ khi tiên sinh đau đến khi tiên sinh mất, đồng bào Trung phần chúng tôi ở đây chỉ có năm bảy người tới lui săn sóc, sự điều hộ châu toàn, phần nhiều nhờ chị em, anh em Nam phần, chúng tôi vẫn tự lấy làm hối hận. Nói đến đây càng khiến cho chúng tôi ngậm ngùi mà bi cảm vô cùng. Thôi, đất vàng một nắm, giấc mộng ngàn thu, sự nghiệp anh hùng ngày nay hết cuộc. Chúng tôi chỉ mong mỗi sau này những người kế chí liên sinh, làm cho vẻ vang dân tộc Việt nam ta, thì linh hồn tiên sinh sẽ được yên ổn mà ngậm cười nơi chín suối vậy”.

Bài điều văn của hội “Tương Tế Gò Công”, có những câu: “Vây chúng tôi cúi xin cụ an giấc nghìn thu nơi nghĩa địa Gò Công chúng tôi. Chúng tôi nguyện sẽ xem xét, giữ gìn, bồi bổ phần mộ cụ đời đời. Gạt lệ dâng lời thành thật chúc cho hương hồn cụ cõi thọ tiêu điều”.

Bài điều văn của đại diện thợ thuyền sở Ba-son: Anh em tâm huyết ta ơi! Đường hãy còn nhiều nơi chông gai, vậy thì đồng bào ta vin lấy nhau, noi dấu tiền nhân, cho người quá vãng ngậm cười nơi cõi thọ.

Trước mộ phần, cúi lạy đại nhân, Phan chí sĩ linh hồn xin chúng!”

Tiếp theo là “Lời đạt” của uỷ ban tổ chức lễ báo tin cùng toàn thể đồng bào trong nước. Đọc lời hiệu triệu này chúng ta hiểu được ảnh hưởng lớn lao của cụ Phan Chu Trinh đối với quốc dân lúc bấy giờ:

Hỡi anh chị em! Hỡi ơi, trời gieo hoạ lớn cho non sông Việt nam ta, cho cả đồng bào Hồng Lạc ta làm cho một vị ái quốc anh hùng, bấy lâu lưu lạc nước ngoài, nay mới về đây, chí cao chưa toại, nghiệp cả chưa thành, đã vội ngậm hờn nơi chín suối. Ấy là cụ Phan Chu Trinh tạ thế.

Cụ Phan Chu Trinh là người đã bước thứ nhứt trên con đường cải cách chính trị của quốc dân trong vòng 20 năm, cụ đã bỏ nhà cửa, vợ con, bị đày, bị tù, để cầu cho dân ta được mau tiến hoá. Công nghiệp ấy lớn biết là dường nào. Nhứt là trong nước suy kém, trò đời đảo điên mà được có một người nhân cách cao thượng, khí tiết hào hùng như cụ, thì thật là vẻ vang cho dân tộc ta lắm! Đối với người có công, chúng ta há chẳng nên biểu dương và sùng bái hay sao? Nếu cụ Phan Chu Trinh mà không được hưởng cái lễ long trọng này, thì những người như cụ sông đây ai còn thiết gì đến chúng ta nữa. Một lần tộc nào mà không biết tôn kính người ái quốc, là dân tộc ấy không có lòng ái quốc!

Trong niềm đau xót đó, cụ Huỳnh Thúc Kháng có hai câu đối viếng:

“Thương hải vi điền, Tinh Vệ hàm thạch,

Chung Kỳ ký một Bá Nha đoạn huyền”.

(Biển xanh chưa lấp, chim Tinh Vệ còn ngậm đá lấp biển,

Chung Tử Kỳ thôi đã mất, Bá Nha đứt dây đàn.)

Ngoài ra, còn những câu khác, được dịch nghĩa như sau: – Cách mặt hai mươi năm, gặp lại ông mấy tiếng đồng hồ, than ôi? bệnh đã liệt giường người cụ trông nhau còn mím miệng, – Mỗi thù chung cả nước, cho đến chết không hề thay đổi chính kiến; ngàn nỗi thơ lưu đầy tráp, đèn khuya ôn lại, viết cùng ai? (Điều văn của Huỳnh Thúc Kháng)

Sau đó, Ủy ban Lễ quốc táng còn lập đền thờ cụ Phan Chu Trinh tại Đakao để có người lo việc hương khói quanh năm.

Diệp Văn Cương, Trần Thủ Độ thứ hai tại triều đình Huế, cuối thế kỷ XIX?

Yếu tính của môn lịch sử là sự phát kiến. Người nghiên cứu lịch sử thường tránh “lỗi mòn để đi”, không chịu bằng lòng với những sự kiện có sẵn từ trước. Rất nhiều người viết sách, báo về lịch sử, hay liên quan tới những biến cố lịch sử, chỉ làm công việc kiểm kê, tổng hợp hay phân tích các sự kiện mà không đưa ra ánh sáng một điều gì mới lạ.

Tuy bài này có liên quan nhiều với lịch sử cận đại, nhưng chúng tôi nghĩ mình chỉ là người ham thích môn lịch sử, khả năng hạn hẹp, nên xin kể những câu chuyện liên quan tới lịch sử. Chúng tôi nghĩ rằng bài viết này có thể thiếu sót, sai lầm hoặc do tài liệu chưa chính xác, hoặc do hiểu biết lý luận còn kém. Kính mong quý vị độc giả rộng lượng thấy chỗ nào thiếu hoặc sai lầm, xin vui lòng góp ý, để giúp tác giả có phương tiện đi gần tới sự thật lịch sử. Đó là sự mong mỏi của người học sử.

Mới đây, Tiến sĩ Sử học Vũ Ngự Chiêu (Chính Đạo) đã phát giác một số tài liệu, chứng từ, các báo cáo bí mật của Pháp, của triều đình Huế trong các văn khố bộ Ngoại Giao, Bộ Thuộc địa, Hội “Pháp quốc truyền giáo hải ngoại” tại Paris. Những phát giác đó làm đảo lộn sự hiểu biết của chúng ta về giai đoạn lịch sử cận đại của Việt nam. Nhiều bí ẩn lịch sử được đưa ra ánh sáng. Tôi xin cảm ơn Tiến sĩ Vũ Ngự Chiêu đã cho phép chúng tôi sử dụng một phần nào tài liệu mới mẻ ấy.

Phần này, chúng tôi xin nhắc lại một biến cố lớn tại triều đình Huế vào những năm cuối của thập niên 1880 và đầu thập niên 1890. Biến cố đó nói đến một người dân già ở Nam Kỳ, nhờ học vấn, được Pháp tin cậy, cất nhắc lên địa vị lớn. Đó là ông Diệp Văn Cương, một điển hình của lớp nhà giàu xưa, nhờ học vấn tiến thân.

Ông Cương được tiến cử ra Huế thay ông Trương Vĩnh Ký xin về Nam. Ông Trương Vĩnh Ký là một người thân tín của Toàn quyền Paul Bert, nên sau khi ông Paul Bert chết, xin từ chức chánh thông dịch của Cơ Mật Viện dưới thời vua Đồng Khánh (1885-1889). Ông Cương được Pháp tin cậy, giao cho việc thông ngôn phía triều đình, đồng thời có nhiệm vụ dò xét thái độ các đại thần. Công việc này rất hợp với ông Cương và người em là Diệp Văn Mang. Ông Cương còn đi quá xa trong nhiệm vụ. Ông lợi dụng sự tin cậy của Pháp, làm nhiều chuyện tự chuyên, bất chấp thái độ của triều đình, gây sự bất mãn của các quan đại thần. Nhờ vai trò thông ngôn đầy quyền thế này, mặc dù đã có vợ lớn ở xã An-nhân, quận Gò-vấp, Gia-định, tức tiểu thư ông đại điền chủ đã thuê ông Cương đi học thay con trai, ông Cương vẫn cưới được một công chúa làm vợ nhỏ. Đó là Công nữ Thiện Niệm, con gái Thoại Thái Vương Hường Y, và em của Hoàng tử Ưng Chơn, tức tự quân Dục Đức đã bị hai Phụ chính Đại thần Tôn Thất Thuyết và Nguyễn Văn Tường phế đi ngày 20 tháng 7 năm 1883 mà lập vua Hiệp Hoà (1883).

Theo lời đồn tại Huế, ông Cương dính líu đến việc đưa Hoàng tử Bửu Lâm lên ngôi vua, có thể nói chỉ là sự tự tiện quyết định của ông Cương mà không cần tham khảo ý kiến của hoàng gia.

Theo một bài báo trên tờ Le courrier d’Haiphong, từ đó, Cương được đeo thẻ bài ngà, ngồi xe kéo có thị vệ mặc đồ vàng, một nghi lễ dành cho thiên tử, để ra vào hoàng thành. Cương còn có quyền ra vào cung cấm bất kể ngày đêm. Ông Cương còn thông dâm với một bà công chúa khác, rồi lại lấy cả bà Thái hậu Từ Minh, mẹ ruột của Thành Thái.

Tài liệu để viết bài này là bản tin, được đăng trên tờ Le Courrier d’Haiphong (Người đưa thư Hải-phòng) ngày 10-7-1892, nói về việc ông Diệp Văn Cương chuyên quyền tại Huế. Ngoài ra, chúng tôi cũng xin công bố thêm một số tư liệu khác, kể cả hai lá thư, một của Công nữ Thiện Niệm gửi lên Toàn quyền Pháp ngày 15 tháng 3 năm 1903 để khiếu nại việc Cương thiếu tiền, cùng một lá thư khác của Cương giải thích nỗi khó khăn về tài chính cùng liên hệ giữa hai người. (Xem thêm phụ bản)

Đây là một biến cố lớn trong nội bộ triều đình: Một kẻ thứ dân, người Nam Kỳ, tự nhiên nắm quyền hành nhờ thân Pháp mà lũng đoạn phép tắc của chế độ phong kiến thế tập. Tự coi mình có quyền hành gần như tuyệt đối, nhứt là sau khi có công đưa cháu vợ là Hoàng tử Bửu Lâm lên ngôi, tức Thành Thái, ông Cương không còn coi quan lại trong triều ra gì cả. Ông bất chấp mọi ý kiến, dư luận. Sự phát kiến của Tiến sĩ Vũ Ngự Chiêu làm đảo lộn sự hiểu biết về lịch sử của những người nghiên cứu đi trước như:

- “Kể chuyện vua quan nhà Nguyễn” của Phạm Khắc Hòe.
- “Chuyện ba vua Dục Đức, Thành Thái, Duy Tân” của Nguyễn Đắc Xuân.
- “Kể chuyện 9 chúa, 13 vua triều Nguyễn” của Tôn Thất Bình.
- Chân dung các vua Nguyễn của Đỗ Bảng và Nguyễn Minh Tường.

Hoà ước Quý Mùi (1883) và Giáp Thân (1884), người Pháp hoàn toàn làm chủ việc nội trị lẫn ngoại giao của Việt nam. Kể từ đây, bên ngoài, người Pháp giữ ngôi vua để làm hư vị, mọi sự quyết định đều do Khâm sứ Trung Kỳ quyết định, với sự phê chuẩn của “Tổng Trú sứ Trung và Bắc Kỳ, và rồi Toàn quyền Đông Dương. Tôn Hoàng tử Bửu Lân lên ngôi, Diệp Văn Cương đương nhiên tự coi mình như Thái Thượng Hoàng. Sở dĩ ông chuyên quyền “là vì người Pháp, tức Khâm sứ Pierre Rheinart, ủng hộ và tin cậy ông. Những đại thần nào bất đồng ý kiến, tỏ ý chống đối, sẽ bị ông mật báo với Pháp tìm cách loại bỏ không thương tiếc.

Ngay từ khi vua Hàm Nghi bôn đào ra Tân Sở để chỉ huy cuộc kháng chiến, ngai vàng bỏ trống. Chỗ đó chính là nguyên nhân nhiều cuộc tranh chấp nội bộ có khi công khai, có khi ngầm ngầm. Các đại thần có thế lực, ai cũng muốn đưa người thân của mình lên ngôi, vừa để củng cố quyền hành. Không biết do một sự tình cờ của lịch sử hay định mệnh mà từ một dòng vua, sau khi Tự Đức băng hà (1883), đã rẽ làm hai hướng khác nhau. Cả mấy thế hệ sau, hai dòng họ ấy đều lạnh nhạt, thậm chí coi nhau như cừu địch, không bao giờ hàn gắn được:

- Phe chống Pháp có Thành Thái, Duy Tân thuộc dòng dõi Thoại Thái Vương Nguyễn Phước Hoàng Y.

Phe thân Pháp gồm các vua Đồng Khánh (1885-88), Khải Định (1916-25) và Bảo Đại (1925-1945) thuộc dòng Kiên Thái Vương Hoàng Kiên (còn gọi là Hoàng Cai). (Hàm Nghi là một trường hợp ngoại lệ)

Cuộc tranh chấp ngai vàng khi vua Hàm Nghi xuất giá, bắt đầu giữa Nguyễn Hữu Độ và Phan Đình Bình.

Cả hai từng là Tổng đốc. Ai cũng muốn đưa người thân tín của mình lên ngôi: Nguyễn Hữu Độ lúc đó sắp gả con gái là Nguyễn Thị Nhàn cho Ưng Kỳ (tức vị, lấy đế hiệu Đồng Khánh), rể lương lai.

- Phan Đình Bình thì vừa là nhạc phụ của Dục Đức (cha bà Phan Thị Điều, mẹ Bửu Lân), vừa là nhạc phụ của Ưng Kỳ.

Cuộc tranh chấp hạ màn khi Ưng Kỳ (Đồng Khánh) được Khâm sứ Palasne de Champeaux đưa lên ngôi, với chiếu bài trung hưng dòng chính thống” (tức tôn lập con vua Tự Đức, thay thế vua Hàm Nghi, vốn là con tư sinh của Hoàng Cai).

Phe Nguyễn Hữu Độ thắng thế, nắm nhiều quyền hành, loại bỏ dần phe cánh Phan Đình Bình. Ngay đến Phan Đình Bình cuối cùng cũng bị Đồng Khánh bức hại.

Mộng làm vua của dòng Thoại Thái Vương Hoàng Y chấm dứt. Nào ngờ, khi Diệp Văn Cương ra Huế, rồi xung vào Viện Cơ Mật, làm thông ngôn kiêm giáo sư dạy chữ Pháp cho Đồng Khánh, thì phe Thoại Thái Vương bỗng nhiên gặp cơ hội ngàn năm một thuở.

Ý mình được pháp tin cậy, Diệp Văn Cương tự tung tự tác. Sau khi ông cưới được bà công chúa Thiện Niệm, em vua Dục Đức. Chưa bằng lòng, tự mãn với chức vụ hiện tại, ông Cương còn tiếp tục thông dâm với nhiều công chúa, tự giải quyết việc triều chính, sù dụng nghi vệ thiên tử. Người Pháp tin cậy ông Cương đến nỗi Phụ chính Nguyễn Trọng Hợp ban cho ông một thẻ bài ra vào hoàng thành bất cứ ngày đêm.

Hồi đó, bên cạnh triều đình có ông Diệp Văn Cương thay mặt, còn phía Khâm sứ có Lê Duy Hình, cũng người Nam làm ký lục ông Hình vốn ganh tỵ với ông Cương vì thấy địa vị Cương ngày một quá lớn. Trong việc chọn Bửu Lân giữa các đại thần có sự tranh chấp gay gắt:

Lê Duy Hình, 1884, đã từng đề nghị Hoàng Hưu thay vua Kiến Phước nhưng Tôn Thất Thuyết không đồng ý. Sau này Hình muốn chọn một người cháu thuộc dòng trưởng Hoàng tử Cảnh. Diệp Văn Cương đề nghị chọn Bửu Lân, con trai Dục Đức. Bởi thế, do sự dàn xếp của Diệp Văn Cương, đầu năm 1889, triều đình Nguyễn đã chọn con Dục Đức là Bửu Lân lên ngôi, thay vì Hoàng tử Bửu Đảo, con của Đồng Khánh. Đích thân anh em Diệp Văn Cương còn huấn luyện

cho Bửu Lân ít câu tiếng Pháp, cùng cách bắt tay chào hỏi theo kiểu Tây phương, khiến Rheinart vội tuyên bố Bửu Lân là “con nuôi của nước Pháp”. Bản tin trên tờ Le Courrier d’Haiphong, mà có người nghi do Nguyễn Trọng Hợp là tác giả, có nhiều chi tiết lạ lùng. Theo báo này, hôm các đại thần họp để chọn ứng viên lên ngôi, thay thế Đồng Khánh vừa băng hà, Diệp Văn Cương lớn tiếng đưa ra quyết định:

- Các ông có biết ai sẽ lên ngôi, kế vị Hoàng đế Đồng Khánh không?

Các đại thần chưa trả lời, thì Diệp Văn Cương nói tiếp, không đợi họ có ý kiến. Ông chỉ vào bàn tay đang xòe ra của mình, có viết 3 chữ “Chiêu Bửu Lân”, và nói với họ:

- Đây là người sẽ lên ngôi, kế vị ngai vàng?

Lời nói ấy như một mệnh lệnh. Các quan dù căm giận cách mấy cũng phải im lặng vì thế lực của ông Cương. Liền theo đó, ông Cương dẫn một phái đoàn gồm các quan đại thần xuống ngục thất, nơi mẹ con Bửu Lân bị giam lúc cậu ta mới 2 tuổi, rước ông hoàng bé này lên làm vua. Biến cố đó khiến Diệp Văn Cương gia ơn cho mẹ con Bửu Lân quá lớn. Sai lầm nghiêm trọng qua đoạn văn trên là tên thánh “Chiêu” của Bửu Lân, tức vua Thành Thái, chỉ được biết sau khi các quan mở hộp vàng để chọn lên huý cho vua (có bộ Nhật, do vua Minh Mạng đặt ra).

Như thế tác giả bài viết, chẳng hiểu do vô tình hay cố ý, đã thêm mắm muối cho câu chuyện kể của mình thêm hấp dẫn. Trong một văn thư của phủ Phụ chính, do Nguyễn Trọng Hợp soạn thảo và Ngô Đình Khả dịch sang tiếng Pháp, để yêu cầu báo Le courrier d’Haiphong cải chính, Cơ Mật viện cực lực bác bỏ bản tin của tờ Courier d’Haiphong. Ngoài ra, viện Cơ Mật còn yêu cầu chính phủ bảo hộ Pháp phải trục xuất cả Diệp Văn Cương cùng Lê Duy Hình khỏi lãnh thổ An-nam. Tuy nhiên, người Pháp vẫn nghi chính Nguyễn Trọng Hợp đã đứng đằng sau vụ scandal này, vì nhóm Nguyễn Trọng Hợp muốn truất phế Thành Thái hầu đưa Hàm Nghi trở lại ngôi vua.

Vẫn theo tài liệu của Le courrier d’Haiphong, thì Diệp Văn Cương có nguồn gốc một người Tàu lai, nghèo khổ. Thân phụ ông là người đảo Hải Nam, di cư qua Nam Kỳ sau cuộc loạn Lê Văn Khôi. thuở hàn vi, Cương là đứa trẻ chăn trâu, ở đợ. Đối với giai cấp quan lại và hoàng tộc, thành phần đó là cận bã của xã hội, thuộc giai cấp cùng đinh.

Diệp Văn Cương là người sinh tại An Nhân, Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Chiếm Nam Kỳ xong, người Pháp ra lệnh cưỡng bách một số con em các nhà giàu phải đi học chữ Pháp, để tạo một lớp người trung gian trong ngạch cai trị. “Bị bắt đi học” là một tâm trạng hết sức lo lắng của các gia đình giàu. Họ sợ con cái sẽ đi xa, hoặc phải đưa đi Pháp phục vụ. Mỗi lo sợ thứ hai là họ sợ triều đình sẽ trả thù nếu chiếm lại được Nam Kỳ. Hồi đó, theo các cụ cao niên kể lại thì ai có con, em trong hạn tuổi đi học đều lo rầu, tìm cách làm trông làm tréo thế nào cho con, em họ khỏi phải đi học, dù tốn kém tiền bạc tới đâu họ cũng chịu. Các nhà giàu ấy muốn những đứa ở đợ, chăn trâu, tôi tớ để đi học và chịu tất cả sở phí cho đứa trẻ ấy. Ngoài ra, họ còn phải chu cấp tiền bạc, ruộng, vườn để cha mẹ đứa trẻ đi học đó có phương tiện sinh sống. Hậu quả của những trường hợp này, nhiều đứa trẻ con nhà nghèo khổ, nhưng thông minh và chăm học, chỉ sau năm ba năm trở thành thầy thông, thầy ký, gặp dịp may họ trở nên những ông Huyện, ông Phủ”.

Ông Vương Hồng Sển kể lại trường hợp: “đứa trẻ đi học dùm cho gia đình giàu, trở thành chủ quán, còn đứa con nhà giàu muốn đứa trẻ đi học, thì trở thành người bán cơm ở cầu tàu Sóc Trăng!”. Ông Diệp Văn Cương ở trong trường hợp đó.

Sau khi học xong tại trường Giám mục d’Adran, Cương được Pháp cấp học bổng để du học bên Algérie, cùng một lượt với Nguyễn Trọng Quản. Khi ông Trương Vĩnh Ký xin từ chức thông ngôn ở viện Cơ mật, kiêm thầy dạy các vua, mà thực chất là dò xét thái độ các quan tại triều đình, Rheinart bèn chọn Diệp Văn Cương lên thay. Giấc mơ của đứa trẻ chăn trâu nghèo khổ, chỉ một bước tiến lên hàng phò mã, rồi quyền uy như Thái thượng hoàng. Đối với Tổng trú sứ Pháp (sau này gọi là Khâm sứ Trung Kỳ), ông Cương được họ tin cậy, nên mặc tình thao túng, bất chấp cả lễ nghi của bậc thiên tử. Sau khi có công đưa Bửu Lân lên ngôi, Diệp Văn Cương chính thức lấy công chúa Thiện Niệm, và có với bà một trai (10 tuổi năm 1903). Bà này phải xuất tiền cung phụng cho ông xài phí, dưới hình thức cho mượn. Chưa hết, với tư cách ân nhân của dòng họ Đức Đức, ông Cương còn có phép ra vào hoàng thành lần cung cấm bất kể ngày

đêm, nên có dịp gần gũi, rồi thông dâm luôn với mẫu hoàng Thành Thái tức bà Từ Minh Thái hậu. Vừa goá chồng hơn 10 năm, nay có địa vị lớn, bổng lộc cao, bà Từ Minh có dịp sửa soạn, trang điểm nên nhan sắc còn mặn mòi khiến ông Cương mê. Thực ra, với quyền lực không giới hạn giữa “thời của các thông ngôn” này, ông Cương muốn điều gì, mọi người phải làm cho ông thoả mãn.

Theo sự tố cáo của triều đình thì Diệp Văn Cương thông dâm với mẫu hậu của Thành Thái, tức bà Từ Minh Thái hậu, vợ goá của vua Dục Đức, chị dâu của vợ Cương. Hành vi bất chánh này đã bị một bà trong hoàng tộc kể lại với nhiều người trong triều Viên cơ mật sợ rằng Diệp Văn Cương sẽ trở thành một Trần Thủ Độ vào cuối đời Trần, cướp ngôi nhà Lê, hoặc cũng giống như Chúa Trịnh Kiểm, rể Nguyễn Kim, sẽ lập phủ Chúa, nắm hết quyền hành vua Lê. Các đại thần trong cơ mật viện nhờ ông Lê Duy Hình – bí thư Tổng trú sứ Rheinart – viết thư báo cáo cho ông Hector, đề nghị gọi trả Diệp Văn Cương về Nam Kỳ. Đồng thời anh của Cương là Diệp Văn Mang, đang làm thông ngôn tại đây, cũng đang đòi cưới một công chúa của hoàng gia, bị trục xuất đi Nha Trang. Khi ông Diệp Văn Mang vừa tới nơi thì bị bệnh mất.

Vụ tai tiếng này trở thành một biến cố lớn, làm cho dư luận hết sức phẫn nộ hành vi của ông Diệp Văn Cương và bà Từ Minh, một người theo đạo Phật và rất mộ đạo. Có tin đồn cho rằng bà Từ Minh, thông dâm với ông Cương đến nỗi truy thai, phải nhờ một lương y ở phường Đức, Kim Luông đến săn sóc, thuốc men. Sau khi bình phục, bà Từ Minh hậu tạ cho vị lương y này đến 5 nén bạc. Cũng do chính người đàn bà trang hoàng tộc nhà Nguyễn đã tố cáo chuyện loạn luân của ông Cương, đã đem chuyện này kể lại cho mọi người trong triều đình biết. Các đại thần, vốn có óc bảo thủ, muốn giấu nhẹm, nhưng chuyện bí ối của triều đình lại lộ ra ngoài, khi đó dân chúng người ta còn truyền tụng với nhau những vần thơ tứ tuyệt:

Mẫu hoàng thông (dâm) với Diệp Văn Cương,
Phút ngọc linh như đứt đoạn trường,
Trường đoạn vô như tình vị đoản
Phiến giao nhân thế khó tư lường

Tạm dịch:

Mẫu hoàng thông dâm với Diệp Văn Cương,
Mỗi lần nghĩ đến ông ta, tim bà như tan vỡ,
Mặc dầu bị dư luận, hai người vẫn tiếp tục,
Dẫn chúng bất bình về chuyện này...

Ở Hà Nội, tức ngoài phạm vi thể lực của Diệp Văn Cương, những người Trung Kỳ không thích việc ông Cương – một người Nam Kỳ ra Huế- rồi lũng đoạn triều đình, nên có làm bài ca dao dưới đây để mô tả vụ “xì căng đan” nóng bỏng tại triều đình Huế như sau:

Cao các mà lấy hồng hoàng,
Các chức trong làng bắt vạ một trâu.
Em rể mà lấy chị dâu;
Chị dâu lắc đầu: Mặc ý dượng nó?

Cao các, tên một loài chim tầm thường như diều, quạ, chuyên đậu trên các cành cây cao ở đình miếu. Còn hồng hoàng, vua của các loài chim. Đem sự so sánh này thỉnh ý các vị cao niên, tôi nhận được lời giải thích gần giống nhau. Đại cương như vậy: “hồng hoàng, theo tôi hiểu là chim phụng hoàng, một loài linh diệu”. Người Việt xưa còn tin rằng chỉ khi nào đất nước thái bình thịnh trị mới có chim phụng hoàng xuất hiện. Ngược lại, khi thấy chim phụng hoàng xuất hiện, thì đó là điềm báo có thánh nhân xuất hiện. Chim trống là phụng, chim mái là hoàng. Cái lầu cao trên cửa ngo môn ở kinh thành Huế, có hình 5 con chim phụng: 4 con ở 4 góc mái nhà, 1 con ở ngay giữa đỉnh, nên lầu ấy Còn gọi lầu “Ngũ phụng”. Chim phụng hoàng có đặc điểm sống khắt khe, có đôi, nên thường được người đời ví đời sống vợ chồng quăn quít, hạnh phúc bên nhau. “Phụng cầu hoàng” là tên một bài hát của chàng Tư Mã Tương Như. Ông Cương có sở thích hát bội, roi chầu bóng bẩy, rất mực phong lưu, tuồng hát nằm lòng, cô đào anh kép, phục sát đất, Văn hát, ông rước luôn cô đào để nguyên y phục, áo mảo về nhà hát lại riêng cho ông thưởng thức.

Tánh tình cứng cỏi, thẳng thắn, quen việc xưng hô chốn triều đô. Học trò rắc rác phải gọi

“quan lớn”, nhưng thuở ấy không làm chương tai. Nực cười, nhưng sĩ tử trường T... (Taberd) qua dự thi bằng thành chung, gặp ông làm giám khảo, chúng gọi Diệp tiên sanh bằng “Ông”. Tiên sanh cười gằn:

- Về hỏi cha mày, dám gọi tao bằng “Ông” hay chẳng, huống hà mày?

Tuy vậy, ông không tiểu tâm, và học trò trường lạ đáp trúng, ông cho điểm tốt bực. (Sài gòn Năm Xưa, Vương Hồng Sển, trang 246)

Trở lại việc ông Cương ở Huế. Theo thư của công chúa Thiện Niệm đề ngày 15 tháng 3 năm 1903, bà Thiện Niệm có với Diệp Văn Cương một con trai. Sau khi Diệp Văn Cương bị đổi vô Sài gòn, thỉnh thoảng công chúa Thiện Niệm mang con vô thăm Cương, cùng cung cấp tiền bạc cho chồng. Năm 1897, vì lý do nào đó, Cương mắc nợ phải vay 5 ngàn đồng của Chà-và sét-ti, và bắt công chúa Thiện Niệm phải cùng ký tên vào giấy nợ. Ba năm sau, Toà án Sài-gòn bắt công chúa Thiện Niệm phải trả nợ cho Chà-và sét-ti. Không được tin tức gì của Cương, Thiện Niệm vào Sài gòn thì Cương tránh mặt, nhắn tin đến lai công chúa rằng Thiện Niệm không phải là vợ Cương. Công chúa Thiện Niệm nhờ một người làm ở Toà án Sài-gòn tên Denise đâm đơn kiện, nhưng không có kết quả gì, nên viết thư yêu cầu Toàn quyền Paul Beau giải quyết. Kèm theo thư tố cáo này là lá thư đề ngày 26 tháng 10 năm Thành Thái thứ 9, trong đó Cương cho biết sắp trở lại Huế “làm việt quan” “vào tháng ba năm tới”, và yêu cầu công chúa Thiện Niệm xoay xở cho mượn 7 ngàn đồng. Muốn biết rõ thêm việc này, xin xem chi tiết về việc lên ngôi của Thành Thái, cùng vai trò của anh em Diệp Văn Cương trong Vũ Nự Chiêu, Các Vua cuối nhà Nguyễn, 1883-1945; tập “Thiên Mệnh Đại Pháp, 1885-1945; và Tài liệu nghiên cứu lịch sử cận đại Việt nam”. Cuộc xâm lăng của Pháp (1858-1896) do Nguyễn Thượng Tiến & Trần Thượng Thủ dịch sắp xuất bản.

Tư liệu của Tiến sĩ Vũ Nự Chiêu

Quan hệ Diệp Văn Cương và vợ

Huế, ngày 15 tháng Ba, năm 1903

Kính gửi Quan lớn Tổng Thống

Đông Dương Toàn Quyền

Thưa Ngài,

Tôi xin phép kính chúc Quan lớn Tổng Thống Đông Dương Toàn quyền đại thần, người là gồm tài trí lượng, cả khoan hồng trị nước, thời lấy lẽ công bình vì giân, những ra lòng nhơn đức, dầu ai có sự gì oan khức, hoặc có sự gì trái lẽ, thời quan lớn cũng đều soi xét đến nơi cả thấy, cho nên từ ngày nghe tin quan lớn cai trị mặt Đông Dương là ai ai cũng đều mừng rỡ cả, rằng nay, quan lớn quả là ích quốc lợi giân lắm lắm.

Nay tôi có một sự oang khức khổ tình bấy lâu nay lắm, xin nhờ ơn Quan lớn xử lẽ công bình mà xét cho minh, cho tôi nhờ với.

Và hiệu Thành Thái năm thứ nhứt (1889) tên người tiếng thông ngôn là Diệp Văn Cương lấy tôi làm vợ, đến năm thứ hai đổi về Sài gòn làm việc Toà Phó Soái thời tôi ở Huế đến nay, giữ lòng một niềm, chỉ lo buong bán nuôi con mà thôi, cũng có khi xin phép quan lớn cả hai nhà nước, nay tôi đem con vào thăm nó và mẹ nó, thời cũng đem bạc tiền tôi theo mà tiêu, chẳng động của nhà chồng.

Qua đến Thành Thái năm thứ chín (1897), nó biểu mẹ nó đem ra cho tôi một cái thơ, trong thơ ấy nói rằng, có đảng thơ người thiết nghĩa ở bên Tây gửi qua cho nó rằng: Đến tháng ba Tây qua làm Khâm Sứ tại Kinh, thời đem nó ra theo làm việc lại, xin tôi lo cho nó 7000\$ đồng trả nợ cho người ta, cho khỏi người ta kiện cáo, làm sự xấu hổ, miễn là đảng số bạc ấy thời nó mỗi tháng lấy bạc bồng nó 200\$ gửi ra lại cho tôi, cho đến khi nào nó thôi làm việc quan, và nó lại xin làm tờ đến quan, đoạn mãi đất nhà riêng mà giao lại cho tôi, vậy nên lúc ấy tôi nghĩ rằng đạo vợ chồng lấy tình thiết mà ở cùng nhau, cho nên thu xếp cửa nhà với, mượn thêm của bà con tôi, hết thấy là 5000\$, đem vào trả nợ cho nó, mà trả không đủ, nó lại vay thêm bạc của tên Sidambaramchetty số lượng 5000\$ khi đứng trong tờ vay của tên ấy là năm người, tên tôi đứng sau hết, là vì tôi đã không đứng mà nó cứ ép giỗ cho đảng, tôi cũng nghĩ rằng đạo vợ chồng là trọng, nên phải đứng tên vào, thời khi tôi trở về Huế có giận lại rằng, cái bạc nó hứa trả cho tôi mỗi tháng 200 \$ tôi xin để cho nó đảng trả nợ ấy cho xong, khi nào trả hết nợ rồi, tôi sẽ lấy lại, với đất nhà tôi cũng không lấy làm chi thời tôi tưởng nợ nó phải lo mà trả.

Ai ngờ đến năm Thành Thái thứ mười ba (1901), Quan Khâm sứ Auvecque đòi tôi tới Toà sứ mà dạy rằng, nợ trong Sài gòn của tên Sidambaramchetty bây giờ Toà án giao ra cho tôi phải trả, thời tôi thưa lại rằng, cái nợ ấy là cái nợ của Diệp Văn Cương vay chẳng phải là nợ tôi, phương chi đứng trong tờ vay ấy, là đến năm người, bây giờ bắt tôi trả, Tôi án xử như vậy, thời ức tôi lắm. Quan Khâm sứ lại dạy rằng: Phải tuân phép Toà đã xử mà trả đã, lại hạn cho tôi nội trong 4 ngày thời phải trả cho xong, việc Toà án đã xử rồi, không chịu trả thì không đảng, mà như không tuân thì phải phạt giam, trả rồi thì sau sẽ kiện lại, mới được thời tôi sợ phép nên phải nghe lời Quan Khâm sứ, đã bảo tôi làm vậy, liền bán đất nhà với đồ tư trang vật kiện của tôi cả thấy là 5572 \$ đem nạp tại Toà án Thừa Thiên mà trả nợ ấy.

Đã hơn một năm, chẳng thấy gửi trả thơ từ tiền bạc chi lại cho tôi, khi ấy tôi mới vào Sài gòn thời nó lánh mặt tôi đã hơn hai tháng, rồi nó biểu mẹ nó nói lại với tôi rằng, tôi là không phải vợ nó, như vậy là nó đem lòng sâu hiểm phỉnh gạt tôi mà lấy gia tài sự nghiệp của tôi cả thấy, cho đến nỗi cùng khổ đến chừ tôi nghĩ người đứng trong trời đất, mà cố làm cho trái đạo cương thường, thì không ai như Diệp Văn Cương nở lòng đến thế ấy, thời còn vợ chồng chỉ nữa, nên tôi mới đem đơn đến nhờ quan Khâm sứ gửi vô Toà án Sài gòn đảng nại cái bạc cho tôi, thời không thấy toà nói chi cả, nên tôi đã phải thuê một người tên là Denise ở tại Toà Sài gòn đã hơn một năm nay, mà chẳng thấy chi hết cả, nên bây tôi phải tới kêu quan lớn xin Quan lớn xét cái phần đòn bà, lấy lẽ công bình mà xét cho minh, xử Diệp Văn Cương đem cái số bạc ấy trước sau cả thấy là một vạn năm trăm bảy mươi hai đồng, phải trả lại cho tôi, đảng tôi đem về mà tạo lập buôn bán nuôi con tôi (con trai bây giờ đảng 10 tuổi) kéo ức tình tôi lắm, bằng Diệp Văn Cương có đối nại đều chi nữa thời xin quan lớn sức ra tại Toà nhứt ở Hà Nội mà đối cứu

cùng tôi, chớ như chỗ Sài gòn thì tôi chẳng dám vô, phần sợ nó sanh lòng gian hiểm nên tôi không dám vô, phần thì tôi là Hoàng phái đi xa xuôi phải có phép nước, mà lại vô đó bơ vơ không biết nhờ cậy ai, nhiều điều bất tiện, vậy tôi xin sao cái thơ Diệp Văn Cương mà ngày trước mẹ nó đem ra cho tôi, với bốn án của Toà mà quan Khâm sứ đã giao lại cho tôi trả nợ ấy đều dính sau này. Cúi xin quan lớn xét cho mình, ấy là tôi nhờ ơn quan lớn không biết chừng nào mới kể, thòì cái ơn ấy tôi không giám quên bao giờ, muôn cậy quan lớn thẩm xử.

Nay kính bẩm

Thoại Thái Vương Phòng

Công Nữ Thiện Niệm

De la famille du grand prince de Thoại Thái Vương.

Thơ của Diệp Văn Cương gửi vợ là Công Nữ Thiện Niệm

Thanh Thái cửu niên, thập nguyệt nhị thập lục nhật.

Từ ngày anh nghe tin triều đình không cho em vô cùng anh nữa, thời anh lấy làm buồn lắm, nghĩa vợ chồng em cũng biết lòng anh thương em là giời nào, đến nay anh xa em gần 3 năm trời mà không thấy mặt, thời chịu làm sao cho đặng em ôi, anh cũng nguyện cùng trời đất xin cho anh đặng gần em đôi ba năm rồi trời có khiến anh chết anh cũng can tâm, bình sanh anh chẳng có làm điều chi phi nghĩa, trời đất cũng không bỏ anh, kì này có đặng thơ người thiết nghĩa cùng anh ở bên Tây gửi qua cho anh hay rằng đến tháng ba Tây thời qua làm Khâm sứ tại Kinh, nên biểu anh phải sửa soạn mà theo ra Kinh làm việc, đặng tin anh mừng hết sức, mau mau viết thư xin mẹ ra em mừng. Sau anh xin tỏ việc nhà trong này cho em rõ, từ khi anh mau lấy nợ lãnh cho Thầy Hường thời anh khổ tâm quá, thiên hạ chê cười xấu hổ mà anh không dám nói với em, sợ em phiền. Nguyên cả thầy là nhiều chủ, cộng lại là 7000\$ có chủ tiếng hai phân, thời anh mỗi tháng phải trả hơn 120\$ bạc lời, vì thế anh buồn anh trà rượu hoài, té ra lâu nay anh trả tiền lời cho người ta, còn vốn thời bao nhiêu cũng còn bấy nhiêu lại anh có mua đất nhà thêm, hết 1500 cũng là hỏi của người ta, anh nghĩ lại như chẳng cho em biết thời ắt là khổn khổ cho anh hoài lại thêm sợ đến lúc tháng ba đi nợ nó làm khúc kiện không cho đi thời dục (nhục) tám em ơ, bởi vậy cho nên anh đã nghĩ hết sức mới đành viết thư mà tỏ thiệt hết cho em hay, xin em phải tin lấy anh mà lo cho anh, anh xin mỗi tháng anh dao lại cho em 200\$ bổng cho em luôn luôn, cho đến khi anh thôi làm việc quan còn dư vài ba chục đồng thời anh cho mẹ con con Huệ, nó phải về nó ở trông cha mẹ nó, còn nhà đất thời anh phải làm tờ đến quan mà đoạn mãi cho em muốn việc chi xin em hỏi mẹ lại thời biết, xin em sao sao cũng lo cho anh 7000\$ rồi em cho một người tâm phúc, hoặc là thằng xe hay là thằng khác đi cùng mẹ cũng đặng, đem vô cho anh, việc chi anh đã nói cùng em, thời anh không dám sai, anh xin hết sức lo việc nhà, anh chẳng để ngày sau em phải nhọc lo, như em tính đặng phen này thời anh quyết ra Kinh anh tính việc vợ chồng mình cho phân minh, ngày sau không làm chi ta đặng nữa, lại anh xem thế cuộc từ này về sau anh có ở Kinh người ta cũng không nghi ngại chi nữa, việc tháng ba anh ra Kinh là việc chắc, mà em phải cho căng chó cho ai hay mà lậu cơ quan, sao sao em chó có để cho anh thất vọng tội nghiệp anh.

Kính gửi lời thăm anh em bà con dưới phủ, sau thêm con.

Signé Diệp Văn Cương
Xuất xứ CAOM (Aix), GCI, 9608

HẾT.

^[1] Có lẽ nguồn tin này chưa chính xác, vì cô Ba Trà sáng chói trong tình và nhan sắc tới năm 1939.

[\[2\]](#) Trường án: Cái bàn dài; búa-rô ông chánh tham biện.

[3] Búa xua: Bonjour, câu chào tiếng Pháp.

[\[4\]](#) Kho bạc, tức ty ngân khố.

[\[5\]](#) Tức trận bão năm Giáp Thìn (1904).

[\[6\]](#) Loại rương lớn, có bánh xe.

[\[7\]](#) Rương xe: Loại rương lớn, có bánh xe đẩy, là dụng cụ chất chứa vàng bạc của nhà giàu thời xưa.

[\[8\]](#) Bàn thờ Thần Tài để dưới đất, dựa sát tường.

[\[9\]](#) Có lẽ tác giả Hứa Hoành nhằm, Hà Huy Tập bị xử bắn sau cuộc khởi nghĩa Nam Kỳ 1941, đâu còn sống đến 1948 được (chú thích của Nguyễn Học).

Chia sẻ ebook : <http://downloadsachmienphi.com/>

Tham gia cộng đồng chia sẻ sách :

Fanpage : <https://www.facebook.com/downloadsachfree>

Cộng đồng Google : <http://bit.ly/downloadsach>